

SỐ 17 NGÀY 15-9-1965

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

kỷ niệm 200 năm

NGUYỄN - DU

209

Thanh thoát

Fine
Dịu dàng

Racée
Tonique

NUỐC HOA
NGÔI SAO

EAU
DE
COLOGNE
L'ÉTOILE



DÉSORMAIS FABRIQUÉE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LA S^{TE} F^{AB} DES DISTILLERIES DE L'ÉTOILE

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat,
en vérifiant que la capsule inviolable
que comportent les bouteilles
d'origine sous leur bouchon à
vis est bien en place



NUỐC HOA "NGÔI SAO"
RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIÀ TẠ

Muốn tìm được thứ thiệt, khi
mua quý ngài nên để đặt kiểm
soát lại nắp chì giữa gian
bọc ở miệng chai chính gốc
nằm phía trong nắp vặn
đỉnh ốc còn nguyên vẹn.

DiC



BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẶC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M.

SỐ THƯƠNG MÃI SAIGON : 157B

Q. G. D. B. : 55 - 826 - 21 - 001

C. C. P. SAIGON N° 27 - 04



TRỤ SỞ :

29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018

Điện-tín : FRANCIBANK

CHI NHÁNH :

Hành lang EDEN — SAIGON

Điện-thoại : 23.207



ĐẢM NHIỆM ẮT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG

MỞ CÁC KHOẢN ÍN - DỤNG VỀ

XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG



ĐẠI-DIỆN CÁC NGÂN-HÀNG TRÊN THẾ-GIỚI

*Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime*



SERVICE

DENIS FRERES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *American Express*
- *United States Line*

23, Ngô-Đức-Kế — Tél. 22.008 - 22.618

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5.300.000 FRANCS

Siège Social : 74, Rue St-Lazare — PARIS

VIÊT NAM	SAIGON	AGENCE	:	32, Đại-lộ Hàm-Nghi—Tél. : 20.065, 20.066, 20.067.
		BUREAUX	:	178, 180, 182, Đường Lê-Thánh-Tôn (Marche central)—Tél.: 22.142.
		—	:	415, 417, Đường Hai Bà Trưng (Tân-Định) — Tél. : 25.172.
	CHOLON	: AGENCE	:	386, Đại-lộ Đồng-Khánh (Cholon)— Tél. : 39.105.
	KHANH-HUNG	: AGENCE	:	23, Đường Hoàng-Diêu.

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER.

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM.

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE.

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

BÁCH - KHOA

THỜI ĐẠI

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Dinh-Phung

Đ.T. 25.539 — H.T. 339

SAIGON

-:-

PHIẾU MUA DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thẻ thức trả tiền (2) _____

_____, ngày _____ tháng _____ năm 196_____

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

● Miền Nam		● Miền Trung (cả cước phí máy bay)	
Một năm :	200\$	Một năm :	224\$
6 tháng :	100\$	6 tháng :	112\$

Mua dài hạn Bách-Khoa

- Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.
- Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.
- Trả trước 200\$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60\$ (22 số thường 220\$ + số đặc biệt và số Tết 40\$ = 260\$).
- Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà thanh nhã trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu (đề tên Ô. Lê-Ngộ-Châu) hoặc bưu-phiếu hay chi bưu-phiếu gửi cho Tạp-chí Bách-Khoa Thời-Đại, Trương-mục 27-46 Chánh Trung Khu chi phiếu Saigon (xin tại các Bưu cuộc thiếp phiếu mẫu số C4. 1418).



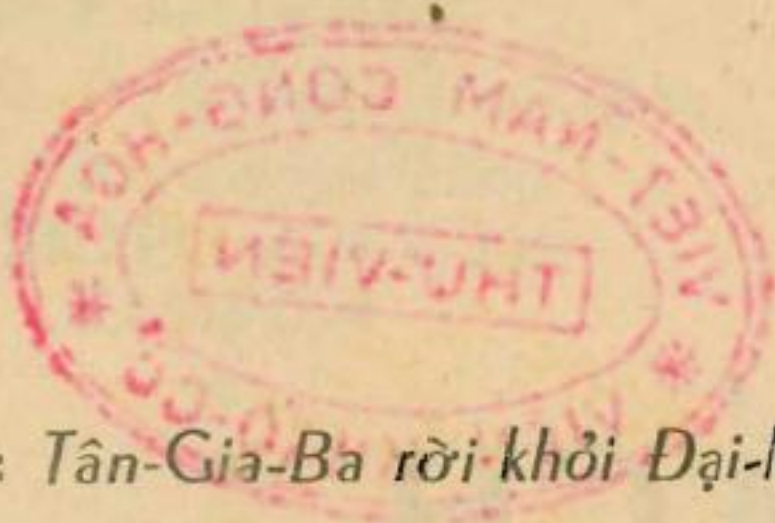
BÁCH

KHOA THỜI ĐẠI

Số 209 ngày 15 - 9 - 1965

KỶ - NIỆM NGUYỄN - DU : CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM

VŨ HẠNH <i>sự lớn lao của một thiên-tài dân-tộc</i>	4
LÊ VĂN HẢO <i>Nguyễn-Du và truyện Kiều trong truyền-thống dân-gian</i>	5
NGUYỄN HIẾN LÊ <i>thân phận con người trong truyện Kiều</i>	26
THUẦN PHONG <i>Túy-Kiều ở Đồng-Nai</i>	33
LÝ VĂN HÙNG và BÙI HỮU SÙNG <i>Thanh-Tâm Tài-Nhân là ai ?</i>	47
BÙI HỮU SÙNG <i>theo gót Nguyễn-Du trên đường đi sứ</i>	55
VƯƠNG HỒNG SẼN <i>Nguyễn-Du và bộ chén trà Mai Hạc (năm đi sứ Quý-Dậu 1813)</i>	63
BÌNH NGUYỄN LỘC và NGUYỄN NGU Í <i>mục đích thật của thi-sĩ Nguyễn-Du và giá-trị « Chiêu-Hồn »</i>	72
VŨ HẠNH <i>trường hợp hai Nguyễn-Du của Đoàn-Trường Tân-Thanh</i>	76
TRẦN VĂN KHÊ <i>Kiều đánh cây đàn gì ?</i>	
HUY LỰC <i>ngược nhìn Nguyễn-Du (thơ)</i>	100
TRẦN THIÊN <i>cách yêu mỗi thời...</i>	101



VŨ BẢO : <i>Tân-Gia-Ba rời khỏi Đại-Mã-Lai</i>	113
NGỌC VÂN <i>Gemini 5, bậc thang lên cung trăng</i>	123
ĐOÀN THÊM <i>thân-thể và sự-nghệ Le Corbusier</i>	130
CUNG GIỮ NGUYỄN <i>Daniel Rops</i>	137
TRĂNG THIÊN <i>thời sự văn nghệ</i>	144
SINH HOẠT	
NGÊ-BÁ-LÍ <i>Hồ-Hữu-Tường và Nguyễn-Đăng-Thục với Quốc Học.</i>	148
THẾ NHÂN <i>15 ngày tin tức</i>	150

HÌNH BÌA : Hình Mai-Hạc trên chiếc đĩa trong bộ đồ trà thời Nguyễn-Du đi sứ. Loại đĩa hiệu « Ngoạn-ngọc » có hai câu thơ nôm : « Nghêu ngao vui thú yên hà / Mai là bạn cũ, hạc là người quen ».

● *Những họa-bản của Tô-Ngọc-Vân, Nguyễn-Đỗ-Cung, Phạm-Hầu... trong số này đều chụp lại ở « Tập Văn-Họa kỷ-niệm Nguyễn-Du », in tại Hà-nội năm 1942, do Hội Quảng-Trị xuất bản.*

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ thuật, tắt điện quá nhiều, số báo Kỷ niệm Nguyễn Du - lại dày gấp đôi số thường và số ấn hành tăng thêm nên kỳ này báo không ra đúng ngày đã định. Trân trọng xin cáo lỗi cùng quý vị độc giả.

T.S. Bách-Khoa Thời-Đại

BÁCH-KHOA THỜI - ĐẠI

trong những số tới

Cachemire và vụ xung đột Ấn-Hồi

Công đồng Vatican II

Ảnh hưởng qua lại giữa truyện Kiều và phong-tục

với dân-ca

Tâm-sự Nguyễn-Du trên đường di sứ

Túy Kiều ở Đồng Nai (II)

Họ Nguyễn ở Tiên-Điền thờ Vua hay thờ Chúa?

Cách yêu hôm nay

Một biến thể lạ lùng của chén trà Nhứt (pièces

scatologiques).

Bác sĩ Schweitzer —

Einstein và nguyên-tử-năng

Bơi lội trong không trung

Khía cạnh pháp-lý của phi-thuyền không-gian

Chiến-tranh nhân dân và chiến-tranh kỹ-thuật

Chánh sách động viên tài chánh của miền Bắc

Làm sao cho học sinh bớt dốt Việt-văn

Nỗi hoài nghi của Cézanne (dịch Merleau-Ponty)

Nhạc Jazz

Hôn nhân dị chủng (lá thư Ba Lê)

Sống và viết với Nguyễn-Hiến-Lê

Con đường gai (truyện ngắn)

Người đã lên tàu (truyện ngắn)

VŨ-BẢO

NGUYỄN-NGỌC-LAN

LÊ-VĂN-HẢO

BÙI-HỮU-SÙNG

THUẦN-PHONG

NGUYỄN-T-KHANH

TRÀNG-THIÊN

VG-HỒNG-SÈN

NGỌC-VÂN

VÕ-QUANG-YẾN

THANH-TRÌ

TRẦN-QUÂN

SÔNG HỒNG

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

TRẦN-VĂN-KHÊ

MỘNG-TRUNG

NGUYỄN-NGU-Í

VÕ-HỒNG

Y-UYÊN

Sự lớn lao của một thiên-tài dân tộc

• VŨ - HẠNH

Tính đến năm nay — 1965 — thi hào Nguyễn-Du hưởng thọ được 200 tuổi. Suốt hai thế kỷ sống giữa chúng ta, Thiên tài văn học lỗi lạc bậc nhất của dân tộc Việt không ngừng chói sáng, và mỗi ngày càng chói sáng hơn lên. Thiên tài ấy đã kết tụ tinh hoa của mấy ngàn năm phát triển ngôn ngữ sáng tạo Việt-Nam ; trong ngôn ngữ ấy từ tiên chúng ta đã gửi bao nhiêu ý tình, biết mấy công phu, tưởng như trong mỗi hình ảnh, câu thơ chúng ta vẫn nhìn thấy được long lanh từng giọt mồ hôi, vẫn nghe thánh thót từng giọng máu chảy. Và thiên tài ấy, bằng mỗi thông cảm sâu xa của một năng lực tim óc phi thường, đã ghi nhận được ở trong quặn quại của những kiếp người lầy ội, một tiếng kêu gào bi thảm, kêu gào hạnh phúc yên vui, kêu gào được sống đời đáng sống trên cõi đời này.

Dù trải qua những thăng trầm lịch sử, kiệt tác Đoạn-Trường Tân-Thanh có bị những cơn xao xác, những phút hiều lăm, nhưng khi sóng gió yên rồi, giá trị của công trình ấy vẫn còn nguyên vẹn, hào quang của thiên tài ấy lại càng rực rỡ hơn xưa. Chúng ta biết rằng truyện Kiều còn đó, Nguyễn Du còn đây, ở giữa chúng ta, người vẫn có mặt thường xuyên trong chốn học đường, người vẫn có mặt thường trực ở ngoài đại lộ, người ngồi ở trong sách vở của ta, nói chung ngôn ngữ của ta, chan hòa ở trong ý sống của ta. Cuộc đời của người hầu như không được mấy ngày vui vẻ, nhưng người đã cố đem lại cho chúng ta đây một niềm tin tưởng, một nỗi kiêu hãnh lớn lao về sự phong phú của ngôn ngữ về cái khả năng sáng tạo độc đáo của giống nòi mình, về cái tinh thần nhân đạo sâu xa của dân tộc mình. Dù phải trải qua những cơn biến động lịch sử khác thường nào nữa, chúng ta vẫn còn tìm thấy trong thiên tài Nguyễn Tố-Như một nguồn sinh lực đặc biệt nuôi dưỡng lòng tin đối với khả năng văn hóa của giống nòi ta.

Nhân ngày kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn-Du, lời nói của chúng ta đây, trước hết là lời tri ân trọng hậu đối với bậc thiên tài ấy, đồng thời là sự tri ân dân tộc chúng ta, dân tộc đã góp phần tạo dựng nên con người lỗi lạc Nguyễn Du, như đã tạo dựng những Trần-Hưng-Đạo, Lê-Lợi phi thường, dân tộc đã tạo thêm những điều kiện phong phú, lớn lao để ta có thể mỗi ngày cảm thông sâu xa hơn nữa những bậc tiền bối cao quý của mình.

Thiết tưởng kỷ niệm 200 năm Sinh Nguyễn Du còn là xác nhận thêm một lần nữa giá trị phong phú của thiên tài ấy, đồng thời rút những bài học quý giá để bồi dưỡng cho con đường sáng tác ngày nay và cả ngày mai.

LÊ - VĂN - HẢO

NGUYỄN-DU và TRUYỆN-KIỀU

trong truyền-thống dân-gian

VÀO ĐỂ

Truyện Kiều : một bản tình ca đầy ý nghĩa lãng mạn; một bản bi hùng ca đầy những tiếng kêu thương, những lời tố cáo của con người bị chà đạp mà vẫn vươn lên giấc mơ giải phóng, vươn lên hình ảnh lý tưởng của công lý, tự do, hạnh phúc dẫn đến cái sức mạnh vùng lên tháo cũi sổ lồng.

Qua nghệ thuật Truyện Kiều, chúng ta thấy Nguyễn Du hiểu biết sâu sắc về lòng người và cuộc đời ; chúng ta say sưa nhạc điệu câu thơ lục bát ; hơn nữa chúng ta cảm thông với những nhân vật rất sống, rất thật do ngòi bút thi sĩ tạo ra, đáng thương, đáng phục, thấm nhuần Việt-Nam tính mà đồng thời phổ quát, khả dĩ tiêu biểu cho những khía cạnh khác nhau trong cái vinh, cái nhục của thân phận làm người.

Rõ ràng Nguyễn Du đã sống, biết và cảm nhiều; tinh hoa kinh nghiệm sống đó được hun đúc thành một thiên tuyệt tác mà nhân dân ta yêu chuộng

rải qua bao thế hệ. Sở dĩ Truyện Kiều bình dân như ít có tác phẩm nào sánh kịp trong văn chương thế giới, chẳng qua là vì thân thể và văn tài Nguyễn Du đã mật thiết tương quan với nếp sống, với tiếng nói của nhân dân đương thời, cũng như về sau tác phẩm ấy vẫn tiếp tục chi phối đậm đà đời sống văn hóa dân tộc.

Để có thêm ánh sáng rọi vào Truyện Kiều, để xác định rõ thêm giá trị của thi phẩm chúng ta cố gắng tìm hiểu Nguyễn Du đã sống gần gũi nhân dân đến mức nào, đã sáng tác trong hoàn cảnh và giai đoạn nào của đời ông. Sau hết, nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của thi hào (1765-1965), chúng ta tìm về thăm quê hương ông để xác nhận vài phản ảnh của phong cảnh và phong tục Tiên Điền trong Truyện Kiều, đồng thời tìm hiểu thái độ của nhân dân Tiên điền đối với thi hào và thi phẩm.

1 CUỘC ĐỜI NGUYỄN DU GIỮA DÂN GIAN

Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình phong kiến quan lại bậc cao nhưn đời ông đã chứng kiến tất cả những biến cố, đời đời, tan nát của thời đại và của chính gia đình mình. Trong *Văn Chiêu Hồn*, ông có nói đến cái cảnh sớm «màn loan trướng huệ», chiều «chiếc lá lênh đênh» : đó là cảnh chính ông đã từng trải qua chứ không phải tưởng tượng. Năm mươi lăm năm trong cõi người ta, ông đã sống gần nửa cuộc đời trong một thể bấp bênh, hoa trôi bèo dạt.

1. Thời thơ ấu trong nếp sống quý phái quan quyền : 1765-1775

Nguyễn Du sinh năm 1765 nhưng ở đâu và ngày tháng nào chúng ta chưa biết rõ. Mẹ, Trần thị Thấn, vốn quê ở Bắc ninh, cha, tiến sĩ Nguyễn Nghiễm, quê làng Tiên Điền, Hà Tĩnh, làm quan đến chức đại tư đồ ; anh, tiến sĩ Nguyễn Khản làm đến chức tham tụng ; các anh em khác và họ hàng nhiều người đỗ đạt cao và làm quan. Gia đình vốn nổi tiếng phong lưu : theo sách *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* và *Hoàng Lê nhất thống chí* thì lối sống của Nguyễn Khản khá tự do phóng túng.

Dòng họ Nguyễn lại nổi tiếng về văn học : cha, anh và các cháu Nguyễn Du đều có để lại nhiều thơ văn bằng chữ Hán và chữ Nôm và đã tập hợp thành một văn phái quốc âm đặc biệt mệnh danh là *văn phái Hồng Sơn* vào khoảng cuối thế kỷ XVIII. Riêng Nguyễn Du từ nhỏ đã học rộng nhớ nhiều. Sau này *Thế phả* họ Nguyễn chép : «Hồi làm quan

ở Kinh, có nhiều văn sĩ theo học ông...»⁽¹⁾

2. Tuổi thiếu niên giữa thời gia biến và quốc biến : 1776-1788.

Từ năm 1776 trở đi, nhà và nước trải qua nhiều biến cố lớn.

Nguyễn Du mồ côi cha năm 11, tuổi, mồ côi mẹ năm 13 tuổi, được anh nuôi cho ăn học. Theo một giai thoại do cụ Nguyễn đình Ngân đọc được trong một tập di cảo của Nguyễn Du dưới nhan đề là *Tình hận*, Nguyễn Du buổi thiếu thời đi học với một thầy đồ ở Gia-Lâm bên kia sông Nhị, ngày ngày phải đi dò ngang đê sang sông. Cô lái đò tên Đỗ thị Nhọt, tuổi độ trăng tròn, có chút nhan sắc và ăn nói dễ thương ; Nguyễn Du thì tính ít nói, rất vụng về trước phụ nữ nhưng lại rất đa tình. Qua đó một chuyển nên quen, nhiều chuyển nên nghĩa, anh sinh đồ của tuổi dậy thì dần dần cảm thấy thương cô nhưng chưa biết làm sao để tỏ tình. Một hôm đến trễ phải chờ lâu bên làm bài thơ cây nhờ người bạn học đưa cho cô lái đò :

*Ai ơi chèo chống tôi sang
Kéo trời trưa trệt lở làng tôi ra
Còn nhiều qua lại lại qua
Giúp cho nhau nữa đề mà ...*

Nguyễn Du không viết hết, có ý thử lòng cô lái. Lúc đầu cô từ chối không nghe, nói mình phận gái không biết đến văn chương, nhưng sau rồi cũng nghe và thêm hai chữ vào cuối câu là : *quen nhau*

(1) dẫn trong Lê trí Viễn, Nguyễn Du, in *Giáo Trình lịch sử văn học Việt-nam* (nhiều tác giả), 1962 tr. 146

Từ đó về sau, cô lái càng ngày càng tỏ vẻ thân mật từ trong lời ăn tiếng nói cho đến cử chỉ, trong khi Nguyễn Du còn thẹn rụt rè. Một hôm cô lái nói rằng bây giờ có thể thay chữ *quen* bằng chữ *thương*; Nguyễn Du sung sướng, cảm hứng làm bài thơ như sau:

*Quen nhau nay đã nên thương
Cùng nhau xe mới tơ vương chữ tình
Cảnh xinh xinh, người xinh xinh
Trên trời dưới nước giữa mình với ta*

Nhưng xã hội phong kiến, nề nếp gia đình nào đâu chấp nhận sự luyến ái giữa người con trai quý tộc và người con gái bình dân, nên Nguyễn Du đã bị đôn và bị gửi về học với một thầy đồ khác ở Thái Bình quê của bà kế mẫu vợ thứ năm của Nguyễn Nghiễm. Cách đó ít lâu lại còn bị ép phải cưới người cháu gái của bà. Với tấm lòng trong trắng ngây thơ của chàng nghệ sĩ đa tình, Nguyễn Du đâu có ngờ sự thế lại xảy ra như vậy, nhưng trước phép nhà nghiêm khắc ông đành lòng chịu đựng. Mười năm sau trở lại bến đỗ xưa hỏi tin người cũ thì mới hay rằng cô lái đồ đã đi lấy chồng ở nơi xa:

*Trăm năm dầu lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ con đò khác đưa*

Trong trạng huống ấy, người thường còn có thể trở thành thi sĩ, huống chi Nguyễn Du. Ông đã làm bốn câu thơ:

*Yêu nhau những muốn gần nhau
Bề sâu trăm trượng tình sâu gấp mười
Vì đâu xa cách đôi nơi*

Bến nay còn đó nào người năm xưa (2)

Những năm cuối cùng của chế độ Lê Trịnh, Nguyễn Du kịp thấy gia đình tan

rã, các anh em mỗi người phân tán một nơi: năm 1784 Nguyễn Du 19 tuổi thi hương vừa đỗ tam trường thì nạn kiêu kinh nổi lên, Nguyễn Khản, Nguyễn Điều lánh kiêu binh chạy lên Sơn Tây rồi chạy về Hà Tĩnh; năm 1784, quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất, Khản và Điều bỏn bẻ theo vua Lê chúa Trịnh rồi chết cả hai. Năm 1788, quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai, ba anh em Du, Nễ, Ưc không theo kịp Lê Chiêu Thống, đành quay lại rồi chia tay nhau. Trong thời kỳ nhà Lê bại vong, Nguyễn Du giữ chức quan võ nhỏ là chính thủ hiệu.

3. Tuổi thanh niên lưu lạc 10 năm trên đất Bắc: 1786-1795.

Cuộc lưu lạc bắt đầu khi chế độ Lê Trịnh bị quân Tây Sơn đập đổ. Năm 1789 sau khi Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh Nguyễn Du lui về quê vợ ở Thái Bình. Sau khi anh là Nguyễn Nễ và anh vợ là Đoàn nguyên Tuấn ra làm quan với nhà Tây sơn, Nguyễn Du vẫn bôn ba mưu toan dấy binh khôi phục nhà Lê nhưng việc không thành. Vào khoảng

(2) Nguyễn đức Bính, **Một mối tình hận của Nguyễn Du**, in Nghiên Cứu Văn học, số 6-1960. tr. 92-93: theo cụ Nguyễn đình Ngân, thì câu chuyện tình trên đây chôn vùi hơn 100 năm đến nay tìm ra được nguyên do như sau: Vua nhà Nguyễn tuy ngoài mặt trọng dụng Nguyễn Du vì là người tài nhưng trong bụng không tin lắm. Vì vậy sau khi Nguyễn Du mất, Minh mệnh sai thu thập tất cả giấy tờ di cảo của nhà thơ đem về kinh đô cất kín một nơi trong nội thành. Cụ Nguyễn đình Ngân, nguyên giám đốc Văn-hóa viện Trung-bộ (1945-46) đã có dịp đọc trong tập di cảo ấy một bài nhan đề là **Tình-Hận**, viết bằng chữ Hán xen 4 bài thơ nôm trong đó Nguyễn Du ghi lại mối tình đầu thời niên thiếu của mình.

năm 1793 từ Thái Bình, ông về thăm anh ở Thăng Long và làm quen với một ả đào là cô Cầm đàn giỏi hát hay, đã từng làm cho

*Tây-Sơn văn võ hết thấy say mê mệt
Lăn lóc ngày đêm chẳng hay biết
Tả hữu đua nhau thưởng gấm là
Tiền coi như rác quăng nào tiếc (3)*

Nguyễn Du và cô Cầm đã từng mến nhau vì sắc, trọng nhau vì tài, và cùng nhau đi chơi thuyền, ca ngâm trên hồ Giám. Hai mươi năm sau ông sẽ gặp lại cô, «ả đào trái ba triều đại».

Trong thời kỳ lưu lạc trên đất Bắc, chắc có lần Nguyễn Du tìm về thăm quê mẹ là Bắc Ninh, xứ của núi Hồng vân sông Tiêu Tương, chùa, Lim, chợ Cầu, của tình sử Trương chi Mị nương, của truyền thuyết Phù-đồng thiên-vương, quê hương của dân ca Quan họ.

Sống nơi đất Bắc gian truân, Nguyễn Du đã từng than :

*Làm trai thời loạn đành thẹn vợ;
thanh gươm*

.....

*Về võ về văn đều không làm được
gì nên sinh kể cùng quần*

và đã hoài nghi giá trị trường cửu của chế độ phong kiến :

*Xưa nay chưa thấy triều đại nào
đứng vững được ngàn năm...*

Ông cảm nỗi cô độc của mình, đã mượn rượu giải sầu ; đã sống nhiều cảnh lúng thiếu, đói rét, bệnh tật : có khi

(3) Đỗ bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, *Việt nam ca trù biên khảo* tr. 176-81 : Long thành cầm giả ca (bản dịch : Bùi Khánh, Dân)

đau suốt ba tháng không thuốc men, thậm chí có khi phải nhờ vả người khác về miếng ăn :

*Hết ăn nhờ ở miền sông lại ở gần
miền biển*

*Đối với giấc mộng gác vàng đã lâu
không còn hào hứng
Nhưng cái hư danh nó chưa buông
tha cho người bạc đầu
Ba tháng xuân mắc bệnh liên miên
nghèo không có thuốc
Cuộc phù sinh ba mươi năm vẫn vì
có thân mà phải lo (4)*

Vì cô độc nghèo túng bệnh hoạn như thế nên mới khoảng ba mươi tuổi đầu đã sớm bạc.

4 — Tuổi trung niên ăn dật sáu năm tại miền Nghệ Tĩnh : 1796 — 1801

Không thực hiện được cuộc dấy binh chống Tây Sơn, ông từ giã đất Bắc về ăn ở quê nhà, tại làng Tiên Điền, Hà Tĩnh, và dự định bí mật đi vào Gia Định phò Nguyễn-Ánh. Chưa kịp đi thì bị Tây Sơn bắt (1796) giam 3 tháng ở Nghệ An :

*Bốn bề gió bụi nghi tình nhà việc
nước mà rơi lệ
Mười tuần bị lao tù đã quyết tâm
không nghĩ gì đến sống chết
Duyên nợ tao nhân mặc khách bao
giờ trả hết
Phong cách cao siêu như Bá-Đi
Thúc-Tề khó mà tìm được*

(4) *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du*, Bùi Kỳ Phan Võ, Nguyễn khắc Hanh biên dịch và giới thiệu, 1959, tr. 7, 49, 9, 54
Trương Chính, *Một vài ý kiến về tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du*, in *Nghiên cứu Văn học số 32* tháng 8/1962, tr. 22-30

Ta có một tâm sự không biết nói
cùng ai

Chỉ có sông Quế sâu thăm dưới
chân núi Hồng biết mà thôi (5)

Trần tướng Tây Sơn ở Nghệ An mến
nên tha cho ông. Từ đó Nguyễn Du
quê cũ sống đời ần dật, tự
là «phường săn núi Hồng» (Hồng
liệp hộ) và «dân chài bễ Nam» (Nam
điều đồ). Cuộc đời không còn bằng
trôi nổi như trước, nhưng ông vẫn
đơn, nghèo túng, mà bệnh hoạn
như lại tăng thêm; cũng vẫn tâm
trung bi quan, bất lực, bế tắc:

Tráng sĩ đến bạc đầu vẫn ngửng lên
thi than thở

Hùng tâm và sinh kế đều mờ mịt cả
.....

Trong nhà bên sông Lam có nhà nho
nghèo

Một đời chuyên vẽ từ phú biết là
vô ích

Đẩy giá những đàn cùng sách chẳng
qua chỉ làm cho mình thêm ngu
.....

Nhiều sầu nhiều bệnh thần khí không
thư thái
.....

Soi gương buổi sáng lạnh cảm thấy
dáng già và gầy

Cửa tre đêm thanh vắng nằm co ro
rên rĩ

Bệnh cũ mười năm không ai hỏi
thăm (6)

Những đề tài như nghèo túng, bệnh
tật, tóc bạc, cô đơn cứ trở đi trở lại
như thế nhiều lần trong các bài thơ chữ
Hán sáng tác trong giai đoạn ần dật này.

Trong những ngày tháng bình an khỏe
mạnh, ông thích đi săn, đi câu, uống

(5) Thơ chữ Hán Nguyễn Du, sđd, tr.
20-21; (6) nt, tr. 10-11, 13, 14-16

rượu làm thơ. Có khi lên chùa kết bạn với
một nhà sư, có lúc sang bên làng Trường
Lưu chơi với các bạn họ Nguyễn-huy,
rồi cùng nhau đi hát phường vải với
thanh niên thiếu nữ nông dân vùng này.

Miền Nghệ Tĩnh là quê hương của
hát giặm và hát ví, nhất là ví phường
vải (7).

Ví phường vải (hay hát phường
vải) là loại dân ca đặc biệt của chị em
làm nghề kéo sợi dệt vải. Một cuộc hát
phường vải đối đáp giữa trai gái có
nhiều chặng: trước hết là chặng hát dạo
hát chào, hát mừng, hát hỏi, hát phong
cảnh; rồi đến chặng hát đố, hát đối;
sau hết là chặng hát mời và hát xe kết,
gồm có hát thương, hát cưới, hát than
hay hát trách, hát tiễn (8). Ngòi bút
Nguyễn Du đã từng vẽ ra hoạt cảnh của
một cuộc hát phường vải:

Ngồi trong nhà thì chị em chín mười
ả, ả ví, ả hát, ả kéo sợi, ả đưa thoi,
cũng có ả trao trầu tận miệng, mỹ nữ
như hoa;

Léo trên giường thì quan họ năm
bảy ông, ông nói, ông cười, ông ngâm
thơ, ông đọc truyện, lại có ông lấy áo
trùm đầu, cao bằng mấn tọa » (9).

Hiện nay nhân dân vùng Trường Lưu
còn lưu truyền một số giai thoại về

(7) Lê Văn Hảo, Vài nét về sinh hoạt của
Hát Giặm và Hát Ví, dân ca Nghệ Tĩnh,
in Đại Học, số 34, tháng 8-63, tr. 474-509

(8) Ninh-Việt-Giao, Hát Phường Vải,
tr. 23-40.

(9) Phong Châu và Nguyễn Văn Phú, Văn
Tế Cổ và Kim, tr. 24-25: Văn tế sống hai
cô gái Trường-Lưu.

Nguyễn Du, tài tử hát phường vải. Ví dụ có lần ông hát ở một phường, đến khuya xin về và hẹn chiều mai sẽ tới lại, chị em phường vải sợ ông sai hẹn — vì ông đã có lần sai hẹn — bèn bắt ông gói khăn áo lại để làm tin rồi mới cho về :

*Chàng về cởi áo lại đây
Phòng khi em nhớ cầm tay đỡ buồn*

Một đặc điểm của các nhà nho xứ Nghệ thuở xưa là họ sống rất gần gũi với nhân dân. Xứ Nghệ là đất hay hát, người Nghệ rất thích hát, và nhà nho mê hát ví, nhất là hát phường vải chẳng kém gì trai gái nông dân trong vùng. Nhiều nhà nho làm gia sư, đêm đêm giả lấy chần làm thành hình người đang ngủ, chống gối lên, đắp chiếu lại để lừa nhà chủ mà đi hát phường vải ; một số ông đồ khác, đi hát mãi khuya mới về, sợ ngủ trưa, lấy giấy bản bện thành một cái dây, một đầu buộc vào một ngón chân, một đầu châm lửa, lửa từ từ bén, lửa gần đến ngón chân, lửa đánh thức nhà nho dậy để dạy học. Một số nhà nho

khác đã không ngại thân phận học trò, đêm đêm cởi quần áo đội lên đầu, bơi qua sông và tìm đến chỗ hát phường vải (10)

Qua hai sáng tác ngắn của Nguyễn Du là bài « Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu » và bài thơ « Tiếc thay duyên Tấn phận Tần » (Thác lời người con trai phường nón ở Tiên Điền đáp lại bài thơ của Nguyễn Huy Quính (?) thác lời người con gái phường vải ở Trường Lưu) tương truyền làm vào giai đoạn ẩn dật ở xứ Nghệ, ta thấy Nguyễn Du của tuổi 30 đi hát phường vải giữa dân gian đã từng yêu, đã bạc tình và có lần đi bị phụ bạc.

Trường Lưu, vốn chuyên nghề bông vải, là làng của họ Nguyễn Huy, thông gia với họ Nguyễn Tiên Điền (Nguyễn Huy Tự là rề Nguyễn Khả) cách xa Tiên Điền chừng nửa ngày đường (20 cây số). Nguyễn Du sang chơi nhiều lần với Nguyễn Huy Hồ (1783-1841) là bạn và cháu sui gia, tác giả *Mai đình mộng ký*

(10) Ninh Viết Giao, sđd, tr. 15.

SÁCH MỚI, SÁCH HAY, GIÁ RẺ

Hãy tìm lại nhà sách

Việt Bằng

(78, Đại-lộ Lê-Lợi Saigon)

Từ đầu tháng 9-65 trở đi đã về :

Các loại sách mới nhất của các nhà xuất-bản : Gallimard, Calmam-Lev Fayard, Grasset, Plon, Julliard, Ed. du Seuil, Ed de Minuit...

Với tư cách là trai phường nón Tiên Điền (làng Nguyễn Du vốn chuyên nghề làm nón) ông đi hát rồi dan díu với một cô phường vải ; cách đó ít lâu ông bỏ về không trở lại. Người con gái mang bệnh tương tư, bỏ cả nghề bông vải, rồi đem tâm sự khổ đau gởi gắm cho một nhà nho, có lẽ là Nguyễn Huy Quín chú sui gia của Nguyễn Du, nhờ ông thác lời mình làm một bài thơ trách móc người trai phụ bạc :

Tảng mai hầu trở ra về
Hồn tương tư vẫn còn mê giấc nồng
Cơi trầu chưa kịp tạ lòng
Tinh ra cách đã non sông mấy vơi
Trời làm chi cực bầy trời
Cơi trầu này đề còn mời mọc ai
Tím gan đồ hắt ra ngoài
Trông theo truông Hồng đòCài thấy dàu
(...) Xua buồn từ bấy đến nay
Vào ai mớ đến xa quay xin thề (...)

Nguyễn Du có trả lời, nhưng « nếu bài thơ nhắc nó chan chứa tình thương nỗi nhớ, nó rạt rào đau xót và nó ghen ngào cảm tức (...) bao nhiêu thì bài thơ đáp lại hơi hợt bấy nhiêu (...) (nó) cố tình dí dỏm, bốn cọt đề cho người đọc vì đó mà chẳng thấy cái hơi hợt » của lòng Nguyễn Du (11) :

Tiếc thay duyên Tấn phận Tần
Chưa quen đã lạ chưa gần đã xa
(...) Càng trông càng chẳng thấy ra
Cơi trầu quệt đã vãi và lẫn ôi
Trưởng rằng nói thề mà chơi
Song le đã động lòng người lắm thay

(11) Bình Nguyên Lộc và Nguyễn Ngu Í, *Tiếc thay duyên Tấn phận Tần*, in *Bách Khoa số 83 (15-6-1960)* tr. 47.

Trông trời trời cách từng mây
Trông trăng trăng hẹn tới ngày ba mươi
Vô tình trăng cũng như người
Một ta ta lại găm cười với ta.

Nguyễn Du vô tình đến nỗi có thể găm cười một mình khi con người ta « tím gan đồ hắt (cơi trầu) ra ngoài » và « xua buồn từ bấy đến nay » thì kẻ cũng khá bạc tình thật. Nhưng rồi cuộc đời sẽ có dịp « trả thù » cho cô phường vải.

Số là lần khác Nguyễn Du lên chơi ở Trường Lưu nhân dịp Tết và đi hát với anh em bạn. Trong đám các cô có Uy và Sạ, có lẽ là hai chị em, con nhà khá giả và có nhan sắc mà Nguyễn Du đã từng ca tụng :

«Nhớ hai ả xưa : tính khí dịu dàng,
hình dung ảo lả
Rạng lâu lâu gương đàn quế vừa tròn,
non mơn mớn đóa hải đường chưa nở
Sắc lông mày, sẵn môi sáp ai chê rằng
xấu mô mề
Thấp mái tóc, cao đường ngôi ta khen
đã đẹp cha chả
Tiếng cười tiếng nói nghe cũng hữu
tình, nước bước nước đi thật là vô
giá (...)

Nguyễn Du qua lại Trường Lưu trong hai năm, gần bó với cô Uy, cô Sạ ; mỗi lần vắng mặt đi xa đều có thư từ và mua quà quý lạ tặng hai cô, và người khách thơ đa tình ấy đã từng được tiếp đãi nồng hậu. đã sống những giờ phút êm dịu rạt rào :

Quả chanh chén rượu đãi đồng khi chơi
cửa chơi nhà

Túi vóc khăn là dạn dò lúc buồn mình
buồn già

Ân cần nhiều nỗi thư từ ; hầu hạ chẳng
khuây diều lả

(...) Nhớ những lúc tắt đèn dạy chuyện
hết câu này nối câu khác, trăng ngoài
hiên khi tỏ khi mờ (...)

Nhưng rồi trai làng ghen ghét. ganh
tị lập mưu phá đám : một đêm anh
sả đang tình tự chúng nó đưa tắt đèn,
đưa đốt pháo làm Nguyễn Du hoảng hồn,
úýt xảy ra chuyện ầu ả, và sau đó sinh
ra tai tiếng, oán thù hục hặc :

Trai trong làng rình bốn mặt chan
chan ; chó hàng xóm sủa năm canh
ra rả

Phụt ngọn đèn trước mắt, đẽch sự
đời ! chẳng phải đưa tiều tâm
Đùng tiếng lói sau nhà, dù mẹ kiếp !
bỗng có thằng đại phá

Ta đã đành rứt cổ như rùa ; chị cũng
phải vật mình tựa sả
Giải kết cho chị, mới tới đây ai dám
đoạt gia tài

Hú vía nhà tôi, một chốc nữa hóa
ra điều ầu ả

(...) Tôi đã đành mắc tiếng thày lay ;
chị cũng hóa ra người dĩ thoã
Tiếng tăm chi đó mặc ai ; ngày tháng
còn dài đó đã

Một hôm Nguyễn Du trở lại Trường
Lưu thì hỏi ôi hai cô đã đi lấy chồng.
Buồn, tiếc và tức, ông làm bài văn tế
sống hai cô, giọng văn khi thiết tha cảm
động khi chua chát chát mỉa mai :

Than rằng :

Bề Phồ cứu trắng diều gió dật, ngỡ
một ngày nên nghĩa trăm năm

Duềnh Đào nguyên nước chảy hoa
trôi bổng nửa bước chia đường đôi
ngả

(...) Những ngõ trăm năm trước hẹn
hò đã chắc, đề phụ phàng ba chốn
bốn nơi

Nào ngờ tháng sáu này tệ bạc làm
sao, bổng tống táng một tuần hai ả

(...) Giận nỗi xưa mồ hôi muối đầm
đìa ; tưởng nghĩa cũ nước mắt gừng
lã chã (12).

5. Mười tám năm làm quan với nhà Nguyễn : 1802-1820

Sau 10 năm lưu lạc và 6 năm ăn dật
giấc mộng phù Lê không thực hiện,
Nguyễn Du đã không cố chấp, không
khư khư giữ lòng trung với triều đại cũ.
Năm 1802 sau khi Gia long lên ngôi ông
được bổ tri huyện rồi tri phủ. Ba năm
sau thăng hàm Đông-các-đại-học-sĩ. Năm
1809 bổ cai bạ tỉnh Quảng Bình : trong
thời kỳ làm quan này ông được tiếng là
"chính sự giản dị, si dân yêu mến (13)."
Năm 1813 được cử đi sứ nhà Thanh.

Trên đường đi sang Trung quốc,
Nguyễn Du không làm ngơ trước cảnh
chật vật lầm than của những hạng
người khổ nghèo lao động. Thơ chữ Hán
ông ghi lại hình ảnh người phu xe
vất vả dưới nắng; ông già mù hát rong
đàn hát sù cả bọt mép để chỉ lãnh được
5, 6 đồng tiền; bốn mẹ con nhà nông trở
thành hành khất lang thang trên đường
cái; ông so sánh những hình ảnh cơ
cực đó với sự xa hoa lãng phí.

(12) Phong Châu và Nguyễn văn Phú, Văn
Tế Cổ Kim, sđd, tr. 23-29

(13) Lê trí Viễn, Nguyễn Du, in Giáo
Trình ..., sđd, tr. 149

của cảnh mình đi sứ : người ta cung đón cho sứ giả từng thuyền gạo thịt đầy ăm ắp, ăn uống dư thừa đồ cả xuống sông (14).

Đó là những hình ảnh gặp trên đất Trung hoa. Nhưng ngay trên đất Việt, Nguyễn Du cũng đã từng mục kích những cảnh đau lòng ghi lại trong *Văn Chiêu Hồn* (hay *Văn tế thập loại chúng sinh*) : cảnh những người dân chài làm ăn trên mặt nước giông tố bất thường, cảnh những người buôn bán đường xa hai vai bầm máu dưới đòn gánh nặng, làm ăn khó nhọc, có khi chết chóc bất ngờ vì tai nạn giữa đường...(15).

Sau khi đi sứ về ông ghé cố đô Thăng Long, được tổng trấn Bắc thành đãi tiệc có ả đào hát giúp vui ; giữa đám ca nhi, Ông lại gặp eo Cầm tóc đã đốm hoa, mình gầy mặt võ, nét my tàn tạ, ăn mặc sơ sài. Nhìn ra nàng, nghe nàng kể lẽ thân thế gian truân của mình, ông ngâm ngùi than thở và làm bài thơ *Long thành Cầm giả ca* đề kỷ niệm chút nghĩa cũ càng :

(...) *Chợt nhớ truyện hai mươi năm trước*

*Hồ Giám từng phen đã gặp ai
Việc thế biến thiên thành quách đổ
Biên dâu thay đổi bao nhiêu độ(...)
Trăm năm chớp mắt có gì đâu
Chuyện cũ thương tâm rõ lệ sầu
Từ lánh về nam đầu đã bạc
Giai nhân nhan sắc cũng phai màu
Rõ ràng mở mắt ngờ trong mộng*

(14) *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du*, sđd, tr. 117, 124-25, 138-39; (15) Lê Trí Viễn, Nguyễn Du trong *Giáo Trình...* sđd, tr. 161,

Gặp gỡ buồn thay chẳng biết nhau (16)

Về đến kinh đô được thăng Tham tri bộ Lễ (1813). Năm 1820 được cử làm chánh sứ đề sang Tàu cầu phong cho Minh Mệnh vừa mới lên ngôi, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mà mất.

Con đường làm quan của Nguyễn Du kể ra cũng hanh thông, rõ ràng là ông được triều Nguyễn trọng dụng, đề không nói là tin cần. Nhưng ông vẫn có nhiều điều bất đắc chí, thái độ của ông giữa chốn triều trung thiếu tự nhiên. Sách *Đại Nam Chính biên liệt truyện* ghi : "Nguyễn Du là người ngạo nghễ tự phụ song bề ngoài tỏ vẻ giữ gìn tôn kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì hết" (17) và cũng theo sách này, có lần Gia Long đã trách ông : "Nhà nước dùng người, cứ kể hiền tài là dùng chứ không phân biệt Nam Bắc. Người với ta đã được ơn tri ngộ, làm quan đến bậc á khanh, biết việc gì thì phải nói đề hết chức trách của mình, sao lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện thôi ?" (18) Có thể rằng lúc làm quan Nguyễn Du thường bị quan trên đè nén nên sinh buồn rầu sợ sệt, hay ông căm giận những tư cách nhỏ nhen xu danh trục lợi, những bộ mặt kiêu căng rởm của giới quan lại đương thời nhưng vì

(16) Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, sđd, tr. 182 : *Long Thành...* (Bản dịch Bùi Khánh Đản)

(17) dẫn trong Lê Trí Viễn, Nguyễn Du, in *Giáo Trình...* sđd, tr. 150

(18) dẫn trong Hoài Thanh, Nguyễn Du in *Sơ Thảo...* sđd, tr. 212

hoàn cảnh mà phải kín đáo dè dặt (19) ?

Điều đáng chú ý là Nguyễn Du đã xin về quê nghỉ nhiều lần, như có vẻ muốn lánh xa môi trường quan lại và triều đình: nghỉ hơn một tháng cuối năm 1804; 8 tháng cuối 1808 đầu 1809; hai tháng cuối 1812, 6 tháng sau khi đi sứ về: có khi là nghỉ phép, có khi vì đau ốm, có khi vì việc nhà, nhưng phải có lý do sâu kín nào đó mới nghỉ nhiều như vậy (20).

Hoàng Diệp và Thiết Mai đã kể lại một giai thoại về thời kỳ này: có lần ông về quê nghỉ xong sửa soạn trở lại kinh đô; một cô gái chăn trâu gặp ông ở đầu làng, nhìn ông cười rồi hát:

*Cái tình là cái tình chi
Anh làm tham tri em đã biết rồi
Cõi phù sinh được mấy anh ơi*

Cô này tên là cô Tuyết con một nông dân ở gần nhà ông; trong thời kỳ ần dặt cô thường hay đến ngã tư đầu cổng làng hát ví với ông, nay thấy ông làm quan với nhà Nguyễn, không giữ lòng trung với vua cũ nên cô hát câu đó để chê trách. Ông không trả lời, nhanh chân đi thẳng (21).

Năm 1820, lúc bệnh nặng, ông không chịu uống thuốc; lúc gần mất ông bảo người nhà sờ tay chân, họ thừa lạnh cả rồi thì ông chỉ nói: «Được, được» rồi mất không trối trăn gì. Rõ ràng là ông có

một tâm sự u uất không thể bày tỏ cùng ai.

Tâm sự ấy là tâm sự gì? Có thể đó là nỗi buồn của người cựu thần nhà Lê bị lương tâm cắn rứt vì lòng không chung thủy của mình. Một số bài thơ Chữ Hán của ông chứa chan niềm hoài cổ; nhưng không phải chỉ có thế; ngay trong những lời nhớ tiếc triều đại cũ «cũng không hề gọi lên màu sắc gì tươi sáng»: tuy rằng ông đã từng mưu đồ khôi phục nhà Lê nhưng «cái chí phù Lê của ông cũng không lấy gì làm cương quyết lắm» (22).

Tâm sự hoài Lê chắc không đủ để giảng nghĩa thái độ thường xuyên dè dặt, ần ước, buồn rầu của ông trong suốt thời kỳ phục vụ nhà Nguyễn. Tìm hiểu xa hơn nữa, ta thấy những cảnh hỗn loạn của nước nhà vào cuối thế kỷ XVIII mà ông đã từng chứng kiến với một tâm trạng bất lực (23) cộng với cảnh túng thiếu, đói rét, ốm đau, cô độc mà chính bản thân ông đã từng trải qua, cộng thêm những cảnh đời quá ư cơ cực ông đã thấy tận mắt trong giai đoạn lưu lạc, ần dặt hay sau này trên đường đi sứ Tàu, «tất cả những điều ngang trái ấy đều gọi lên

(22) Hoài Thanh, Nguyễn Du, in **Sơ Thảo** sđd, tr. 212-13

(23) Ví dụ như riêng năm 1786 là năm Nguyễn Du 21 tuổi, theo thư từ các cố đạo Tây phương thì Đường ngoài vừa bị đại hạn vừa bị bão lụt, vỡ đê, người chết đói chết bệnh nhiều vô kể. Tại Nghệ An là quê hương Nguyễn Du, có làng chết sạch, không còn sót một người. Thêm vào đó là cái khổ nguy do các cuộc chiến tranh, phân tranh liên miên, nạn trộm cướp hoành hành, là vì tình trạng chung của thời kỳ chế độ Lê Trịnh suy đồi.

(19) Lê trí Viễn, Nguyễn Du in **Giáo Trình...** sđd, tr. 150

(20) nt, tr. 150

(21) Hoàng Diệp và Thiết Mai, **Thú Hát Ví ở Nghệ Tĩnh**, in Văn hóa nguyệt san, số 69 tháng 3-4-1962, tr. 198-99

những nỗi đau buồn uất giận không người trong một tâm hồn cực kỳ dễ cảm. Cái điều thành vấn đề đối với ông, chắc chắn không phải là chuyện nhà Lê mất, nhà Nguyễn lên; vấn đề đối với ông là toàn bộ cuộc đời bấy giờ, trong tình hình suy vong của một chế độ. Mộng Liên Đường đề tựa Truyện Kiều có viết: "Nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn

đời thì tài nào có cái bút lực ấy". Có thể nói Mộng Liên Đường đã khám phá được tâm sự của Nguyễn Du vậy (24).

Khi đặt lại vấn đề thời điểm sáng tác Truyện Kiều, chúng ta sẽ thấy Nguyễn Du đem cái tâm sự sâu xa ấy ký thác vào bản tình ca mang nặng sắc thái bi hùng, dư âm của cả một thời kỳ lịch sử dân tộc.

III. — VẤN ĐỀ THỜI ĐIỂM SÁNG TÁC TRUYỆN KIỀU

Vấn đề thời điểm sáng tác Truyện Kiều là một vấn đề văn học sử quan trọng có liên quan đến việc đánh giá Truyện Kiều. Cho đến nay vấn đề vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. *

A. — Có 3 ước thuyết về thời gian sáng tác Truyện Kiều :

1/ Nguyễn Du soạn Thi phẩm ấy sau khi đi sứ về, (nghĩa là sau năm 1813) thuyết của *Đại Nam liệt truyện chính biên* ;

2/ Nguyễn Du soạn Truyện Kiều trong những năm mới ra làm quan với triều Nguyễn (từ 1802 đến 1809 là năm—Mai Đình Mộng Ký của Nguyễn Huy Hồ ra đời— và Mai Đình Mộng Ký hình như đã chịu ảnh hưởng của Truyện Kiều)(25)

(24) Hoài Thanh, Nguyễn Du, in *Sơ Thảo*.. sđd, tr. 213.

* L.T.S. Vấn đề này còn được nêu lên trong bài của Ô. Bùi Hữu Sùng trên BK.TĐ trong một số tới đây.

(25) Đào Duy Anh, *Khảo Luận về Kim Vân Kiều*, nxb. Văn hóa (tái bản), Hn, 1958 Hoàng xuân Hãn, trong quyển *Mai Đình Mộng Ký* của Nguyễn Huy Hồ, sđd, 1951 Hoài Thanh, Nguyễn Du trong *Sơ Thảo Lịch Sử Văn học Việt Nam*, Tập IV, sđd, 1951

thuyết Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Hoài Thanh

3/ Nguyễn Du soạn Truyện Kiều vào khoảng những năm ăn dật dưới chân núi Hồng nghĩa là từ 1796 đến 1801 trước khi ra làm quan với nhà Nguyễn : thuyết Trương Chính (26).

Theo chúng tôi, ước thuyết thứ ba có nhiều lý do để gần sự thật hơn cả vì những lẽ sau đây.

B. — Hiện nay có 3 tài liệu căn bản nói về việc Nguyễn Du sáng tác Truyện Kiều, ba tài liệu đó không nhất trí với nhau và không giúp chúng ta trực tiếp giải quyết vấn đề.

1) *Sách Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập, mục Nguyễn Du chép :

«Ông giỏi thơ lại sành quốc âm—sau khi đi sứ về có tập *Bắc Hành thi tập* và *Truyện Thúy Kiều* truyền lại đến nay» (27).

(26) Trương Chính, *Nguyễn Du viết Truyện Kiều vào lúc nào ?* in tập chề Văn học,

(27) dẫn trong Trương Chính, sđd, tr. 76.

Liệt Truyện soạn năm Tự Đức thứ 5, tức là năm 1850, 30 năm sau khi Nguyễn Du qua đời. Trương Chính và Đào Duy Anh đã chứng minh rằng sách này mục chép về Nguyễn Du có một số điểm không chính xác và Đào Duy Anh kết luận: « (...) sách *Liệt Truyện*, tuy là quốc sử cũng không đủ cho ta tin» (28).

2) Sách *Đại Nam Nhất thống chí* mục Nguyễn Du, chép:

« Khi đi sứ về có *Bắc Hành thi tập* Ông lại hay quốc âm, làm cuốn *Truyện Thúy Kiều* được nhiều người truyền tụng» (29).

Sách này soạn thời Tự Đức (1847-82) đến năm 1909, Cao Xuân Dục soạn lại. Sách cũng có nhiều điểm không chính xác về Nguyễn Du; câu văn trích ở trên khác với câu trong *Liệt Truyện*, chỉ nói đi sứ về có *Bắc Hành thi tập* mà không nói đi sứ về mới viết *Truyện Kiều*.

(28) dẫn trong Trương Chính, bđđ tr. 76.

(29) dẫn trong Trương Chính, bđđ, tr. 77

3) Tài liệu thứ ba và quan trọng nhất là *Thế Phả* của họ Nguyễn Tiên Điền. Sách chép: «Tháng tư năm Giáp Tuất (1814) ông trở về kinh, châu vua. Năm ấy ông có tập thơ nhan đề *Bắc Hành tập lục*(..) Những thơ văn ông sáng tác thì có *Thanh hiên tiên hậu tập*, *Nam Trung tập ngâm*, *Bắc Hành tập lục* và *Lê Quý kỷ sự*. Ông lại sở trường về quốc âm. Quyền Đoan Trường Tân Thanh được truyền tụng khắp trong nước» (30).

Sách *Thế Phả* này do Nguyễn Nghiễm cha Nguyễn Du soạn, và do Nguyễn Y (sinh 1768, gọi Nguyễn Du bằng chú) và Nguyễn Thục (sinh năm 1763, cũng gọi Nguyễn Du bằng chú) chép tiếp. Y và Thục đều cùng lứa tuổi với Nguyễn Du. Cũng vì vậy, những tài liệu viết về Nguyễn Du trong *Thế Phả* có phần chính xác hơn quốc sử, và theo câu trích dẫn trên, ta thấy *Thế phả* không hề nói *Truyện Kiều* sáng tác sau khi Nguyễn Du đi sứ về.

Xử dụng một tài liệu khác là lời phê của hai danh nho đồng thời với Nguyễn

(30) nt, tr. 77

SÁCH HAY BÁO MỚI

Bách khoa đã nhận được của nhà xuất bản Lá Bối gửi tặng các sách sau đây:

— **Câu chuyện của dòng sông**, nguyên tác của Hermam Hesse, giải Nobel 1947, bản dịch của Phùng Khánh và Phùng Thăng. Sách dày 236 trang, giá 50đ.

— **Đạo Phật ngày nay** của Nhất-Hạnh, in lần thứ ba, dày trên 140 trang. Bán đặc biệt không đề giá.

— **Tình người**, tập truyện của Tâm quán, in lần thứ hai, dày 120 trang, gồm 10 truyện ngắn, giá 36đ.

Trân trọng cảm ơn nhà xuất bản Lá-Bối và xin ân cần giới thiệu bạn đọc.

Bách Khoa T.Đ.

Du, Vũ Trinh (anh rề Nguyễn Du) và Nguyễn Lượng (em khác mẹ của Nguyễn Du) ghi trên bản *Kiều* do Đào Nguyên Phò mang ra Bắc tặng Kiều Oánh Mậu, Trương Chính cũng đã đi đến kết luận: thời gian từ 1814 (Nguyễn Du đi sứ về) đến 1816 (Vũ Trinh bị Gia Long hạ ngục) và 1817 (Nguyễn Lượng chết) ngắn quá, không đủ để sáng tác một tác phẩm bằng thơ dài hơi như *Truyện Kiều* (31)

Vậy chúng ta có khá đủ lý do để không tin là *Truyện Kiều* sáng tác trong khi Nguyễn Du đi sứ về.

Trong quyển *Khảo luận về « Truyện Thúy Kiều »* (sdd) Đào duy Anh đã dựa trên bài tựa tập *Kim Vân Kiều* Ấn của Nguyễn Văn Thẳng mà đoán rằng truyện *Kiều* được sáng tác vào khoảng những năm đầu thời kỳ Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn (1805-1809).

Bài tựa đó có đoạn viết: « Tôi sinh không gặp thời, học hành thiếu sót, thường nghe truyện *Kim Vân Kiều* chép bằng tiếng Trung Quốc, nguyên xưa nhà Ngũ Vân Lâu ở Bắc triều đã đem nguyên bản khắc in, truyền mãi đến nay. Cho đến khi quan Đông Các người nước ta (chỉ Nguyễn Du) đem diễn thành quốc âm thì truyện ấy được phổ biến khắp nơi ».

Vậy, theo Nguyễn Văn Thẳng, nguyên bản truyện *Kim Vân Kiều* bằng tiếng Tàu đã được truyền sang Việt - nam từ trước chứ không phải là Nguyễn Du đi sứ rồi mới biết đến. Quan trọng hơn nữa, Nguyễn Văn Thẳng gọi Nguyễn Du là « quan Đông Các », chức quan Nguyễn Du được phong sau khi làm tri phủ

Thường-Tín (1805) và trước khi làm cai bạ Quảng-bình (1809). Nếu Nguyễn Du sáng tác truyện *Kiều* sau khi đi sứ về thì Nguyễn Văn Thẳng không vì lẽ gì lại gọi ông là « quan Đông Các » một chức cũ 5 năm về trước mà lại không gọi là « quan Hữu tham tri bộ Lễ », chức quan đương thời của Nguyễn Du (32).

Nhưng đọc kỹ tài liệu vừa dẫn trên, ta có thể nghĩ rằng nó đã giúp chúng ta định được khoảng thời gian *Truyện Kiều* được đem khắc in và phổ biến, chứ nó chưa giúp ta định được thời điểm sáng tác, bởi vì, nói như Trương Chính, « từ khi sáng tác cho đến khi đem khắc in cũng phải một thời gian khá lâu. Người cho khắc in lại không phải là Nguyễn-Du mà là Phạm Quý Thích. *Truyện Kiều* chắc đã phải được truyền tụng như thế nào rồi mới đến tay Phạm Quý Thích.

Vậy *Truyện Kiều* đã được sáng tác trước khi hay sau khi Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn ?

Trước hết có một luận điểm cho rằng Nguyễn Du mượn *Truyện Kiều* để bày tỏ tâm sự của mình. Trần Trọng Kim trong bài tựa quyển *Đoạn trường Tân-thanh* (xb. năm 1925) đã nhấn mạnh trên điểm này: ông so sánh cảnh ngộ nàng *Kiều* và cảnh ngộ thi hào, thấy hai người đều « vì chữ tài với chữ mệnh mà thất điên bát đảo », « *Kiều* thì phải bỏ Kim Trọng mà chịu bước giang hồ », Nguyễn-Du thì « phải quên nhà Lê mà theo phủ tân quân ». Rồi Lê Thước trong quyển sách viết về Nguyễn Công Trứ (xb. năm 1928), khi chú thích bài *Vịnh Thúy Kiều* cũng kể rằng có người đã nói

(31) Trương Chính, bdd, tr. 77-78

(32) Trương Chính, bdd, tr. 79-80

Nguyễn Công Trứ mượn lời chê Kiều mà gián tiếp chê Nguyễn Du không làm trọn bổn phận trung thành với nhà Lê(33). Nếu những luận điểm và ước đoán trên đây là đúng thì quả là Nguyễn Du đã sáng tác truyện Kiều sau khi ra làm quan với nhà Nguyễn.

Nhưng lấy gì làm chắc đề tin rằng tâm sự sâu sắc u uẩn của Nguyễn Du sau năm 1802 là tâm sự của người trung thần phải thờ hai vua ?

Có một điểm đáng chú ý là trong bài thơ *Vịnh Kiều* của Phạm Quí Thích cũng như trong hai bài tựa của Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân và Phong Tuyết chủ nhân Thập thanh thị (viết thời Minh-mệnh) ta không hề thấy các nhà nho này đề cập đến cái tâm sự ấy của Nguyễn Du, và suốt trong thế kỷ XIX hình như cũng không có nhà nho nào khác đề cập đến hay « khám phá » ra vấn đề mà Trần trọng Kim và Lê Thước sẽ nêu ra vào đầu thế kỷ này. Cũng nên nói thêm rằng không phải nhà văn nào viết sách là cũng đề ký thác tâm sự mình vào đó, và nếu có nhà phê bình tìm thấy tâm sự Nguyễn Du qua Thúy Kiều thì một nhà phê bình khác cũng có thể tìm thấy tâm sự của thi hào qua *Từ Hải* hay *Kim Trọng*, v.v...

Một điểm khác là trong 102 bài thơ v.v... chữ Hán của Nguyễn Du (xuất bản năm 1959 (34) cũng như trong 200 bài khác vừa mới sưu tầm được (35) ta không

hề bắt gặp cái « cay đắng chua xót » « bùi ngùi tủi thẹn » của người cự thần vì bất đắc dĩ mà không giữ được cái nghĩa « trung thần bất sự nhị quân » như Trần Trọng Kim đã suy luận (36). Đào Duy Anh cho rằng : « Cái lòng ấy (tức lòng trung trinh đối với nhà Lê) đến lúc chết cũng vẫn chung chú vào nhà Lê, vào vua Lê, thế mà ta không thấy có câu thơ nào nhắc đến vua Lê cả. Duy có một bài *Ký mộng*, tiên *sinh nói chiêm bao thấy kẻ « du tử đi mãi chưa về »* (du tử hành vị qui), thấy « mỹ nhân không thấy nhau » (mỹ nhân bất tương kiến) tức là chiêm bao thấy vua Lê nhưng cách thác ngụ cũng kín đáo lắm » (37). Nhưng thật ra Đào Duy Anh đã hiểu bài *Ký mộng* một cách quá gò ép : Nguyễn Du chỉ gợi kỷ niệm một người bạn cũ cách xa lâu ngày nay nằm mộng thấy bạn tìm mình ở quê nhà bên bờ sông Lam, bài thơ hoàn toàn không có cái khẩu khí của một kẻ bày tôi nói chuyện với một ông vua (38)

Còn hai bài thơ *Thăng Long* làm năm 1812 sau khi trở lại cố đô thì có thể nói đó là « tiếng khóc của Nguyễn Du » nhưng không phải khóc nhà Lê mà chủ yếu là « khóc cuộc đời chìm nổi, biến hóa (...) khóc chuyện bãi bể nương dâu, khóc chuyện vật đổi sao dời » (36). Nhiều bài thơ khác cũng nhuộm vị hoài cổ như thế, nó phản ánh nhân sinh quan của một nhà nho đã từng đọc sách Phật Lão, Trang, hơn là tâm sự luyến tiếc triều đại đã qua. Nói tóm lại, không có

(33) Trương Chính, bđd. tr. 81; (34) *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du*, Bùi kỷ, Phan Võ Nguyễn Khắc Hanh phiên dịch và giới thiệu sđd (35) dẫn trong Trương Chính bđd. tr. 82

(36) Trương Chính, bđd, tr. 83

bài thơ nào của Nguyễn Du nhắc đến vua Lê cả, tâm sự Nguyễn Du « không hẳn đã là tâm sự của người trung thần phải thờ hai vua, nói chi đến chuyện gửi gắm tâm sự ấy vào *Truyện Kiều* để thanh minh này nọ » (36).

Vì vậy, cho đến khi có một bằng cứ phản chứng, chúng ta có thể không tin rằng Nguyễn Du sáng tác *Kiều* để ký thác tâm sự mình, sau khi đã ra làm quan nhà Nguyễn.

Trái lại, nhiều lí do cho ta ước đoán rằng *Truyện Kiều* chào đời trong khoảng những năm nhà thơ còn ẩn dật miền Nghệ Tĩnh, nghĩa là giữa 1796 và 1801 :

— *Lý do thứ nhất* : trong bài thơ *Văn Thúc Phụ Lễ Bộ Tham Tri Phó Âm cảm tác* (nghe tin chú là quan tham tri bộ Lễ từ trần eảm lòng làm ra) (1820), Nguyễn Hành có viết : « Ôi ! Cái danh Tố như tử, từng lừng lẫy trước đây mười chín năm, Một đời tài hoa nay đã hết rồi » (37). Mười chín năm trước đây tức là 1801 trở về trước, (khi ấy Nguyễn Du chưa sáng tác *Nam Trung tạp ngâm*, *Bắc hành thi tập*) nếu Nguyễn Du cũng chưa sáng tác *Truyện Kiều* thì văn tài ông khó mà « lừng lẫy » với những bài *Tế sống hai cô gái Trường Lưu*, *Thác lời trai phường nón Tiên-Điền*, *Văn Chiêu hồn* và *Thanh hiên thi tập* mà thôi ;

— *Lý do thứ hai* : trong *Truyện*

Kiều có nhiều đoạn chan chứa hùng khí, chẳng hạn đoạn tả Từ Hải, điều đó chứng minh rằng, mặc dù Nguyễn Du trong đoạn đời ấy đã than : « Tráng sĩ đến bạc đầu vẫn ngửng lên trời than thở / Vì hùng tâm và sinh kế đều mờ mịt cả », thì cái hùng tâm đó vẫn còn lại phần nào (vì một lý do khách quan mà ta sẽ nêu ra), chứ trong thời kỳ làm quan với nhà Nguyễn thì cái hùng tâm tráng khí đó mất hẳn (38). Thái độ của ông giữa triều đình cùng với tâm sự hoài cổ bi quan, u uất phản ánh trong thơ chữ Hán của ông, qua những câu như : « Ôn trên chưa trả được mấy may / Trai gái hàng đàn rồi dù chết cũng được » ; « Ôn vua như biển, chưa báo đáp được mấy may / Mưa xuân thấm nhuần như mỡ, cảm thấy lạnh đến tận xương », tất cả những điều kiện, hoàn cảnh và tâm trạng đó không thể gọi hứng cho ông viết được một thiên tình ca và hùng ca như *Truyện Kiều* ;

— *Lý do thứ ba*, thời đại nhà Nguyễn nói chung và thời Gia-Long nói riêng là một thời đại độc đoán, chuyên chế : Gia Long dùng một số cựu thần nhà Lê để thu phục lòng dân chưa chắc là đã tin cần ; nhiều người đã bị mắc họa, dù là khai quốc công thần : Nguyễn Văn Thành nguyên Tiền quân đô thống, tổng trấn Bắc hà, có đứa con là Thuyền làm một bài thơ có ý ngông, Gia Long buộc tội Thuyền âm mưu khởi loạn, Thành sợ tội uống thuốc độc chết (1817) Thuyền bị chém. Võ Trinh, anh rể Nguyễn Du, bị đày trong 11 năm chỉ

(37) *Hợp Tuyển Thơ Văn Việt-Nam*, tập III : thế kỷ XVIII giữa thế kỷ XIX, nxb Văn hóa, HN, 1963, tr. 345

(38) Trương Chính, bdd, tr. 80

vì là bạn của Thành. Đặng Trần Thường nguyên Tán-ly đô thống chế của Gia Long, bị giam vào ngục dưới thời Minh Mệnh có làm hai bài phú, Minh Mệnh cho là ông có ý oán giận, bắt phải chết trong ngục. Ba mươi năm sau khi Nguyễn Du đã khuất, Tự Đức sửa lại Truyện Kiều và đòi đánh Nguyễn Du ba mươi roi giá thử Nguyễn Du còn sống vì Tự Đức không chịu nổi khí phách của Từ Hải. Trong hoàn cảnh trong không khí áp đảo tinh thần như vậy, Nguyễn Du không thể viết được những câu thơ ngang tàng, hạ giá chế độ phong kiến rõ rệt :

*« Bó thân về với triều đình
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi
Sao bằng riêng một biên thù
Sức này đã dễ làm gì được nhau
Chọc trời khuấy nước mặc dầu
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?*

Nguyễn Du không thể nào dùng đi dùng lại nhiều lần hai chữ *Anh hùng* để chỉ định Từ Hải tên giặc đã dựng :

*« Triều đình riêng một góc trời
Gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà »*

— *Lý do thứ tư*, thời đại nhà Nguyễn không thể cố gắng hiến cho Nguyễn Du một gương mẫu nhân sinh khả dĩ gợi hứng cho ông vẽ nên nhân vật Từ Hải. Hình ảnh Từ Hải, Nguyễn Du đã lấy trong lịch sử và văn chương Tàu, nhưng ta có cảm tưởng Nguyễn Du đã gửi vào đó « tất cả những khao khát thiết tha, của mình và của người đương thời.

Những khao khát ấy trong non một thế kỷ đã làm nở ra liên tiếp những cuộc khởi nghĩa của nông dân và cuối cùng đã đưa đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn vĩ đại. » (39).

Qua Truyện Kiều, hình ảnh Từ Hải là một giấc mơ tuyệt đẹp, và bởi vì mọi giấc mơ đều bắt nguồn từ thực-tế, nói như Hoài Thanh « ta có thể tin chắc rằng cái hình ảnh vĩ đại của Nguyễn Huệ nó chiếu sáng cả một thời kỳ trong lịch sử Việt-Nam, những võ công oanh liệt, những chính sách nhân đạo của Nguyễn Huệ, cái nhiệt tình của quần chúng ủng hộ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, cái lòng kính sợ và một phần nào lòng kính phục nó gây nên ngay trong đám những kẻ thù ngoại xâm và nội phản (...) tất cả những sự kiện ấy nhất định đã vang dội sâu xa vào trong tâm trí Nguyễn Du, thôi thúc ngòi bút Nguyễn Du. Nguyễn Du không ở trong hàng ngũ Tây Sơn, nhưng ông đã từng sống nhiều năm rất gần quần chúng mà trong tâm trí của quần chúng đương thời thì chắc chắn là Nguyễn Huệ đã nhanh chóng trở nên một nhân vật thần thoại. Nguyễn Du đã tiếp thu được ảnh hưởng ấy (40). »

Và lại thái độ của ông đối với nhà Tây Sơn không hề là thái độ ác cảm, căm thù. Sau khi Nguyễn Nễ ra làm quan với Tây Sơn, ông đến viếng thăm anh mấy lần : một lần ở Thăng Long, ông dự vào dạ yến với tướng tá Tây Sơn bên hồ Giám, ông thấy họ :

(39) Hoài Thanh, bđd, tr. 239

(40) Hoài Thanh, Nguyễn Du, in *Sơ Thảo*...sdd, tr. 239

«Hào hoa hơn bực công hầu
Ngũ lãng công tử dễ đâu sánh bằng»
(41)

Hai mươi năm sau khi đã ra làm quan với nhà Nguyễn, nhớ lại nhà Tây Sơn ông viết:

Việc thế biến thiên thành quách đồ
Biên dậu thay đổi bao nhiêu độ
Tây sơn sự nghiệp một sáng đã tiêu
tan
Cả vũ một người còn mãi đó» (42)

Rõ ràng nói đến «chư thần» và «công nghiệp» nhà Tây Sơn, ông đã có những lời thiện cảm để không nói là kính mộ.

Vì tất cả những lý do kể trên, mặc dù không có một tài liệu nào cho phép khẳng định dứt khoát thời điểm sáng tác *Truyện Kiều*, chúng ta có thể nghĩ rằng thi phẩm ấy đã thoát thai từ những cảm nghĩ sâu xa phóng khoáng của con người tự do sáng tạo khi còn sống dưới chân núi Hồng, chưa bị một áp lực, một

đe dọa nào ràng buộc, khống chế.

Cũng phải nói thêm rằng Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* khi chế độ Tây Sơn đang xuống dốc. Thời gian ẩn dật của ông kéo dài từ 1796 đến 1801, nhưng Quang Trung vị anh hùng dân tộc đã mất đột ngột năm 1792 ở Phú Xuân, tuổi chỉ mới 40, bỏ dở cả một sự nghiệp vĩ đại vừa gây dựng. Từ đó về sau, các đại thần Tây sơn xung đột lẫn nhau, bọn quan lại Tây Sơn ở các nơi bắt đầu áp bức bóc lột đục khoét nhân dân, nhân dân dần dần chán ghét nhà Tây Sơn, đó là nguyên nhân sự thắng lợi của Nguyễn Ánh. Bầu khí nhớ tiếc, chán chường và thất vọng của thời buổi ấy chắc đã chi phối trạng thái tâm hồn của Nguyễn Du, cho nên *Truyện Kiều* vừa là «một tiếng kêu thương», «một bản tố cáo» lại vừa là «một giấc mơ» tuyệt đẹp nhưng bế tắc, một cái nhìn sâu sắc nhưng không lối thoát không giải phóng được con người đang quẩn quại trong «vũng lầy phong kiến» (43)

III – VỀ THĂM QUÊ HƯƠNG NGUYỄN DU

Làng Tiên Điền ngày nay trở thành xã Xuân Tiên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Làng vốn do ông tổ Nguyễn Du, Nam-Dương Công (Nguyễn Nhiệm?) thành lập khoảng cuối thế kỷ XVI. Có

(41) nt, bài Long Thành cầm giả ca, bản dịch Hoài Chân

(42) Đỗ Bảng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, *Việt-Nam Ca trù biên khảo*, sđd, bài Long Thành cầm giả ca, bản dịch Bùi Khánh Đan tr. 182

thể phỏng đoán rằng xưa chỗ này là một khu đất hoang nằm trên bãi cát phù sa do con sông Lam bồi đắp nên. Ngày nay đến Tiên Điền, người ta không thể nào không chú ý đến những cồn cát vàng rực chạy thoải thoải theo sông Lam — nhân dân ở đây gọi đó là «con rồng cát» — và, nói như Nguyễn Huệ Chi, ngay lúc ấy một câu Kiều bỗng làm chúng ta trở nên băng

(43) Hoài Thanh, Nguyễn Du, in *Sơ Thảo...* sđd, tr. 221, 225, 232, 240, 262.

khuâng giữa cảnh trí man mác đượm
hồn thơ :

« Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia »
(44)

Cát vàng — chiếm phần rộng nhất trên
mảnh đất khá nghèo này — cùng với
khúc sông trong vạt đã tạo nên giữa
vùng này một hiện tượng đặc biệt :
«luôn luôn chói chan ánh nắng, nhưng
không khi lại cũng luôn luôn thấm đượm
cái dịu dàng của gió bề — một hiện
tượng chói chang mà ta như đã
bắt gặp trong câu thơ Nguyễn Du khi
ông tả cái màu hoa lựu đỏ chói của một
mùa hè đáng nhớ nhất trong cuộc đời
nàng Kiều » :

« Đâu tường lửa lựu lập loè đơm
bông (45) »

Làng ở cửa sông Lam, xa xa là biển,
về phía Nam lộ nhô những ngọn núi
Hồng. Làng lập nên trên những đồng
cát pha — trong Nam gọi là *giồng*. Nhưng
chất đất giồng ở Bắc xấu vì do phù sa
xấu (*alluvions gréseuses*) không tốt như ở
Nam. Trên giồng, ngay trong vườn ông

(44) Nguyễn Huệ Chi, *Nhân dân Tiên Điền*
đối với *Truyện Kiều* in Văn Nghệ, số 71,
tháng 4/1963, tr. 39.

(45) nt, tr. 39—40.

Nguyễn Mai « cụ nghề Mai » cháu nội
của nhà thơ, có trồng dâu, khiến chúng
ta nhớ đến câu :

« Trải qua một cuộc bề dâu »

Hồi dân làng, họ còn nhớ rằng hồi
trước miền này vốn là biển (46).

Làng có nhiều ruộng tốt, chạy dài
giữa hai giồng, trên giồng là những nương
dâu, một làng mà con gái đàn bà không
những bái dâu chần tằm mà còn phải ra
gánh vác việc cày, bừa, cấy, gặt với chồng
trong cuộc vật lộn với thiên nhiên khắc
nghiệt. Vai trò phụ nữ trong xã hội do
đó không kém gì nam giới «Những quan
niệm phóng khoáng về tình yêu, về mối
quan hệ giữa vợ chồng cha mẹ con cái
từ lâu đã có dịp phá vỡ những khuôn
phép cổ truyền ở đây. Bà Học (hiện nay
đã già, ở xóm Tiên-Giang là người rất
giỏi hát ví. Hồi còn trẻ trước khi về nhà
chồng bà đã từng ra kiêu kiện : có bằng
lòng để mình tiếp tục đi hát ví với trai
bạn trong những dịp hội hè đình đám
thì mình mới lấy. Và bà đã thực hiện

(46) Nguyễn Thiệu Lâu *Tìm Hiểu họ*
làng Tiên Điền và Uy Viễn, làng của
Nguyễn Du và Nguyễn công Trứ in
Văn Hóa Á-Châu, số 21, tháng 12-1959
tr. 7-8.

Nhà xuất - bản

SÁNG - TẠO

ĐÃ CHO PHÁT-HÀNH :

- BẾP LỬA
- VỠ BỜ
- TIẾP NÓI

của Thanh-Tâm-Tuyền
của Doãn-Quốc-Sỹ
của Trần-Thanh-Hiệp

đúng lời cam kết trên đây (...) Nhìn chung, hoàn cảnh sống đã tạo cho con người ở đây một đời sống tình cảm đặc biệt, không ở mức bình thường mà biểu hiện ra sôi nổi, mãnh liệt khác thường (47). Nguyễn Du khi đề trên môi Thúy Kiều câu nói chê bai những kẻ «trên bực, trong dâu» (gặp gỡ nhau ở những nơi vắng vẻ như trên bờ sông, trong bãi dâu) chắc có ý ám chỉ thói tục tự do luyến ái của thanh nam thanh nữ vùng này, nhưng chính ông đã tả Kiều *thoản thoắt* đi sang nhà Kim Trọng, đã vẽ lên hình ảnh nàng «*xăm xăm băng nẻo vườn khuya một mình*» mà ngày nay còn làm nhiều người ngạc nhiên, phân vân.

Tại làng Tiên Điền xưa, *hát ví* là một hình thức văn nghệ hấp dẫn đông đảo quần chúng; bên cạnh hát ví là một đội chèo chuyên diễn vở chèo phóng tác theo truyện Kiều, tục gọi là *trò Kiều*. Từ hơn 50 năm nay trong làng vẫn lưu hành một vở «trò Kiều» bằng chữ nôm và có một đội chèo được nhân dân mến chuộng. Những diễn viên đóng vai Thúy Kiều và Hoạn Thư đã được cảm tình đặc biệt của khán giả. Người ta hình dung Thúy Kiều qua hình dáng, cử chỉ, tính nết của cô gái đã sắm vai Kiều. Có một diễn viên Kiều đi lấy chồng xa, quần chúng than thở với nhau: thế là từ nay chàng Kim còn đó mà Kiều thì lưu lạc quê người. Thật chẳng khác gì các nhân vật của quyền truyện đã hiện thành những con người bằng xương thịt, cùng vui buồn xướng

khô bao năm tháng bên cạnh quần chúng (48).

Trước khi diễn trò Kiều một người đứng ra đọc một bài *tựa* trò Kiều kể lên những nét chính trong cuộc đời hoạn nạn của Thúy Kiều; «bài tựa này có thể coi là một lời tổng luận của quần chúng đối với cuộc đời nàng Kiều». Đặc biệt nhân vật Hoạn Thư có nhiều khía cạnh khá thú vị. Theo nhận định của quần chúng ở đây thì Hoạn Thư, con một quan Lại bộ thượng thư người Huế (vậy phải trình diễn bằng tiếng Huế) vừa là một người vợ cả bị chồng phụ bạc nhưng lại vừa là một người đàn bà cả ghen, một lối ghen nham hiểm, cay nghiệt đúng là kiêu của con nhà quý tộc. Chính vì thế khi Hoạn Thư ra mắt lần đầu chưa nói rõ tên tuổi mà chỉ nói lên tâm sự của người vợ bị phụ bạc bằng những câu ca dao chống chế độ đa thê với một giọng thâm thiết, rồi khi gặp Kiều với Thúc Sinh và đối đáp tay đôi với Kiều về cái tội đoạt chồng và nhiếc mắng Thúc Sinh về cái tội bạc nghĩa (có giá trị luân lý và tố cáo xã-hội) thì Hoạn Thư được cảm tình của khán giả. Nhưng khi quay trở về Huế gọi bọn Khuyển Ưng đi trả thù và trở lại sân khấu xưng tính danh thì người xem đôi hân thái độ và coi nàng như một đối tượng đáng đả kích (49).

Ở Tiên Điền hiện tượng *bói Kiều* khá phổ biến. Cố chức Sứ ở xóm Tiên Giang năm nay ngoài 60 tuổi là người đã từng phải bán con trong cơn đói túng trước 1945. Đến nay con vẫn «lưu lạc

(48) nt, tr. 41

(49) Nguyễn Huệ Chi bđd tr. 44-45

(47) Nguyễn Huệ Chi, bđd, tr. 40

quê người » chưa tìm ra. Cuộc đời Cố đã trải qua nhiều xót xa tủi nhục và mỗi lần gặp nạn Cố lại bói Kiều. Về sau Cố thành ra người chuyên môn giảng Kiều cho bà con lối xóm. Ai muốn bói đều đến nhà Cố. Và bói Kiều, vốn là một sự kiện tín ngưỡng đã trở thành một hoạt động có tính chất văn nghệ : người bói phải giảng Kiều dưới một hình thức hấp dẫn, sinh động. Nhiều người trở thành nghiện bói Kiều. Có người gặp được bạn lòng, sau bạn đau, bói ra đoạn :

*Thiếp như hoa đã lìa cành
Chàng như con bướm lượn vành mà
chơi*

*Chúa xuân đành đã có nơi
Ngẩn ngàng thôi chớ dài lời làm chi.*

Vài ngày sau quả nhiên bạn mất. Từ đó anh ta gặp Kiều lại không dám bói nữa vì « linh » quá. « Những tai nạn chồng chất trong cuộc đời đã bắt gặp cái hoạn nạn đắng cay của nàng Kiều trong tác phẩm và giống nhau đến mức tưởng như không phân biệt được đâu là cuộc đời đâu là tác phẩm ». Truyện Kiều trở thành *linh*, đồng thời cũng trở thành nguồn an ủi của quần chúng dưới chế độ cũ. (50).

Tình hình thuộc Kiều cũng khá phổ biến. Trong nhân dân Tiên Điền có những người vốn rất nghèo khó nhưng vì yêu thích Kiều nên đã tự mò mẫm học cho được chữ Hán và chữ Nôm. Có những người tham gia vào việc bàn luận Kiều một cách hào hứng sôi nổi.

Có người lại quan tâm đến những khảo dị trong các bản Kiều.

Đối với các nhân vật của tác phẩm, nhân dân đề lên hàng đầu Từ Hải và Thúy Kiều : họ gọi Từ Hải là « vua » là « anh hùng nhất khoảnh » và họ cho rằng sở dĩ Từ thất bại là cũng vì cái « nhất khoảnh » của mình. Họ truyền tụng hai câu thơ chữ, nghĩa là : Hạng Vũ nước Sở làm vua được năm năm thì mất nước / Vua Từ Hải cũng hùng cứ năm năm thì tiêu vong. Kiều lẽ tất nhiên được họ thương mến nhất. Kiều sống trong lòng nhân dân Tiên Điền như đã sống trong lòng hàng triệu người Việt. « được quý trọng, được âu yếm, được nâng niu, được yêu mến đến say mê như một nạn nhân đáng kính đáng thương của cuộc đời cũ ». Nhân dân xem Kiều là hiện thân của chính số phận họ, những con người đã nếm qua nhiều nhục nhằn, oan ức đọa đầy (51).

Hỏi họ thích đoạn nào nhất trong truyện thì ai cũng trả lời giống ai : thích *tiền Kim trọng* và *hậu Kim Trọng* (mỗi tình đầu và cảnh đoàn viên). Họ cho biết rằng đọc vào đoạn giữa thì nhiều khi kinh hãi không dám đọc hết, nhưng đọc *tiền* và *hậu Kim Trọng* thì thấy thỏa mãn và lạc quan hơn trong cuộc sống. Cách kết thúc tác phẩm của Nguyễn Du rất hợp với yêu cầu của quần chúng : Cũng như tất cả các truyện nôm khuyết danh hay hữu danh, Truyện Kiều có hậu, có một

(50) nt, tr. 41

(51) Nguyễn Huệ Chi, *bđd- tr. 44*; Hoài Thanh, Nguyễn Du, in *Sơ thảo...* sđd, tr. 251



*Bia kỷ niệm
Nguyễn Du tại
hội Khai Trí
Tiến Đức
(Hà Nội)*

«happy end» mà quần chúng khát khao đòi hỏi. Phần giữa quyền truyện, cũng như trường kỳ cuộc đời, là một bức tranh tối ám, bi đát, hãi hùng cho những kiếp người thấp cổ bé họng, bị chà đạp bóc lột triền miên mà không kêu ca vào đâu được, trong lúc đợi chờ một thời cơ bạo động hay cách mạng. Họ đòi gì ở văn học? «Tác dụng của văn học là phải hướng họ vươn lên một niềm mơ ước, phải đem đến cho họ cái say sưa đắm đuối của tình yêu, cái hạnh phúc tràn trề của tái hợp thì họ mới chấp nhận được. Không có lý gì vốn đã sống khổ nhục cay đắng vô cùng trong cuộc đời thực mà khi tìm vào tác phẩm thì cũng lại chỉ được sống một lần thứ hai những đắng cay cực nhục đó, dù có mãnh liệt nghìn hơn thì cũng chỉ là đắng cay cực nhục mà thôi» (52).

Tại quê hương Nguyễn Du, người ta thường gọi kỷ niệm của ông qua một cái tên độc đáo: người ta gọi ông là *quan Thúy Kiều*. Tiếng tăm của ông không phải ở chỗ ông là một ông quan («một người làm quan cả họ được nhờ»)

nhưng chủ yếu là ông để lại Truyện Kiều. Ông đã sáng tạo nhân vật Thúy Kiều. « Qua cách xưng hô này ta có thể thấy được cách nhìn sáng suốt và đứng đắn của quần chúng đối với tài năng Nguyễn-Du »: Giữa Nguyễn Du và Thúy Kiều có sự cảm thông, sự hòa đồng kì diệu đến nỗi Thúy Kiều trở thành nhân vật có thật, sống thật trong tâm hồn nhà thơ, sống « rất lâu, rất sâu, được (...) nâng niu triu mến tốt bụng nên đã chan hòa với Nguyễn Du khiến Nguyễn Du khi nói đến Thúy Kiều lại cứ như buột miệng nói đến chính bản thân mình. Sự thực thì xưa nay độc giả đều coi như Thúy Kiều là con người có thật...Thúy-Kiều cứ còn sống mãi, cuộc đời Kiều cứ còn là lời buộc tội danh thép tất cả mọi thứ chế độ áp bức chà đạp con người ».

Vì Nguyễn Du đã từng đứng về phía nhân dân mà cảm nghĩ về thân phận làm người trong thời loạn, đã gặp đã thấy vô số cảnh ngộ oan khuất đảo điên, đã xót thương đã căm giận và đã tố cáo cuộc đời với ngòi bút truyền cảm đến tột độ, cho nên ông và nhân vật của ông xứng đáng bước vào cõi lòng sùng kính của dân tộc.

L. V. H.

Đã phát - hành

Văn-Hóa-Tùng-Thư

Số 24 — Quyền 12

(Bình-Thuận năm 1965)

Nội-dung phong-phú

Dày 200 trang, giá 12đ.

Thân phận con người

TRONG

Truyện Kiều

NGUYỄN - HIỂN - LÊ

Truyện Kiều không phải là một truyện tình như Hoa Tiên, lại càng không phải là một truyện luân lý như Lục Vân Tiên chỉ là một truyện tả thân phận con người — đúng hơn là thân phận một người đàn bà tài sắc — trước định mạng. Điều đó ai đọc cũng nhận ra, chính tác giả cũng đã nói rõ cho ta thấy ngay ở đầu truyện, rồi nhắc đi nhắc lại không biết mấy lần nữa ở trong truyện và cuối truyện. Nhưng một số người lại cứ coi nó là một truyện tình hoặc một truyện luân lý rồi kẻ thì khen là đủ trung hiếu tiết nghĩa, là dung hoà được cả tam giáo, kẻ lại chê là tà dâm, ủy mị, là tư tưởng mâu thuẫn.

Một tác phẩm dài và bất hủ như truyện đó thì đứng vào phương diện nào mà xét cũng có lí ít nhiều; khen cổ nhiên là phải rồi mà chê thì cũng được; hoặc có muốn lồng vào nó những ý kiến của riêng mình, những tư tưởng

của thời đại mình, gán cho nó một nội dung mới để cho nó thành phong phú thêm lên thì cũng chẳng có gì đáng trách. Vì đó cũng là một cách trả ơn hoặc góp công với cổ nhân. Nhưng muốn định giá trị cho đúng thì không thể quên chỗ dụng tâm của tác giả được.

Tác giả dùng nhan đề Đoạn trường tân thanh thì ta nên xét trước hết chữ đoạn trường trong truyện đã, tức cái bi kịch của thân phận hạng người tài sắc trước định mạng,

Ôn lại tất cả những việc thường và biến xảy ra trong đời nàng Kiều, ta thấy như có một bàn tay nào đó sắp đặt trước mọi việc mọi cách rất chu đáo và cay nghiệt để bắt nàng chịu một kiếp đoạn trường kéo dài tới mười lăm năm.

Sinh đôi với Thúy Vân mà tính tình nàng khác hẳn: Vân thì vô tình, vô tâm gần như đần độn; Kiều thì trái

lại, sắc sảo, thông minh, đa tài, nhất là đa tình, đa cảm tới nỗi đi tảo mộ, gặp một nấm mồ vô chủ, nàng cũng sụt sùi than :

Rằng : *«Hồng nhan tự nghìn xưa
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.»*

rồi lại coi Đạm Tiên là chị em với mình nữa :

*Hữu tình ta lại gặp ta,
Chớ nề u hiễn mới là chị em*

Chính cái tính đa cảm khác thường của nàng làm cho nàng thương xót Đạm Tiên trong mộng và do lòng tin mà ta gọi là dị đoan đó mới chuốc khổ vào thân sau này. Mà cái tính đó, nàng nhận của trời từ hồi mới sanh. Như đã có một sự sắp đặt trước, nàng không được lựa chọn.

Từ cái buổi «đạp thanh» đó, biến cố dồn dập tới : nàng gặp Kim Trọng, hai người yêu nhau, mới kịp thề thốt với nhau thì Kim phải về Liêu Dương chịu tang ông chú, kể tới vụ thăng bán tơ gây vạ trong gia đình nàng : toàn là những việc trời xui nên cả đề đưa tới việc nàng bán mình chuộc cha, đầu mối của mười lăm năm đoạn trường.

Mới xét thì ta tưởng việc bán mình đó là do tự nàng lựa chọn, nghĩa là không phải tại số ; nhưng nhớ lại tính tình nàng đa cảm như vậy, còn Thúy Vân vô tình như kia thì sự sinh cho gia đình là về nàng chứ về ai ? Tính tình nàng đã quyết định hành động cho nàng rồi, nàng đâu có được lựa, đâu có được tự do.

Nàng chỉ tự do — mà cũng tự do tới một mức nào thôi — khi nàng thốt với Kim Trọng và chính vì lời thề thốt đó mà nàng đã có ý định tự tử để báo nghĩa người tri kỷ, nên dặn dò Thúy Vân :

*Mai sau dầu có bao giờ
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này ;
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai
Dạ đài cách mặt khuất lời,
Rảy xin chén nước cho người thác oan*

Lần đó là lần đầu tiên nàng có ý chống với định mạng. Sợ làm lụy cho song thân, nàng chỉ thực hiện ý đó khi thấy rõ Tú Bà, Mã Giám Sinh âm mưu với nhau để lường gạt nàng.

Nàng rút dao đeo sẵn trong người để tự sát, nhưng không chết. Tự sát trước mặt Tú Bà, Mã Giám Sinh và đông đủ mấy ả mày ngài, mấy khách làng chơi nữa thì làm sao mà chết được. Như vậy là tại số hay tại nàng. Nghiêm khắc mà bảo là tại nàng thì cũng có lí : một người quyết chí tự tử thì thế nào cũng tự tử được. Nhưng muốn vậy phải bình tĩnh có nhiều nghị lực, rất can đảm nữa.

Kiều đương từ nơi :

Êm đềm trướng rủ màn che
mà đột nhiên bị đẩy vào vào cái chốn ong qua bướm lại :

*Giữa thì hương lửa hân hoan,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.*

rồi phải nghe những lẽ «lạ tai» của mẹ Tú như vậy có thể bình tĩnh được không, nhất là hạng người đa cảm như nàng thường hành động vì cảm xúc? Và lại nghị lực về tinh thần thì chắc là nàng có, còn can đảm về thể chất thì chưa chắc đã đủ. Cho nên việc tự tử hụt đó cũng dễ hiểu: tại định mạng khiến cho hụt, chứ không phải tại nàng.

Huống hồ, sau đó, trong lúc nàng còn mê man, Đạm Tiên lại hiện lên, khuyên nàng đừng cưỡng lại với định mạng:

... «*Nhân quả dở dang*

Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao
Số còn nặng nghiệp má đào

Người dù muốn chết, Trời nào đã cho!

Hồn ma Đạm Tiên này trước sau chỉ xuất hiện có ba lần mà đóng một vai quan trọng hơn hết thấy những nhân vật khác trong đời nàng Kiều. Hồn ma đó là tay sai của định mạng đã «đưa lối» «đưa đường», xui nàng «tìm chốn đoạn trường mà đi». Đạm Tiên thương Kiều là người «cùng hội cùng thuyền», nhưng thực ra rất tàn nhẫn. Kiều muốn chống với số mạng, muốn thoát cảnh đoạn trường thì hồn ma đó ngăn lại, bắt nàng phải nhận nhục chịu cho hết cái khổ nhục mới thôi. Ta có cảm tưởng như Đạm Tiên ghen với tài sắc của Kiều, muốn cho kiếp của Kiều phải đau đớn, ê trề hơn kiếp của mình nữa thì mới thỏa dạ.

Nghe lời ả, Kiều đã muốn cúi đầu thuận mạng:

Vả trong thần mộng mấy lời
Túc nhân âu cũng có trời ở trong.

Kiếp này nợ trả chưa xong
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau!

Nhưng nàng chưa mất hẳn nghị lực vẫn còn muốn vùng vẫy để thoát khỏi cái lưới của định mạng. Cơ hội đưa tới. Sở Khanh dụ nàng đi trốn. Lúc đó tuy nàng nhận được rằng thái độ Sở Khanh có chỗ đáng nghi (nếu thực là hạng «anh hùng» «ra tay tháo cũi xổ lồng như chơi» thì sao phải dùng tới chước «tàu» đó?) nhưng lại không có đủ sáng suốt để hành động một cách hợp lý, rút cục là chỉ biết «liều nhắm mắt đưa chân» rồi sa vào cái bẫy của mẹ Tú.

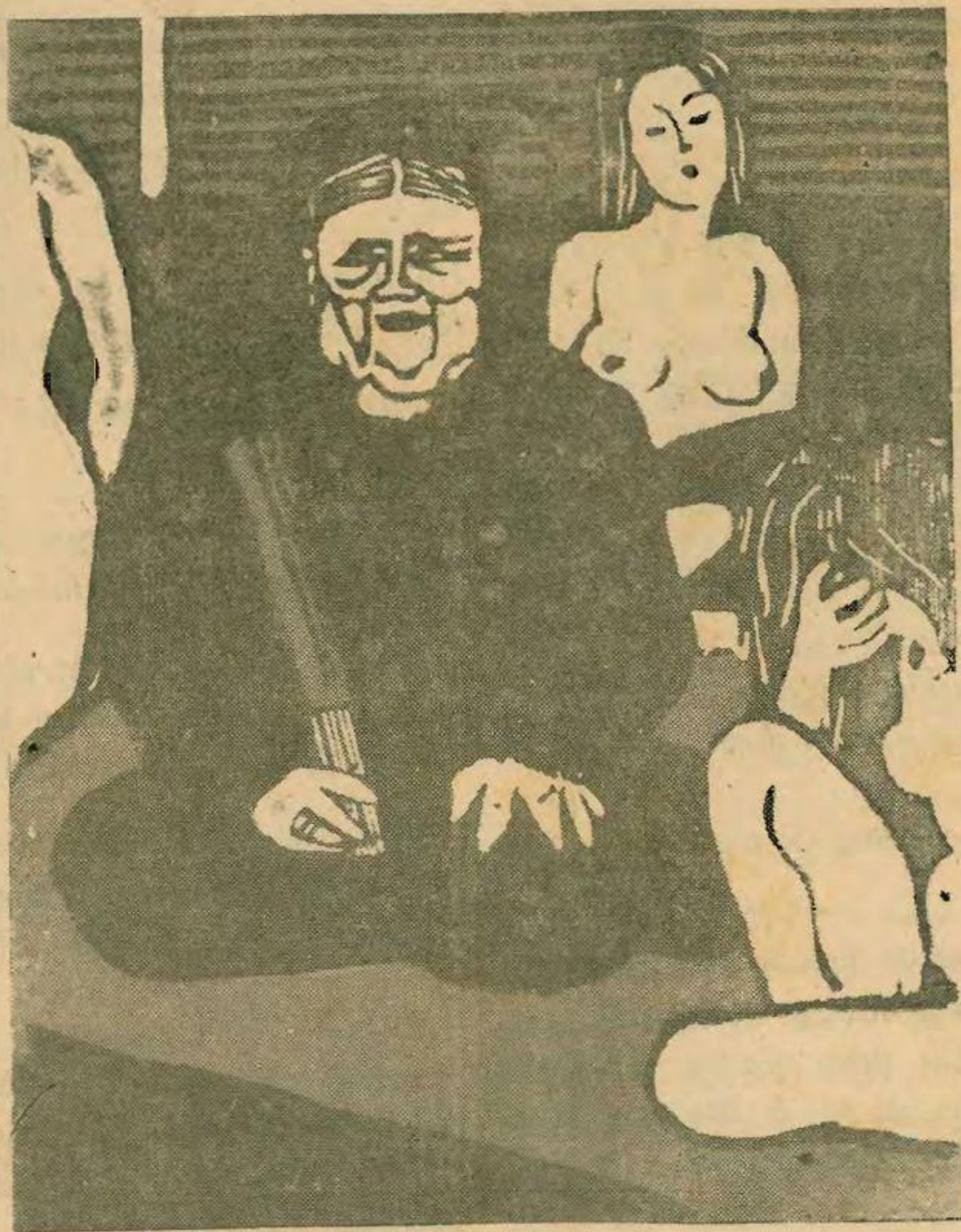
Vậy nàng như có một năng lực tự hủy, biết rằng chạy chẳng khỏi Trời, mà vẫn muốn vùng vẫy, và càng vùng vẫy thì lưới càng thắt chặt lại. Thất bại lần này, nàng mất hết nghị lực, không còn phản kháng nữa, cam chịu tất cả:

Uốn lưng thịt đỏ, giập đầu máu sa,

hơn nữa, còn năn nỉ Tú Bà cho nàng được sống nhục:

Nhưng tôi có xá chi tôi,
Phận tôi đành vậy, vốn người đề đâu?
Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chưa

Chỉ vì lời khuyên của Đạm Tiên trên kia nên mới có cái tâm trạng náo nùng của Kiều trong bốn câu này, bốn câu rất bình dị, không hề tô chuốt, như tự nhiên thốt ra mà đã đưa được cái bi thảm trong thơ Việt Nam lên tới cái mức từ trước tới nay chưa thi sĩ nào đạt được. Đã ghê tởm cái kiếp lầu xanh, đã không sợ chết thì tại sao lại phải năn nỉ như vậy, tựa như có sự mâu thuẫn như vậy? Sau đó nàng gặp Thúc Sinh, một người xứng đáng, tha thiết yêu nàng



Tú Bà ghé lại thong dong dạo dò

(họa bản Tô Ngọc Vân, 1942)

lại đủ uy thế để bắt Tú Bà phải nghe lời mình. Cơ hồ nàng có thể rút tên ra khỏi sỏ đoạn trường rồi, nhưng Trời chưa cho: anh chàng đó sợ vợ mà người vợ lại rất ghen và rất hiểm, cho nên mặc dầu Kiều đã đoán trước tai vạ sau này, lần đầu muốn từ chối cuộc vuông tròn với Thúc Sinh vì ngại "giãm chua lại tội bằng ba lửa nòng", lần sau lại khuyên Thúc Sinh về thú thực với vợ cả

giấu quanh, rớt cục cái lưới định mạng, mới tạm thừa ra được một hai năm rồi lại thất lại, và lần thứ nhì ta phải nghe tiếng đàn bạc mệnh của nàng:

Bốn dây như khóc như than...

Chung qui cũng là tại số.

Nàng xin với Hoạn Thư được xuất gia. Lừa lòng tuy muốn tắt những đường trần duyên nào đã tuyệt hẳn vì Quan Âm Các vẫn chỉ ở trong vườn họ Hoạn. Thúc Sinh lại mắc mưu vợ nữa, và Kiều quyết chí ra đi khỏi chốn "hang hùm nọc rắn" đó là phải.

Xin chàng liệu kíp lại nhà

Trước người đẹp ý, sau ta biết tình

nhưng Thúc Sinh nhu nhược, vẫn cứ

Nếu bình tĩnh, sáng suốt cứ viết thư trần tình như lần trước (khi xin được xuất gia) thì Hoạn Thư tất kiếm cho nàng một ngôi chùa nào ở xa để Thúc Sinh khỏi có dịp gặp, như vậy có thể yên được; nhưng nàng lại quá hoảng sợ, vội giắt mình mấy đồ kim ngân trong Quan Âm Các để hộ thân rồi bỏ trốn. Ta có thể hiểu cho hoàn cảnh nàng lúc đó, nhưng dù sao hành động mù quáng đó một phần lớn cũng lại là :

*Ma đưa lối, quỷ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.*

Cơ hồ như cũng do năng lực tự hủy nữa.

Vì những đồ kim ngân ấy đã chẳng giúp cho nàng được gì mà lại đưa nàng vào thanh lâu thêm một lần. Khi hay được những vật đó ở đâu, sư Giác Duyên không dám chứa nàng, khuyên nàng sang lánh mặt ở nhà họ Bạc, không ngờ Bạc Bà với Tú Bà cùng « một tổ bợm già » với nhau.

Sau hai lần vào thanh lâu, trên mười năm, « ong qua bướm lại » gặp được Từ Hải là cái phúc lớn cho Kiều, ai chẳng tưởng từ nay nàng sẽ yên ổn, vinh hoa nữa là khác. Nhưng cũng lại không được lâu, cũng vẫn cái năng lực tự hủy đó nó xui khiến nàng :

*Ở không yên ổn ngồi không vững vàng
và khuyên Từ Hải ra hàng để rồi
ta lại phải nghe khúc bạc mệnh thứ ba
dưới màn Hồ Tôn Hiến*

Điều mà từ xưa tới nay người ta trách nàng Kiều nhiều nhất là sao không

chết với Từ Hải mà còn nhục nhã hầu tiệc tổng đốc họ Hồ.

Lời trách cay độc nhất là lời của Tản Đà :

*Hai hàng nước mắt, hai hàng sóng
Nửa đám ma chồng, nửa tiệc quan*

Hai câu đó chưa tàn nhẫn bằng hai câu sau :

*Tổng đốc ví thương người bạc mệnh
Tiền đường chưa chắc mả hồng nhan!*

Gay gắt thì gay gắt thật, nhưng chính Kiều có linh thiêng e cũng lúng túng, không biết tự biện hộ cách nào cho được.

Nhưng đã có người bênh vực cho nàng: Bùi Giáng. Trong tập « Một vài nhận xét về truyện Kiều » (Tân Việt 1957—trang 14), ông viết :

« Nhiều nhà phê bình muốn rằng ở đây Kiều phải mắng vào mặt Hồ Tôn Hiến (...) Nàng chửi Hồ Tôn Hiến thì đã dễ rồi. Nàng có sợ ai đâu. Cái chết còn không sợ nữa là. Nhưng cái khổ đã đến cái độ nào mà con người không còn lên cái tiếng chửi mắng thông thường ấy của chúng ta nữa. Ta giận ta đập bàn, ta đỏ mặt, ta to tiếng, thì cái ấy đã thường.

« Nhưng ở đây cái cung đàn bạc mệnh phản chiếu một đời người có khác. Vâng, ông bảo tôi thị yến dưới màn. Ông bảo tôi vắn cung đàn bạc mệnh cho ông nghe, tôi xin diu dặt vắn cho ông nghe. Ông bảo tôi lấy ông, tôi xin lấy. Ông lại gán tôi cho thờ quan, tôi xin gặt. Vì than ôi, người đã hiểu giùm chưa. Từ này đi đâu, ở đâu, đứng ngồi đâu, mang một

hình người hay bóng quỉ ở địa ngục hay trần gian, lòng tôi thật đã chết hẳn rồi. Tôi có nhảy xuống Tiền Đường chỉ là vì sợ Đạm Tiên trách sao lại sai hẹn mà thôi. Kề ra thì không cần phải nhảy».

Vong linh nàng Kiều thật cũng đã thỏa mà lời thơ của Tố Như thật cũng đã được hiểu một cách thông minh.

Quả thật, cái «tân thanh của đoạn trường» chưa lúc nào thấm thía bằng lúc này :

Một cung gió tủi mưa sầu

Bốn dây giỏ máu nằm đầu ngón tay !

Nhưng đọc lại cả đoạn từ khi Từ Hải chết cho đến khi Kiều bị áp thẳng xuống thuyền thờ quan, tôi thấy tâm trạng của nàng phức tạp, thay đổi, chứ không một mực như người mất hồn, tuy sống đó mà như chết hẳn.

Trước hết, nàng muốn tuân tiết theo Từ-Hải :

Mặt nào, trông thấy nhau đây

Thà liều sống chết một ngày với nhau !

Dòng thu như xối cơn sầu

Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.

Vậy thì đâu có phải sợ sai hẹn, với Đạm Tiên mà Kiều không tự tử.

Tuy nhiên ta phải nhận ý muốn quyền sinh lần này không còn quyết liệt như lần trước. Nàng muốn chống lại lần nữa với định mạng, song chỉ là chống một cách yếu ớt, chỉ « gieo đầu một bên » thôi. Nàng như mất sinh lực rồi, như chán cả cái chết nữa. Tất nhiên là như vậy không chết được.

Rồi phản ứng đầu tiên đó qua, nàng lo chôn chồng ; rồi mặc dầu « giọt ngọc tuôn dào », nàng lại muốn sống, cũng chỉ muốn một cách yếu ớt thôi, cho nên đêm đó, sau khúc đàn « Gió tủi mưa sầu », nàng lại ngỏ ý với Hồ xin được về với cha mẹ.

Hơi tàn được thấy gốc phần là may ?

Vậy lời của Tản Đà tuy nghiêm khắc mà có phần đúng. Có thể mới đúng tâm lý. Sau mười lăm năm hoa trôi nước chảy nàng không còn cái nhiệt tình của buổi đầu nữa, không còn cái thanh khiết của buổi đầu nữa, nàng hóa ra tầm thường — nói vậy không phải là để trách nàng, con người ai mà chẳng vậy? — nhưng trước sau ta vẫn thấy nàng hành động hoàn toàn do cảm xúc, có thiện tâm mà lại nhu nhược, nhiều khi kém sáng suốt và trước sau ta vẫn thấy dù tính gì thì tính nàng vẫn không chống nổi với định mạng. Vì thực là chua xót ! Chỉ còn một ngày nữa là sổ đoạn trường được rút tên ra rồi, mà nàng rút ra vẫn không nổi, nhất định phải đúng hẹn với Đạm Tiên ở sông Tiền Đường thì mới được. Cái giá trị nhân bản của truyện ở đó mà cái bi kịch trong truyện cũng ở đó. Ở chỗ muốn chết mà chết không được.

Thành thử suốt mười lăm năm, nàng như sống trong một giấc mộng, bị hồn Đạm Tiên mê hoặc, không lúc nào làm chủ mình được, bầm tính vốn thông minh mà mấy lần quyết định như mù quáng, hai lần tự tử chỉ là để thêm vào cõi nhục, bốn lần vùng vẫy — khi trốn theo Sở Khanh, khi mưu hạnh phúc với Thúc Sinh, khi trốn nhà Hoạn Thư, khi khuyên Từ Hải về hàng —

thì mỗi lần như chỉ để tự hủy cái thân chỉ để cho lưới định mạng thắt chặt lại thêm nữa. Ngay những đức tính đáng quý của nàng — như hiếu nghĩa thông minh, — cũng chẳng giúp gì cho nàng mà chỉ làm hại nàng: vì có hiếu nên mới bán mình, vì thông minh nên mới đoán được nghĩa hai chữ “tích việt”, mới mấy lần tính cách vụng vẩy; và cũng vì hiếu nghĩa thông minh nên mới được Thúc Sinh Từ Hải gán bó rồi lại chính vì cái gán bó đó mà gặp thêm những bước đoạn trường nữa,

Mà cái kiếp đoạn trường đã định lúc nào hết thì tới lúc đó mới hết, sớm một ngày cũng không được. Khi nó hết thì dễ dàng làm sao! Nàng bỗng như tỉnh mộng.

*Triều dâu nổi tiếng dưng dưng
Hỏi ra mới biết là sông Tiền Đường
Nhớ lời thần mộng rõ ràng*

Này thôi hết kiếp đoạn trường là đây!

Lần tự tử thứ ba này không định mà thành. Nàng bình tĩnh, đủ sáng suốt, nghị lực, can đảm, sửa soạn cho lúc chết, viết bức tuyệt bút để lại, mở rèm, tạ tội với Từ Hải, nhìn trời nước rồi thản nhiên, gần như vui vẻ gieo mình xuống sông. Ôi! đoạn Đạm Tiên, sau khi đã có lòng chờ

“Mất công mười mấy năm thừa ở đây”

hồn nàng lúc này đã thỏa.

Tôi chưa thấy một tác phẩm nào tả thân phận con người một cách bi đát như vậy. Chúng ta hoàn toàn bị chới chặt vào định mạng, chới chặt ngay từ lúc mới sanh. Chúng ta tưởng được tự do hành động mà sự thực là bị xô đẩy vào những bước đường mà ta muốn tránh.

*Bắt phong trần phải phong trần
Sao cho sĩ nhục một lần mới thôi*

Biết là mấy lần chứ đâu phải một lần!

Bi đát nhất là cái định mạng đó cứ nhè những bậc tài tình mà đẩy đổ. Những hạng như Thúy Vân thì được sung sướng, chỉ những hạng như Thúy Kiều mới bị chìm nổi.

Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy.

(Phạm Quý Thích)

Nhưng chính cái lụy đó, cái nhục đó lại là cái vinh của con người. Đọc truyện Kiều có ai yêu được Thúy Vân hay chỉ có những người khóc cho nàng Kiều, làm thơ vịnh nàng Kiều, mơ mộng nàng Kiều, khấn vái nàng Kiều, và đồng thời với Nguyễn Du, biết bao người biết trời cho “thanh cao” hơn tiên sinh mà đến nay còn gì? có ai nhắc tới, nhớ tới? Vậy thì không bị cái “thiên cổ lụy” kia, tất không có cái “tân thanh” này, cái “tân thanh” đã trên trăm rưỡi năm rồi vẫn cứ mỗi ngày một vang thêm, vì tác phẩm của tiên sinh đã được dịch mấy lần ra tiếng Pháp, rồi tiếng Nhật, tiếng Trung Hoa, tiếng Anh (1) sau này chắc sẽ còn dịch ra tiếng Đức tiếng Nga... nữa. Hương hồn Tố Như tiên sinh có linh thiêng tất không còn thắc mắc về cái điều “tam bách dư niên hậu” nữa, có thắc mắc chẳng, theo tôi chỉ ở điểm này: cái định mạng đổ tài kia, ta nên oán nó hay không nên oán?

NGUYỄN HIẾN LÊ

5/5/65

(1) bản dịch của Lê xuân Thủy Saigon
Khái trí 1963

Túy-Kiều ở Đồng-Nai

THUẦN-PHONG NGÔ-VĂN-PHÁT

Duyên văn-nghệ âu cũng ly-kỳ, dám đưa bước lưu lạc của nàng Kiều từ đất Lâm-Tri bên Trung-quốc sang tận miền ngàn Hồng sông Rum của Việt-Nam, khiến nàng gặp một bạn tri-âm tri - kỷ, cũng nòi đồng bịnh đồng tình. Ngỡ rằng :

*Chơn trời mặt biển linh-định,
Năm xương biết gởi tử sinh chốn nào
để chờ khi hết nợ :* c. 2608

*Thân sao thân đến thế này ?
Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi,
may sao :* c. 2612

*Thân tàn gạn đục khơi trong,
Là nhờ quân-tử khác lòng người ta.* c. 3182.

Quân-tử đó là thi-sĩ Tiên-Điền. Trùng phùng với Kim-Trọng, nàng chấp lại mối tình xưa; hội-ngộ với Tiên - Điền nàng gầy đầu mối duyên mới: di-cư sang đất nước của Nguyễn-Thuyên, nàng đã chấm dứt cuộc đời « lá gió cành chim » và mở một kỷ-nguyên mới với những :

*Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

c. 3224.

Nàng tạo lập một đời mới nhờ ngọn bút thần của Tiên-Điền và được ngồi chiếu giữa trên đàn văn-nghệ Việt-Nam. nàng đã Việt-nam-hóa một cách thần-diệu.

Nhưng, y lời tướng-sĩ đã tiên đoán hồi thuở trái tim chưa biết xông xao, nàng phải lưu-lạc, đã lưu-lạc trên đất Trung-Hoa, lại lưu-lạc sang miền Lam - Giang, Hồng-Lãnh, rồi còn trải bước lưu-lạc xa hơn : nàng đã theo chơn dân - tộc Việt-Nam trong cuộc Nam - tiến; ngang qua sông Hương núi Ngự, nàng lại di-cư vào xứ Đồng-Nai, xứ của đồng chua nước mặn, mà cũng là xứ của dừa ngọt lúa vàng. Đến đây nàng lại chịu thêm một kỳ luân-hồi, nàng được Nam-Việt-hóa một cách tuyệt-diệu.

Vậy Túy-Kiều đa vô Đồng - nai hồi? nào và bằng ghe bầu hay t heo đường bộ

Con đường thật là cách trở nguy hiểm vậy mà KIM VÂN KIỀU cũng vượt qua được, đã thắng được một trong hai phương tiện chánh-yếu phổ - biến văn - nghệ: đường giao thông. Còn ấn loát ?

Việc ấn-loát hẳn còn thô-sơ với mộc-bản, trong thời kỳ người Đồng-Nai, sau khi Nguyễn-Du qua đời, đã ra đến Huế hay xa hơn Huế. Vậy KIM VÂN KIỀU muốn được vào đến Đồng-nai ắt phải được một tay hay chữ, một nhà nho,

AI RƯỚC

Trong chương trên đây, ta đã đồng ý rằng văn-nghệ muốn được phổ-biến, phải cần đến hai phương-tiện chánh yếu là đường giao-thông và ấn-loát ; đó là nói trong giới-hạn của thuở điện-lực và không-gian chưa được khai-thác để truyền tiếng và truyền hình.

Ở đất Đồng-Nai này, những ai của thế-hệ cũ còn sống thừa đến ngày nay, ắt còn nhớ rằng, từ hiệp ước Pháp-Việt ngày 6-6-1884 dẫn đến năm 1938, nghĩa là sau người Pháp chiếm lấy cả Nam lẫn Bắc, từ hồi đã thiết-lập đường tàu biển Sài-Gòn đến Hải-Phòng đến hồi khánh-thành đường xe lửa Sài-Gòn Hà-Nội, người học trò chữ nho còn phải ra sức chép tay những văn thơ bằng chữ nho và chữ nôm, và dĩ chí đến lối 1929 người học-trò chữ quốc-ngữ còn phải khổ nhọc tìm mót từ bài thơ, bài phú rải rác trong rất ít sách xưa và còn sót lại trong trí nhớ của ông già bà cả.

Trong thời-kỳ đó giao thông và ấn loát đã tương đối mở rộng hơn thời kỳ Nguyễn Du và thời-kỳ mà Phan-Thanh-Giản, Bùi-Hữu-Nghĩa cùng Nguyễn-Đình - Chiêu tới lui đất Huế hết

chép tay rồi đem về. Nếu được phép tin như vậy thì cũng nên tin rằng KIM VÂN KIỀU đã vào Đồng-Nai theo những người đã từng ra vào xứ Huế, như Phan Thanh Giản, Nguyễn-Đình-Chiều, Tôn-Thọ-Tường và Thủ-Khoa-Nghĩa.

Giả-thuyết này được xác-nhận phần nào, vì ảnh-hưởng của KIM VÂN KIỀU đã thể hiện ít nhiều trong tác-phẩm của những nhà nho ấy, như sẽ thấy trong những chương sau.

TÚY-KIỀU

sức khó - khăn ; vậy mà văn thi còn phải nhờ chép tay mới được phổ-biến, — tự nhiên là trong vòng eo-hẹp của khách yêu văn. Dĩ nhiên khi ba nhà nho ấy từ Bến-Nghé ra đến Hương-Bình, nếu họ phải chép tay bốn truyện KIM VÂN KIỀU, thì vốn dễ hiểu. Và chẳng không biết lúc bấy giờ bốn truyện danh tiếng ấy đã có khắc chưa ?

TẬP VĂN HỌA KỶ NIỆM NGUYỄN DU (1) có hải ra bốn TÂN KHẮC ĐOẠN - TRƯỜNG TÂN - THANH của Kiều-Oánh-Mậu là bốn tương đối xưa hơn hết xuất bản ở Hà-Nội hồi 1902, nghĩa là chào đời sau ba nhà nho Đồng-Nai trên đây những mấy mươi năm. Đồng thời tập văn họa còn kể ra hai bản dịch Pháp văn, của Abel des Michels (1884, 1885) và của Edmond Nordemann (1897). Có hai bản dịch này ra đời trước bốn Kiều-Oánh-Mậu là ắt có thể truyện KIM VÂN KIỀU đã được khắc bốn trước đó. Quả thật như vậy, vì Abel des Michels đã viết trong bản dịch KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN của mình :

(1) Do Hội Quản-Trị Huế x b. 1942.

«Bồn truyện do đó tôi khởi công dịch gần như đọc không được, bởi những chữ nguyên gốc bị người ấn-công Trung Hoa làm sai-suyền, vì y không biết tiếng Việt mà đã lãnh khắc và in. Như tôi đã nói trên kia, may thay tôi có tiếp được một bồn thứ hai ngay từ Bắc gửi đến...» Versailles, 10 Mai 1884 (1).

Lời dẫn này vừa chứng nhận rằng trước ngày 10-5-1884, ở Bắc đã có phát hành truyện KIM VÂN KIỀU, vừa cho biết, tuy không nói rõ, rằng ở Gia-Định cũng đã có bồn khắc phổ biến.

Về bồn khắc ở Bắc, lấy làm tiếc rằng tôi đã rán hết sức mà không tìm được tài-liệu nào cho bồn truyện gốc Bắc của A. des Michels dùng đó đã xuất bản vào năm nào, và cũng không tìm ra tài-liệu nào khác cho biết đã có bao nhiêu kỳ xuất-bản từ Nguyễn-Du đến A. des Michels, ở miền Bắc. Trong lúc đó, trên một bồn nôm KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN xuất bản ở Sài-Gòn, có đề :

*Tuế Tại Nhâm Thân Xuân Nam Việt
Gia Định Thành Cư-sĩ Duy Minh Thị
Trùng San (2)*

và : *Tân Mão NIÊN TÂN TUYẾN (3)*

Như vậy, trong vùng Đồng Nai đã có lưu hành ít lắm là hai bồn in bằng chữ nôm, một bồn kỳ 1872 (Nhâm Thân) và một bồn kỳ 1891 (Tân Mão), khi Phan-Thanh-Giản (1796-1867) và Bùi-Hữu-Nghĩa (1807-1872) đã qua đời, còn Nguyễn-Đình-Chiều thì đã mù rồi (1848)

Trong những điều-kiện trên đây, người ta có thể tin rằng chánh ba nhà nhà nho này đã từ Huế đem về Đồng Nai

truyện KIM VÂN KIỀU chép tay. Giả-thuyết này được xác-nhận bởi ảnh-hưởng của KIM VÂN KIỀU đã thể-hiện trong tác-phẩm của họ.

Cụ Phan-Thanh-Giản có bộ LƯƠNG-KHÊ THI VĂN TẬP, nhưng tiếc rằng không được phổ-biến, duy có một bài thơ lục bát, nhan đề CẢM THUẬT được chép lại trong bộ THI-PHÁP của Diên-Hương (1) trong đó có cụ bày tỏ cảm-tưởng đau buồn trước cảnh xâm-lăng đối với non tâm non trí thời đó. Trong bài ấy, cụ đã viết :

*Mụ chàng, thầy trọc rập rình,
Lạ chi đồng cốt một tình xưa nay !
và :*

*Tay chàm khéo rửa cũng xanh,
Đại rồi năn-nỉ ai binh đặng nào
Người đọc liền nhớ đến những câu của Nguyễn Du :*

*Đà đao lập chước sẵn dùng,
Lạ gì một cốt một đồng xưa nay ?
c. 1162*

*và :
Trót vì tay đã nhúng chàm,
Đại rồi còn biết khôn làm sao đây ?
c. 1398*

Cụ lại còn mượn trọn một vế lục của Nguyễn-Du trong cặp lục bát :

(1) L'édition d'après la quelle j'avais commencé la présente traduction était presque illisible, tant les caractères primitifs en avaient été dénaturés par l'imprimeur chinois, ignorant de la langue annamite, qui avait été chargé d'en faire la gravure et le tirage. Heureusement, ainsi que je l'ai dit plus haut, j'en ai reçu du Tonkin même une seconde ... (Introduction, p XII)

(2)

(3)

(4) do tác giả xuất bản tại Sài-Gòn, 1950, tr. 196

*Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về, còn nhớ đến ngày hôm nay.*
c. 558

đề khuyến cáo những đồng-bào không
tin ở hậu quả của thói phản nước hại
dân :

*Còn non, còn nước, còn dài :
Có vay, có trả, có ai, có mình.*

Cụ Nguyễn - Đình - Chiều sáng-tác
nhiều nhứt, nhưng chỉ kê tác-phẩm
bằng lục bát thì có ba truyện dài LỤC-
VÂN-TIÊN, NGƯ TIỀU VẤN ĐÁP,
DƯƠNG-TỪ HÀ-MẬU (1) gồm 2 150
câu, 3646 câu và 3448 câu. Trong ba
truyện này, duy có LỤC-VÂN-TIÊN là
có đề thấy ảnh hưởng của KIM VÂN
KIỀU.

Trong tác-phẩm của tuổi trẻ này, viết
ra trong khoản 1849 — 1859 sau khi ở
Huế trở về Gia-định, cụ Nguyễn-Đình
Chiều chỉ áp-dụng lối tập Kiều như cụ
Phan-Thanh-Giản, trong tám trường-hợp.

Thuyết tài mạng tương đối nêu ở đầu
truyện KIM VÂN KIỀU được chọn
vật trong LỤC-VÂN-TIÊN đem làm đề
tài thảo luận trong lúc xuống trường thi :

*Cùng nhau bàn bạc gần xa :
Chữ tài chữ mạng xưa là ghét nhau.*
LỤC-VÂN-TIÊN c. 434

Rồi lời than của Túy-Kiều với Hồ-Tôn
Hiển :

*Khéo khuyên kẻ lấy làm công,
Kẻ bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.*
c. 2558.

được mượn đề than thân cho Vân-Tiên :

*Hai hàng nước mắt ròng ròng,
Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy
nhiều.*
c. 586.

Đến khi ông Quán muốn tỏ lòng xót
thương thân phận của Vân-Tiên rằng :

*...Trời đất thành linh
Gió mưa đâu phút gầy nhành thiên
hương* c. 592

Cụ Nguyễn Đình Chiều đã nhớ đến
lời của Vương Quan than thở cho số kiếp
bạc mạng của Đạm-Tiên :

(1) Do Thuần-Phong hiệp lực với các bạn
Đoàn-văn-Hải, Đoàn-Ngọc-Tỷ và Võ-Trọng-
Viễn, sẽ xuất-bản.

SÁCH THỜI MỚI

TẬP BÚT I

của Võ Phiến — giá 32đ — (sắp hết)

NGƯỜI XA LẠ

của Albert Camus, do Võ Lang dịch — giá 40đ

MỘT MÌNH

của Võ Phiến — giá 80đ

TẬP BÚT II

của Võ Phiến — sắp phát hành

*Phận hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân thoát gầy cành thiên
hương. c.66*

Cụ chấp nhận quan niệm định mạng
và tài mạng của Nguyễn Du :

*Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắc phong trần, phải phong trần,
Cho thanh cao, mới được phần thanh
cao...*

*Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liên với chữ tai một vần.*

c.3248

nên cụ đã tỏ ý cam đành số phận của
Vân-Tiên :

*Dẫu cho chước quỷ mưu thần,
Phong trần ai cũng phong trần như ai.*

*Éo le xưa khéo đặt bày :
Chữ tài liền với chữ tai một vần.*

c.598

Tâm-tình của Vân-Tiên trên đường
về chịu tang :

*Trông chừng dặm cũ thẳng xông,
Nghĩ đời cơn, lại nảo nong đời cơn.
c.626*

lại gần như đối chiếu với nỗi lòng của
Túy-Kiều sau khi mộng thấy Đạm-tiên:

*Nỗi riêng lớp lớp sóng giời
Nghĩ đời cơn, lại sứt sùi đời cơn.*

c.222

Lời chung thủy của Nguyệt-Nga :

*... Trước đã trọn nguyện,
Dẫu thay mái tóc, phải nhìn mỗi tơ.
c.1314*

là lời tâm-huyết của Túy-Kiều :

*Cùng nhau trót đã nặng lời,
Dẫu thay mái tóc, dám dời lòng tơ.
c.552.*

Bùi Ông đồ Nguyệt-Nga cho con cùng
mình là Bùi-Kiến, bằng luận-diệu :

*Vọng phu xưa cũng trông chồng,
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.*

c.1632..

mà đó là lời Túy-Kiều trách hóa công
đối với số phận của Đạm-Tiên :

*Phụ phàng chi bấy hóa công,
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.*

c.86

Cuối cùng, cảnh sum-hiệp trong LỤC
VÂN-TIÊN :

*Trúc mai sum hiệp thêm vui,
Càng sâu biển ái, càng dài nguồn ân.
c.2094*

vốn là một cảnh sum hiệp trong truyện
KIỀU :

*Một nhà sum hiệp trúc mai,
Càng sâu nghĩa bề, càng dài tình
sông.
c.1382.*

Bùi-Hữu-Nghĩa, cũng như Nguyễn-
Đình-Chiều đã khéo mượn chín câu
KIM VÂN KIỀU :

— *Cầm đường ngày tháng thanh nhàn
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu-
dao.
c.2876*

— *Trời làm chi cực bấy trời,
Nào ai vu-thác cho người hợp tan ?
c.660*

— *Thà rằng liêu một thân con,
Hoa dầu rã cánh lá còn xanh cây.
c.678*

— Dẫu khi lá thắm chỉ hồng
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha

c. 334

— Còn nhiều ân ái chan chan.
Hay gì vầy cái hoa tàn mà chơi?

c. 3164

— Trăng thề còn đó trơ trơ,
Dám xa-xôi mặt mà thừa-thốt lòng.

c. 542

— Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu
xanh.

c. 1522

— Lữa mình là vẻ cân đai,
Hãy còn hàm én mây ngài như xưa.

c. 2274

— Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh-đêngh đâu nữa cũng là lênh-đêngh

o. 2020

cần vào tường hát bội KIM THẠCH
KỶ-DUYÊN của mình :

— Chữ từng đẹp-để tơ duyên,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đồn gần
nhau.

Tr. 8.

— Trời làm chi cực bầy trời,
Nào ai tráo chác, cho người hiệp
tan?

Tr. 18

— Thà rằng liễu một thân con,
Huê dầu lìa cội, lá còn xanh cây.

Tr. 19

— Cũng là lá thắm chỉ hồng,
Trăm năm phận gái chữ từng là đây.

Tr. 34

— Nực cười hậu thú tiền gian,
Hay chi vầy cái hoa tàn mà chơi.

Tr. 39

— Mấy lời đá dạn vàng trao,
Tuy xa cách mặt, đừng xao lãng lòng.

Chinh yên gió cuốn bụi hồng,
Tinh thiếu khuất bóng, thơ phòng
chờ lui.

Tr. 41

— Nghĩ mình ra vẻ cân đai,
Nhớ bạn những ngày tắm mát.

Tr. 45

— Tóc bạc còn mang vận ách,
Cánh bèo bao quản nước trôi.

Tr. 95

Ba nhà nho trên đây đã khéo mượn
mấy câu Kiều mà cương ra, như người
ta hát cương trên sân khấu hát bội, như
các bạn trai gái hò cương trên đồng
ruộng sông ngòi.

Bạn trai hát huê tình.

Thương em chẳng biết đề đâu,
Đề trong cuốn sách đề đầu cuốn thơ.
Ca-dao

Bạn gái hò cương đáp lại :

Thương anh chẳng biết đề đâu,
Đề trong tay áo lâu lâu lại dòm.

Bạn trai hát đối :

Chiều chiều vệt lội ao sen,
Tình cờ tôi gặp người quen tôi chào,
Chào cô trước mũi tiên phuông,
Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền.

(1) Tuồng KIM THẠCH KỶ-DUYÊN, bản
của Bùi-Quang-Nhơn, Sài-Gòn, 1896

Người nào là vợ Vân-Tiên ?
 Nói cho tôi biết, tôi chào liền chị dâu.
 Người nào là người nghĩa tôi đâu ?
 Nói cho tôi biết, tôi gửi câu ân tình.
 Ca-dao

Nhưng có bạn đã hát cương lại, hồi
 thời kinh-tế khủng hoảng, cho hiệp cảnh
 hiệp tình :

Chiều chiều vệt lợi ao sen,
 Tình cờ tôi gặp người quen tôi chào.
 Chào cô trước mũi tiên phuông,
 Chào cô sau lái mặt vuông chữ tiền.
 Năm nay kinh tế không tiền,
 Khăn bàn lông em đội đỡ, chịu phiền
 đôi năm.

Lỗi cương đó vốn phổ biến tràn đồng
 tràn đìa ở đất Đồng Nai, từ ngàn xưa
 đến bây giờ. Ở quê hương của
 Nguyễn-Du, nếu không có hát cương sâu
 rộng bằng, ít nữa các nhà thơ cũng đã
 từng mượn dân ca mà cương ra, chẳng
 hạn như :

Nguyễn-Du đã mượn câu ví phường
 vải :

Ta về dặn liễu chương-dài,
 Cành xuân chớ để cho ai vun trồng.
 cương ra câu KIỀU :

Khi về hỏi liễu chương dài,
 Cành xuân đã bẻ cho người chuyên
 tay.

Nguyễn-Huy-Tự cũng đã dựa vào câu
 ví phường vải :

Gặp nhau xin hỏi sự duyên,
 Trước bình chàng đã thấu tên chẳng là?
 cương ra câu HOA-TIÊN

Dần-dà ông mới hỏi sinh :
 « Bấy lâu đã lọt tên bình đâu chưa? »
 Nguyễn-Huy-Hồ cũng đồ theo câu ví
 phường vải :

Còn non, còn nước, còn tình,
 Ra về anh dặn bạn mình chớ quên.
 cương ra câu MAI ĐÌNH MỘNG-KÝ :

Còn non, còn nước, còn lâu,
 Còn câu thơ ấy là câu Sâu này. (1)
 cũng như Nguyễn-Du cũng đã cương ra
 câu KIỀU :

Còn non, còn nước, còn dài,
 Còn về, còn nhớ đến người hôm nay.

Vậy nhờ phép cương mà các cụ Phan
 Thanh-Giản, Nguyễn-Đình-Chiều và
 Bùi-Hữu-Nghĩa đã đề lộ cho thấy ảnh
 hưởng của Nguyễn-Du trong tác phẩm
 của họ và đồng thời giúp bằng-cớ cho
 kẻ hậu học tin rằng các cụ đã đưa
 KIM VÂN KIỀU vào đất Đồng Nai.

* *

TÚY KIỀU VỚI TRÍ THỨC

Tuy không có niên-kỳ nguyệt-hạn rõ
 ràng trong tiểu sử của ba cụ Phan-
 Thanh - Giản (1796-1867), Bùi-Hữu-
 Nghĩa (1807-1872) và Nguyễn-Đình-
 Chiều (1822-1888), nhưng căn cứ vào
 sinh hoạt văn-chương của họ và tình
 hình chánh-trị đương thời, người ta có
 thể tạm thời tin rằng KIM VÂN KIỀU

do ba nhà nho ấy đưa vào Đồng Nai
 trước khi Pháp chiếm lấy Sài-Gòn
 (1859) không mấy năm.

(1) Xem thêm « Phần đóng góp của văn học
 bình dân trong văn học bác-học hay là nguồn
 văn-liệu của Trình-Thử và Kim Vân Kiều » của
 Thuận-Phong, trong BÁCH KHOA số 22,23,24.

Vào lúc đó, đạo-đức và phong hóa ở Đồng-Nai vẫn còn thuần nhứt theo nho. Đồ Chiểu đã tóm lược luân-lý phổ-thông ở đầu truyện LỤC-VÂN-TIÊN :

Trai thời trung-hiếu làm đầu,

*Gái thời tiết-hạnh là câu trau
mình.*

và cụ đã tạo ra hai nhơn-vật điển-hình : chàng Vân-Tiên làm gương trung-hiếu, nàng Nguyệt-Nga làm mẫu tiết-hạnh, không thể giống như Kim-Trọng và Túy-Kiều.

Vì luân-lý của KIM VÂN KIỀU không phù hợp một cách rõ-rệt, như LỤC-VÂN-TIÊN, với hoàn-cảnh đạo-đức ở Đồng-Nai bấy giờ, nên truyện KIM VÂN KIỀU đã được các cụ mẫn mộ về phương-diện văn-chương, mà không được tán-dương về phương-diện giáo-dục.

Các cụ đã chấp nhận những tư tưởng của Nguyễn-Du rải-rác trong KIM VÂN KIỀU và cũng thưởng thức nhiều câu thơ tuyệt diệu của thi-sĩ Sông Rum ngàn Hồng, nên các cụ đã "tập Kiều" như đã kể trong chương trước. Nhưng lòng mẫn-mộ tác-phẩm phong tình chỉ giới-hạn ở mức đó, chớ không gây lên phong-trào bình-luận và đề vịnh như vài mươi năm sau. Có chăng là riêng cụ Thủ-Khoa Bùi-Hữu-Nghĩa có khai thác truyện KIM VÂN KIỀU, dựng lên thành một tuồng hát bội, như ta sẽ xét đến ở chương sáu. Tuồng hát này là một danh-dự lớn lao xứng đáng của nhà nho Đồng-Nai dành cho thi-sĩ Tiên-Điền, và những vài mươi câu tập Kiều là bằng chứng của tấm lòng ái-mộ.

Đó là ảnh-hưởng của KIM VÂN KIỀU trên địa hạt văn-nghệ. Còn trên địa hạt chánh-trị, vì tình cờ lịch sử Nguyễn Du lại gặp ở đây một thứ bạn tương-tri, một thứ di-thần cũng nặng lòng với dân nước, như cụ đã cực lòng với vua Lê. Đây là nhà thơ Tôn-Thọ-Tường.

Tôn-Thọ-Tường có thấu được tấm cô trung của Nguyễn-Du đối với nhà Lê không ? Tôn-Thọ-Tường có biết chắc Túy Kiều là hiện thân của Tố Như không ? Đến nay chưa ai rõ biết hai điều đó. Có điều ai nấy cũng biết chắc là hồi Tôn-Thọ-Tường ra đầu Tân trào, làm việc cho Pháp ngồi quận Vũng Liêm (Vĩnh-Long) (1872) đã phải đối đầu với một phong-trào đối địch, do cụ cũ-nhơn Phan-Văn-Trị dẫn đầu, đã kích Tôn-Thọ-Tường đầu giặc phản dân : hai mươi bài bát cú liên hườn xướng họa hãy còn ghi lại hai lập trường chống đối.

Một phong trào khác, nhỏ yếu hơn, ít ai biết chắc, đồng thời cũng nổi lên chỉ trích Tôn-Thọ-Tường. Nhưng ở đây mũi tên không nhắm ngay mặt Tôn-Thọ-Tường như mũi tên của cụ Cử Trị. Phong trào này mượn cơ vịnh Kiều đề vịnh Tôn : người ta trách Tôn sao không chờ tiếp viện của triều đình Huế, mà sớm chạy đầu Tây, chẳng khác nào Túy Kiều bán mình vì món vàng của họ Mã, đành phụ nghĩa Kim-lang. Nay còn truyền lại bài thơ :

TRÁCH TÚY KIỀU

Tài-sắc chi mi, hỡi Túy-Kiều ?

Cũng thương mà cũng trách đôi đều :

Ví dầu Viên-ngoại oan-vu lắm,

Sao chẳng Đễ-Oanh sớ-sách kêu ?
 Cái nghĩa chàng Kim tình đáng mấy,
 Lượng vàng họ Mã giá bao nhiêu ?
 Liêu-Dương ngàn dặm xa chi đó,
 Nỡ đề Lâm-Tri bướm đập-diều !

KHUYẾT DANH

Người ta vốn thương Tôn là một kẻ có tài, tài học, tài đòn, tài thơ, như người ta thương Túy Kiều đã có sắc nghiêng nước nghiêng thành, mà thêm có tài cầm kỳ thi họa. Nhưng người ta trách ở Túy-Kiều ít lắm là hai điều : sao chẳng đội trạng dung sớ như Đễ-Oanh xưa kia, tranh đấu minh-oan cho cha bị vu-phản ? Sao nỡ xem nặng lượng vàng của Mã-Giám-Sanh hơn nghĩa chàng Kim-Trọng, mà đành bán mình vào chỗ bướm-ong ? Đó là người ta trách ngụ ý Tôn-Thọ-Tường vì thái độ phản bội triều-đình và đầu-hàng quân Pháp. Họ cho Tôn-Thọ-Tường là Túy-Kiều.

Tôn-Thọ-Tường, với tinh-thần tài-tử hiều theo nghĩa văn-nghệ ở đây, có can-đảm nhận mình làm Túy-Kiều, nhận lãnh những điều bị thống-trách, nhưng khẳng nhận lòng trung của mình cũng như lòng hiếu của Thúy-Kiều, và cuối cùng đổ lỗi cho Trời :

VỊNH TÚY - KIỀU

Mười mấy năm trời nợ trả xong,
 Sông Tiền-Đường đục lại ra trong.
 Cái duyên bình-thủy còn nồng-nả,
 Chút phận tang-thương lắm ngại-ngùng.

Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
 Gánh tình nặng nhẹ chị em chung.

Đề lòng thiên-cổ thương rồi trách,
 Chẳng trách chi Kiều, trách hóa-công.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

KIM VÂN KIỀU đã gây ảnh-hưởng đối với nhà nho, từ PHAN-THANH GIẢN (1796-1867) đến Tôn-Thọ-Tường (1825-1877) trên hai địa-hạt văn-chương và chánh-trị, trên căn-bản thật-tế và thời cuộc, chớ không phải trong những cơn tửu hậu trà dư với những kẻ :

*Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
 Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

Nhưng, khi hiệp-ước giáp tuất, ngày 15-3-174, đã khai tử đời tự-do của miền Lục-Tĩnh, thì nghị-định ngày 6-4-1878, sau khi Tôn-Thọ-Tường đã chấm dứt cuộc đời Túy-Kiều của mình dưới tay của Pháp một năm, lại khai sanh cho chữ quốc-ngữ, rồi cuộc thi chữ nho lại bị bãi theo (1904) : các nhà nho dĩ nhiên lẫn hời tàn tạ như những gốc tre già ; các mục măng quốc-ngữ mọc lên.

Túy-Kiều, qua cơn giông tố, vẫn còn sống thừa, gần như lúc tái-hội với Kim-Trọng :

*Hoa tàn mà lại thêm tươi,
 Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.*

Dường như KIM VÂN KIỀU cùng đứng lên tranh đấu theo các nhà nho kháng-chiến, Nguyễn-Đình-Chiều, Phan-Văn-Trị, bên cạnh những Trương-Công-Định, Nguyễn-Trung-Trực, Thủ-Khoa-Huân. Thật vậy, cư-sĩ Duy-Minh-Thị ở Gia-Định đã cho xuất bản KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN kỳ nhứt năm nhâm thân (1872) và kỳ nhì năm



Thương sao chữ vụn thì thương, tình số cho trọn mọi đường lai vãng.
 Quanh đây: hay nói đề chương, lòng đây, lòng đấy chưa từng hay sao?
 (Cái trượng 101).

Túy - Kiều với Kim - Trọng

tân mao (1891) bằng chữ nôm (1).

Trong lúc đó, chữ quốc-ngữ đứng lên, dường như muốn tranh ảnh-hưởng với chữ nho: Trương-vinh-Ký diễn âm KIM VÂN KIỀU ra chữ quốc ngữ, xuất bản lần đầu tiên năm 1875 và lần thứ nhì (1898) quyển POÈME DU KIM VÂN KIỀU TRUYỆN, trong đó có: những chú giải và một bài tóm lược bằng văn xuôi.

(Chúng tôi không còn bản 1875 này, chỉ được thấy lại bản kỳ ba năm 1911; trong bản này có phụ lục: một bài KIM VÂN KIỀU PHÚ khuyết danh. 36 bài THÚY KIỀU THI TẬP khuyết danh và 22 bài KIM VÂN KIỀU TẬP ÁN của Nguyễn-văn-Thắng.



Nàng rằng: phận gái chữ tình, chúng đi tiếp cũng quy! lòng xin th
 Tư rằng: tâm phủ tương tri, sao chưa thoát khỏi nữ-nữ thương tình?
 (Cái trượng 102-103).

Túy - Kiều với Tư - Hải

Trong lúc chữ nho, chữ quốc ngữ tranh sống chết với nhau, Túy Kiều vẫn sống trong hàng trí-thức « lai căn » và gây trở lại phong trào đề vịnh.

Có người đứng ra ngoài thời cuộc, ở địa vị khách quan, xét KIM VÂN KIỀU ở tánh cách một câu truyện:

VỊNH KIM-VÂN-KIỀU TRUYỆN

Kiều-biên khéo đặt rất tươi nồng,
 Trên giấy như thêu mặt má hồng.
 Nét chữ vẽ ra người mạng bạc,
 Câu ngâm nghe có tiếng cầm chung
 Hơi đeo tình-cảnh oanh hòa vận,

(1) Hiện nay Ô. Võ-Trọng-Viễn, giáo sư ở Cai Lậy (Mỹ Tho), còn một bản kỳ xuất bản Tân Mao này.

Bút tả sâu vui gấm dệt bông.
Sự tích qua rồi đam lại thấy,
Văn hay bổ cuộc cũng thiên-công.

Hương-giang **HUỲNH-LƯ**

Những nhà thơ khác, tự đặt mình
vào thân-thể Túy-Kiều và Túy-Vân, và tỏ
lòng thương xót hai chị em họ Vương
cùng nhau kẻ xướng người họa :

VỊNH TÚY-KIỀU

Từ thuở Liêu-Dương bạn thượng-trình,
Mười lăm năm bấy thiệp linh-đinh.
Oan cha nên trẻ cam đeo thảm,
Duyên chị mà em máng lấy tình.
Vàng đá lợt-phai lời cựu-ước,
Phấn son lả-chả khúc tân-thinh.
Sông Tiền rửa sạch trần-ai cũ,
Vùng nguyệt soi giùm một tấm trịnh.

NGUYỄN-VIÊN-KIỀU

Họa **tiền-dề nguyên-vận**

Rủi may đâu chắc việc tiền-trình,
Bạc mạng Kiều cam phụ sắt-đinh.
Pởi rắp đam thân đến chữ hiếu,
Nên mang với bạn thẹn dây tình.
Ghi lòng vì vướng nguyên sơn-hải,
Nhắm mắt mong đền nợ khí-thinh.
Tái-ngộ tuy mừng song cũng thẹn,
Mười lăm năm đấy dăm rằng trịnh.

Bà **HUỲNH-TRÍ-PHÚ**

BÀI THƠ CÂY QUẠT GIẤY

Túy-Kiều làm đưa cho Mã-Giám-Sanh
Đôi trương giấy, ít cây sương,
Vẫy cũng xăng-bồng cuộc dở-dương:
Hạ đến nức-nồng nhiều kẻ chuộng,
Đông về tạnh-lẽo ít người thương :
Thả-chung mấy dặng gòn cho ven,
Ân-ái rồi ra cuộc giữa đường.

Ngh(phận hồn-nhan ngao^{nh} nổi,
Biết ai lòng dạ giữ cho thường.

LÊ-SUM

BÀI THƠ CÁI GÔNG

Túy-Kiều làm dựng cho phủ - đường
Khen cho chế tạo sức lương-công,
Miếng gỗ làm nên một cái gông.
Trừng-trị gian-hung đà gớm mặt,
Răn he dân-chúng thấy kiên lòng.
Hôm chưa xét-nét người trinh-bạch,
Còn đề tuôn-pha phận má hồngg.
Ước dặng soi như Tần-cảnh nọ,
Tội tình kẻ dưới cũng can tâm.

LÊ SUM

Trích trong 'VIỆT-ÂM

VĂN-UYỀN', Nhà in J.Việt SÀI-GON, 1919

Có một bài Vịnh Kiều vừa pha lửng
vừa nghiêm trang, của ông Nhiều - Học
Đỗ-Thanh-Tâm, hiệu Minh-Giám, tục
gọi Nhiều Tâm ở Vĩnh-Long, dường
phụ họa xa xa với bài thi Vịnh Kiều
của Tôn-Thọ-Tường và bài nguyên
xướng :

Sắc tài có một đỉnh đình đình,
Khắp cả giang-san tiếng nổi phình.
Duyên chi mà em theo lẻo-đẻo
Nợ chàng rồi thiệp sạch sành sanh.

Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,
Trở lại vai mang một chéo tình.
Mười mấy năm trời, nhơ rửa sạch
Khúc đờn nhàn gảy tịch tình tình.

NHIÊU-TÂM.

Cũng có một bài Vịnh Kiều khác, có
giọng trào-phúng, của ông Huyện Móm,
cũng ở Vĩnh-Long :

Lúc tưng thần tiên cũng hóa liễu,
 Duyên đâu hờ hững nợ đâu nhiều ?
 Bán mình nào thấy chàng Kim hỏi,
 Đánh đi tha hồ mụ Bạc Liêu.
 Đàn chữa giải oan cho tướng giặc,
 Thành còn nghiêng nước với quan triều
 Ngàn năm ai chẳng phùng trăng gió ?
 Danh tiếng phần riêng một Túy-Kiều

(Theo Nguyễn-Tử-Năng)

HỌC LẠC NHÀ THƠ TRÀO
 PHÚNG MIỀN NAM, Sóng Mới, 1957)

Túy-Kiều đã gây hai dư-luận, một là trách, hai là thương. Trách vì người ta dùng nàng làm một đối tượng chánh-trị. Thương vì khách tài tình phải nặng kiếp trầm luân. Nhưng thương hay trách cũng chẳng qua là thái độ khách quan của người ngoài cuộc. Có hai nhà thơ, mà một là khuyết-danh, đã « nhập cuộc với Túy-Kiều và Kim-Trọng », đã làm như Túy-Kiều và Kim-Trọng tự mình trách phận than thân đã làm hai mươi bài liên-huân, giọng thật là ai-oán, mà sau đây là hai bài tiêu-biểu :

KIỀU OÁN TRỌNG

KỶ THẬP

Khối tình ôi biết lúc nào tan !

*Trót đặt xong xuôi nghĩa cũ càng.
 Ngàn dặm lìa quê thương nỗi thiếp,
 Năm canh gối mộng thăm cho chàng !
 Em đâu trả đặt ơn quân tử,
 Chị cũng mừng thầm chốn thủy-quan
 Kết cỏ ngậm vành dành những thuở,
 Ôi Kim-Lang ! Hỡi Kim-Lang !*

NGUYỄN-VƯƠNG-BÁ (1)

TRỌNG OÁN KIỀU

KỶ THẬP

Canh thâu dư mấy khắc đêm đông,

*Mấy khắc đêm đông, khắc nào nồng.
 Tầm vợ ven trời, chồng mới mắt,
 Trông con nương cửa, mẹ lưng tròn
 Dễ cho duyên mới thay lời nguyện ?
 Dở đến đờn xưa chạnh tấm lòng.
 Cha mẹ còn đây, chồng ở đó,
 Nghĩa sâu tình nặng tính sao xong ? (2)*

KHUYẾT DANH

Trong những bài vịnh Kiều ở đây, mười bài liên huân KIỀU OÁN TRỌNG và mười bài liên huân TRỌNG OÁN KIỀU đáng kể là kiệt tác, về mặt tình tứ cũng như về mặt văn - chương. Nhưng kỳ tuyệt hơn nữa, ở trong vườn thơ Đồng Nai, còn có ba mươi lăm bài bát cú khác, mà Trương-Vinh-Ký gộp dưới nhan đề THÚY-KIỀU THI-TẬP lục đăng ở cuối bản KIM VÂN KIỀU TRUYỆN : mỗi bài vịnh một giai đoạn của đời Kiều, mỗi bài hạ một vần độc lập, và toàn thể không liên huân với nhau. Ba mươi lăm bài đó chép nối theo bài TÚY-KIỀU VỊNH TÍCH của Phạm quý-Thích, làm cho nhiều người tưởng lầm rằng tất cả ba mươi lăm bài đó đều là của Phạm-Quý-Thích. Từ lâu lắm rồi, ít nữa cũng từ 1875, hồi Trương-Vinh-Ký lục đăng trong KIM VÂN KIỀU TRUYỆN, ba mươi lăm bài đó được truyền tụng ở Đồng Nai. Nhưng tiếc rằng không ai biết chánh ai là tác giả.

(1) Theo bản chép tay của bạn Vương-Hồng Sên thì tác giả mười bài KIỀU OÁN TRỌNG là Nguyễn Vương Bá mà bây giờ tôi không được biết tiêu sử.

(2) Mười bài KIỀU OÁN TRỌNG và mười bài TRỌNG OÁN KIỀU sẽ đăng trọn vào sách TÚY KIỀU Ở ĐỒNG NAI, sẽ xuất bản.

Song cứ xét tự pháp và cú pháp, người ta tin chắc rằng tác-giả là, người Đồng-Nai. Xét qua chương pháp người ta càng tin hơn nữa. Thật vậy, trong cuộc thi vịnh Kiều tại Tao đàn Hưng-Yên tổ chức do Lê-Hoan năm 1904, người ta theo gót một nhà nho tiền bối mà phân truyện KIM VÂN KIỀU làm 20 hồi, và vịnh thành 20 bài bát cú, với một bài tổng vịnh, dường như làm phần nhập đề. Ngoài cuộc thi vịnh kiều này, từ 1904 về sau không thấy ĐOẠN TRƯỞNG TÂN THANH được đề vịnh theo qui mô ấy. Vả lại ở ngoài Bắc thông thường người ta đề vịnh bằng một bài bát cú là cùng, thí-dụ Chu-Mạnh-Trinh vịnh đèn Cờ-Loa, Dương-Bá-Trạc vịnh Hai-Bà-Trung, Triệu-Ấu, Phan-Thị-Thuấn, Nguyễn-Văn-Quyên, Nguyễn-thị-Kim, còn Huỳnh-Cao-Khải vịnh Trưng Vương Tô-Hiến-Thành, Nường-Mị-E, Huyền-Trân-Công Chúa. Ở Đồng-Nai, cũng có trường hợp đề vịnh bằng một bài bát cú đơn độc, như bài Vịnh Quan Đế của Đồ Chiểu, nhưng một cách phổ biến hơn, khi đề vịnh một nhân vật qaan trọng, người ta thường đặt nhiều bài liên huồn, chẳng hạn như mười bài điệu ông ĐỐC TÔNG của Đồ Chiểu, mười bài CẢM HOÀI của Cự-Trị, mười hai bài Vịnh NGUYỄN-NGA của Nguyễn-Quang-Còn sao lục, người ta vịnh cảnh cũng đặt nhiều bài liên huồn, như HÀ-TIÊN THẬP VỊNH, v.v...

Ba mươi lăm bài TÚY-KIỀU THI-TẬP ấy vừa mô tả những đoạn đời của nàng Kiều, vừa tỏ thể mỗi thiện cảm với người bạc mạng, theo văn-pháp và tâm-lý của Đồng-Nai; đó là: Du Thanh Minh, Ngộ Kim Trọng, Tương Tư, Mộng Đạm-Tiên, Hoa-Viên-Ngộ, Kiều-Văng Trọng-Hiên, Tống-Trọng Qui-Tang Văn-Thụng-Từ, Thọ-Mã-Giám-Sanh

Sính, Thị-Vân-Đại-Giá, Dữ-Mã Đăng-Trình, Biệt-Mãi Thanh-Lâu Tú-Bà, Lầu Thượng-Đề-Sầu, Trúng Sở-Khanh-Kế, Dữ-Chúc Thành-Hôn, Tống Thúc Ninh Gia, Qui Vô-Tích Tác Hoa-Nô, Thị-Thúc-Hoạn Am, Phật-các Thiên-Kinh, Kí-Ngự-Giác-Duyên, Ngộ Bạc Hạnh, Bạc Sanh Chuyển Mãi Thanh Lâu, Từ Hải Đề Duyên, Châu Thai Đãi Từ Công, Thăng Công Đường Báo Đáp, Bắc Triều Hồ Công Thuyết Hàng, Thống-Khốc Từ-Công, Hạ Giá Thồ-Quan, Đầu Tiên Đường Giang, Ngư Ông Cứu Mạng, Dữ Giác Duyên, Kim Trọng Lập Đàn, Dữ Chư Thân Cộng Hội, Trọng Đề Duyên, Giác-Duyên Dẫn Trọng Kiến Kiều.

Sau đây trích lục hai bài được phổ biến nhứt, đề làm tiêu-biểu:

7.— Tống trọng qui tang
Đau lòng ai lắm hỡi ai ơi!
Thệ hải minh sơn đã có rồi.
Mỗi thắm ngậm ngùi khi sè nữa,
Bước đường gần-ngại lúc chia đôi.
Tháng ngày đành phận ba thụ lụng,
Mưa gió thương người mấy dặm khơi
Hai chữ đồng tâm cùng tạc đề,
Mặc ai trăng gió dắm sai lời

34.— Trọng đề duyên
Luống những đào đông với liễu tây.
Minh-mông trời biển bấy lâu nay.
Ngờ đâu cơ-hội dền-bồi đó,
Lại có non-duyên gặp-gỡ đây.
Ước cũ hãy còn trăng gió ấy,
Thề xưa chẳng hẹn nước non này.
Tình dần giắc mộng huyễn lương đập.
Cái nợ phong trần vô trắng tay. (1)

KHUYẾT DANH
THUẦN PHONG N. V. P.

(1) Ba mươi ba bài còn lại, sẽ đăng trong sách TÚY KIỀU Ở ĐỒNG NAI sẽ xuất bản.

THANH-TÂM TÀI-NHÂN LÀ AI ?

LÝ VĂN HÙNG & BÙI HỮU SÙNG

Ngày nay, đa số học giả công nhận với giáo sư Dương Quảng Hàm là thi-sĩ Nguyễn Du, khi sáng tác Đoạn Trường Tân Thanh, đã phỏng theo một cuốn tiểu-thuyết Trung Hoa nhan đề là Kim Vân Kiều Truyện. Như vậy, con đường đi tìm nguồn gốc Đoạn Trường Tân Thanh đã tạm vượt qua được một nửa ; nửa kia hãy còn phủ đầy bí mật : Thanh Tâm Tài Nhân là ai ? Thân thế ra sao ? Văn-nghiệp còn lưu lại những gì ? Căn cứ vào lý lẽ nào ta có thể dự đoán Thanh Tâm Tài Nhân là tác-giả Kim Vân Kiều Truyện ?

Dưới đây chúng tôi thử lục soát sách vở và mào muội trả lời mấy câu hỏi trên đề rọi đôi chút tia sáng vào màn bí mật đang chắn ngang nửa quãng đường còn lại của chúng ta.

I. Tiểu-sử của Thanh Tâm Tài Nhân.— Theo những tài liệu mới tìm kiếm được, chúng tôi (1) cho rằng Thanh

Tâm Tài Nhân là một trong những bút hiệu của một nhà văn sống vào thời Minh (1521-1593) hơn Thúy Kiều (1524-1554) ba tuổi. Tên thật là Từ Văn Trường và lại còn ba tên nữa : Từ Vị, Thiên Trì, Thanh Đăng. Các bộ từ điển như Từ Nguyên, Từ Hải, Trung Quốc Văn Nhân danh đại từ điển, đều cho biết ông quê ở huyện Sơn Âm, nay thuộc tỉnh Triết Giang bên Tàu, nhưng không thấy ghi ngày sinh, ngày mất. Duy chỉ có trong quyển Trung Quốc-Văn-học-sử giảng-biên do Khai-Minh thư-điểm (Thượng Hải) in lần thứ tám (1949) trang 148, Lục Khả Như và Phúc Nguyên Quán có chép rõ :

(1) Trước đây tôi (L.V.H) đã trình bày sơ lược giả thuyết này trong hai cuốn Nguyễn Du Kim Vân Kiều Bì h Giảng (954-Cholon) và Long trai thi tập (960, Cholon) nay tôi cùng với ông Bùi Hữu Sùng sắp xếp lại bổ khuyết và chúng tôi hy vọng trong tương lai tìm thêm sử liệu để lập ra một giả-thuyết.

Từ Vị sinh năm 1521 mất năm 1593. Lúc trẻ Từ Vị là sinh viên có thiên tài khác thường, sở trường cả bốn môn : thi, văn, thư (viết chữ đẹp), họa, nhưng sở kiếp lao đao, đi thi mấy lần đều trượt. Tổng đốc Hồ Tôn Hiến nghe danh mời làm mặc-khách. Từ Vị thảo tờ biểu dâng hươu trắng lên vua Minh, nhờ đó được nổi tiếng. Ông còn biết việc binh, bày nhiều mưu kế, ví dụ như việc giúp Hồ tôn Hiến dụ Từ Hải về hàng. Khi Hồ Tôn Hiến có tội bị hạ ngục, Từ Vị sợ vạ lây bỏ trốn. Lại có lần, Từ Vị giết nhầm người vợ kế (ngộ sát) may được quan Thái Sử (quan chép sử) can thiệp giúp và Từ Vị được trả tự do. Từ đấy, ông trở thành con người bất đắc chí, mượn rượu làm khuây, giang hồ đây đó, gởi tình vào non xanh nước biếc. Cuộc lãng du này đã giúp cho ông nhiều thi liệu. Nhưng cũng có phút ông uất hận, điên cuồng, cự tuyệt cả với những bậc hiền quý đến thăm ông. Về đời sống của ông, có nhiều giai thoại : như khi thì ông mang tiền ra quán rượu gọi những kẻ vào hạng tôi tớ của mình rồi cùng ngồi nhậu nhẹt; lại có khi ông tự cầm búa bổ vào đầu máu chảy đầy mặt, hoặc dùng dùi nhọn đâm thủng hai tai nhưng không chết được. Một người tài như thế mà phải ôm mối uất hận suốt đời, thực đáng thương thay ! (Theo Cồ văn Quan Chỉ, Bách Tân Thư Kiếm, Thượng Hải xuất bản năm 1948, trang 302-305)

II) Văn - Nghiệp. —

Về văn-nghiệp của ông, hiện đã tìm ra một số tác phẩm thành một bộ in nhan

là *Từ Văn Trường văn tập* còn một số nữa hiện còn vùi trong bóng tối.

Trong các tác phẩm của Từ Văn Trường, có bộ kịch nhan đề « *Tứ thanh Viên* » được nhiều người đồng thời với ông tán thưởng. Bộ kịch này gồm bốn vở :

- 1) Vở « *Ngư Dương Lộ* ».
- 2) « *Ngọc thiên Sư* » hay « *Thúy Hương Mộng* »
- 3) « *Hoa Mộc Lan* » hay « *Thế Phụ tông quân* »
- 4) « *Nữ Trạng Nguyên* » hay « *Từ hoàng đắc Phượng* »

Bốn tuồng này là Việt kịch (lối hát tỉnh Chiết Giang Trung Hoa). Theo lời phê bình của ông Hoàng Càn và Thâm Anh Danh viết trong quyển « *Trung-quốc, văn học sử họa* » thì thanh điệu *Tứ Thanh Viên* đứng vào bậc hay nhất ca kịch trong ba trăm năm nhà Minh. *Tứ Thanh Viên* kể bốn câu truyện riêng biệt :

- 1) Ni sinh mạ Tào ; tả sự tích ông Ni Hoành đánh trống mạ Tào Tháo.
- 2) Nguyệt Minh Hòa thượng độ Liễu Thúy; tả câu truyện ông sư Nguyệt Minh thuyết pháp tỉnh ngộ nàng ca kỹ Liễu Thúy.
- 3) Thế phụ tông quân; tả nàng mộ^c Lan giả trai tòng quân thay cho cha, trải mười hai năm lập công về, vua ban tặng
- 4) Nữ trạng Nguyên; tả Cô Hoàng sùng Hổ trong thời kỳ thập quốc Xuân

Thu cuối nhà Đường. Giả dạng làm trai thi đỗ trạng nguyên.

chức Thượng-Thư không nhận, rồi về quê hương đoàn tụ với cha mẹ. mặc lại đồ phụ nữ. Vua Tùy Dạng Đế hay tin lấy làm lạ, muốn nạp làm quý phi, nàng từ tuyệt sự ép ường này dùng ngọn giao tự vẫn, vua kinh động tặng chức hiệu liệt tướng quân và lập đền thờ, cuộc tế lễ nhằm ngày mồng Tám tháng tư ngày sinh của nàng.

Cái nhan « Tứ Thanh Viên » Nghĩa là vượn kêu bốn tiếng (chứ không phải bốn tiếng vượn kêu). Tích này lấy ở Suru thần hậu ký. Sách này kể truyện rằng: Có người giết con vượn con, vượn mẹ kêu lên rất thê thảm rồi ngã ra chết. Khi người ta mổ bụng nó ra, ruột nó đã đứt ra từng đoạn. Vậy « Tứ Thanh Viên » của Từ Văn Trường nghĩa là vượn kêu bốn tiếng đoạn trường; bốn tiếng « đứt ruột » ấy phát ra khiến người không cầm được nước mắt. Kể ra thì trước kia đã có người dùng điển tích ấy rồi: trong bài « Ba đông tám giáp ca » của một tác giả vô danh đời Hán, người ta đã đọc thấy câu « Viên minh Tam Thanh lệ triêm thường » (Vượn kêu ba tiếng, lệ đầm áo). Sau đến Đỗ Phủ cũng có câu: « Thính Viên trực hạ tam thanh lệ » (nước mắt tuôn theo ba tiếng vượn). Cái giá trị của Từ Văn Trường là ở chỗ đã nối lại một truyền thống văn học để mở đường cho hậu thế. Thật thế, sau ông, Quý vị Cốc nhân đọc Tứ Thanh Viên động lòng cảm khái kêu lên một tiếng nữa và soạn ra « Hậu Tứ Thanh Viên ». Có lẽ Nguyễn Du cũng đứng vào dòng

tình cảm trên và kêu lên một tiếng « đứt ruột » mới nữa, nên mới đặt nhan sách là « Đoạn Trường Tân Thanh » chẳng?

Theo Minh sử, Viên Hoành Đạo, một danh sử đời Minh, đỗ tiến sĩ dưới thời Vạn Lịch, có soạn bài « Từ Văn Trường truyện », chép rõ thân thế của Từ Văn Trường và khen thơ của Từ « như giận hờn, như cười cợt, như nước réo gầm, như hạt giống nảy mầm trên đất, như đàn bà góa bụa than khóc trong lúc đêm khuya, như khách xa nhà chợt tỉnh giấc hương quan giữa cơn lạnh lẽo ». Minh sử quyển 288, tờ 26, còn chép « Viên Hoành Đạo đi chơi đất Việt (Chiết Giang) tìm được một tác phẩm của Từ Vị mới đưa cho tế tửu Đào Vong Linh (Tế tửu = Viện trưởng Quốc Tử Giám) xem và cả hai người đều cho là hay bèn đem khắc in để lưu hành ở đời ». Trong bài « Từ Văn Trường truyện » Viên Hoành Đạo cũng khen các tác phẩm làm lúc tuổi già của Trường như sau: « Văn Trường lúc tuổi già làm thơ văn lại càng lạ lùng, nhưng không có bản khắc, chỉ soạn thành tập và cất ở nhà. Thi văn tập của Từ Văn Trường mà tôi đã xem, không đủ bộ, chỉ tìm thấy hai loại thôi ». « Không đủ bộ » vì thế Viên Hoành Đạo, người đồng thời với Từ Vị, chưa biết tới « Kim vân Kiều Truyện » chẳng?

Theo sách « Chiết Giang Thông Chí » quyển 18, tờ 28b, 29 thì Từ Văn Trường lúc về già, nhà rất nghèo, ông phải viết văn bán lấy tiền nuôi thân. Ngoài « Từ Văn Trường văn tập » ông còn soạn thêm sách « Anh Đào quân tập », chú giải Tứ Thư, Thủ Lăng Nghiêm Kinh v.v.

Một số tác phẩm khác còn tàng ẩn trong bóng tối và trong đó biết đâu không có « Kim Vân Kiều truyện » ? Tập này có lẽ làm vào lúc văn niên, chưa được công bố trong lúc tác giả còn sống nhưng về sau mới ra đời và truyền sang Việt Nam chăng ?

III Liên hệ giữa Từ Văn Trường và « Kim Vân Kiều Truyện » —

Những lý do nào cho phép ta phỏng đoán rằng Từ Văn Trường mang bút hiệu là Thanh Tâm Tài Nhân và đồng thời là tác giả cuốn « Kim Vân Kiều Truyện » ? Ngoài hai lý do nói sơ qua ở trên, xin kể thêm sáu lý do chính sau đây :

Lý do thứ nhất : dựa vào mấy việc sau đây. « Sách Tiêu hạ nhân ký » kể lại một tấn bi hài kịch đã xảy ra tại đại bản doanh của Hồ Tôn Hiến mà hai nhân vật chủ động là Từ Vị và Thúy Kiều. Văn Trường người ở Sơn Âm, làm khách của Hồ Tôn Hiến. Đề dọp giặc Từ Hải, Hồ Tôn Hiến sai gián điệp đút lót cho người xướng kỹ yêu dấu của Từ Hải là Vương Thúy Kiều để nàng khuyển Từ Hải về hàng. Sau khi Từ Hải chết, Hồ Tôn Hiến lấy Thúy Kiều làm thiếp. Lúc ấy Thúy Kiều còn ngụ tại một ngôi chùa.

Văn Trường nhân dịp lên vào chùa, đã giả vờ ăn mặc theo kiểu mũ áo nhà sư để đùa cợt với nàng. Tôn Hiến biết việc ấy, giận lắm cho tập hợp tất cả các nhà sư trong chùa lại, rồi bảo Thúy Kiều chỉ mặt. Thúy Kiều chỉ một nhà sư khác đã trêu ghẹo mình. Hồ liền sai giết ngay. Văn Trường thoát chết trở về nhà. Trong lúc cảm xúc, bị huyền giác, chợt thấy vợ kế của mình đang nằm chung với nhà sư, bèn đâm chết nhà sư là tình địch. Đến khi nhìn kỹ lại, thì ra nạn nhân chính là vợ kế mình. Vì thế Trường bị bắt giam và bị kết án tử hình. Sau nhờ có thái sư (quan chép sử) Trương nguyên Biên hết sức bênh vực mà được khỏi tội.

Những lời bàn của Vương Định Quế về tập kịch « Tứ Thanh Viên » mà Trương Thụy Tảo đã dẫn ra ở sách Tiểu Thuyết khảo chứng (Thượng Hải, Thương Vụ ấn thư quán — 1935 trang 532) cũng kể tương tự như trên : « Có người nói rằng trong trong bốn vở kịch của Từ Văn Trường, đều có sự gợi gắm nỗi lòng, tôi xét chỉ thấy rằng trong thời gian Văn Trường giúp Mai Lâm, Hồ Tôn Hiến ở Sơn Âm

Các bạn sinh viên muốn trau dồi thêm kiến thức, muốn tham khảo tài liệu viết bằng tiếng Việt, nên tìm đọc các sách do **VIỆT NAM ĐẠI HỌC TÙNG THƠ ẤN HÀNH**.

ĐÃ IN :

TOÁN TÍNH ĐIỆN (Vật lý đại cương)

TOÁN ĐIỆN HỌC (Toán Lý Hóa, Lý Hóa Nhiên)

SẼ IN :

TOÁN QUANG HỌC — TOÁN ÂM HỌC — TOÁN HÓA HỌC —
TOÁN GIẢI TÍCH — TRIẾT HỌC LÀ GÌ ? — SIÊU HÌNH HỌC LÀ GÌ?
VIỆT NAM, NƠI GẶP GỠ NHỮNG VĂN MINH NHÂN LOẠI.

Sách có bán tại nhà sách Khai trí (Sài gòn) và các quán sinh viên ở mỗi phân khoa Đại học Sài gòn, Huế, Đà lạt, Vạn.

có một nhà sư nết hạnh không tốt, Văn Trường xúi Mai Lâm mượn cơ mà giết nhà sư ấy... Vợ kế của Văn Trường là Trương Thị có tài và đẹp, Văn Trường vì phát cuồng nên giết nàng. Văn Trường giúp Mai Lâm đẹp Từ Hải liên lạc với vợ lẽ của Hải là Thúy Kiều: Nàng thất chí mà chết. Người ở làng tôi là Trần Phu Vũ có làm bài Thúy Kiều ca đề điệu nàng. Bởi vậy Văn Trường soạn tập Kịch Tứ Thanh Viên với chủ ý này. Soạn vở Thúy Hương Mộng đề điệu nhà sư, soạn vở Hoa Mộc Lan đề truy điệu Thúy Kiều, soạn vở Nữ Trạng Nguyên đề xót thương cho bà vợ kế họ Trương.»

Thế là theo Vương Định Quế, Văn Trường đã soạn Tứ thanh Viên trong lúc lương tâm cắn rứt vì hối hận về những tội lỗi của mình. Văn Trường đã trực tiếp giết vợ và gián tiếp giết nhà sư cùng Thúy Kiều. Văn Trường phát cuồng mà giết vợ, vì thù ghét mà giết nhà sư, còn như đặt Thúy Kiều vào cảnh ngộ tuyệt vọng, khiến nàng phải gieo mình xuống sông Tiền Đường thì thật không phải là ý muốn của Văn Trường. Có lẽ vì thế nên cái chết của Kiều đã làm Văn Trường đau khổ và phản uất cực độ.

— Lý do thứ hai: căn cứ vào hai câu thơ và thuyết « nhân quả ».

Sau đó Quý vị Cốc nhân đọc Tứ Thanh Viên mà rung động, soạn ra Hậu Tứ Thanh Viên. Trong « Quảng lũng dư trung ngẫu ư biên », có chép truyện Hậu Tứ Thanh Viên và đưa ra hai câu thơ liên quan đến Thúy Kiều và Thanh Đẳng (Thanh Đẳng là tên hiệu của Từ Văn Trường lúc về già).

*Thúy Kiều dĩ tử, Thanh Đẳng lão,
Hận hải mang mang hựu nhất thanh.
(Thúy Kiều đã thác, Thanh Đẳng cõi,
Biển hận mênh mông một tiếng vang.)*

Hơn nữa cũng nên thêm rằng hai vở kịch « Hoa Mộc Lan và Thúy Hương Mộng » đều ngụ cái triết lý nhân quả như trong « Kim Vân Kiều Truyện ». Bởi vậy, ta có thể cho mấy tác phẩm trên cũng thuộc chung về một chủ não, về một cây bút dưới biệt hiệu: Thanh Tâm Tài Nhân.

*Lý do thứ ba: Thanh Tâm Tài Nhân
và Kim Trọng đều là những con người
chung tình.*

Cái biệt hiệu Thanh Tâm Tài Nhân của tác giả đề ngoài bìa cũng giúp ta hiểu thêm mối liên hệ giữa tác phẩm và tác-giả. Hai chữ « thanh đẳng » ngụ ý « đeo đẳng » với tình. Như chúng ta đã biết Từ Văn Trường lúc già lấy biệt hiệu là Thanh Đẳng. Có lẽ khi soạn Kim Vân Kiều truyện Văn Trường đã đổi Thanh Đẳng ra Thanh Tâm. Hai chữ Thanh Tâm hẳn có dụng ý. Hai chữ ấy hợp lại và đặt Tâm trước Đẳng hóa ra Tình và Thanh Tâm Tài Nhân có nghĩa là đa tình tài tử. Quyền Kim Vân Kiều Truyện cho đọc giả thấy trong đó tác giả đã ký thác tâm sự rất nhiều ở Kim Trọng. Một khách chung tình vì chữ Kim đặt với chữ Trọng thành chữ Chung. Như vậy, Kim Trọng và Thanh Tâm xét theo lối chiết tự đều có nghĩa là chung tình. Hơn nữa, Kim Trọng vốn không phải là một người có thật

trong lịch-sử, Kim Trọng là nhân vật do tác-giả bịa đặt ra để lấy thác vào đấy cái bản tính « chung tình » của mình.

— *Lý do thứ tư : Từ Vị là một nhân vật có thực trong lịch sử.*

Ai cũng biết Dư Hoài là nhà văn nhất cảm phục cái chí của nàng Kiều mà soạn ra cuốn truyện Vương Thúy Kiều. Truyện của ông còn sát với lịch sử hơn các nhà văn sau và trong truyện có một câu như vậy về Từ Vị : « *nầy nhân mặc phủ thương khách Sơn Âm Từ Vị di kiến ư Tôn Hiến : (La Long Vân thấy thế, tự mừng rằng lại đi được với Thúy Kiều như trước) ben nhờ thương khách trong mặc phủ là Sơn Âm Từ Vị đưa lên, ra mắt Tôn Hiến.* Như vậy, qua sách của Dư Hoài, ta thấy có một nhân-vật lịch sử hẳn hoi tên là Từ Vị người đất Sơn-Âm làm mặc khách của Hồ Tôn Hiến. Từ trước đến nay, ít học giả nhận thấy, có lẽ lỗi tại Phạm Quỳnh người thứ nhất dịch sách Dư Hoài, đã dịch nhầm là « Sơn Âm và Từ Vị » Đọc bản dịch, người ta có thể ngỡ là hai người.

— *Lý do thứ năm : căn cứ vào mấy tài liệu phụ.*

Vả lại thói quen của văn sĩ Đông phương hay dùng bút hiệu nhứt là trong khi viết những bài bí ẩn. Từ-Vị cũng vậy, ông có nhiều tên riêng, ông ta biệt tự Văn-Trường lại tự Thiên-Trì lúc tuổi già hiệu Thanh-Đằng. Khi viết quyển Khuyết-Biên, tả những nỗi tình đau đớn thác mắc của mình lại để bút hiệu tác giả là Điền-

Thủy-Nguyệt (chiết tự của chữ Vị).

Trong quyển Khuyết-Biên này có nhiều bài ca từ phù hợp với câu chuyện của nàng Kiều. Như bài từ « Phụng-hoàng đài thượng ức xuy tiêu » tả nàng mỹ nhân ôm cây đàn tì-bà gảy ra tiếng đàn ai oán. Bài thơ đề Nàng đẹp bẻ nhánh hoa với bài thơ đề Hòn Vọng phu ngụ ý nào nuốt mê ly trong lúc hiu quạnh buồn tẻ của gái hồng nhan bạc mệnh.

Tra xét thêm các quyển tiểu thuyết như : Tiêu hạ nhân ký, Khúc lan nhân thoại, Mi lư tùng thoại, Nhân cư tạp sao, Hồ nhu tạp ký, Chinh Oa ký, và Minh sử đều có ghi chép cái mối tình dan díu giữa Từ với nàng Kiều. Ta có thể cho rằng trong các văn sĩ đương thời người chung tình nhứt với Kiều là Từ Văn Trường.

— *Lý do thứ sáu căn cứ vào Kim Thánh Thán.*

Nay xét đến quyển Kim Vân Kiều chữ Hán được xuất bản thời gian cách Từ Văn Trường qua đời độ bốn chục năm. Quyển sách này chia làm 20 hồi, mỗi hồi đều có một bài tự do phê bình của Kim Thánh Thán. Kim Thánh Thán sinh vào cuối đời Minh và đầu nhà Thanh (sinh ? — mất 1661). Lúc phạm bình, Kim Thánh Thán ngỏ lời khen ngợi các tài tình của nàng Kiều và thông cảm với thân thế tác giả, Thanh Tâm tài nhân. Xin cử một thí dụ : (*tạo vật kỳ tài, phong tư sắc bĩ : lạ gì bĩ sắc tư phong, trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*). Chính là Kim Thánh Thán phê bình đấy. Giữa khoảng thời gian từ Từ Vị đến Kim Thánh Thán hử hỏi còn có bậc tài tử nào hơn nữa

(1) Dư Hoài : tự Đạm Tâm, người cuối đời Minh, đồng thời với Từ Vị.

mà được Kim Thánh Thán khâm phục như thế không ?

*
*

Khoa « Nghiên cứu văn học » là một khoa học nhân văn có phương pháp tinh vi; nhà khảo cứu phải chịu lâu năm đào luyện trong đại học đường, lại phải dày công thực tập mới lượm được đôi chút kết quả vững chắc. Chúng tôi không phải là những nhà « khảo cứu chuyên môn » chúng tôi đọc sách và cóp nhặt đây đó được mấy điều vừa trình bày trên. Những điều ấy hãy còn nằm trong trạng thái « ước đoán », chưa dám xây dựng chúng thành một giả thuyết.

Nhưng chúng tôi tin rằng khoa học nhân văn cũng như khoa học thiên nhiên, muốn tiến bộ phải trông nhờ vào sự cộng tác giữa các bộ óc khoa học và sự hiểu biết thông thường (la connaissance vulgaire). Chúng tôi thuộc về phe « hiểu biết thông thường » và đặt tin tưởng ở phương pháp khảo chứng, ở tài lập luận của các nhà khảo-cứu ngỗ hầu mau tìm đôi chút tia sáng rọi vào cái màn bí mật hiện còn che phủ nửa quãng đường còn lại trong việc đi tìm nguồn gốc Đoạn Trường Tân Thanh.

LÝ VĂN HÙNG
BÙI HỮU SÙNG

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm - Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS
Tai Nạn Hỏa Hoạn Hàng Hải Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane
— Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Bouala

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

SAIGON



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 56-67 Greensham Street, London, E. C, 2*

Tokyo : *No 1, 2 Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, okyo.*

Hongkong : *60, Bonham Strand West.*

Central district : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *64 South Bridge Road*

Kuala Lumpur : *14 Ampang Street.*

Theo gót Nguyễn-Du trên đường đi sứ

BÙI-HỮU-SÚNG

Từ trước tới nay, người ta thường tìm hiểu Nguyễn-Du qua Đoạn-Trường Tân-Thanh. Nay chúng ta thử tìm hiểu thêm thi sĩ qua Bắc-Hành thi-lập.

Thực ra Đoạn-Trường Tân-Thanh là một dịch phẩm, trong tập thơ diễn ca này, thi tài của Nguyễn-Du chưa được phát triển đầy đủ. Nó vẫn còn ít nhiều ràng buộc bởi tình tiết của bản gốc tức là cuốn Kim-Vân-Kiều Truyện của Thanh-Tâm Tài-Nhân. Cái thiên tài độc đáo, cái bần linh đặc sắc của Tố-Như phải tìm trong những bài thơ tự tay thi-sĩ sáng tác vào những ngày tháng cỏi mở trước sông núi bao la, theo những nguồn cảm hứng dồi dào, trước những bia mộ của thi sĩ, danh-nhân Trung Quốc mà văn thơ, sử-nghiệp đã từng dinh-dưỡng tâm hồn từ thời thi nhân còn đề chỏm, ngêu ngao những bộ Bắc sử, cao giọng ngâm nga Kinh Thi, Ly Tao, Đường Thi.

Trước hết ta hãy theo lộ trình trên bản đồ, (xin coi ở trang 57), sau đây ta sẽ tìm hiểu tâm sự của thi-sĩ và đặt những mối tương quan giữa Bắc-Hành thi tập và Đoạn Trường Tân Thanh.

oOo

LỘ-TRÌNH ĐI SỨ

a) Sử liệu.

Nguyễn Du được vua nhà Nguyễn cử đi sứ hai lần sang Trung Quốc :

— 1) Lần thứ nhất vào năm Quý Dậu (1813) do vua Gia Long sai đi.

— 2) Lần thứ hai: vào năm Canh Thìn (820) do vua Minh Mạng sai đi.

Lần thứ hai, chỉ vua vừa ra, chưa kịp lên đường, ông đã mất. Lần thứ nhất, rong ruổi trên đường trường, trước cảnh lạ xứ người, thi sĩ cảm khái sáng tác « Bắc-hành thi tập ».

« Bắc-hành thi-tập » không phải là cuốn hành trình nhật ký viết bằng văn xuôi ghi rõ từng ngày, từng chặng đường như những nhật ký của các nhà văn du-lịch Tây Phương : Nerval, Chateaubriand, Renan... Tập này là những bài Hán-thi làm không liên tục, tùy theo nguồn cảm hứng phát động thất thường. Tập này lại bị thất lạc từ hơn một thế kỷ. Mãi tới năm 1942, Ông Đào-Duy-Anh mới tìm thấy một số bài. Gần đây (1959), Cụ

Bùi-Kỷ đã có công phiên dịch, chú giải một số bài trích ở «Bắc Hành thi tập» và cho in vào phần cuối cùng của quyển «Thơ chữ Hán Nguyễn Du»: Phần đầu là thơ chữ Hán Nguyễn Du về thời Nhà Lê; Phần giữa là thơ chữ Hán vào thời Nguyễn Du làm quan với Nhà Nguyễn. Cụ Bùi đã sắp xếp một phần nào theo lộ trình của sứ giả. Nhưng theo thiên ý, cách sắp xếp chưa được đúng với thứ tự thời gian và địa-lý Trung Quốc. Xin cử vài thí dụ làm bằng chứng.

Thí dụ thứ nhất: Mấy bài vịnh phong cảnh Lạng-Sơn (Việt-Nam), *Lạng-Sơn Đạo Trung, Đế nhị Thanh động, Vọng Phu Thạch, Xuân Tiêu lữ thứ, Quỷ môn đạo Trung*, đáng lẽ xếp vào đầu, cụ Bùi lại cho đặt vào những trang cuối của «Bắc Hành Thi Tập»; người đọc có thể ngộ nhận những bài ấy sáng tác trên đường về.

Thí dụ thứ hai: Cụ Bùi còn xếp hai bài thơ: *Xuân nhật ngẫu hứng* và «*Quỳnh hải nguyên tiêu*» vào phần thơ của Nguyễn Du soạn dưới thời Lê. Trái lại, chúng tôi theo nội dung của hai bài và xét địa đồ Trung Quốc, phỏng đoán hai bài ấy làm trên đường về nước, khi qua đảo Hải-Nam. Chúng tôi lấy lẽ rằng: theo bản đồ, Quỳnh Hải ở đảo Hải Nam và trong thơ có hai câu kết:

*Trong quăng đường cùng, người (mặt
trắng) cùng ta trông thấy nhau,*

*Hai ta đã hàng ba mươi năm nay ở nơi
cân trời góc bể (1)*

Nếu kể từ năm 1784, gia đình họ Nguyễn Tiên Điền bị phân tán cho đến

năm đi sứ về (1814) cộng đủ 30 năm.

Xếp đặt lại theo sự hiểu biết của chúng tôi (cố nhiên chưa được đúng hẳn) lộ-trình của sứ-giả khi đi và khi về có khác nhau: sẽ thuật lại ở dưới.

b) Thời gian đi sứ: — Trong thời kỳ làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn Du thường hay xin nghỉ về quê, hoặc vì đau ốm, hoặc vì lý do thăm kín. Năm 1812 cũng vậy, vào hồi mấy tháng 10, 11, 12, Ông đang nghỉ tại quê nhà, có lệnh vua triệu về kinh. Tháng Giêng năm sau (Quý Dậu 1813) ông được thăng làm Cần Chánh Điện học sĩ và phụng mệnh làm chánh sứ đi tuế cống triều Mãn-Thanh. Cuộc công du này kéo dài 16 tháng, nghĩa là tới tháng Tư năm 1814, ông về nước.

c) Lộ-trình đi. — Khởi hành về đầu xuân, sứ-đoàn đi đường bộ từ Thăng-Long qua Lạng Sơn lên Nam Quan. Trời mưa rét, Nguyễn Du phải uống chút rượu để ấm lòng nhưng đành vẫn theo con đường do địa hình đã vạch ra cũng như Thúy Kiều từ già nhà ra đi, đành vâng theo con đường số mệnh. Thi sĩ vịnh động Tam-Thanh, núi Vọng Phu, Quỷ Môn: Chân ông bước đi, nhưng lòng vẫn quay về quê hương, nước mắt đầm khăn. Vừa đặt chân vào đất Trung Quốc, sứ-giả đã được tiếng kèn

(1) Cùng đồ liên như gieo tương kiến,
Hải giác thiên nhai tam thập niên.

Đính Chính nơi trang 59 của bài này, cột 1, hàng 2, xin bạn đọc sửa chữ: «*vài trăm con trâu*» thành *vài trăm châu*. Chúng tôi xin cáo lỗi cùng bạn đọc vì sự sơ xuất trên.

tiếng trống nổi âm âm, nghênh tiếp. Tới huyện Minh-Giang (tỉnh Quảng-Tây) sứ-giả bỏ đường bộ, xuống thuyền theo sông Tây Giang. Gặp vụ nước lụt, sông vùn đục, hai bên bờ núi non trùng điệp thì sĩ động lòng nhớ nhà và anh em. Ngang qua phủ Thái Bình, sứ-giả được quan sở tại thết đại tiệc, kẻ hầu hạ ăn không hết, đồ xuống sông; trái lại một người hát rong, hát sùi bọt mép không sao đủ miếng ăn.

Nguyễn Du cảm động trước sự bất công này và làm bài thơ «Thái bình mai ca giả» chan chứa tình thương người nghèo đói. Đến huyện Dung, thăm sinh quán của Dương Quý Phi, thi-sĩ than thở : dưới thành gió thoảng, cỏ cây mọc kín, mảnh tàn hồng còn đâu nữa ? Tới Thương-Ngô, trời mưa, thuyền phải ngừng lại ở Tầm-Giang (huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây). Ngắm chín ngọn núi liền nhau



Bản-đồ về lộ-trình của Nguyễn-Du đi sứ Trung-Quốc. Mũi tên chỉ đường đi và về. Phác-họa bởi Ông Lý-Văn-Hùng, một học-giả hiện ở Chợ-Lớn, trước đây sinh trưởng ở miền Hoa-Nam.

(núi Cửu Nghi), ngồi tựa lan can uống rượu nhớ lại chuyện vua Thuấn đi tuần đến đây chết, để hai bà Phi ở nhà khóc suốt suốt, nước mắt vẩy trên khóm trúc thành những vết lốm đốm. Ở Thương-ngô, mùa hè nóng bức, thuyền rẽ về phía Bắc, noi theo giòng sông Ly. Tới Quế Lâm viếng đền thờ Cù-Các-Bộ. Thi sĩ Nguyễn Du ca tụng lòng dũng cảm của Cù-Các-Bộ, cầm quân Minh chống với quân nhà Thanh cho đến khi thành bị hãm, đành tuấn tiết. Đi cống vua nhà Thanh mà lại ca tụng một địch thủ của quân Thanh, thái độ ấy đối với ngày nay thiết tưởng không được « chính trị » lắm. Nhưng cũng nên nhớ từ đất Quảng Tây trở đi, thôi không bị kìm hãm như ở trong nước, thi-sĩ bắt đầu mở rộng tâm hồn, ông phản kháng những điều bất công trước mắt hay ca ngợi những nhân vật thanh cao trong sử sách: Điều mà ta ít thấy trong các thơ văn của Nguyễn Du khi còn ở nhà.

Có lúc, say sưa với cảnh, với vật, ông tạm lãng quên tình quê hương đã ám ảnh và dày vò ông từ buổi khởi hành:

*Vì mến nước người phong cảnh đẹp
Hồn quê khóa chặt, chứa cho mơ*

Thuyền của sứ-giả theo sông Tương, tiến lên phía Bắc. Tới Vĩnh-Châu (Tỉnh Hồ Nam) thăm nhà cũ của Liễu Tử Hậu, một trong tám nhà văn nổi tiếng thời xưa (Hàn Dũ, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha, Vương An Thạch v.v...) Đến Lôi Dương (Hồ Nam) Nguyễn Du viếng Đỗ Thiếu Lăng (Đỗ Phủ), một đại thi hào đời Đường đã sống một kiếp nghèo khổ,

bệnh tật như ông, nên ông « rơi lệ luống thương người thừa trước ».

Bây giờ chúng ta theo gót chân Nguyễn Du vượt qua Trường-Sa vào khu vực thuộc nước Sở thời xưa gồm cả hai miền Hồ-Nam và Hồ-Bắc. Cũng có thể nói đây là trọng tâm tinh-thần của cuộc hành-trình. Trước khi tới đây, tâm-hồn đã vọng về Tương-Đàm, nay qua Trường-Sa thi sĩ bị xúc cảm làm tới năm bài thơ đều lấy Khuất Nguyên làm chủ đề. Bài thứ nhất nhan là Biện-giả: Nguyên xưa kia, Giả-Nghị đời Hán bị « trích » đi Trường-Sa và có làm một bài phú, chê cái chết của Khuất Nguyên là vô ích. Nay Nguyễn-Du chống đối lại Giả-Nghị và tự tin rằng mình hiểu tâm sự Khuất-Nguyên còn hơn Giả-Nghị. Bài thơ thứ hai, thứ ba, thứ tư: Ông qua Tương-Đàm đúng vào ngày mùng 5 tháng Năm. Dân sở tại có tục hằng năm tổ chức bơi thuyền để kỷ niệm cái chết của Khuất Nguyên gieo mình xuống sông Mịch-La. Thi-sĩ cho tục ấy chỉ « bày trò cười đùa với nhau », vì họ không thông cảm được niềm cô-trung của người xưa. Trong bài thứ năm, Nguyễn Du lại chống lại bà « Chiêu hồn » của Tống-Ngọc. Tống-Ngọc là học trò của Khuất Nguyên có làm bài văn viếng thầy học mình, gọi hồn thầy về. Nguyễn Du đã kích thích: hồn Khuất Nguyên về mà làm gì? và về thì nương tựa vào đâu? Nay miền này, theo Nguyễn Du, lại còn tệ hơn thời xưa: « Bọn quan lại nhai xé thịt người ngon ngọt như đường », chúng che giấu « nanh vuốt của chúng, dưới bộ mặt

ông Cao, ông Quỳ (hai hiền thần đời Nghiêu, Thuấn). Hãy nhìn vài trăm con trâu ở Hồ-Nam sơ xác, gầy còm, dân không có được lấy một người béo tốt». Thật không ngờ Nguyễn Du có đôi mắt quan sát như vậy và lời kết án thật là đanh thép, khác với giọng trong truyện Kiều, tuy mỉa mai nhưng hãy còn nhẹ nhàng :

Một ngày lạ thói sai nha

Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền

Cũng nên nhớ : mỗi thắng tích, mỗi danh nhân chỉ được một bài Hán-thi, riêng về Khuất Nguyên, Nguyễn Du sáng tác tới năm bài. Khuất Nguyên là thần tượng của thi-sĩ, tựa như Đạm Tiên cùng với Thúy Kiều là đôi tâm hồn chị em (deux âmes soeurs).

Sau đây tới lầu Nhạc Dương : một cảnh trí đẹp ở huyện Tín Xương, nơi ranh giới từ Hồ Nam lên Hồ Bắc. Nó đứng sừng sững trên bờ sông Dương. Từ chảy vào hồ Động Đình. Trong bài thơ « *Đặng Nhạc Dương Lầu* » thi sĩ kể rằng ông hào hứng đặng lâm, ngắm một toàn cảnh vĩ đại : mây che khắp cả ba miền nước Sở, nước mùa thu từ phía Cửu Giang đồ dờn lên. Nơi đây, vị tiên Lã Đồng Tân đã bay qua, say rượu ba lần trước khi bay sang hồ Động Đình. Trước cảnh vật bát ngát, lòng thanh thản, tình quê hương lại từ tiềm thức chỗi dậy bao phủ cả tâm trí và cảnh vật, nhìn đàn nhạn xa xa, mỗi sầu chứa chan ».

Mùa Thu đã bắt đầu giữa lúc sứ-đoàn đặt chân vào địa phận tỉnh Hồ Bắc. Vốn là thi-sĩ của mùa Thu, lại gặp cảnh Thuở nước Trung Hoa, Nguyễn Du hạ bút vịnh tới 3, 4 bài Thu :

*« Thu mãn phong lâm lộ điệp
hồng »* (1)

*(Sương thu đầy rừng phong, lá cây
úa đỏ)*

Trong hai bài tứ tuyệt nhan đề « *Sơ thu cảm hứng* » ngấm « xung quanh miền sông Sở, cây cối rụng lá tươi bời », nghe vẻ sầu cảm lạnh kêu inh ỏi suốt ngày, những điệu tiêu tao khiến lòng người lữ thứ khổ não, đứt ruột, thương mình lận đận chân trời góc bể ».

Chỗ ngã ba sông, Trường Giang với Hán Thủy, Nguyễn Du viếng thắng cảnh và làm thơ. Trước hết là Lầu-Hoàng-Hạc (Vũ Xương, Hồ Bắc). Lầu này cũng như lầu Nhạc Dương nói trên, xưa các vị tiên (Tương tử Tấn, Bí Văn Vỹ, Lã Đồng Tân) đã quần tụ ở đây, nay còn vài di tích. Thi sĩ cảm thấy ở đây cuộc đời phù du như giấc mộng kê vàng. Từ Hoàng Hạc lâu, nhìn sang cảnh Hán-Dương dưới bóng chiều tà. Giòng sông Hán (Hán Thủy) vẫn cuộn cuộn ngày đêm chảy, hai trái núi Rùa và Hạc còn đứng sừng bên bờ ; nhưng thần tiên cũng bỏ đi rồi, thi-sĩ lại nhớ nhà, nhớ tới câu thơ « *Nhật mộ hương quan, hà xứ thị* » (2) và cho rằng người xưa người nay cùng cảm thông trong một mối sầu cổ quốc.

Từ đây, sứ-giả chuyển sang đường bộ tiến lên Vũ-Thắng-quan, huyện Tín Dương gần ranh giới, giữa tỉnh Hồ-Bắc

(1) Tựa như trong truyện Kiều :
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san
hay :
Rừng thu từng biếc chen hồng

(2) Trời chiều, nhìn về quê hương không biết quê ở phía nào ?

và tỉnh Hà-Nam. Vẫn còn tiết thu, giữa tiếng ve kêu, đi hàng nửa ngày mà lưng ngựa vẫn có bóng mát.

Ở tỉnh Hà-Nam, ông thăm đài Đồng-Tước (ở huyện Lâm-Chương, Hà Nam) do Tào Tháo dựng lên nay còn đôi chút di tích: Nền đài còn, nhưng hai lầu Ngọc-Long, Kim-Phụng đã biến mất. Ông nhắc lại việc Tào-Tháo lúc chia giầy thêu và phấn sáp, căn dặn các nàng hầu giữ gìn đề sau này nghèo túng bán lại mà sống ! Ôi, kẻ trượng phu lỗi lạc sao lần thên đến thế ? Tuy muôn khéo nghìn khôn đều bất lực trước mọi tàn phá của thời gian và thiên nhiên. Thi sĩ nghĩ đến người xưa, buồn về nỗi mình và ái ngại cho kiếp phù sinh.

Đến Thương-Khâu, Nguyễn-Du viếng mộ Bùi-Tân-Công ngang bến sông Vị-Thành : cánh đồng mênh mông, về mùa thu, quốc kêu khắc khoải, gò đồng man mác, bia còn nêu cao một vị « quốc công đời Tấn » tài kiêm văn võ, tuy tướng mạo xấu xí, nhưng tấm lòng trung như nêu gương sáng cho muôn đời.

Từ Vũ-Thắng-quan, theo hướng Tây-Bắc, tiến lên Lạc-Dương, thăm lăng cũ của Tô Tần. Nhân vật này là một tay du thuyết có tiếng đời Chiến-quốc, lúc nghèo hèn hàng khinh bị lúc giàu sang bà con đón rước nhưng rút cuộc bị ám sát. Trước ngôi đình vắng vẻ cuối thu, cây cỏ rầu rĩ, thi sĩ cảm thấy cái vô vị của quyền lợi. Nhưng than ôi, xưa nay ai đã đánh tan được cái giấc say mê ấy : « *kim cồ thùy năng phá thử mê ?* ». Hết Lạc-Dương, theo đường bộ, vượt qua Hoàng-Hà (hãy còn mùa Thu) tiến vào địa phận Hà-Bắc. Về sông Hoàng

Hà thi-sĩ cũng có một thơ vịnh trong đó ông mơ mộng được cưỡi bè đi ngược dòng sông đề lên trời. Vì theo truyền thuyết, Hoàng-Hà phát nguyên từ trên trời chảy xuống. Từ đây, sứ-giả vẫn tiếp tục theo đường bộ cho tới Bắc-Kinh. Trên đường đi Bắc-Kinh, ông có thăm Hàm-Đan. Lúc bấy giờ vào mùa Thu, nhìn lại tóc bạc của mình, lại nhớ nhà.

Lộ trình về.— Ở Bắc Kinh, lễ cống hiến xong, ra về theo hướng Đông-Nam (khi đi, ông theo hướng Tây-Bắc). Hiện chưa tìm thấy bài thơ nào về cảnh vật của đế đô Trung Hoa. Có lẽ thi-sĩ thấy vua nhà Thanh đã bỏ rơi Lê-Chiêu-Thống và số cựu thần nhà Lê, ông cho như vậy là « vi đức bất trung », nên không có thơ ca tụng chăng? Mà nếu có vài bài đối đáp, xướng họa, chẳng qua là đề « ngoại giao » thôi, không đáng lưu lại trong Bắc Hành Thi Tập.

Từ Hà-Bắc, đi trở về ông mượn con đường qua tỉnh Sơn-Đông rồi xuống tới tỉnh Giang-Tô. Đến Từ-Châu có bài thơ viếng Phạm Tăng. Nhân vật này là một mưu sĩ của Hạng-Vũ, biết rằng hết thời rồi mà vẫn một lòng trung với công việc mình theo đuổi, nên bị thiên hạ chê cười là ngu. Nguyễn Du có ý ám chỉ tâm sự mình. Khi xuống tỉnh An-Huy, Nguyễn Du qua chợ Hoài-Âm, nhắc lại việc Hàn-Tín thời xưa và bát cơm của bà Xiếu-Mẫu. Đi qua sông Hoài, thi sĩ của chúng ta tưởng niệm Văn-Thiên-Tường, khi bị giặc Nguyên bắt giải qua sông này Thiên-Tường đã thốt ra những lời kiên-trinh như vàng đá, nay trong đêm trường chỉ còn quốc kêu ra rả. Vượt qua sông Trường-giang, xuống tới Nam-

Kinh và đến thăm đài «Phân Kinh». Trong một bài thơ cổ phong 32 câu, Nguyễn Du thuật lại chuyện sư tổ Huệ Năng không biết chữ mà đã thấu hiểu đạo Phật. Đoạn kết tỏ ra thi sĩ rất tinh thông Phật pháp: «Ta tụng kinh có hơn nghìn lượt, nhưng ý nghĩa uyên thâm trong đó phần nhiều vẫn không hiểu rõ. Tới nay đến dưới đài «Phân Kinh» mới giác ngộ: Kinh «không chữ» (vô tự) mới thật là chân kinh.

Vào tỉnh Triết-Giang Nguyễn Du về qua Hàng Châu. Hồi đó có lẽ là lúc cuối thu rồi, thiên hạ không còn kéo nhau đi ngắm sóng lớn sông Tiền Đường nữa không?

Chẳng rõ Nguyễn Du có được ngắm cảnh hùng vĩ ấy không mà trong truyện Kiều đến chỗ này, văn tả thiệt là rùng rợn «ngọn triều non bạc trùng trùng». Hay ông có thơ vịnh sông Tiền Đường mà ngày nay bị thất lạc. Hay lúc ấy lòng sông đã yên? Khi dạo chơi «Tây-Hồ» (Hàng-Châu) Nguyễn Du phê bình Tần Cối, viếng mộ Nhạc-Phi. Nhân vật này nổi tiếng là trung-dũng và bên mộ những cây «tùng cây bách vẫn hiên ngang ngạo nghễ với gió bắc». Ở đây ông lên núi Cô-sơn thăm mộ nàng Tiểu-Thanh, đọc lại những bài thơ tuyệt-mệnh của nàng. Thi-sĩ bắt gặp ở đây hình bóng «bạc mệnh» của chính mình, thi-sĩ làm thơ điệu nàng và cũng là để khóc thân thể mình:

*Chả biết hơn ba trăm nữa năm
Trong thiên hạ, ai sẽ là người khóc
Tổ-Như*

*(Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tổ-Như)*

Tục truyền rằng Nguyễn Du có đến thăm một lò làm đồ sứ, một người thợ có xin thi sĩ Việt Nam một đôi câu thơ đề vào bộ đồ trà làm lưu niệm, (1) thi sĩ viết.

*Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen*

Hiện trong «Bắc Hành thi tập» không thấy hai câu nôm trên. Nhưng theo lộ trình, có lẽ lò sứ này ở Cảnh-Đức-Trấn thuộc tỉnh Giang Tây. (Người mình thường nói đồ sứ Giang-Tây là ở chỗ này đây). Cảnh lò sứ có di tích của Lâm-Hòa-Tĩnh, một cao-sĩ đời Nam Tống; vua nhà Tống tặng ông chức tể tướng, ông khước từ, lấy mai và hạc làm bạn. Có lẽ cái tư cách thanh cao của Lâm-Hòa-Tĩnh đã khơi nguồn cảm-hứng cho hai câu thơ nôm trên kia.

Thuyền vẫn theo sông Trường-giang, hướng về phía Tây, vào tỉnh Giang-Tây, tới cửa Hồ-Bá-Dương là nơi xưa kia Chu-Du luyện thủy-quân và thi-sĩ có làm một bài thơ điệu Chu-Du. Sau đấy sứ-giả hướng về phía Nam, qua Đại-Vu-Linh sang tỉnh Quảng-Đông, thăm thành Quảng-Châu. Lên núi Việt Tú, tìm cổ tích thành Phiên Ngung, thi-sĩ ca vịnh cái tài chính trị mềm dẻo của Triệu-Vũ-đế (Triệu Đà). Có lẽ sứ đoàn ăn tết ở Quảng-Châu. Sau đấy xuống thuyền, ra Quỳnh-Hải, đảo Hải-Nam. Hiện còn hai bài thơ Đường luật đánh dấu những ngày mùa Xuân lưu trú ở đây (đã nói ở

(1) Xin xem bài «Nguyễn Du và bộ chén trà Mai Hạc» của ông Vương Hồng Sên kể tiếp bài này

trên). Bài thứ nhất, «*Quỳnh-Hải Nguyên Tiêu*» làm ra vào đêm Nguyên Tiêu, (ngày rằm tháng Giêng âm lịch) ngắm trăng sao sáng đầy trời. Ông hướng về Hồng-Linh, thương anh em phân tán, mình đầu bạc, năm tháng trôi mau, nhưng may mắn, trên đường cùng, vẫn còn chị Hằng chia nỗi cô đơn :

*Đường cùng, còn có trăng soi đến,
Ba chục năm qua, góc bề trời*

Bài thứ hai «*Xuân nhật ngẫu hứng*» cho biết tiết Xuân xấu, cửa phải đóng, ngồi trong nhà xem hoa mai nở, trông về làn cỏ xanh của miền Nam, nơi quê nhà mà đau lòng. Sau đấy, Nguyễn Du về nước, hiện chưa biết về qua Thăng Long hay về thẳng Phú-Xuân. Trong sách «*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*», cụ Bùi-Kỷ xếp bài «*Long Thành cầm giả ca*» vào trang cuối cùng, có lẽ cụ Bùi cho là sứ-giả về tới Thăng Long và nhân trong bữa tiệc tiếp đón, sứ-giả gặp lại cô Cầm, một nữ ca-sĩ danh tiếng quen biết thời xưa và hạ bút soạn bài thơ trên. Nhưng đọc lại chính văn, tôi thấy câu thơ :

*Tuyên phủ sứ quân vị dư trùng mãi
(Tuyên phủ sứ quân vì ta mở tiệc vui)*

Và nhất là câu :

*Nam-hà qui lai đầu tân bạch
(ta từ Nam trở về, đầu đã bạc trắng)*

tôi đoán chắc là bài thơ trên sáng tác vào lúc khởi hành đi sứ và từ Nam về qua cố đô được quan Tuyên Phủ Hà Nội tiếp đón, chứ không phải lúc Nguyễn Du đi sứ về qua đấy.

Thế phả của họ Nguyễn Tiên Điền có chép rằng «*Tháng Tư năm Giáp Tuất (1814) ông trở về kinh châu vua*». Như vậy ta đã biết chính xác năm đi sứ, lộ trình và thời gian sáng tác *Bắc Hành thi tập* Nay ta có thể sang phần «*Tâm sự Nguyễn Du trên đường đi sứ*».

BÙI-HỮU-SÙNG.

Kỳ tới : Tâm sự Nguyễn-Du trên đường đi sứ.

ĐÓN ĐỌC

- *Trầm tư của một tên tội tử hình của Hồ-Hữu-Tường.*
- *Vết hằn năm tháng tập truyện của Võ-Hồng.*
- *Những ngã đường truyện dài của Võ-Đình-Cường.*

Lá bối xuất bản

SÁCH MỚI

Bách khoa đã nhận được :

— **Danh-từ Pháp-luật lược-giải** của Trần - Thúc - Linh, do nhà sách Khai-Trí xuất bản và tác - giả gửi tặng. Sách dày 1724 trang, các danh từ pháp luật được dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt, sắp theo thứ tự A, B, C, ... và giải thích rõ ràng «*nhằm mục đích phổ-thông luật-học, giúp ích những người trình - độ trung bình muốn tìm hiểu luật lệ nước nhà*» giá 300đ.

— **Truyện người của tình phụ** truyện dài của Thử-Phong, Đại-Nam Văn-Hiến xuất bản, và tác giả gửi tặng. Sách dày 116 trang, giá 40đ.

NGUYỄN - DU

và bộ chén trà « mai - hạc »

(năm đi sứ Quý-Dậu 1813)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

Dẫn.— Cách nay mấy tháng, cụ Á-Nam nhắn tôi dọn sẵn một bài diễn-văn cho kịp đọc nhơn ngày lễ giỗ cụ Tiên-Điền năm nay. Sau tôi hay tin cụ bị cho nghỉ việc ở nha Văn-Hóa, nên tôi buồn tình, bỏ không màng viết

Mới đây, tòa soạn B.K.T.Đ. hỏi bài cho số đặc-biệt kỷ-niệm tác-giả truyện kiều. Không gửi e phiền lòng bạn ; nay gửi đi rồi, nhớ lại thương cụ Á-Nam quá : cụ đã già, mà tôi cũng già ; tôi thì còn đỡ, chớ như cụ thôi làm rồi, dưỡng lão, nhờ lộc nào đây ?

Và giữa thế hệ sùng chát tại; chết lũ khũ, vui sướng gì mà dở chuyện đĩa chén ra bàn ?

Gia-định ngày 17 tháng 8 năm 1965

V. H. S

Lễ giỗ cụ Tiên-Điền, lần đầu tiên, được tổ chức tại Hà-nội, ngày mồng 10 tháng 8 năm Giáp-Tý (8-9-1924).

Lễ long-trọng lắm có chủ-bút Nam Phong, Phạm Quỳnh, đọc diễn-văn vừa tiếng Pháp, vừa tiếng Việt ; có học giả Trần-Trọng-Kim nhắc lại sự tích Kiều và thân thế tác giả ; có cụ Tú Nguyễn

Đôn-Phục soạn riêng bài ca kỷ niệm đề cho đào nương hát; có kép Thịnh và đào Tuất, rập Sán Nhiên Đài, kể vài đoạn Kiều. (Nam Phong số 86-Aout 1924)

Trước lễ, cả nước đều nhứt trí suy tôn tác giả truyện Kiều. Sau đó, có nhóm Hữu Thanh ra mặt đả kích. . Dư luận

trong nước, lúc bấy giờ, chia làm hai phái :

Một phái chủ trương nên kỷ niệm tác giả truyện Kiều ; một phái khác chống đối cực lực đả kích, mặc dầu tâm phục Nguyễn Du.

Sự chia rẽ tư tưởng làm vậy, xưa nay đời nào cũng có. Phải đợi một thời gian cho cặn cẩu lặn đi, rồi cái gì mới ra cái nấy. Ngày nay nội cử chỉ toàn quốc đồng nhắc nhở Nguyễn-Du và truyện Kiều đủ cho ta thấy cuộc bút chiến năm xưa đã ngã ngũ về bên nào.

Phần nào chỉ trích, trách sao lựa tên *Kim-Vân-Kiều*, như vậy là dốt và bất thông. Nhưng lỗi ấy, xét ra, không do nơi tác giả. Lại nữa, ngày nay, để gọi Kiều, muốn văn hoa thì gọi truyện «*Thanh-tâm tài-nhân*», bằng nôm na gọi «*truyện Kiều*» không, cũng đủ.

Phần nào đả kích, mạt sát Kiều, cho rằng tác giả không công trạng gì hòng đáng có quốc lễ truy điệu ; thậm chí người mắng xối vào mặt «*con đi Kiều*»... nay nội sự tiếp tục mỗi năm đều có lễ giỗ, lễ truy điệu, bấy nhiêu ấy đủ làm câu trả lời hùng hồn. Tưởng nay không còn ai đem so sánh bộ Kiều với sách giáo khoa luân lý; cũng không ai đòi ép Nguyễn Du, muốn dạy đời, nếu không choàng áo thâm dài che mắt cá, cũng phải khoác áo vá trăm miếng... Xưa khác nay khác.

Duy khờ một điều, không nói thì ấm ách trong lòng, bằng nói ra họ sẽ chê mình tư tưởng chưa sạch : khi tôi viết mấy hàng này, tôi muốn biết chẳng hay vong linh tác giả truyện Kiều đã chọn

con đường nào :

1) Hoặc ham đường gần, đã xét tuốt ra ngoài nớ : lẽ làm lấy có, thiếu hẳn nhiệt tâm, nhiều tuyên truyền.

2) «*Chịu chơi một cây*», vén áo thụng bịn khăn be, ngồi phản lực-cơ vào trong ni : con cháu tâm thành hơn; có khói trầm miền Trung, có trà ngon nội hóa,

Mô Phật ! xin đừng cười tôi bất kính. Ít nữa tôi không đổi lòng.

Bây giờ hơn ngày lễ giỗ, tôi lại muốn được trở về quá-khứ, thử cân-nhắc trên vai cụ Tiên-Điền cũng như trên vai tất cả các quan đàng cừu thế kỷ XVII, XIV về sức nặng chữ «*cương thường*», «*Trung-nghĩa*».

Tôi không dám khinh xuất. Nhưng tôi vẫn tin mạnh rằng gặp cảnh-ngộ như buổi đó, hẳn cụ Tiên-Điền đã cân phân kỹ lắm. Khi hành động cũng như trong tư-tưởng, cụ vẫn giữ tinh thần phù hợp với thực-tế. Cụ xử thế theo lương-tâm theo tấm lòng. Thêm nữa, cái nghĩa «*tùy thời*» Khổng-giáo cũng giúp cho cụ sẵn một trường-hợp giảm khinh... Nếu có nghĩa «*chấp nhứt*» thì cũng có nghĩa «*quyền biến*». Sở ngôn, sở hành của từng cá nhân, lúc biến phải quyền, miễn sao sao hợp lẽ là được. Sự phán đoán chê cười của thế nhân, vẫn là phụ thuộc.

Theo tôi, một người như cụ, vào thời ấy, quả là xuất chúng, quả là phi thường. Ngoái sự học sâu hiểu rộng, cụ chưa cho là đủ. Bình sanh viết nhiều hơn nói và sở trường nhứt là đồn ý vào câu văn. Tuy lẫn thông bốn truyện

năm kinh, cụ còn tham bác khắp sách bá gia chư tử, lại còn nghiền ngẫm tinh vi Thích-Lão, luôn cả sách binh thư, và một điều đáng khâm phục nhứt là thời buổi văn trường ốc và Hán văn rất thịnh, cụ lại có sáng kiến nổi gót Hàn Thuyên, Sĩ Cổ, hành văn bằng tiếng mẹ, chuyên trau giồi tô chuốt văn nôm.

Oái oăm nhứt là một người ít nói như Cụ, lại được chỉ Vua sai đi sứ hai lượt sang Trung-quốc :

- 1) Kỳ nhứt, vào năm Quí Dậu (1813)
- 2) Kỳ nhì, vào năm Canh Thìn (1820) (Minh-mạng nguyên niên). Nhưng kỳ này, chỉ vua ra, chưa kịp lên đường cụ đã mất.

Trong Kiều, cụ viết chen một câu ròn không nôm :

« Hồ công đắc kế thừa cơ,

« Liễu tiền binh hậu, khắc kỳ tập công »

Rồi chỗ khác, cụ viết một mạch câu:

« Nay chồng, nay mẹ, nay cha,

« Nay là em ruột, nay là em dâu »

Xem đi xem lại, khi dùng chữ Hán, không một ai dám chê đó là khó hiểu, khi dùng nôm, thì rất là nôm, nhưng dầu muốn bắt bẻ cũng không tài nào. Cái dụng ý của cụ, vừa kín đáo vừa mới mẻ vô cùng. Điều ấy thêm chứng tỏ cho ta thấy trong tay thợ giỏi, với bất cứ vật liệu gì, cũng có thể biến ra bánh ngon món khéo. Nếu mượn chữ nước ngoài mà luôn luôn được như

câu kể trên thì cũng không nên tị hiềm mà không dùng ngoại ngữ cho tiếng nói thêm giàu. Và bất luận tiếng nước nào ấu-tri đến đâu, gặp người có tài, đều trở nên thanh-tao, mất tục tằn. Như vậy, câu văn không cần phải dưa gọt, và có khi, cứ đề trơn tru mà văn vẫn là văn hay.

Nãy giờ tôi đã quá lạm dụng. Tôi xin các bậc văn nhân cao kiến tha thứ cho. Và tôi xin trở lại chút nào gọi khá sở trường và xin có ít lời bàn bạc chung quanh một vấn đề khá quen biết, tôi nói chung quanh một chén trà kiêu « Mai hạc » Theo sử sách để lại, tương truyền năm Quí-Dậu (1813), Cụ Nguyễn Du đi sứ qua Thanh triều bận về đã mang về nước ta, bộ chén trà kiêu mai-hạc này một lượt với bộ *Đoạn trường tân thanh* mà do một sức cảm xúc phi thường, cụ đã biến thành bộ truyện nôm bất hủ.

Khảo ra năm Quí Dậu (1813) đúng vào năm thứ 13 đời vua Gia Long nước Đại Nam và cũng là năm thứ 18 của vua Gia-Khánh nhà Mãn Thanh bên trung-quốc lúc ấy : « bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng. »...

Đối với nghề làm đồ gốm, tuy vậy, nghệ thuật đã bắt đầu xuống dốc, vì những tay thợ khéo đào tạo bởi vua Kiền Long (1736-1796), mất ông nào thì đã không người thay thế.

Riêng đối với tôi, từ năm 1920, là tuổi chưa biết gì, cho đến ngày nay đầu pha hai thứ tóc; tôi dám nói rằng tôi đã thấy về kiêu sứ « mai hạc », cả thầy có

hơn ngàn món, từ đĩa lễ loi, cỡ lớn cỡ nhỏ, đến chén bễ, chén lạc bộ, chén toàn bộ đủ bộ môn. Còn nhớ năm 1920 khi còn học tại trường Bồn-Quốc «Chas-eloup-Laubat » nay đổi danh là trường Trung học Pháp Jean-Jacques Rousseau, tôi đã mê-mệt hồi đó với câu lục bát nôm do thầy tôi là ông đốc Nguyễn-Văn Mai thường ngâm vang trong lớp giờ dạy Việt văn :

« Nghêu ngao vui thú yên hà,
« Mai là bạn cũ, hạc là người quen »

Đến năm 1943, Hội Khuyến Học Nam-Kỳ có xuất bản một tập kỷ yếu kỷ niệm Nguyễn Du. Trong ấy, tôi được đọc một bài khảo cứu có nhắc đến bộ chén trà « Mai hạc » do ông Bùi-Thế-Mỹ soạn. Nay Bùi quân chọn ở đất Bắc, còn tôi vẫn thích ở trong Nam, cả hai khác vùng, muốn tranh luận đòi trao văn hóa cũng khó bề, nếu không nói là không có phương tiện. Lại nữa tập kỷ yếu hội Khuyến Học Nam-Kỳ 1943 nay rất hiếm nên tôi xin trích lục ra đây nguyên văn một đoạn trong bài của Bùi tiên Sinh đề tiên bề biện bác :

« ... Tương truyền rằng lúc tiên sanh (Nguyễn-Du) đi sứ sang Tàu, có đến thăm một xưởng chế tạo đồ sành (sứ) danh tiếng. Thờ ơ lại gặp người ta đương làm một bộ đồ uống nước trà, vẽ kiểu « Mai hạc ». Do một nhà ý đáng khen, chủ xưởng đồ sành ngỏ lời xin quén chánh sứ An Nam phẩm đề cho một ít lời gò vào đó để làm kỷ niệm — và biết đâu lại chẳng phải một cái quảng cáo hữu ích cho nhà chế tạo này ? Giả như ai khác, chắc đã nghĩ ngay đến một câu thơ chữ Hán rồi,

nhưng quan chánh sứ chúng ta thì lại dùng chữ nôm-na của nước nhà mà đề rằng :

« Nghêu ngao vui thú yên hà,
« Mai là bạn cũ hạc là người quen.

Bộ đồ trà rất đáng bảo-tàng, nghe đâu như ở phía Bắc Trung Kỳ, có người đã tìm kiếm được. Với bộ đồ trà quý bán ấy, chúng ta đã không có thể nói một cách tự hào rằng : cái ngày cụ Nguyễn-Du đã đi sang Tàu đó, không những cụ đã vãng sứ mạng của triều đình, mà đồng thời, cũng là vị sứ giả đầu tiên cho văn chương An nam ở ngoại quốc nữa ? »

.
.

(Bùi-Thế-Mỹ, 15-9-1942. Trương 64 của tập kỷ yếu Hội Khuyến học Nam-Kỳ xuất bản tại Saigon năm 1943 nhan bài diễn thuyết (nhân kỷ-niệm Nguyễn-Du háng 9-1942 là « bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như) Như đã nói, tác gia đoạn trích lục trên đây, nay ở Bắc. Tôi dầu muốn tranh luận cũng không có cách nào. Duy sự thật ở đây cũng là sự thật. Vậy tôi cứ nói, trước đề nghe chơi chốt lát, sau gọi trình lên các bậc cao minh : Thuở nay ai ai cũng nhìn nhận, do cuộc đi sứ sang Trung Hoa năm Quý-Dậu (1813), cụ Nguyễn-Du mang về nước một bộ sách Tàu làm nòng cốt cho cụ soạn ra truyện Kiều. Cũng năm ấy, cụ mang về cho triều đình một bộ chén trà kiểu Mai hạc, là đồ sứ chế tạo năm Quý-Dậu (1813).

Điều tôi muốn cãi nơi đây là theo tôi, không phải cụ Tiên-Điền tự tay đề câu thi nôm kia vào đĩa chén nọ. Như Bùi-quân và nhiều tác giả khác từng viết.

Tôi dám nói là khắp trong nước, từ Bắc chí Nam, không ai « lậm » và « si mê » đồ Mai-hạc hơn tôi. Ai có hơn thì cứ nói, tôi biết lạy và tôn làm thầy. Riêng tôi, nhắc lại lần nữa mà không sợ bị ghét, tôi xin điền-tích « Mai hạc » từ khi còn đi học nơi trường Bồn-quốc Saigon (1919-1923). Từ năm 1924, gặp món thứ nhứt, suốt cho đến ngày nay, tôi thấy có trên ngàn món « Mai-hạc » khác nhau từ Huế đô đến tận mũi Cà-Mau. Những sự lượm lặt ấy, nay tôi gom hết lại trong bản kê-khai văn tắt như sau- tuy văn tắt nhưng rất đầy đủ, chứng minh cho đến nay tôi biết cả thầy có mấy kiểu thức « Mai hạc ».

Kiểu thứ nhứt (1) nôm Câu lục bát viết làm 4 hàng : 5-2-52

người	là	hà	nghêu
quen	bạn	mai	ngao
	cũ		vui
	hạc		thú
	là		yên

Kiểu thứ nhì (2) nôm (câu lục bát viết làm 3 hàng : 6 + 2 + 6)

bạn	Mai	nghêu
cũ	là	ngao
hạc		vui
là		thú
người		yên
quen		hà

Kiểu thứ (3) (câu lục bát viết làm 4 hàng : 4 + 3 + 4 + 3 (Kiểu này thường thấy trên những đồ giả)

là	là	yên	nghêu
người	bạn	hà	ngao
quen	cũ	mai	vui
	hạc		thú

Kiểu thứ (4) (hai câu thi Hán, ngũ ngôn viết làm 4 cột 4 + 1 + 4 + 1)

Đầu	Tiên	Tảo	Hàn
	Hạc		Mai
	Tháo		Xuân
	Vi		Tín

Kiểu thứ năm (5) hai câu ngũ ngôn Hán tự viết đúng nguyên tắc 5 + 5

Vi	Thả
Khan	liềm
Lãnh	xung
Nam	thiên
Chi	Võ

Không kể hai kiểu số 4 và 5 là Kiểu Tàu, có đề thi Hán-tự — xin miễn bàn, tuy phải kê-khai đầy đủ để tiện việc nghiên cứu, — còn lại ba kiểu nôm «nghêu ngao...» (số 1-2-3), tôi dám chắc không kiểu nào do cụ chánh-sứ Nguyễn Du tự tay hạ bút đề thi tại lò (như nhiều tác giả và Ô. Bùi Thế Mỹ đã từng nói):

1) *thứ nhứt*, nếu chính tay cụ Nguyễn Du viết, thì sao câu lục-bát lại sắp một cách vụng về đến thế, khi thì

bốn hàng: 5 2 5 2 (Kiểu 1)

bốn hàng: 6 2 6 (Kiểu 2)

bốn hàng: 4 3 4 3 (Kiểu 3)

Phải là người ngoại quốc, đây là nghệ sĩ Tàu, mới có sự xếp đặt theo ý muốn của họ, cốt chuộng vẻ thắm mỹ, không cần hiểu biết ý nghĩa câu thi ;

2) thứ hai, trên nhiều bộ, có nhiều chữ viết sai, khi dư nét khi thiếu sót, đúng là kiểu cách của một người tuy viết được nhưng không đọc được ; đây chính là nghệ sĩ Trung Hoa cũng như sau này, tỷ dụ, các ấn-công Lang-sa sắp bản in sách quốc-ngữ : thợ Tàu thì viết chữ nôm khi dư nét khi thiếu nét, thợ Tây sắp chữ in sẽ lộn u với n, o với ô, ơ, vân vân là thường sự. Mà có ý xem các tay đó, Tàu và Tây, đều tự phụ là bậc thầy, bậc đàn anh, có mấy khi họ chịu nghe lời mình, viết y như ý mình muốn hay sắp đặt theo kiểu mình đặt làm. Họ vẫn làm theo ý họ kia mà !

Còn câu chuyện cụ Tiên-Điền «phẩm đề câu thi» tại lò sứ, có tác giả lại còn viết «sau khi làm xong các bộ chén thì đập cái khuôn mẫu kia cho không ai dùng kiểu ấy được nữa». Những chuyện ấy rõ là càn-bướng, bịa đặt và vô lý, vì đĩa chén sứ, làm từng món, làm bằng tay, không có khuôn mẫu gì đâu ! Và vì thế nên tuy đồng một kiểu nhưng mỗi món đều có khác nhau đôi chút và nhờ kinh nghiệm nhà sưu tập biết tuổi mỗi kiểu mỗi món không sai lạc lắm.

Trở lại cở sứ kiểu *Mai Hạc*, tôi thấy cho đến nay có sáu kiểu như sau :

1) loại tô thật lớn cao 9ph trực kính 23ph. Đây không phải tô dùng uống trà, vì to lớn quá, sức một người dẫu «mạnh uống như trâu» cũng không sao uống xuề. Đây là tô đựng nước, súc miệng (phong tục xưa ăn trầu) Khi dâng nước, trong tô có kèm một muống lớn, nói «vá» đúng hơn, và thường làm bằng vỏ ốc, cán làm bằng nhánh chùm gởi, càng cù đeo, củ đằng, lại càng gọi rằng xinh.

2) tô bọc trung, cao 7c/m, 70. trực kính 20c/m. ; dùng uống trà Huế, hay để nước lã trên bàn thờ. Có hai kiểu : kiểu da láng ; kiểu da rạn.

3) chén cao 5c/m trực kính 11c/m^{1/2}, đây là chén cơm, chén chè.

4) bộ chén trà đủ bộ gần có bảy món :

1 đĩa trực kính 16c/m⁷ (đĩa bàn)

4 chén cao 36m/m (chén quận, chén tốt)

1 đĩa nhỏ, trực kính 123m/m (đĩa dầm)

1 chén cao 42m/m, trực kính 65m/m (chén tổng).

5) Bộ chén trà kiểu Tàu, để thờ Hán-tự.

«Hàn mai xuân tín tảo

«Tiên hạc tháo vi đầu».

(Hiện tôi tìm được một đĩa bàn

và ba chén quân, vẽ và cỡ y như bộ *Mai-hạc* thơ nôm).

6) Một đĩa bàn đề thi :

« *Thả liễm xung thiên vũ,*
« *Vi khán Lĩnh-Nam chi* ».

(Chỉ gặp độc nhứt một đĩa bàn y cỡ đĩa nôm ; chưa gặp chén hay đĩa dầm nào).

Mỗi món trên đều ký hiệu « *Ngoạn-Ngọc* ».

Pháp dịch « *bibelot de jade* ».

(Chén, đĩa : da màu trắng xanh, danh gọi « *da trứng diệc* », (blanc oeuf de héron).

Vẽ màu lam một cây mai oằn, gần đó có chim hạc đứng trên hòn đá cuội, một giò co rút lên.

Mai vẽ hình chữ « *nữ* » (mai hình *nữ*, ngụ ý mỹ-nhơn). Hạc tượng trưng lòng trung-tín).

oOo

Bây giờ nếu có người hỏi vặn tôi lấy gì làm bằng cứ dựng chứng « *mai hạc* nôm » có trước, và « *mai hạc* thơ chữ » có sau ?

Tôi xin trả lời :

phàm mỗi nước : Tàu, Nhứt, Hàn Việt, đều có cách uống và chén trà khác kiểu nhau đôi chút.

Một khi khác, tôi viết xong bộ « *Thú chơi ấm chén* », trong ấy, tôi sẽ giải bày rành rẽ hơn. Nay để tránh rườm-rà, tôi xin vẫn tắt rằng kiểu chén « *Mai hạc* », thứ cỡ lớn bằng « *mắt trâu* », thứ kiểu « *lật dật* » như thường thấy, là kiểu

hoàn-toàn của người đất Thần-kinh, Huế-đô. Kiểu chén trà xứ *Thăng-Long* vẫn thanh bai hơn, nhỏ hơn, hình thon và xinh xắn hơn. Có lẽ người Trung-hoa khi thấy kiểu chén « *Mai hạc* » nôm do sứ-thần ta đưa kiểu đặt họ làm, họ ưng rằng kiểu ấy thanh-tú dễ coi, bèn nhái kiểu, chế ra bộ « *Hàn mai* », bộ « *Thả liễm* », thơ đề Hán-tự cho đồng bào họ dễ đọc và thưởng thức, và vẫn ngụ ý câu thơ nôm của ta. Kiểu « *Thả liễm xung thiên vũ, Vi khán Lĩnh Nam chi* », rõ ràng ám chỉ « *chim hạc, cây mai* » trong câu thơ nôm ta vậy.

oOo

Trở lại thuyết « *chén trà mai-hạc* », tôi nói rằng, có từ năm Quý-Dậu (1813). Thuyết ấy nay đã có người bẻ bác, rằng « *đã có từ đời chúa Trịnh, thời Lê mạt*, do một ông Thái giám đặt làm, ký hiệu « *Kim-Tiên kỳ ngoạn* » vì ông người tỉnh Hưng Yên, quán huyện Kim Động, làng Tiên-Cầu (xem Văn Hóa Nguyệt San, Số 52 tháng 7 năm 1960 bài do Ông Trần Thanh Đạm viết, trang 710-721, « *ấm chén và đồ xưa* »). Tác giả vốn là cố giao, tôi miễn mộ từ khi quen biết năm mới di cư, ông quả quyết từng thấy lúc còn ở *Thăng Long* bộ chén trà hiệu « *Kim Tiên Kỳ ngoạn* » này. Ông là bạn thân, từng giúp tôi có nhiều món đặc sắc, chính ông đã lưu tại nhà tôi một đĩa dầm *mai hạc kim tiên* này, ông nói, tôi tin bằng lời và xin bái lĩnh lời vàng. Nhưng thuyết của ông cũng chưa đủ chứng minh ông Thái-giám là tác-giả câu thơ đề trên đĩa « *mai hạc* ». Tốt hơn thuyết ông, ông giữ, thuyết tôi, tôi theo ;

như vậy mà không méch lòng nhau. Thường thường các chuyên gia khảo cổ biết thận trọng lấy mình không bao giờ dám quả quyết sự gì khi chưa biết đích xác về một vấn đề nào. Phạm nói ra thì dễ, nhưng nếu nói sai thì khó như đinh đóng cột, lời nói khó lấy lại như đinh khó nhổ ra, và nhổ rồi cũng còn vết cũ. Có ý xem các nước văn minh họ dung-dưỡng các học-giả cho đến cùng, mặc tình sưu-tầm, muốn chết già trong sở cũng còn được, như vậy họa may tìm òi khám phá được gì hay chăng?

Nước ta không nhiều tiền mà phung-phí như vậy. Phần tôi, tuy thấy đồ *Mai-hạc* nhiều, nhưng chưa bồn thân viếng đất Bắc, chưa tận mắt thấy lò làm sứ Tàu, (cái điều sứ *Mai-hạc* đặc ruột ông nhắc trong bài, tôi chỉ nghe nói chớ cũng chưa từng thấy), nên tôi không dám viết càn.

Sẵn đây, cho phép tôi kết-luận lại về đồ sứ *Mai-hạc*: Nếu nói «*có từ năm Quý-Dậu (1813)*» chưa được, mà nói «*có từ thời vua Lê chúa Trịnh*» cũng không ắt gì là đúng, hay là ta hãy chờ hậu cứu, hoặc cứ nói *Kiểu Mai-hạc* đã có từ trước, có lẽ cuối đời mạt-Lê đã có, duy năm Quý-Dậu (1813, cụ Tiên-diễn quả có đặt cho một lò sứ Trung-Hoa

chế tạo y như kiểu này mấy bộ chén trà, sau đó cụ đã mang về cho vua ta.

Những chén *Mai-hạc* ngày nay rất hiếm và trở nên món sưu-tập phẩm Việt Nam có giá trị. Nhiều sứ đoàn khác đều có mang kiểu *Mai-hạc* về, nên mỗi món đều có khác nhau một ít, và vẫn là quý Ta chớ nên khinh thường.

V.H.S.

Tài liệu tra cứu.—

— Tập kỷ-yếu hội Khuyết học Nam kỳ — Saigon tháng 1-1943 có bài Bùi Thế Mỹ, Phạm Thiệu, Vương Hồng Sên, v.v.

— Les bleus de Huế à décor *Mai-Hạc* par V.H.S. (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises - 1er trimestre 1944).

— Note contenue dans la planche XXVI avec illustration. Bulletin des Amis du vieux Huế — Le musée KHAI-ĐINH no de Avril-Juin 1929.

— note de la page 98, catalogue général des collections du musée Blanchard de la Brosse par Louis Malleret. Hanoi Imp. d'Extrême-Orient, 1938.

— Bách Khoa số 73 ngày 15-1-1960 bài của V.H.S.

— Văn Hóa Nguyệt San, số 52, tháng 7 năm 1960, bài của ông Trần-Thanh-Đạm «*ấm chén và đồ xưa*».

dĩa số 1, kiểu :

«*ngheu ngao vui thú yên hà,*

mai là

bạn cũ hạc là người quen»

kinh tâm 0, m17.

hiệu «*Ngoạn-Ngọc*»

Inv. No : 1, coll. V.H.S. (mua ở

Sadec 17-5-1920).

(xem hình bìa BK, TĐ số này)



đĩa số 2, kiểu :

« Hàn mai xuân tín tảo
Tiên hạc tháo vì đầu »

kinh-tâm 0,m17

hiệu « ngoạn-ngọc »

Inv. No 90, coll. V.H.S. (mua 27-1939)



đĩa số 3, kiểu :

« Thả liềm xung thiên vũ,
Vi Khan Lĩnh-Nam chi »

kinh tâm 0,m17

hiệu « ngoạn-ngọc »

Inv. no 408 bis, coll. V.H.S.

(anc. coll. Harter Juin 1963)

mời quý bạn đọc đón

ĐÔNG - PHƯƠNG

BẢN NGUYỆT SAN VĂN HÓA — XÃ HỘI — CHÍNH TRỊ

14, NGUYỄN AN NINH — SAIGON

DO NGUYỄN-THỊ-VINH CHỦ NHIỆM

với sự cộng tác của các văn nghệ sĩ quen thuộc :

Tuệ-Mai Trần-Gia, Nhã-Ca, Phạm-lệ-Oanh, Minh-Đức Hoài-Trình, Phạm-Hồ, Trần-Tuấn-Kiệt, Doãn-Quốc-Sỹ, Nguyễn-Thụy-Long, Dương-Kiến, Lê-Tất-Điều, Trần-Dạ-Từ, Nhật-Tiến, Hoang-Văn-Đức, Bảo-Sơn.

*Hoàn cảnh nào đã gợi hứng
Nguyễn-Du viết « Chiêu-hồn » ?*

MỤC DÍCH THẬT CỦA THI SĨ VÀ GIÁ TRỊ « CHIÊU HỒN »

● BÌNH - NGUYÊN - LỘC và NGUYỄN - NGU - Í

Theo ông Trần-Thanh-Mại, trong một bài diễn văn của ông, về sau đăng ở *Đông-Dương tuần báo* năm 1939, thì Nguyễn-Du làm bài *Chiêu hồn* sau một mùa dịch. Dịch gì, Trần-quân không nói rõ. Nhưng cứ theo lời tả tưởng tượng của Trần-quân, thì ta có thể đoán đó là dịch hạch chuột; hơn thế, đó là một thứ hạch tầu mã, Tây gọi là hạch đen (nạn hơn chết cấp kì).

Đó là một cố gắng khéo léo để cắt nghĩa lai lịch thai nghén một tác phẩm. Đáng phục và rất có lí, vì tác giả *Chiêu hồn* đã đặt câu chuyện vào đầu thu, tức là sau hạ, ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh, quê của tác giả.

Nhưng chúng tôi có ý tưởng khác về vấn đề này. Trước khi trình bày ý ấy xin

nói đến một lối giải thích nữa của người khác.

Cũng trong tuần báo nói trên, sau đó, ông Phan-Văn-Hùm có viết một bài báo viết nhân bài trên, trong ấy ông Phan, ngoài những bài thảo luận khác với ông Trần, đã cắt nghĩa một cách riêng biệt.

Ông Phan cho rằng Nguyễn-Du vì tin theo Tiều thừa phật giáo (lễ Trung nguyên và Đạo giáo) mà làm bài thơ trên, chứ bài *Chiêu hồn* của Nguyễn-Du, trộm nghĩ, không phải do lòng khủng khiếp thiên thời dịch khí, mà làm ra vậy».

Ở đây, xin mở một dấu ngoặc để minh oan cho ông Trần-Thanh-Mại, là ông Trần không bao giờ bảo Nguyễn-Du khủng khiếp vì dịch cả. Trái lại, ông đã về Nguyễn-Du cóc cần cái chết của

(1) Tức « Văn tế thập loại chúng sinh »,

người khác, như thế này : « *Khi bấy giờ (khi có dịch) nhà thi sĩ cầm lấy đàn, gảy lên những khúc Li tao.* »

Tóm lại, ông Trần cho Nguyễn-Du không thương cô hồn mà làm thơ, mà ông Phan thì cho vì tin Phật giáo Tiểu thừa mà làm.

Lại xin mở dấu ngoặc để nói rằng Nguyễn-Du theo Phật giáo Đại thừa (Bắc tôn). Nhưng chi tiết này không phải là một sai lầm của họ Phan. Về hồn người chết, dân ta xáo trộn Đại thừa với Tiểu thừa để mà quan niệm số phận của họ.

Chúng tôi có quan niệm khác, xin bày tỏ ra đây.

Nguyễn-Du thương xá cô hồn ? Vâng, nhưng niềm thương ấy chỉ là chuyện phụ thuộc, không phải là nguồn hứng thật, lại càng không phải là mục đích của bài thơ.

Nguyễn-Du vì tin Phật giáo mà làm *Chiêu hồn* ! Vâng, quả Nguyễn-Du đã tin Phật giáo. Nhưng không phải vì tin mà làm. Những chi tiết về đạo Phật, Nguyễn-Du chỉ dùng làm phương tiện nói thôi, chứ ý chánh của thi hào ở nơi khác.

Trước hết, xin nhớ rằng văn nghệ là sản phẩm của hoàn cảnh. Hoàn cảnh sâu xa kia, chứ một tai nạn nhất thời như một mùa dịch, một lễ cúng, khó mà ảnh hưởng tới một tác phẩm sâu sắc như thế.

Nguyễn-Du đã sống trong thời nào ? Thời Lê mạt Nguyễn sơ.

Lúc Nguyễn-Du còn thiếu thời, miền Bắc đã là nơi loạn lạc rồi : Lê-Duy-Lương (từ 1740 đến 1769).

Năm thi sĩ 19 tuổi, lại có loạn Kiều binh.

Năm 21 tuổi vua Quan-Trung ra Bắc diệt Trịnh. Nguyễn-Hữu-Chỉnh chuyên quyền. Rồi Vũ-Văn-Nhậm mưu toan biệt lập, rồi Quang-Trung lại phải ra Bắc trừ họ, vân vân...

Không thể quên được rằng năm Nguyễn-Du 15 tuổi, đất Hoan-Châu (Nghệ-An—Hà-Tĩnh) bị nạn đói, dân chết hơn phân nửa. Dưới đây là một bài thơ của La-Sơn phu tử, một danh sĩ ăn dật thời bấy giờ, gởi cho quan hiệp trấn Hoan-Châu để xin thuế cho dân. Bài thơ chữ Hán này do ông Hoàng-Xuân-Hãn tìm ra và dịch như sau :

*Hoan-Châu xưa chịu lính
Tài lực chẳng còn bao.
Huống hai ba năm nay,
Mùa mất biết nhờ đâu ?
Dân mười phần, năm, sáu,
Chết đói với phu lưu.*

.

Nhưng cái nạn làm hao người hơn hết là cuộc tranh phuông Nguyễn-Trịnh.

Chính trong cảnh lên voi xuống chó và người chết như kiến cỏ ấy mà Nguyễn-Du đã thai nghén *Chiêu hồn*.

Là người Việt, Nguyễn-Du tất thương xót các cô hồn ấy theo quan niệm Á-Đông, bằng quan niệm Phật giáo, không thể khác được.

Phật giáo tuyệt nhiên không ảnh hưởng đến tác phẩm này như ông Phan đã tưởng, Lễ Trung-nguyên chỉ là một cái cớ, và mùa dịch chỉ là một lời nhắc trực tiếp.

Nguyễn-Du quả có tin đạo Phật. Nhưng nói đến những chi tiết đạo ở đây là sự bắt buộc về đề tài. Bất kì ai khai thác đề tài này cũng phải dả động đến các chi tiết đó. Sự chọn đề tài cũng không vì lễ mộ đạo mà vì muốn có cớ thôi.

Không biết chắc Nguyễn-Du làm bài thơ dài này trong buổi nào của đời thi-sĩ. Nhưng buổi nào cũng giống buổi nào, chung quanh thi sĩ toàn là chết chóc.

Một trận đánh lớn, một năm đói dữ nào đó có thể là một lời nhắc nhở mạnh giục thi sĩ làm thơ ngay, nhưng tình trạng kinh niên mới thật là năng lực undúc tiềm tàng mà vững chắc.

Nguyễn-Du nói đến *luân hồi, hóa sinh, cầu Nại-Hà, giải oan, sái hạt dương chi*, vân vân... một cách bất giác, bất kì, người bên lương nào cũng thốt những tiếng ấy ra khi nghĩ đến những hồn bơ vơ không nơi nương tựa.

Thấy người chết loạn nhiều, người bên lương nào lại không nghĩ đến cô hồn?

Nghĩ đến cô hồn, người bên lương nào lại không tin hồn đang núp bụi, núp bờ, tối mò ra, sáng lẫn trốn? Nguyễn-Du chỉ bất giác mà nói theo tin tưởng ăn sâu vào căn não, chảy mạnh theo huyết mạch của mỗi người Việt vậy thôi.

Có người khác lại bảo *Chiêu hồn* là một

áng văn đầy triết lí cao siêu về Phật giáo.

Nhưng những danh từ Phật giáo mà thi hào dùng trong áng văn này chỉ là những danh từ chỉ những ý niệm thông thường mà người bên lương nào cũng biết. Quả có triết lí Phật giáo trong đó, nhưng không có gì là cao siêu cả, bất cứ một bà cụ nào cũng nghĩ như thế.

Một sư ông chùa Linh-Sơn, nơi mà chúng tôi đến tìm tài liệu, cũng đã đồng ý là quả những ý niệm ấy rất thông thường, không có gì sâu sắc cả.

Nguyễn-Du đã sâu sắc về mặt khác chứ không phải về mặt Phật giáo.

Trên đây, chúng tôi trình bày nguyên nhân thật sâu xa của nguồn hứng của Nguyễn-Du.

Có cảm hứng xong, Nguyễn-Du làm thơ, nhưng làm thơ có chủ đích rõ rệt, chứ không làm để ghi cảm hứng ấy mà thôi, hoặc để tỏ lòng thương những cô hồn.

Chủ đích ấy là đây :

Theo tục của ta, những kẻ khá giả mà không người thừa tự, luôn luôn cúng vào chùa nào đó năm bảy mẫu ruộng để nhà chùa đem quả cho họ về sau, như vậy hồn họ sẽ khỏi bơ vơ, có hương lửa mà nương tựa thảng ngày.

Tục này, chắc chắn là Nguyễn-Du biết. Tại sao đã biết mà còn thương xót hồn trôi giạt của quan lại, của trọc phú? Hồn này — theo tin tưởng trên mà Nguyễn-Du cũng đồng tin — có trôi giạt bao giờ đâu, nhờ nhà chùa cúng giỗ hằng năm cho.

Ta thấy rõ Nguyễn-Du chỉ làm ra bộ như thương xót họ khôi (không nói đến các hồn nghèo khổ bơ vơ thật, đáng thương xót hơn mà chắc thi sĩ đã thương xót thật.)

Làm bộ như thế để chi? Để có cơ nói đến họ, hầu vẽ bức tranh xã hội của thời ấy và nói đến bước thăng trầm của các tầng lớp người của xã hội quanh thi hào, nào là những kẻ mưu đồ vương bá lên voi xuống chó, nào đám cung nữ bị triều đại hưng vong mà phải bình bông, nào là những kẻ cân đai thanh suy nháy mắt, nào là những võ tướng da ngựa bọc thây, những trọc phú vùi đầu hốt bạc, vân vân... Như trong *Kiều*, Nguyễn-Du không bao giờ quên xã hội: có mấy hạng người, sống làm sao, cảm nghĩ thế nào, thi hào đều vẽ rõ, có điều khác là trong *Kiều*, ta chỉ thấy xã hội Tàu đời Minh. Còn trong *Chiêu hồn*, ta may mắn hơn, được biết xã hội Việt buổi giao thời Lê-Nguyễn.

Dưới đây là một bảng có nửa chứng tỏ Nguyễn-Du bất chấp Phật giáo. Theo Phật giáo, thập loại chúng sinh là mười loài gồm: người, chim, muông, sâu, bọ, vân vân..., chứ có đâu mà kể ra cả dọc hai mươi mấy loại, nào là gái giang hồ, trọc phú, thuyền chài, lính tráng..., như thi hào đã làm.

Nguyễn-Du đã "kêu tên chỉ mặt từng người", không quên giai cấp nào của xã hội thời bấy giờ cả. Cho đến cả những kĩ nữ cũng được gọi đến. Đạo Phật thương xót bao la mọi hạng người, đến cả cầm thú, cỏ cây..., nhưng không cần thận nhớ từng hạng một, nhất là hạng rất là xa tu hành, là hạng gái giang hồ.

Nguyễn-Du đã không thể tin tưởng tôn giáo, miễn nói được thân phận của những người đáng khinh, đáng thương trong xã hội mà ông sống đấy thôi. Nguyễn-Du không làm văn tế, không làm thơ khóc cô hồn, mà chỉ vẽ ra một bức tranh xã hội thôi.

Mà thi hào nói hay biết bao nhiêu!

Bài văn mạch lạc chặt chẽ như một bài luận văn kiểu mẫu: nhập đề, khai thác đề, kết, thảy thảy phân minh.

Ngâm khúc "*Cung oán*" hồn độn bao nhiêu. thì ngâm khúc "*Chiêu hồn*" trật tự bấy nhiêu, cái gì nói rồi không lái đi lái lại nữa, lũ người đáng khinh cho vào rọ trước, đoàn người đáng xót thật đi chung một đò sau.

Thi hào đã không thêm theo phân loại nhà Phật, cũng không thêm theo phân loại thông thường mà thi sĩ xưa nào cũng theo. là: sĩ, nông, công, thương, lại kể tỉ mỉ nào là ăn mày, tù tội, bị yêu tử, bị cọp xơi, vân vân... thì thật là giàu tưởng tượng.

Thi hào ở đây cũng rất nghệ sĩ như trong *Kiều*: nghĩ đến số phận bọn cung nữ và bọn kĩ nữ. Trường hợp Nguyễn-Du là một trường hợp đặc biệt trong đám nhà Nho xưa vậy.

Tác phẩm ngắn này đã bị hòn ngọc to tát và gần như toàn bích là *Truyện Kiều* làm mờ đi. Nếu nó là của người khác, chắc nó đã được phổ biến nhiều hơn rồi.

BÌNH-NGUYÊN-LỘC
và NGUYỄN-NGU-Í

(trích tập "*Chiêu hồn và Tiếc thay duyên Tấn hạn Tần*" của Nguyễn-Du, sắp xuất bản)

Trường hợp hai Nguyễn - Du của Đoàn-Trường Tân-Thanh (*)

VŨ-HẠNH

Cách đây không lâu, trên đôi tạp chí văn-nghệ, chúng ta có thấy một vài tác giả công kích Nguyễn Du đã thiếu xác thực khi viết truyện Kiều. Những lời phê phán của họ cũng không khác gì ý kiến ông Nguyễn Bách Khoa ngày xưa khi ông phàn nàn cái lưng Từ Hải dài hơn đôi vai nhiều quá, và rất ngạc nhiên khi thấy gia đình của Kiều vừa bán con gái trên 400 lạng vàng ròng, đút lót mất 300 lạng, mà sao trở nên nghèo xác nghèo xơ quá chóng, đến nỗi sáu tháng về sau chàng Kim tìm lại thì họ đã bỏ lâu-trang thươ trước đề về ở chốn *«lều tranh vách đất tả tơi»*

Chỉ trích Nguyễn Du như vậy, thực ra là xô vào một cánh cửa đã mở sẵn rồi. Sao không công kích bóng ma Đạm Tiên hiện lên giữa lúc thanh thiên bạch-

nhật với những *«dấu giày từng bước in rêu rành rành»* là chuyện mà không một ai có thể tin được trên cuộc đời này ? Thực ra, không phải Nguyễn Du không biết rằng đó là chuyện hoang đường. Từ Hải chết đứng như cây cột đèn trồng giữa chiến trường, cũng như Kiều nhảy xuống giữa sóng bạc trùng trùng mà lại chui vào chiếc lưới ngư-ông, đều là chuyện quái đản cả. Tất nhiên nó còn quái đản hơn cái khuôn mặt tròn vo có đôi mày ngài nở nang của nàng Thúy Vân nhiều lắm. Chúng ta đều biết, đó chỉ là một cách nói — *ở ngoài lời* — của người ngày xưa, và văn hào Nguyễn Tố Như phải hiểu một ngàn lần rõ rệt hơn ta điều ấy. Bởi vậy làm sao mà đem lẽ lối tả chân của nền văn học hiện đại mà phê phán ngôn ngữ ước lệ của văn học cổ điển ? Lấy cái sơ-mi để đo chiếc áo thụng xanh, rồi cứ một hai chê trách áo thụng quá dài, thì không những làm xúc phạm các cụ mà về phần ta e cũng không khỏi mang tiếng là người làm càm,

* Trích đăng bài nói chuyện *‘Sự lớn lao của một thiên tài dân tộc’* do Ông Vũ Hạnh trình bày tại thính đường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ 112 Nguyễn Du Saigon, vào 10 giờ ngày 5/9/65

Nhưng có những điểm thuộc về nội dung tác phẩm, người ta vẫn có thể trách Nguyễn Du một cách hữu lý đến nỗi nếu thi hào được sống lại, hẳn người cũng rất vui vẻ tán thành. Các điểm trách cứ ấy vốn có nhiều.

Trước hết là những lập luận để giải thích sự đau khổ của Kiều, gồm trong hai điểm : một là cái lẽ *tài mệnh tương đố*, hai là *trần đời thiện tâm*. Tại sao mà Kiều luân lạc, đoạn trường ? Nguyễn Du trả lời : vì nàng là người có tài, có sắc, một kẻ hoàn toàn, nên không có được cái mệnh dồi dào. Tại sao có tài lại không có mệnh ? Để giải thích hiện tượng ấy, người xưa qui lỗi cho Trời, là tại *Tạo vật đố Toàn*, ông trời vốn ghét sự hoàn toàn vậy. Cái « toàn » ở đây gồm có hai mặt : về phần nội dung, đó là cái *tài*, về phần hình thức, đó là cái *sắc*, và cái sắc ấy là món đặc trưng của khách má hồng. Vì vậy, tạo vật đố toàn tức là tạo vật đố tài, và đố hồng nhan (1). Nếu người ta đẩy xa hơn đề hỏi vì sao Trời lại ghét sự hoàn toàn, trời lại tầm thường như vậy, thì chắc không ai có thể tiếp tục trả lời. Vì đó, đã thuộc về chuyện... trời đất.

Công thức *tài mệnh tương đố* đã được Nguyễn Du ghi lại theo như tác phẩm Thanh Tâm Tài Nhân, nhưng nó là một lập luận phổ biến trong xã hội cổ. Nó cũng tương tự như luật bù trừ, hay luật quân bình ở trong xã hội Tây Phương. Ban đầu có thể là một nhận xét phiến diện ở trên thực tế. Người ta thấy kẻ tài giỏi thường hay lâm nạn, như kẻ

má hồng thường gặp truân-chiến. Một số những kẻ ỷ sắc, ỷ tài có thể dễ dàng tự đẩy mình vào những cuộc phiêu lưu nguy hiểm và cũng dễ bị kẻ khác đổ ky, vu oan. Nhất là xã hội ngày xưa, với sự tham lam của các vua chúa, tình trạng hỗn chiến kéo dài, những kẻ có tài phải

được đẩy ra chiến địa « nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây », cũng như những người có sắc phải được quy tụ vào chốn lục viện tam cung, để cho « phận bạc nằm trong má đào ». *Chinh phụ* của Đoàn Thị Điểm; *Cung Oán* của Nguyễn Gia Thiều đều là tiếng than của sự sắc-tài. Rốt cuộc, nói theo một câu thơ Đường, người đàn bà đẹp từ xưa cũng như người tướng có danh, đều không hẹn với nhân gian thấy được mái đầu mình bạc.

Nói chung, nguyên nhân chính yếu gây nên đau khổ cho kẻ có tài có sắc vẫn là chế độ tham lam, hẹp hòi ngày xưa. Các vị tướng tài như là Phạm Lãi, Trương Lương, rút được bài học lịch sử, nên sau khi đã góp phần xứng đáng đều tìm một lối rút lui hết sức mau chóng, êm đềm. Những bậc công thần lỗi lạc như Trần Nguyên Hân, Nguyễn Trãi, Lê Khả, Lê Sát lần lượt đều bị giết chết một cách thảm thương bởi

(1) *Tài* và *sắc* chỉ là cụ thể hóa sự hoàn toàn về hai phương diện nội dung, hình thức, nhưng nó vẫn được dùng để thay thế ý niệm *hoàn toàn* mà thôi. Bởi vậy khi Nguyễn Công Trứ nhận định về sự túng thiếu của mình :

Mang danh tài-sắc cho nên nợ

thì chắc không ai có thể nghĩ rằng cụ Nguyễn Công Trứ lại có rất nhiều nợ, mà chỉ

chính chế độ mà mình đã đem sức máu
dựng thành. Có tài như Nguyễn Công
Trứ cũng phải bảy nổi ba chìm, hành lao
tiều khổ. Chính ông đã chỉ trích Kiều
thậm tệ như là gián tiếp chỉ trích Nguyễn
Du (1) và khi bước vào cuộc đời đã tự
phụ rằng :

*Trời đất cho ta một cái tài
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi.*

vậy mà, mấy mươi năm sau, đã viết :

*Trông đó đó, hãy sny cho kỹ
Gẫm xưa nay nào có trừ ai
Có tài mà cậy chi tài !*

Có tài mà cậy chi tài ! Đó cũng là một
lời than náo nuột của Nguyễn Tố Như
ở cuối truyện Kiều.

Sự gặp gỡ của hai người, qua câu nói
ấy, là sự gặp gỡ của hai nho-sĩ, sống
dưới chế độ quân quyền tàn nhẫn,
đa-nghi.

Tất nhiên không phải mọi kẻ toàn tài, toàn
sắc đều chịu bất bình. Một số chịu sống âm
thầm khuất lấp ắt mua được sự bình yên.
Những lớp con vua cháu chúa, dù có
hoàn toàn, cũng dễ an hưởng thái bình
hơn phường dân giả. Nhưng chỉ căn cứ
vào một hiện tượng phồn thịnh, rồi đúc
thành ra định luật, đó là trình độ suy
luận cảm tính của người ngày xưa. Những
định luật ấy dần dần được những phần
tử có ý thức nhất của chế độ cũ đem
vào sách vở, văn chương, bổ sung vào ý
thức hệ chế-độ, để biện hộ cho những
sự tàn ác bất công do nó gây nên. Vào
đầu tác phẩm "Đoạn Trường Tân Thanh"

Nguyễn-Du đã nói một cách xác-định
hẳn hoi :

*Lạ gì bí sắc tư phong
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*

Mấy tiếng «*lạ gì*» cùng với «*quen thói*»
tưởng như không còn khiến ai hồ nghi
gì nữa. Nhưng có phải do trời xanh đố
chăng ? Cái khổ của Kiều không đợi
chúng ta ngày nay mới nhìn rõ được
vì đâu mà Chu Mạnh Trinh đã từng
vạch rõ như sau : «*Giả sử ngay khi trước
Liêu Dương cách trở, duyên chàng Kim
đường giờ việc ma chay, quan lại công bằng
áo Viên ngoại tỏ ngay tình oan nặng, thì
đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu lạc
đem thân cho thiên hạ mua cười...*» (2).

Khổ ấy do hai trở ngại, một là con
đường Liêu Dương cách trở khiến cho
Kim Trọng không sao hay biết để về cứu
nạn giúp Kiều, hai là luật pháp bất
công dựa vào một cơ mớ hồ đề mà đục
khoét dân lành vô tội. Giao thông bất
tiện là một đặc tính địa lý của cái chế độ
phong kiến sống bằng kinh tế nông nghiệp
tự túc, địa phương, với cái tổ chức làng
xã chật hẹp, phép vua thua cả lệ làng.
Ở chế độ ấy, không cần đi lại đôi chác
bán buôn, nên sự giao thông chưa được
mở mang, do đó qua sông không thể có
cầu, chỉ có cây đa bến cũ, con đò năm

(1) Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm
Bán mình trong bấy nhiêu năm
Khéo đem chữ hiếu mà làm được ai
Nghĩ đời mà ngán cho đời ! N.C.T.

(2) Tựa truyện Kiều (bản dịch của Đoàn Tư
Thuật).

xưa, nếu không phải cởi áo quần mà lột, và núi và rừng chưa được khai thông, chỉ có thỉnh thoảng lâu la đón chặn giữa đường, đòi hỏi nộp tiền mồi-lộ. Luật pháp bất công là đặc tính chính trị của xã hội phong kiến sống bằng áp bức, thần quyền, Chỉ một cơ rất nhỏ nhất, thoảng qua trong một câu thơ :

Phải tên xưng xuất là thằng bán tơ
mà cả gia đình lâm nguy, bị sự vợ vét,
tra tấn, đưa đến cuộc đời lưu lạc đoạn
trường suốt mười lăm năm của Kiều.

Bởi vậy, mặc dầu mở đầu tác phẩm,
tác giả có bảo :

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen
và cuối tác phẩm, lại bảo :

Gấm thay muôn sự tại trời

ta cũng không sao mà oán hận trời, vì
trời không hề can dự mảy may vào
những hành động áp bức như
vậy. Và khi Vương-Ông, đau khổ, dậm
chân, than rằng :

Trời làm chi cực bấy trời

Ta biết ông đã lầm lẫn, như một số
người đã từng lầm lẫn xưa nay.

Tóm lại, công thức *tài mệnh tương*
đố là một lập luận không được thật thà,
chỉ có mỗi một tác dụng là bênh vực
cho bao nhiêu thủ đoạn đàn áp con
người, của một chế độ phi nhân.

Người ta lại còn có thể phàn nàn
tác giả không chỉ bằng lòng với một lập
luận trừu tượng, còn cho hiện lên ở

trong tác phẩm một người bằng xương
bằng thịt, gọi là Tam Hợp đạo cô, đề
mà nói lên điều ấy. Tam Hợp, có lẽ là
một danh kiện tượng trưng, chỉ sự tổng
hợp của Nho Phật Lão, là ba giáo lý căn
bản làm nên tinh thần xã hội ta xưa.
Với tinh thần ấy, đạo cô hiểu được mọi
lẽ huyền vi, mẫu nhiệm của Trời (?) và
khi bà sư Giác Duyên đã ngỡ ngác hỏi
một câu hết sức chân thành, một điều
thắc mắc chí lý về Kiều :

Người sao hiểu nghĩa đả đường

Kiếp sao rất những đoạn trường thế thôi?
thì đạo cô đã diễn giải ý trời rành rọt
như sau :

...Phúc họa đạo trời

Cõi nguồn cũng bởi lòng người mà ra

Có trời mà cũng tại ta

Tu là cõi phúc tình là dấy oan

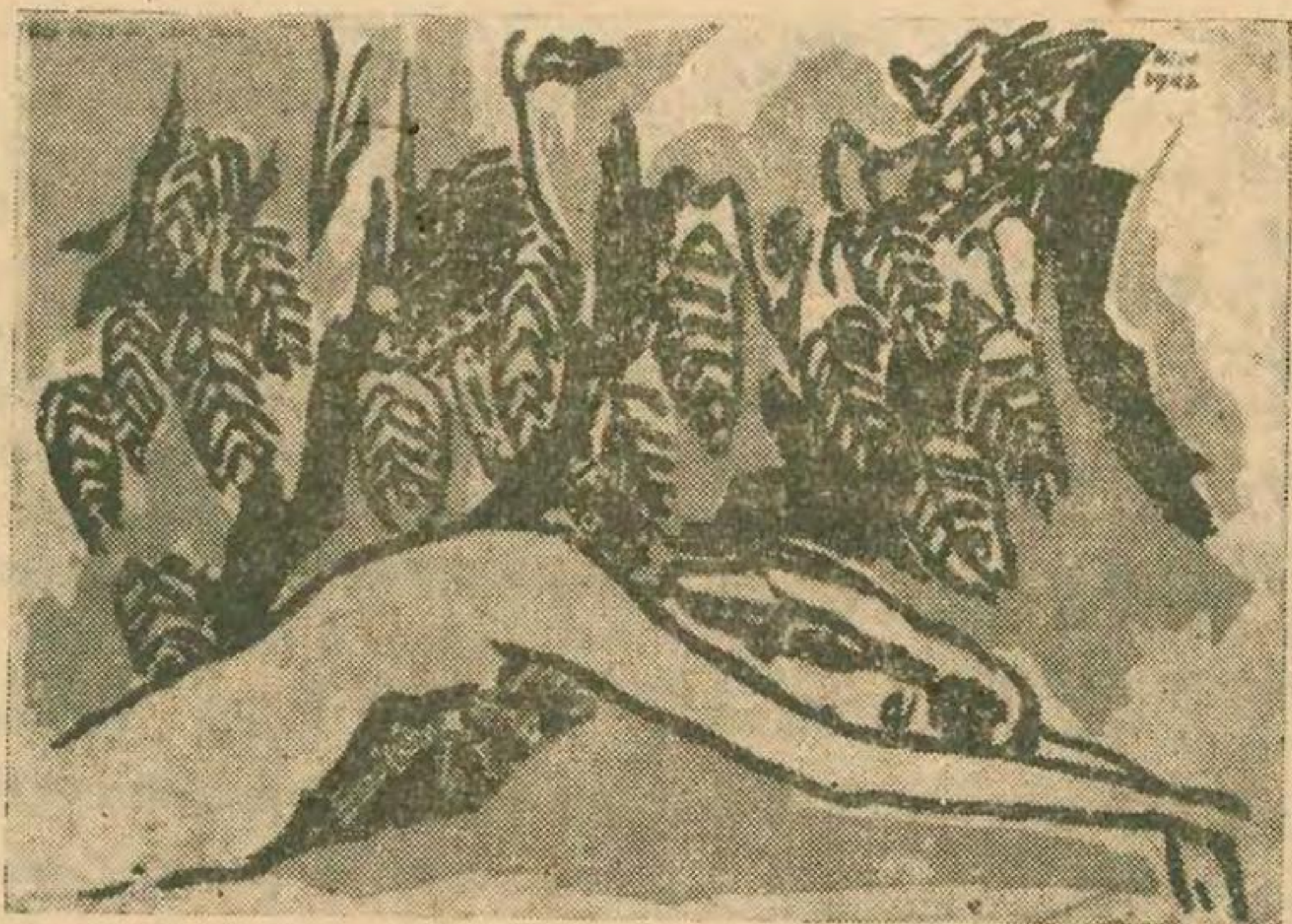
Chỉ qua có bốn câu đầu ta đã thấy rõ một
điều mâu thuẫn lớn lao : trước những
đau khổ, tủi nhục của Kiều, tác giả đều
qui lỗi cả cho Trời, và từng tuyên bố
đứt khoát ở trong đoạn kết :

Trời kia đã bắt làm người có thân

Bất phong trần, phải phong trần

Cho thanh cao mới được phần thanh cao

nghĩa là trời có một thứ quyền năng
tuyệt đối lạ lùng, định đoạt tất cả vận
mệnh của người. Thế mà khi có một
người ngỡ ngác trước những đau khổ
phi lý của đồng loại mình, chất vấn trực
tiếp nhân vật đại diện cho Trời, thì nhân
vật ấy một hai bảo rằng *cũng bởi lòng*



người mà ra ! Cứ theo cái giọng điềm tĩnh, ôn tồn của bà đạo cô, thì ai dám bảo là bà nói dối bao giờ ? Nhưng ta hiểu rằng bà không nói thật. Lập luận duy nhất của bà là sự đồ thừa. Trước kia, tác giả đồ hết cả tội cho trời. Bây giờ kẻ tự nhận là đại diện cho Trời (?) bị sự đối đầu trực diện, không tự biện nôi, lại phải đồ lỗi cho người !

Nhưng sự thực không quá dễ như bà đạo cô đã tưởng. Bởi vì tất cả lý lẽ của bà không có một lý lẽ nào đứng vững. Nếu bà bảo rằng :

Tu là cõi phúc tình là dây oan

thời bà muốn nói tình nào ở đây ? Nỗi oan của Kiều không phải vì tình. Nàng phải ra đi chỉ vì thương cha, thương em nên phải bán mình, và cái mối tình của kẻ làm con, của người làm chị không phải là điều mà trời kết án. Yêu thương Kim Trọng cũng không là một tội lỗi vì tình. Nàng yêu một cách lý tưởng, với niềm chung thủy sâu xa, với một tư cách

vẹn toàn xứng đáng, làm sao mà chê trách được ? Và dầu nàng có tự động qua nhà Kim Trọng trong lúc đêm hôm, tư cách của nàng cũng khiến chàng Kim kính nể suốt đời.

Có thể nói rằng nguyên lý « *tình là dây oan* » do bà đạo cô tuyên bố ở đây rõ ràng không có đối tượng chút nào, Bà còn nói tiếp :

*Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.*

Hai tiếng « *đã đành* » thực là hết sức khó nghe. Nó muốn cho ta chấp nhận một điều vô-lý như một lẽ phải hiển nhiên đều trên cuộc đời này. Sắc sảo khôn ngoan lẽ ra thì phải có *duyên*, còn chịu « vô duyên là phận hồng nhan... » mới kỳ !

Rồi bà trở lại luận điệu trước kia :

*Lại mang lấy một chữ tình
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong
Vậy nên những chốn thông dong*

Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng
 Ma đưa lối quỷ dẫn đường
 Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi
 Hết nạn nọ đến nạn kia
 Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần
 Trong vòng giáo dục gương trần
 Kề lưng hùm sói gởi thân tôi đời

để lại cho rằng tất cả nỗi khổ của
 nàng trong mười lăm năm, chung qui
 là tại vì tình! Qui lỗi cho Kiều, là kẻ
 hiểu nghĩa đủ đường, đạo cô cũng
 không dấu được những điều lúng túng,
 khó khăn. Ở nơi con người quá toàn
 hảo ấy bà chỉ còn tìm được mỗi luận
 điệu mơ hồ là tội đa tình. Nhưng suốt
 tác phẩm, ta đã thấy Kiều khổ sở là do
 quan lại bất công, rồi suốt quãng đời
 lưu lạc, mỗi lần nàng muốn nhào ra
 khỏi chốn bần nhơ, nàng lại càng bị xót
 xa hơn nữa. Vì đâu? Vì xã hội ấy toàn
 bọn chuyên quyền và lũ bất lương. Tất
 nhiên, một cái xã hội trong sạch không
 thể đánh người trái phép như mụ Tú
 Bà, như mẹ Hoạn Thư, không thể buôn
 người tự do như Mã giám Sinh, hay là
 Bạc Hạnh. Và một xã hội trong sạch
 không thể để cho một kẻ cầm
 quyền bội tín giết chồng, đoạt vợ,
 rồi sau khi đã ăn nằm với họ lại đem
 vứt bỏ cho kẻ tay sai, mà vẫn còn là ông
 lớn đường đường phương diện quốc gia.

Trước những thảm cảnh như vậy của
 Kiều, do một xã hội bất công, tàn nhẫn
 gây nên, mà cứ một hai bảo lỗi tại nàng
 thì thực là cũng bất công, tàn nhẫn. Do



Hàm én, mày ngài

(Nguyễn Đỗ Cung 1942)

đó, ta nhận diện được đạo-cô là kẻ
 nào rồi. Và một lần nữa, qua cái giọng
 điệu làm ra diêm dăm, ôn tồn, ta lại biết
 rằng đó không phải là tiếng nói của Trời.
 Tưởng chúng ta phải bênh vực cho sự
 cao cả thiêng liêng của một ông Trời
 chí đại, chí tôn, nếu quả ông này có thực.
 Ở đây, Đạo cô chỉ là đại diện cho một
 xã hội áp bức, phi nhân, cố gắng để tự
 bào chữa bằng những nguy biện hết sức
 vụng về. Ta không còn lấy làm lạ khi
 nghe Đạo cô bảo Kiều "*Kề lưng hùm
 sói gởi thân tôi đời*", trong khi Kiều
 được Từ Hải xem như tri kỷ (1) anh
 hùng (2), bình đẳng với mình (3) và
 suốt cuộc đời, họ Từ đã sống, và chết vì

(1) Chọn người tri kỷ một ngày được chẳng?

(2) Anh hùng mới biết anh hùng.

(3) Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.

nàng. Nàng chỉ thực làm tôi đòi khi phải sống trong gia đình mẹ con họ Hoạn, là gia đình bọn phong kiến cao sang.

Tất cả nhận xét khá hồ đồ ấy còn đi xa hơn, khi bà đạo co tuyên bố ân huệ của trời (?) đối với Thúy Kiều. Một trong khá nhiều lý do mà Trời cho Kiều gặp lại gia đình là cái lý do sau đây:

Hại một người, cứu muôn người

Nhưng Kiều có hại ai đâu? Từ Hải chết đi, rõ ràng không phải vì Kiều. Trước sau, nàng chỉ muốn sống yên vui với Từ mà thôi. Khi nghe lời Hồ Tôn Hiến bảo nàng có xin ban thưởng gì không, thì nàng cũng đã ngang nhiên đề cao họ Từ trước mặt viên quan Tổng Đốc trọng thần, rằng

... Từ là đấng anh hùng

Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi

Tin tôi nên quá nghe lời

Đem thân bách chiến làm tôi triều đình

Ngõ là phú quý, phụ vinh

Ai ngờ một phút tan tành thịt xương

Năm năm trời bể ngang tàng

Đem thân đi bỏ chiến trường như không

Và nàng gián tiếp tố cáo tội ác của tên đại diện triều đình:

Khéo khuyên kẻ lấy làm công

Kẻ bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu

Xét mình công ít tội nhiều

Không thể bảo rằng Từ Hải vì nghe

lời Kiều mà chết. Vô tình hay là cố ý, những lời nói ấy cũng là bào chữa cho lũ bất nhân, và qui tội cho con người lương thiện. Khi khuyên Từ Hải, Kiều đã có sẵn nơi lòng niềm tin đối với vua quan, và lòng tôn kính đối với những kẻ bề trên ở trong xã hội. Khi khuyên Từ Hải, động cơ của nàng là Hiếu là Trung, và rõ hơn hết là sự khao khát được sống yên lành giữa cái trật tự, lễ nghi đã được ổn định lâu đời là chốn triều đình. Kiều không có lỗi gì hết khi khuyên như thế. Còn Từ tất cũng có niềm tin ấy, cộng với lòng thương yêu Kiều. Từ không có lỗi, họa chăng chỉ có chút lỗi của kẻ quá lòng thành thực. Tại sao lại phải đồ thừa quanh quẩn, khi tên sát nhân đã quá rõ ràng? Kẻ giết chết Từ là tên mặt sắt đang ngồi trước mặt nàng Kiều khi nàng kể lể những lời thống thiết trên đây; và sau khi ấy nó vẫn còn ngồi trên đầu trên cổ muôn dân. Vậy mà đạo-cô không muốn nói lên điều ấy, chỉ muốn tìm cách đề che dấu gã, rồi còn giả bộ đề cao công trạng của Kiều qui cái tội giết ấy cho nàng.

Tội nghiệp, sau này bị gả cho thò quan, nàng đã gào lên trước khi tự vẫn:

Giết chồng rồi lại lấy chồng

thì ta phải hiểu hai tiếng *giết chồng* ở đây chỉ là những lời đau xót của nàng thốt ra trong lúc bi-phẫn đối với chính

minh mà thôi. (1)

Sự thiếu xác thực ở trong lập luận đạo cô không chỉ dừng lại ở điểm qui lỗi cho Kiều, sau khi nho sĩ Nguyễn Du đã bảo tại trời. Không, điều quan trọng hơn là sự đền bù về sau, là cái lập luận *thiện tâm* đã khiến cho Kiều được Trời (?) giúp cho tái ngộ chàng Kim và sum họp với gia đình. Tại sao quan niệm thiện tâm ở đây cũng bị nhiều người cho là *sự gian trá nết*? Bởi vì Kiều đã bị cảnh đoạn trường tủi nhục do một chế độ bất công gây nên và nhờ *nàng biết chấp nhận cái trật tự ấy, cái xã hội ấy* nên nàng được Trời (?) ban thưởng. Thực chất ở hai tiếng thiện tâm của Kiều là vậy. Trời cho rằng Kiều có hiếu, có trung, đáng được khoan hồng. Chữ hiếu ở đây là bảo tồn sự đứng vững của chế độ đại gia đình phong kiến, và chấp nhận sự tàn ác bất công của kẻ cầm quyền. Cái Hiếu của Kiều tuy có giải thoát cho cha và em, nhưng chỉ có nghĩa là đem lại cho túi tham của tên tri huyện 300 lượng vàng. Kẻ có lợi nhất ở trong vụ này là gã. Gã gieo tai họa cho người, rồi gặt lấy vàng. Chữ trung ở đây là khuyên Từ Hải ra hàng. Từ Hải là người duy nhất ở trong tác phẩm không chịu thừa nhận cái trật-tự ấy, là người coi thường cái khuôn khổ ấy. Họ Từ khinh bỉ những hạng cá chậu chim lồng, họ Từ « đọc ngang nào biết trên đầu có ai », và chính nhân vật họ Từ đã thành đối tượng chỉ trích cho nhiều nhà thơ long giàu có bảo hoàng. Khuyên kẻ cứng đầu duy nhất trở về hàng phục,

Kiều đã được Trời (?) xem như có công đặc biệt trong sự ... chiêu hồi. Như thế phần thưởng tái ngộ đoàn viên là ở nàng biết chấp nhận xã hội, *chấp nhận để mà củng cố cho cái trật tự đã gây tai họa cho nàng*. Nếu ta nghi kỹ về cái tội ác mà chế độ ấy gây nên cho Kiều, và nghi kỹ nữa về cái ân huệ đoàn viên mà nó ban phát cho Kiều, ta sẽ thấy rằng chung qui là để làm lợi cho chế độ ấy mà thôi. Đày đọa con người vào sự tủi nhục, rồi ve vãn người nuốt lấy tủi nhục, đó là thực chất của cái chế độ phi nhân với hai đặc tính: tàn bạo, điều ngoa.

Nhưng sự tàn bạo, điều ngoa đến những sự kiện trên đây, vẫn còn là ít. Thực ra, ở cuối tác phẩm, khi xếp sách lại ta mới thấm thía nhiều hơn về sự tàn bạo điều ngoa của chế độ ấy trong sự buộc Kiều tự nhận làm bạn của gã Kim Trọng, chứ không nên vợ nên chồng. Trong bài *Đĩa*

(1) Do đó giữa bà Đạo Cô và bà Giác Duyên chúng ta có cảm tình nhiều hơn với bà sau này. Giác Duyên chỉ có tấm lòng từ thiện, chỉ biết giúp người, không có thuyết lý, nguy biện bao giờ. Trước những bất công, ngang trái của đời, bà có những vẻ ngơ ngác hết sức tội nghiệp và cũng hết sức chân thành. Bà có tác phong quần chúng, giản dị tốt lòng nhiều khi cả tin đối với tầng lớp thượng của mình. Bởi vậy, bà rất hợp với tâm-lý của bà quản-gia nghèo khổ nên khi cùng đến chỗ Kiều báo oán đền ân, cả hai cùng thấy sự... tằn ngằn

Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.

Nhưng có một điều đáng nên chú ý là khi Kiều tặng hai bà một ngàn nén vàng thì xem chừng như hai bà cùng lãnh đủ cả. Giác Duyên lại cùng đồng tâm hiệp ý với bà quản-gia ở điểm... vàng này, nghi thấy mà thương!

con của nàng Kiều (1) chúng tôi có nêu lên sự kiện này. Tam Hợp đạo cô bảo rằng nàng Kiều sẽ được đoàn viên, sẽ được :

Đền bồi nợ trước, nhẹ nhàng duyên sau
cũng như hồn ma Đạm Tiên cũng bảo :

Duyên sau đầy đặn, phúc sau dồi dào
nhưng rồi chỉ cho Kiều gặp Kim Trọng nói chuyện vợ chồng bằng miệng đôi câu chữ có duyên trước, phúc sau nhẹ nhàng, đầy đặn gì đâu ! Nhiều người đọc sách đến chỗ gia đình sum họp, cho là may mắn lắm rồi, lại thấy một đảng có ả Thúy Vân chu tất việc nhà, một đảng Kiều đã chán chường ong bướm, nên cho rằng sự xếp đặt như thế là ổn thỏa rồi, không muốn bận tâm hơn nữa. Thực ra, sự sắp xếp ấy có ổn thỏa chăng ? Hay là cuộc sống « *đem tình cầm sắc đổi ra cầm kỳ* » lại càng tủi nhục nhiều hơn, vì nó luôn luôn nhắc nhở cuộc đời ô nhục và sự dang dở của Kiều ?

Rốt cuộc, qua những lời nói gán cho ý định của trời, ta không thấy có lời nào phù hợp với lại sự thực, mà chỉ là sự xuyên tạc, che dấu sự thực cho bớt thấy những bi ối xấu xa của một chế độ tham tàn.

Nhiều người hẳn không dấu được bất bình khi thấy trên những xuyên tạc và che dấu ấy, nho sĩ Nguyễn Du là một giảng viên cổ tình giải thích bao nhiêu sự trạng xảy ra theo cái thâm ý bênh vực cho chế độ mình. Bên cạnh người giảng viên ấy, Đạo Cô là một

trạng sư cố gắng dùng hết những lời nguy hiểm để mà bào chữa cho bao tội ác do chế độ ấy gây nên. Nhưng còn một nhân vật nữa, có một tác động trực tiếp, sâu xa đối với nàng Kiều... Đó là bóng ma Đạm Tiên đã đóng vai trò *cảnh sát*, luôn luôn theo dõi nàng Kiều, buộc nàng chấp thuận cái trật tự ấy cho đến mòn mỏi cuộc đời. Không có Đạm Tiên, thì Kiều ắt phải tự vẫn lâu rồi. Lần đầu nàng được cứu thoát ở nhà Tú Bà, nhưng mà sau đó, qua những tủi nhục của đời, ai cấm cản nàng tìm cách quyên sinh như một giải thoát ? Đề chống đối lại một hoàn cảnh nào, người ta chỉ có hai cách : tích cực, là đập đổ hẳn nó đi như gã Từ Hải đã làm ; tiêu cực, là từ giã nó, ra ngoài khỏi sự buộc ràng của nó, cụ thể là sự quyên-sinh như Kiều đã từng xử sự ở nhà Tú Bà. Một người tư cách thanh cao như Kiều, có quan niệm sống lý tưởng như Kiều mà chịu kéo lê đời mình trong sự tủi nhục là việc hoàn toàn vô-lý, nếu không có sự xuất hiện của cái bóng ma tự nhận truyền cái mệnh trời (?) buộc nàng đừng vượt ra ngoài giới hạn của đời. Do đó những lời nói của Đạm Tiên cũng đều võ- đoán, hàm hồ, giống như lập luận đạo-cô. Một lần, nàng rí vào tai của Kiều :

Số còn nặng nghiệp má đào,

Người dù muốn thác trời nào đã cho !

Thật chúng ta không làm sao hiểu nổi cái nghiệp má đào của Kiều nó như thế nào. Ở từ cửa miệng Đạm Tiên, nó

(1) Đăng ở Bách-Khoa số 172 (1.3.64)

càng khó tin hơn nữa. Nhưng cứ gán liều cho người một tiếng mơ hồ như vậy, rồi bắt người ta chịu lấy đau khổ hay sao? Và khi người đã muốn thác, thì có trời nào mà ngăn cấm nổi? Một kẻ nhảy ra nằm dài trước đầu chiếc xích lô đạp chắc chắn ít có có triển vọng là đời hơn kẻ phóng mình ra giữa đường rầy khi chuyển xe lửa tốc hành chạy qua.

Sau này khi Kiều còn đang mơ màng giữa sóng Tiền Đường. Đạm Tiên cũng lại cất giọng ỏn-ẻn nhận định về Kiều:

*Bán mình là hiếu, cứu người là nhân
Một niềm vì nước, vì dân...*

thì nàng đã làm cho chúng ta thẹn đỏ mặt. Đề cao nàng Kiều lên mức cứu nhân độ thế, ái quốc, ái quần, thì quả là chuyện khôi hài quá đáng. Kiều không xứng đáng một cái vinh dự như thế, mà nàng cũng chưa hề muốn được làm như thế bao giờ. Trong đời, nàng chỉ mong mỗi được sống yên ổn như đa số người phụ nữ ngày xưa, được thương cha mẹ, được yêu chồng con, và chỉ có thế mà thôi. Khi giao cho nàng nhiệm vụ cầm lấy cán cân công lý để mà báo oán trả ân ở giữa trường hùm Từ Hải, thì nàng cũng đã xử sự một cách bất công, như cái công-lý ngày xưa đã bất công rồi. Trong những tội phạm bị đưa đến trước mặt nàng thì kẻ chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư là được tự biện cho mình, rồi được dung tha, còn những

tòng phạm, như là Khuyển Ưng chỉ là tay sai ở chốn quyền môn, chỉ biết một mực vâng lời, thì nàng chặt đầu lột da, không chút tiếc thương.

Vậy mà nàng cũng cao lời phán quyết:

... lờng lộng trời cao

Hại nhân, nhân hại sự nào tại ta!

tuy kẻ thực sự hại nàng, nàng đã làm ngo và đã cho qua; đó là tên tri huyện kia vu họa cho gia đình nàng, đó là bà mẹ Hoạn Thư vô cớ đánh nàng tàn nhẫn rồi bắt nàng làm nô tì. Nàng không đem trị những hạng người này và nàng — cũng như nho sĩ Nguyễn-Du — giả vờ quên đi ở trong tác phẩm. Cho một cô gái giang hồ như nàng tra hỏi một bà Lại Bộ Thượng thư, xã hội ngày xưa đâu có thể nào chấp nhận đều ngang ngược ấy! Kiều chỉ cứu người khi họ ở một địa vị trên nàng, dù họ có làm tình tội đời nàng. Còn khi những hạng người đó là lớp khốn cùng những kẻ cặn bã vừa gây tội ác vừa là nạn nhân của một chế độ xấu xa, thì nàng giết đi không chút tiếc thương.

Chúng ta đều thấy ngoài sự bán mình cứu cha và em được trời cho vào điếm hiếu, Kiều chưa cứu được một người nào hết, chứ đừng nói đến muôn người. Trên đường luân lạc, nàng lo cho cuộc đời nàng chưa xong, còn hơi sức đâu mà nghĩ đến kẻ khác nữa. Khi khuyên Từ Hải ra hàng, nàng không định cứu ai hết, ngoài nàng. Và nàng cũng không bao giờ nghĩ đến quốc gia, dân tộc, như

Đạm Tiên đã nói liệu, cũng như nho sĩ Nguyễn-Du đã bắt nàng nói về sau, trước khi tự vẫn :

... Từ công hậu đãi ta,

Xót vì việc nước mà ra phụ lòng.

Gán ép thái độ phục vụ cao cả cho Kiều là nhằm biện giải cho sự đoàn viên tái ngộ về sau của nàng. Và dụng tâm của đoàn viên tái ngộ, như ta đã thấy, chỉ cốt đề cao chế độ, củng cố chế độ mà thôi.

Như vậy Đạm Tiên, bóng ma chấp chờn đã hiện bốn lần trong suốt đời Kiều, chỉ là lối cụ thể hóa một số ý thức của cái chế độ phong kiến đang buổi suy tàn. Cái chế độ già cỗi ấy chỉ còn là một bóng ma ám ảnh con người, tuy làm ra vẻ giận dữ ít nhiều khi trả thơ lại cho Kiều rồi già từ nàng ở sông Tiền Đường, nhưng chung qui là một cách đóng kịch cho hợp với những phản ứng tâm-lý trong sự xây dựng nhân vật đó thôi. Bởi lẽ, nếu Kiều chết đi ở sông Tiền Đường thì không phải Kiều chịu sự thiệt thòi mà chính chế độ phong kiến chịu lời nguyền rủa đời đời. Cái chết của Kiều, như thực hiện được, thì còn có sự vô lý nào hơn đối với chế độ ? Còn có sự tố cáo nào rõ rệt hơn nữa về cái tàn ác của một xã hội, còn có sự bất công nào hơn nữa về đời ? Chế độ bị lột mặt nạ của mình một cách lộ liễu, và người đọc sách sẽ phải cảm thấy, hoặc là khủng khiếp, hoặc là bất bình. Đề che đậy sự trơ trẽn ấy, chế độ cứu sống cho Kiều, đem Kiều

trở lại cho gia đình nàng. Không phải vì thương xót Kiều (chế độ ấy còn có xót thương ai) nhưng chỉ là đề vớt vát thể diện và đề củng cố cho mình. Như chúng ta đã trình bày, sự đoàn viên ấy chỉ là một cách đánh lừa miệng thể khôn ngoan, chỉ lợi cho mỗi chế độ mà càng làm thêm tủi nhục cho Kiều.

Bởi vậy có thể nhận định Đạm Tiên với Kiều, xét về tâm lý, chung qui chỉ là một người. Ý thức duyên số, định mệnh mà Đạm Tiên là tiêu biểu, vốn đã có sẵn trong tâm hồn Kiều khi nàng sinh trưởng và tiếp thụ sự giáo-dục của chế độ ấy. Đạm Tiên với Kiều tuy một mà hai, tuy hai mà một (1).

(1) Trong Văn hóa Nguyệt-san số 10-1964, ông Nguyễn Đăng-Ihuc trong bài **Tâm-lý Văn-ngệ Truyện Kiều** có nói về sự hợp nhất giữa Kiều và Đạm Tiên, và nhận-định rằng : **Đạm Tiên vốn là cái tính trời tốt đẹp nơi Kiều, là cái lương tâm của Kiều** » Sự nhận định ấy đi ngược hẳn với nội dung tác-phẩm. Bởi lẽ không thể có cái tính trời « tốt đẹp » khuyến bảo người ta cố sống để làm đi-điểm, và cũng không thể có một « lương tâm » chỉ thích chịu nhục. Năm năm về trước, trong tờ **Chi Đạo**, ông Tiểu Dân đã nói đến sự hợp nhất của Đạm Tiên và Thúy Kiều, nhận định Đạm Tiên là « **sự phản chiếu của bản ngã Kiều ở trên bình diện tâm linh** ». Những ý kiến rất thông minh của tác-giả này vẫn không làm ta thỏa mãn, vì tác giả xét vấn - đề hoàn toàn ở trên bình-diện cá-nhân.

Tóm lại giảng viên Nguyễn Du, quan tòa Thúy Kiều, trạng sư Đạo Cô, cảnh sát Đạm-Tiên là những biểu hiện khác nhau của một hệ thống ý thức. Ý thức hệ ấy hoặc được phát triển trực tiếp bằng những nhân vật cụ thể, hoặc được phát biểu gián tiếp bằng lời lẽ của tác giả, đều có chủ ý lý giải cho sự tồn tại chế độ đồng thời góp phần củng cố chế độ. Bất cứ là chế độ nào cũng có bản năng tự vệ của mình và cũng chìa một bàn tay năm ngón ra để giữ vững người dân trong sự phục tùng. Năm ngón tay ấy là ngón pháp luật cùng với tòa án, là ngón giáo dục cùng với luân lý, dư luận hàng ngày ... Với những người dân không sợ pháp luật vì đã quen sự ra tội vào tù, với những người dân coi thường dư luận vì không có một trình độ giáo dục tối thiểu, thì làm thế nào? Họ đã coi thường cuộc đời trước mắt, thì phải làm cho họ sợ cuộc đời mai sau. Phải đem tín ngưỡng mà răn dạy họ, đưa họ dần vào khuôn phép của đời. Nhiều kẻ sát nhân vẫn muốn rửa tội trước khi nhắm mắt, nhiều kẻ bóp hầu bóp họng dân nghèo thỉnh thoảng vẫn không quên làm từ thiện để mong về sau, khi sang bên kia thế giới, có một chỗ ngồi đầy đủ tiện nghi. Tín ngưỡng dầu có vẻ như tách biệt với sinh hoạt khác, là ngón tay cái trong cái bàn tay năm ngón, của một chế-độ. Tất cả điều hơn lẽ thiệt của một xã hội thể hiện ở trong sinh hoạt, làm nên hệ thống ý thức của nó, tác động âm thầm sâu xa vào khắp

mọi người, mọi ngành, và những khi gặp chống đối càng tự bộc lộ hết sức quyết liệt với nhiều uẩn khúc, tinh vi.

Trạng thái ý thức phong kiến ở trong truyện Kiều là lập luận đề bệnh vực cho đàn áp bất công do chế độ ấy gây nên. Mọi thứ tội ác của lớp vua quan đều đổ cho Trời, mọi sự đau khổ đều qui vào cho số mệnh, nghiệp duyên, vào lẽ tài mệnh tương đố gian ngoa và lẽ thiện-tâm tiêu-cực. Mọi sự đau khổ đều gán cho loài ma quỷ — *ma đưa lối quỷ dẫn đường* — và đó là những sản phẩm tưởng tượng còn được nhiều người hăm mộ sâu xa.

Người ta có thể nhìn rõ ý-thức hệ của phong kiến được đề cao như thế nào ở trong tác phẩm qua một nhân vật Hoạn-Thư, là kẻ luôn luôn giữ phần thắng lợi về mình. Hoạn Thư, như cái tên gọi, là người con gái nhà quan, với tất cả cái uy quyền có thể có được trong tay của tầng lớp ấy. Đặc điểm của nhân vật này là sự khôn ngoan, một thứ khôn ngoan làm bằng quyền lực, dẫn đo, để giữ ưu thế của mình. Nàng có một cái mặc cảm tự tôn hết sức sâu sắc và bao giờ cũng biết mình là kẻ bề trên với tất cả những tác phong cần thiết. Khi nghĩ về Kiều, nàng đã tự nhủ với tất cả sự trang trọng bề vệ của mình:

Cũng dong kẻ dưới mới là lượng trên

Và khi ở vai chủ nhà của Kiều, tiếng hét đầy sự đe dọa:

... *Con Hoa !*

Khuyên chàng chẳng cần thì ta có Đòn !

cũng như lời nhận xét Kiều với nỗi trắc ẩn điều độ của nàng.

Rà-g : Tình nên trọng mà tài nên thương.

đều có đầy đủ uy quyền tác oai tác phúc của một con người trưởng thành. Nơi người đàn bà Hoạn Thư, không hề có những xúc cảm rẻ tiền, không có những sự nông nổi, bông bột, say sưa nào hết. Ở trong tình cảm của nàng không có phóng túng, không có ủy mị, không có nhượng bộ. Mọi việc đều được đo lường lợi hại với một tác phong trầm tĩnh đặc biệt làm cho những người đa cảm như Kiều phải hốt hoảng lên. Nói về Hoạn Thư, Kiều dùng những tiếng « kẻ lớn trong nhà », và khi ở Quan-Âm-Các, Hoạn Thư dắt kẻ Thúc Sinh về rồi, thì Kiều đã phải kêu lên :

Ấy mới gan, ấy mới tài !

và không dấu được khùng khiếp :

Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời.

Cho đến khi Kiều đã thắng thế rồi, ngồi ở địa vị của người chánh án toàn quyền định đoạt vận-mệnh tội nhân, mà nàng vẫn không dấu được sợ hãi khi gặp Hoạn Thư. Chúng ta nhớ lại lời chào của nàng, lúc điệu Hoạn Thư ra trước ba quân :

Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây ?

Đó là lời chào mai mỉa của kẻ biết mình đã giành ưu thế, nhưng vẫn âm

thầm có mỗi mặc cảm tự ti ám ảnh trong lòng. Bởi vì lời nói của nàng tố cáo rằng trong tiềm thức nàng vẫn thấy mình hèn kém, vì chỗ của nàng đang ở đúng ra không phải là nơi Hoạn Thư muốn đặt chân vào. Sau khi Kiều quan trọng hóa vấn đề đề mà buộc tội :

Đàn bà dễ có mấy tay

Đời xưa mấy mặt đời nay mấy gan

Dễ dàng là thói hồng nhan

Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều

thì Hoạn Thư đầu hồn lạc phách xiêu, vẫn liệu được lời bào chữa cho mình. Sự bào chữa ấy trước hết là tự-nhiên-hóa việc làm của mình để gỡ khỏi sự buộc tội gay gắt của Kiều :

... Tôi chút phận đàn bà

*Ghen tuông thì cũng người ta thường
tình*

Rồi không đề cho đối phương kịp có thì giờ chống trả, nàng đã liên tiếp tấn công :

Nghĩ cho khi các viết kinh

Với khi khởi cửa dứt tình chẳng theo

Câu thơ thứ nhất là một cánh tay hoa lên ở trước mặt Kiều. Nó nhắc nhở lại tác lòng thương hại đã thành một món ân huệ mà Hoạn Thư ban cho Kiều, khi chấp nhận lời thỉnh nguyện của Kiều xin được nương nhờ cửa Phật. Nó còn nhắc lại cả sự gặp gỡ lén lút giữa Kiều với lại Thúc Sinh, cùng những lời lẽ hai người đã tổ khờ nàng trong cái thời khoảng mà Kiều mặc áo nâu

sống. Nhưng câu thứ hai mới là một ngọn roi da quất vút bên Kiều. Nó gọi lên sự khoan hồng mà Hoạn Thư đem đối đãi với Kiều để gián tiếp nhắc đến sự nài Kiều trộm cắp chuông vàng khánh bạc ra đi. Đồng thời để cho sáng tỏ thêm sự khoan hồng của mình, cũng như giải thích lý do của sự đối đãi khắc nghiệt đã qua, Hoạn Thư tiếp lời đề mà mình định lập trường xử sự của nàng :

Lòng riêng, riêng những kính yêu

Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai

Với hai tiếng «ai», Hoạn Thư là kẻ chính danh thủ phạm, đã tự nâng mình lên một mặt phẳng với Kiều, là vị quan tòa. Hay nói cách khác, vị quan tòa Kiều đã bị lôi xuống cho ngang với kẻ tội phạm. Chúng ta tưởng như thấy được nàng Kiều cúi gằm mặt xuống, sau câu nói ấy. Và Kiều vội vàng khen lấy kẻ thù :

...Thật đã nên rằng

Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời

đề mà che đậy những sự lúng túng của mình, và cố giữ chút uy quyền mỏng manh :

Tha ra thì cũng may đời

nhưng rồi lại bộc lộ sự nhượng bộ, đồng thời với sự thất thế, qua câu :

Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen

Thì ra, có trừng trị được Hoạn Thư, Kiều cũng không có một chính nghĩa nào, mà chỉ là sự trả đũa của kẻ nhỏ

nhên, bản tiện đó thôi. Và sự «tha ra» của Kiều không phải là một hành động khoan hồng gì hết.

Tóm lại, Kiều không phải là đối thủ của Hoạn Thư được. Trước «kẻ lớn» ấy, Kiều đâu có ngồi ở ngôi vị nào, cũng thành thấp kém. Nguyễn Du — nho sĩ Nguyễn Du — đã sống trọn vẹn qua cái vai trò tượng trưng cho tầng lớp mình. Ông đã giữ vững cho giai trò ấy uy thế tinh thần của nó đối với người dân, nhất là người dân khốn khổ sống đời nạn nhân là Vương Thúy Kiều. Suốt trong tác phẩm, bao giờ Nguyễn-Du cũng bên vực Kiều cũng tỏ những lời xót xa ai-oán khi thấy nàng Kiều ngộ nạn lâm nguy. Nhưng trước Hoạn Thư, Nguyễn Du buộc phải xét lại thái độ của mình. Ông phải chọn lựa, và người nho sĩ Nguyễn Du đã chọn Hoạn Thư.

Điều mà chúng ta nhìn thấy rõ nhất là Nguyễn-Du đã xây dựng Hoạn Thư như một con người điển hình, không phải điển hình hoàn toàn cho sự ghen tương như sự nhận định xưa nay của một số người, mà là điển hình cho một kiểu người phong kiến vẹn toàn. Hoạn Thư chỉ nghĩ có mỗi một điều là cái uy thế của mình, là cái thẻ giá của mình, trong đó quyền lợi của từng lớp mình là chính. Nàng vẫn có thể chấp nhận Thúy Kiều làm người lẽ mọn một cách dễ dàng nếu Thúc Sinh đừng che dấu đề qua mặt nàng :

Vì bằng thú thật cùng ta

Cũng dong kẻ dưới mới là lượng trên

Tội chi chẳng giữ lấy nền

Dại chi mà rước tiếng ghen vào mình

Và nàng đã phải vả miệng, bẻ răng những kẻ tăng công, tố cáo sự việc Thúc Sinh dan díu với Kiều, với một lập luận uy hiếp hàm hồ :

Chồng tao nào phải như ai

Chỉ cốt sao cho « trong ngoài thin thít như bưng », cũng như nàng vẫn luôn luôn vui vẻ nói cười, để mà giữ gìn thể giá của gia đình mình. Sự việc đưa Kiều về cho Hoạn Bà hành hạ, bắt làm nô tì trước khi đem Kiều về tại nhà mình có lẽ cũng ở trong tâm thức ấy. Nàng muốn mẹ nàng cũng được hưởng sự trả thù khi uy tín của nhà nàng đã bị tổn thương. Tất cả những sự hà khắc sau này cũng chỉ thỏa mãn lòng tự ái đó, lòng tự ái của những người có một sĩ diện thật cao, có một tư thế thật dày. Những lời rít lên trong sự căm hờn khi thấy Thúc Sinh vẫn dẫu che mình càng xác nhận rõ điều này. Hành động bắt Kiều chào đón Thúc Sinh, hành hạ Kiều trong tiệc rượu, giả vờ đi vắng để bắt quả tang Thúc Sinh lén lút gặp Kiều tại Quan Âm Các, tuy vẫn nhằm vào triệt hạ cả đôi, nhưng phần căn bản vẫn là hành hạ người chồng, làm cho vỡ mặt anh chồng bội bạc, như anh ta đã kêu lên thống thiết về sau :

Thấp cơ thua trí đàn bà

Trông vào đàn ruột nói ra ngai lời

Riêng đối với Kiều, Hoạn Thư không hề

đánh đập bao giờ. Không phải vì Hoạn Thư xem Kiều như tri kỷ, như ông Đông Hồ đã từng bày tỏ quan điểm trong bài *Hai nhân vật tri kỷ* (1), nhưng vì Hoạn Thư coi rẻ nàng Kiều, không muốn sự đánh đập ấy làm cho con người của mình thành hạng « ngựa ghẻ hờn ghen » thô bỉ tầm thường. Nói vậy không phải là Hoạn Thư không oán ghét nàng Kiều. Nhưng nàng chỉ oán ghét Kiều *khi oán ghét ấy không làm thương tổn thể giá của nàng. Nghĩa là nàng vẫn sẵn sàng hành động một cách ám muội, một cách tàn ác và hành động ấy có cái hình thức ở trong trật tự, nề nếp, đã do xã hội đặt bày.* Tính cách ám muội và tàn ác ấy thể hiện trong việc Khuyển Ưng nửa đêm vào đánh thuốc mê để bắt cóc Kiều trước khi đốt cháy nhà Kiều. Tính cách nề nếp, trật tự thể hiện trong việc thưa gửi ý đồ của mình lên mẹ để xin phép mẹ ra tay, và ở trong cách đẩy Kiều vào trong cương vị của kẻ tội đồi. Những hành động rất hiểm sâu, ác độc này đều nhằm phục vụ cho thể giá nàng, thỏa mãn được lòng tự ái « kẻ lớn » của nàng, và kẻ lớn ấy vốn dòng « họ Hoạn danh gia ». Sau này, khi đọc xong tờ lý lịch của Kiều, Hoạn Thư mới thấy cảm động phần nào :

Tài nên trọng mà tình nên thương

Vì chẳng có số giàu sang

Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên

Bể trần chìm nổi thuyền duyên

Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời !

(1) Văn hóa nguyệt san tháng 10-1964.

Qua những lời lẽ xót xa của kẻ bề trên có dịp quan tâm đến người bề dưới trong mấy câu này, tưởng cũng ghi nhận ở đây, một sự thay đổi trong thái độ nàng. Sự thay đổi ấy bắt nguồn từ một khám phá : Hoạn Thư nhìn thấy trong Kiều ít nhiều hình ảnh của tầng lớp mình : Kiều là một kẻ có tài, có hiếu. Liên-tài và trọng nhân nghĩa vốn là đặc tính tinh thần vẫn được đề cao ở trong sinh hoạt của một tầng lớp sĩ phu quý tộc ngày xưa. Do đó, Hoạn Thư chấp nhận cho Kiều đi tu và sau khi Kiều rời khỏi nhà nàng, đã để cho gia đình nàng yên ổn, dù có mang đồ gia bảo của nàng ra đi, nàng cũng không theo đuổi nữa.

« *Lòng riêng, riêng những kính yêu* », tưởng lời nói ấy tuy có tô vẽ ít nhiều để xin nhẹ tội, nhưng vẫn là lời nói thực. Hoạn Thư thuộc vào lớp người không thêm nói dối và cũng chưa cần nói dối. Nàng được xây dựng như một kẻ mạnh, và nàng biết rõ hơn ai uy thế của nàng. Vì có uy thế, nàng biết rõ rệt hơn ai nàng muốn những gì. Ở nơi Hoạn Thư, không có những sự mơ hồ, mà chỉ có sự phân minh, không có lệ thuộc mà chỉ có phần chủ động. Là một người con biết giữ nếp nhà, người vợ biết lo gia đạo, và người đàn bà sáng suốt nghĩ suy để giữ uy thế của mình, Hoạn Thư là một kiểu mẫu đàn bà phong kiến đã được thể hiện toàn hảo khác thường. Khi viết « *Hoạn Thư quyết giữ cho tròn tư cách cho, đúng phong độ kẻ cả của mình* » (1), nhà thơ

Đông Hồ quả đã thông cảm sâu xa bản chất của nhân vật ấy.

Tóm lại nhân vật tiêu biểu cho ý thức hệ nho sĩ ở nơi Nguyễn Du một cách sâu sắc, linh động và toàn hảo nhất chính là Hoạn Thư. Những nhân vật khác như bà Đạo Cô, như nàng Đạm Tiên, gã thầy bói tướng và gã phù thủy đã đoán về Kiều, là những nhân vật ngoại diện, chỉ đứng chập chờn ở mé đời nàng. Họ là những kẻ nhắc tuồng hoặc là phụ diễn, thường chỉ xuất hiện ở nơi công hậu. Một điều đáng kể là họ vẫn được quan niệm, hoặc vẫn tự nhận là những con người phù trợ cho Kiều, hoặc cũng gần gũi với nàng. Hoạn Thư, trái lại, là một trong những nhân vật trụ cột của truyện, đã hiện nguyên hình ở nơi chính diện như một sức nặng đối lập với Kiều, đã lưu lại nơi da thịt cũng như tâm hồn của Kiều bao nhiêu lần vết sâu xa của móng vuốt mình.

Như thế chúng ta mới chỉ nói về mỗi một con người ở trong Nguyễn Du, con người nho sĩ và ý thức hệ của con người ấy bủa ra trong nội-dung truyện để mà duy trì lấy sự tồn tại của mình. Ý thức hệ ấy, ngoài cái lập luận thần quyền cố hữu (đồ tội cho trời và cho ma quỷ) còn được thể hiện lộ liễu hoặc là tinh vi trên nhiều phương diện khác nhau ở trong tác-phẩm. Ngay tiếng xưng hô về các nhân vật, Nguyễn Du cũng có một

(1) Văn hóa Nguyệt San 10/64.

sự phân biệt đẳng cấp hết sức rõ ràng. Con người nghèo khổ tốt bụng như bà quản-gia cũng chỉ được gọi bằng *mụ*, như *mụ Tú Bà*, còn kẻ ác độc, hiểm sâu nhưng thuộc vào hàng bà lớn cao sang như *mẹ Hoạn Thư* lại được xưng hô bằng tiếng *phu nhân* trang trọng (1).

Tất nhiên, tính cách nho sĩ nơi Nguyễn Du đã được thể hiện phong phú trong tập *Đoạn Trường Tân Thanh*, và chúng ta còn có thể tìm tòi phát hiện được nhiều khía cạnh hơn nữa về vấn đề ấy.

Nhưng tất cả những biểu hiện của ý-thức-hệ phong kiến có giá trị gì trong tác-phẩm này? Những lời giải thích của một *Đạo Cô*, những câu rĩ tai của một *Đạm Tiên* hay sự qui tội cho trời của một Nguyễn Du nho-sĩ có làm cho tác-phẩm này thêm được sức nặng nào không? Có vạch tỏ thêm được chân lý nào về tâm hồn người?

Khi người ta cứ nhằm vào các điểm trên đây để mà chỉ trích Nguyễn-Du, rõ ràng là người ta lại xô vào một cánh cửa lớn cũng được mở... rộng sẵn rồi. Thật không có gì vô-lý hơn là phản nản tính cách nho-sĩ ở nơi một người nho-sĩ, bởi lẽ họ cũng không sao làm khác những gì vốn là của họ. Chúng ta đều biết Nguyễn-Du đã được rèn đúc nhiều năm trong một khuôn-khổ gia-đình khoa bảng, đã được hấp-thụ trọn đời trong một xã-hội vua quan, thì ta không lấy làm lạ khi ông mang vào tác phẩm bao nhiêu lập luận hoang-đường, trái ngược

với sự thực của nội-dung. Khi làm bất cứ một công trình gì, Nguyễn-Du không thể quên được căn-bản xã-hội của mình, và trong tác phẩm, ông phổ-biến ý thức hệ phong kiến tự nhiên như sự hô-hấp hàng ngày. Bởi vậy trong cái tòa án cách mạng mà Kiều, cô gái giang-hồ, được giữ ngôi vị chánh thẩm ông cũng không thể tưởng tượng một công lý nào khác hơn là sự làm ngo, hoặc là dung tha những bọn tội nhân chính yếu, để mà trừng trị thẳng tay các người tòng phạm ít nhiều là những nạn nhân của một xã hội bất công.

Nhưng nếu chỉ trích nho sĩ Nguyễn Du là một việc làm lạc điệu, đồng thời bất công bất kính đối với tiền nhân, bởi lẽ vai trò nho sĩ có những giá trị nhất định ở trong lịch sử. (bao nhiêu anh hùng, liệt nữ chẳng nhờ ý thức hệ ấy góp phần tạo nên đấy sao?) thì sự ca ngợi những ý thức hệ đã cũ mòn rồi lại là một việc lỗi thời. Vẫn còn những sách giảng-văn

(1) Ông Nguyễn Văn Xuân có viết bài «**Đại danh từ và các tiếng xưng hô trong truyện và Kiều Lục-Vân-Tiên**», tạp-chí *Văn-Hữu* số 10 (4-1961), Ông có những phân-tích tinh-tế, lý-thú về vấn đề này, và có đặc biệt nói đến tiếng «**tôi**» trong *Lục-Vân-Tiên* được dùng để nói với cha, với thầy và cả với vua. Tác giả nhận thấy dù Nguyễn Đình Chiểu không được chuẩn xác như Nguyễn Du song thể hiện được nhiều tính tình nhân dân miền Nam trong cách xưng-hô

tự biến thành những đèn thờ nguy nga
chiêu hồn các xác chết ấy, và quan niệm
rằng các biểu hiện ý thức hệ phong kiến
ở trong Nguyễn Du là những đặc trưng
của một thiên tài. Không, đó chẳng phải
là những gì thuộc về giá trị sáng tạo đích
thực của một thiên tài, không phải là
phần vinh-quang của một Nguyễn-Du thi
hào và cũng không phải là phần lớn lao,

kiêu hãnh của một Nguyễn Du dân tộc.
Vậy những phần vẻ vang ấy của thi hào
Nguyễn Tố Như thể hiện trong những
điểm nào ? Và cái chiều cao, chiều rộng
cùng cái chiều sâu của thiên tài ấy ra sao,
đó là những vấn đề khá căn bản cần
được trao đổi, xác định.

(Còn tiếp một kỳ)
VŨ-HẠNH.

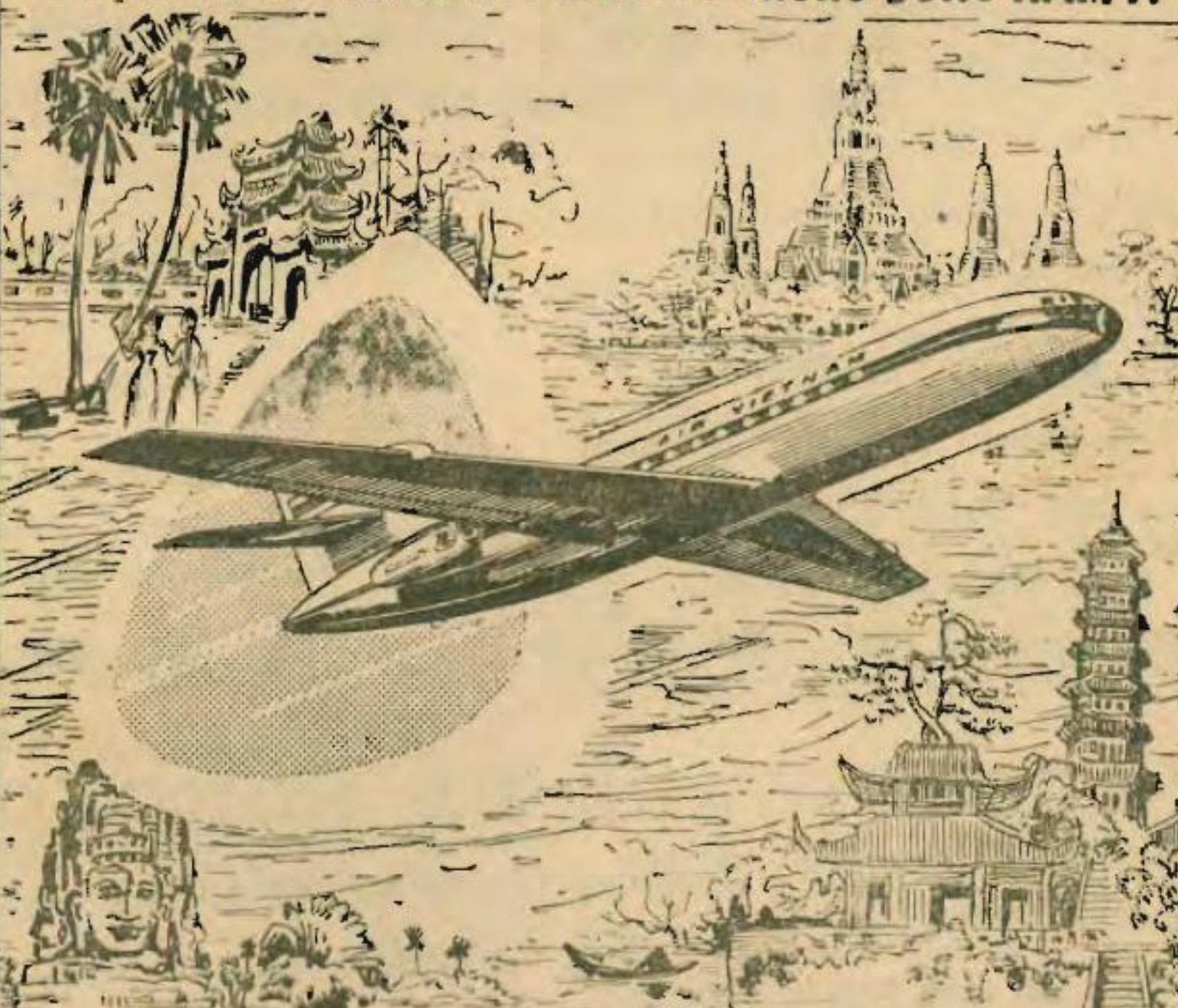
V
I
E
T

N
A
M

H
À
N
G

K
H
Ô
N
G

VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG TRONG ĐÔNG-NAM-Á



3 SAIGON-PHNOMPENH-BANGKOK
(Mỗi Thứ Ba, Thứ Năm và Thứ Sáu)

3 SAIGON-HONGKONG
(Mỗi Thứ Hai, Thứ Ba và Thứ Bảy)

2 SAIGON-KUALA LUMPUR-SINGAPORE
(Mỗi Thứ Tư và Chủ Nhật)

bằng **DC-6B** và *Caravelle*
PHI-ÊU PHÂN-LỤC TRẮNG LÊ NHẬT THỂ-GIỚI

Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hàng du lịch hay:

VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F. F.

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 6^e

SAIGON

36, Rue Tôn-Thất-Đạm

Téléphone : 21.902 — 3 Lignes

135, Đại-lộ Nguyễn-Huệ

(Immeuble TAX)

Téléphone : 22.797 — B.P. N° E-5

PHNOM-PENH

Moha ithei Preah Bat Norodom

(ex Doudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 48

B. P. 122

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P. O. Box N° 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

Kiểu đánh cây đàn gì ?

TRẦN-VĂN-KHÊ

Tại sao lại hỏi thế khi chính tác giả *Truyện Kiều* đã nói rõ lúc giới thiệu vai chánh của truyện :

« *Cung thương lâu bạc ngũ âm
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương*

*Khúc nhà tay lựa nên xoang
Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân* » (1)
và ở thư phòng Kim-Trọng, nàng đánh cầm trắng rất hay :

« *Hiên san treo sẵn cầm trắng
Vội vàng sinh đã tay dằng ngang máy* » (2)

Theo vài nhà bình chú *Truyện Kiều*, cây *hồ cầm* (đàn của rợ Hồ) vốn là cây *tì bà*, loại đàn hình bầu dục có 4 dây tơ, nguồn gốc còn mù mờ mà người Trung-Hoa gọi là cây *p'î p'á* (3). Tích rằng : dưới đời Hán Nguyên Đế, nàng Chiêu-Quân phải tấn cống cho một chúa « man rợ » giống Hồ, đánh đàn *p'î p'á* khi giã từ cố quốc ; từ đó cây *p'î p'á* còn được gọi là *hồ cầm* (hoûk'în). Nhưng hiện giờ *hồ cầm* một cây đàn hai dây kéo vĩ (vièle à deux cordes frottées) mà thùng truyền âm là

một cái gáo dừa nạo sạch ruột. Ở nước Việt ta gọi là *hồ* hay *nhị hồ* hay *đàn gáo*. Cây đàn mà Thúy-Kiều đánh chắc chắn không phải là cái đàn kéo vĩ hai dây này, cũng chẳng phải là cái đàn kéo vĩ 4 dây, đàn *tứ hồ* (sseu hou), bởi vì *hồ cầm* là cây đàn hơi thô, rất ít khi phụ nữ chơi. Vả lại, những đoạn thơ nói về lối chơi đàn và những bản đàn do Thúy-Kiều trình bày cho ta thấy rằng cây đàn của nàng thuộc loại đàn khảy. Sau đây chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Nhưng danh từ *hồ cầm* vào thời Nguyễn Du (1765-1820) cũng có thể chỉ một cây đàn hình mặt trăng, cây *nguyệt cầm*. Phạm-Đình-Hồ (1768-1839) trong *Vũ trung tùy bút*, đoạn nói về một cây đàn mới được người ta ưa thích, có

(1) Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, câu 31-34

(2) nt, câu 67-68

(3) Nguyễn-Du, *Truyện Thúy-Kiều* Bùi-Kỷ và Trần-Trọng-Kim chú thích, trang 57, phụ chú 4.

Hoàng-Yến, *La musique à Huế : đàn nguyệt et đàn tranh*, in *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, juil.-sept. 1919, tr. 245

viết : "Đó là một thứ *hồ cầm*, cũng gọi là *nguyên cầm* (cây đàn của họ Nguyễn) lấy họ của người sáng chế ra nó là Nguyễn-Hàm đời Tấn" (4) Cây *hồ cầm* mà Thúy-Kiều ưa đánh, theo danh từ âm nhạc thông dụng ở Việt-Nam vào nửa sau thế kỉ XVIII và khoảng đầu thế kỉ XIX, có thể là cây *nguyệt cầm* (đàn hình mặt trăng) chứ không phải cây *tì bà* (đàn hình bầu dục)

Phải chăng cây nguyệt cầm này là cây *cầm trăng* mà khách tỉnh si họ Kim "đã tay dâng ngang mày" cho người đẹp vườn Lâm thúy ? *Cầm trăng* là tiếng Nôm của danh từ nguyệt cầm. *Nguyệt cầm*, cũng gọi là *hồ cầm* hay *nguyên cầm* theo Phạm-Đình-Hồ, nguồn gốc vốn ở Trung Hoa, kí âm theo *xư, xang, hồ, xê, công, liu, ú, xáng* (5) chứ không theo *tính, tĩnh, tình, tinh, tung, tàng, tang* dành cho các nhạc khí Việt-Nam như cây *đôi cầm* (hay *đầu đáy*, cây đàn của giới ả đào có 3 dây tơ) và cây *đàn tranh* (có 15 dây tơ) (6). Phạm-Đình-Hồ có kể tên hai nhà điêu thủ nổi danh về *đàn nguyệt* gốc Trung-Hoa : người đầu Nguyễn-Đình-Địch, năm 1740 đã đàn những bài Tàu theo điệu Nam hay theo lối nhạc công Việt-Nam cổ truyền ; người kế, Vũ-Chi-Đồng đã học hết cả vừng tập nhạc khúc Trung-Hoa mà lại diễn tấu theo kiểu thức nước ta ; với cây đàn nguyệt gốc Trung-Hoa, ông lại còn chơi những bản dành cho *đàn đáy* và cho *đàn nguyệt* "của chúng ta" (7). Vậy thì có hai thứ *đàn nguyệt* : một loại gốc ở Tàu, cũng gọi là *hồ cầm* hay *nguyên cầm* và một loại khác do người Việt sáng chế, loại mà Phạm-Đình-Hồ

đã xác nhận với từ ngữ sở hữu "của chúng ta". Cây đầu chính là cây *đàn xến* (8) còn dùng ở miền Nam Việt-Nam, căn cứ theo các công trình sưu khảo của Maurice Courant ; nó còn được gọi là *nguyệt cầm* (yue k'in) và do Nguyễn-Hàm đời Tấn sáng chế ra (9). Những chi tiết rõ ràng do Phạm-Đình-Hồ và Maurice Courant nêu ra về nguồn gốc cây *nguyệt cầm* Việt-Nam (10) và cây *nguyệt cầm Trung-Hoa* cho ta thấy đó chỉ là một cây đàn : *đàn xến* hiện thời. Đàn này thông dụng nhất trong giàn nhạc Mông-Cồ (11), do đó còn mang tên khác là *hồ cầm* (đàn của rợ Hồ) ; nó khác với *nguyệt cầm* Trung-Hoa mà ta gọi là *đàn đoản* (đàn có cán ngắn) hay *đàn Tầu* (12) càng ngày càng

4) Phạm-Đình-Hồ Vũ trung tùy bút, tờ 67b; bản dịch của Đông-Châu, nxb. Văn hóa Hà-Nội, 1960, tr. 67-68

(5) nt. ; in Nam Phong. nov. 1927, tr. 464 Chúng tôi kể theo Phạm-Đình-Hồ, đáng lẽ phải sắp các nốt theo thứ tự sau đây : hồ, xư, xang, xê, công, liu, ú, xáng

(6) nt. tờ 67a; in Nam Phong, nt, tr. 466. theo Phạm-Đình-Hồ, đàn tranh gốc gác ở Việt-Nam, và có 15 dây tơ hay dây kim khí; theo chúng tôi, nó do đàn tranh Trung-Hoa (tseng) với 13 hay 16 dây tơ mà ra. Hiện nay "đàn tranh V. N. có 16 dây thép, còn gọi là đàn thập lục

(7) Phạm-Đình-Hồ, sách đã dẫn, tờ 67b, bản dịch Đông-Châu. tr. 67-68

(8) Trần-Văn-Khê, *La Musique vietnamienne traditionnelle*, tr. 150.

(9) Maurice Courant, *Essai historique sur la musique classique des Chinois*, tr. 178

(10) Phạm-Đình-Hồ, sách đã dẫn, tờ 67b; Nam Phong tạp chí đã dẫn, tr. 464

(11) Maurice Courant, bài đã dẫn, tr. 178

(12) Trần-Văn-Khê, sđd, tr. 148-49

ít được dùng ở Việt-Nam. *Đàn nguyệt* Việt-Nam còn gọi là « *cái đàn song vận* » xưa có trong giàn nhạc Việt-Nam tại triều đình Trung-Hoa, được ghi tên và mô tả lần đầu tiên trong bộ sách sưu tập các luật lệ đời Thanh ; theo những nhà nghiên cứu Trung-Quốc, nó giống như cây *nguyệt cầm* của họ với cái thùng truyền âm « tròn như mặt trăng rằm » và 4 dây tơ (13). Và theo các công trình sưu khảo của Maurice Courant, giàn nhạc Việt-Nam tại triều đình nhà Thanh « đã tồn tại lâu nhất là trong khoảng bốn mươi năm » và « bị bãi bỏ năm 1803 » (14) : « *Cái đàn song vận* » hay *nguyệt cầm* Việt-Nam, cây đàn hình mặt trăng với hai sợi dây đôi, được người Tàu biết đến từ năm 1763. Dưới triều Nguyễn, vào đầu thế kỉ XIX, cây *nguyệt cầm* này, cùng với cây *tì bà*, có trong ban *Nhã nhạc* (15). Vậy *nguyệt cầm* với *tì bà* không thể lẫn lộn với nhau.

Nếu Nguyễn-Du muốn chuyển hóa truyện Kiều vào xã hội Việt-Nam thời ông — điều rất có thể, vì Truyện Kiều đã từng được xem như là một tự truyện — thì cây đàn mà chàng Kim trao lại cho Thúy-Kiều có thể là cây « *đàn song vận* » thủy tổ của cây *đàn nguyệt* hay *đàn kìm* ngày nay. Nếu muốn cho phù hợp với lịch sử, Nguyễn-Du đề sự việc xảy ra bên Tàu « năm Gia-Tĩnh (1522-1567) triều Minh » thì cây đàn mà Kim Trọng đem theo làm bạn treo ở hiên ngoài có thể là cây *đàn xến*. Song nhạc khí xưa gọi là *Nguyên-Hàm cầm* (Yuan hien hay Yuan hsien) vốn có bốn dây chứ không phải hai dây đôi và cán ngắn

hơn cánh đàn xến ; một mẫu loại đàn này hiện có tại bảo tàng viện nhạc khí Shoshoin, ở Nara, Nhật-Bản :

Bây giờ ta hãy thử xem trong những đoạn thơ nói đến việc Thúy-Kiều đàn hát, có chi tiết nào về nhạc khí, nhạc khúc hoặc về những ngón đàn cho ta biết rõ ràng hơn về cây đàn mà người thanh nữ tài hoa bạc mệnh ấy đã từng sử dụng : *hồ cầm*, *cầm trăng* hay *nguyệt cầm*.

Về mặt nhạc khí, Nguyễn Du cho ta biết đàn có 4 dây ; dây của *cầm trăng* tên là *dây vũ* và *dây văn*. *Cầm trăng*, cũng như nhạc khí về sau Kiều đàn cho Thúc-Sinh hay cho Hồ-Tôn Hiến (16) nghe, có 4 dây, như *tì bà*, (17) *nguyệt cầm* Trung-Hoa và *nguyệt cầm* Việt-Nam (« *cái đàn song vận* ») (18). Riêng 4 dây *tì bà* lên theo các nốt : *tôn, tang, tôn, tin* (hay là *tên, xàng, xê, hò* : do_2 , fa_2 , sol_2 , do_3 nếu ta cho bậc hò cao độ của cung *đo*) còn hai dây đôi

(13) *Đại-Thanh hội điển sự lệ*, quyển 528, tờ 3b

(14) Maurice Courant, *bdd*, tr. 204, chú thích 1

(15) *Khâm định Đại-Nam hội điển sự lệ*, quyển 99, tờ 34a

(16) « So đàn dây vũ dây văn
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương
...
Bốn dây như khóc như than
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng
...
Bốn dây đỏ máu nắn đầu ngón tay. »

(17) Trần-Văn-Khê, *sdd*, tr. 156-59

(18) Maurice Courant, *bdd*, tr. 178

Đại-Thanh hội điển sự lệ, quyển 528, tờ 3b

của nguyệt cầm Trung-Hoa và Việt-Nam lên theo các nốt *tồn, tồn, tang, tang* (do_2, do_3, sol_3, sol_3), nhưng số dây tổng cộng bao giờ cũng là 4. Con số 4 không giúp ta hiểu biết gì thêm và những cây đàn này.

Nói về dây *cầm trắng* của Kim-Trọng, Nguyễn-Du dùng danh từ *dây vũ, dây văn* (19) : xét về từ nguyên, đó là hai sợi dây mà các nhạc công Trung-Hoa thêm vào 5 dây nguyên thủy của đàn *cầm* (k'in). Nhưng vì *cầm trắng* chắc không phải là đàn *cầm*, một loại đàn tranh có 7 dây tơ, nên chúng tôi nghĩ rằng *dây vũ, dây văn* hình như là hai danh từ văn về tác giả dùng thế cho *dây đại, dây tiểu* (nguyên nghĩa : dây to và dây nhỏ, do danh từ *đại* và *tiểu* biến âm)

Những đoạn thơ nói về mấy nhạc khúc do Thúy-Kiều diễn tấu cũng không giúp ta hiểu biết thêm về cây đàn nàng chơi một cách thần tình.

Bản *Tư - Mã phượng cầu* (chim phượng đực đi tìm con mái tức là chim hoàng) mà *Tư-Mã-Tương-Như* đời Hán đánh lên để tỏ tình cùng người đẹp *Trác-Văn-Quân*, cũng như bản *Quảng Lăng* mà một nhạc sĩ khuyết danh đã truyền cho *Kê Khang* một, danh cầm thời Tam-Quốc, vốn có trong vựng tập cổ điển đàn *cầm* (20), một loại đàn tranh có 7 dây mà *Khổng Tử* ưa sử dụng. Bản *Chiêu-Quân* là một bản đặc biệt của vựng tập *tì bà*. Bản *Lưu thủy* và bản *Hành vân* có thể là những bản cổ điển của nhạc Huế mà hết thầy nhạc công cổ truyền hiện nay đều nằm lòng nhưng cũng có thể là bản

Cao sơn lưu thủy, một bản nhạc Tàu viết cho đàn *cầm* (7 dây tơ) và đàn *tranh* Trung-Hoa (*tseng*, 16 dây tơ).

Có lẽ Nguyễn-Du nói đến âm nhạc qua kiến thức từ chương của các nhà Nho cùng thời. Phạm-Đình-Hồ (1768-1839), tác giả *Vũ trung tùy bút* cũng có nhắc đến bản *Quảng Lăng* và bản *Kê Khang* trong chương bàn về âm nhạc (21). Nguyễn-Du khi tả ngón đàn tả

(19) Chúng ta gặp lại hai khái niệm đối ngẫu vũ và văn trong các vũ khúc tế giao của Tàu và Việt. Vũ công gồm 64 người đứng thành 8 hàng 8 người: cầm mộc và thương (võ vũ) cầm sáo có 3 lỗ và lông trĩ (văn vũ). Giàn nhạc lễ miền Nam V. N. đánh nhạc võ bằng những nhạc khí đánh như cặp trống nhạc thanh la, bệ, trống bông, mõ sừng trâu; còn đánh nhạc văn với 4 cây đàn kéo vĩ 2 dây lên theo dây huân, dây nghịch, dây chấn, dây nguyệt điệu, và sáo thòi ngang hay trống con. Cặp trống lễ gồm có trống cái (hay trống võ) và trống đực (trống văn). Trong hát tuồng Trung-Hoa phần văn là phần dành cho hát và nói lời, phần võ cho những cảnh giặc giã.

(20) Theo cách phân loại của nhạc khí học, tiếng *cầm* dùng để chỉ những cây đàn thuộc loại *luth*. *Luth* chỉ loại đàn có dây căng song song với cán đàn và với mặt thẳng của thùng truyền âm hình nửa quả trứng (cf. André Schaeffner, Les instruments de musique, in *La Musique des origines à nos jours* sous la direction de N. Dufourcq, p. 33 : le mot luth designe « les instruments dont les cordes sont tendues parallèlement à un manche et à la table d'un corps de résonance en forme de demi-coque ». Bên cạnh loại *luth*, có loại *xi-ta* (cithare) là loại đàn không có cán mà có dây căng dài theo một vật truyền âm (ống hay thùng) hay, ít nữa, theo một miếng gỗ hình viên trụ hay hình chữ nhật gắn liền 1 vật truyền âm (la cithare est un instrument dépourvu de manche, dont les cordes sont tendues sur toute la longueur d'un corps de résonance (tuyau, tube ou caisse) ou, à la rigueur, d'un morceau de bois cylindrique ou rectangulaire auquel est suspendu un résonateur); như trên, tr. 28). Danh từ *cầm* thường chỉ định một cây đàn thuộc loại *luth*, nhưng ở đây đàn *cầm* Trung-Hoa lại thuộc loại *xi-ta*. Nên đề ý kéo có thể nhầm lẫn.

(21) Phạm-Đình-Hồ, sđd, tờ 36b, bản dịch Đông-Châu, tr. 42; Nam Phong, đã dẫn, tr. 364.

hoa truyền cảm của Thúy-Kiều đã gọi lại những gì từng đọc được trong thơ Đường :

« Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới ra giữa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa » (22)

Bùi-Kỷ và Trần-Trọng-Kim nhận xét rằng những hình tượng này đã có trong một bài thơ Đường nhan đề là *Cầm*.

Vì nề chàng Kim sau 15 năm cách biệt, Kiều đã « phím đàn dàu dặt tay tiên » trong phút giờ diễn tấu diệu kỳ :

« Khúc đàn đầm ấm dương hòa
Hay là hồ điệp hay là Trang sinh
Khúc đàn êm ái xuân tình
Ấy là Thục đế hay mình đồ quyền
Trong sao châu dỏ duềnh quyền
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông » (23)

Lí-Thương-Ẩn đời Đường nhân nói đến một bản nhạc đánh trên đàn sắt (sse: một loại đàn tranh có 5 dây) (24) đã từng dùng những hình ảnh tương tự (25): chim hót, ngọc rơi, nước chảy róc rách, mưa xuống thành linh... Một thi bá đời Đường, Bạch-Cư-Dị cũng đã gọi lại những hình ảnh ấy trong bài *Tì bà hành* (26)

Thật ra Nguyễn Du đã diễn tả những cuộc chơi đàn của Thúy-Kiều với ngôn từ của nhà Nho và nhà thơ hơn là với ngôn từ của nhạc sĩ. Vì thế ánh sáng của sự khảo tầm nhạc học rọi vào những đoạn Kiều có đề cập đến âm nhạc không đem lại cho ta kết quả mong chờ : biết

chắc nàng Kiều đã sử dụng cây đàn gì.

Song le, căn cứ vào danh từ âm nhạc thông dụng ở nước ta trong nửa sau thế kỉ XVIII, chúng tôi nghiêng về giả thuyết sau đây : cái *cầm trăng* của Kim-Trọng và cái *hồ cầm* của Thúy-Kiều có lẽ chỉ là một nhạc khí : cây đàn hình dáng như mặt trăng, gốc gác Trung-Hoa, tên là *nguyệt cầm*, *hồ cầm* hay *nguyên cầm*, thứ đàn mà ngày nay ta gọi là *đàn xến*.

Nguyễn-Du trong bài thơ nói đến 1 ả đào xinh đẹp ở Long-Thành lại có dùng đến danh từ *nguyên cầm* để chỉ cây đàn mà người thiếu phụ nọ sử dụng rất mực tài tình (27). Thúy-Kiều chơi *hồ cầm* rất giỏi; nàng đánh đàn *nguyệt cầm* ở thư phòng Kim-Trọng. ả đào ở Long-thành đã làm xúc động quan khách Tây-Sơn với tiếng *nguyên cầm*. Cả ba danh từ xuất hiện dưới ngòi bút

(22) *Truyện kiều*, câu 81-84

(23) nt, 3199-2304

(24) Sắt là một cây đàn thuộc loại xi-ta có 50 dây do Phục-Hi sáng chế (285 -2735 trước T.L); Huỳnh-Đỗ 2697-2597) thấy đàn sắt quá áo nã dưới hình thức ấy bèn bớt 25 dây, theo M. Courant, bđd, tr. 174

(25) Trần-Trọng-Kim, *Đường thi*, tr. 274:

« Trang sinh hiếu mộng mi hồ điệp
Thục-đế xuân tâm thác đồ quyền
Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ
Lam-Điền nhật hoãn ngọc sinh yên »

(26) Bạch-Cư-Dị, *Tì bà hành* :

« Đại huyền tào tào như cấp vũ
Tiêu huyền thiết thiết như tư ngũ
Tào tào thiết thiết thác tạp đàn
Đại châu tiêu châu lạc ngọc bàn
Gian quan oanh ngữ hoa đề hoạt
Uyết tuyến lưu thủy há than »

(27) Nguyễn-Du, Long thành cầm giả ca, trong *Hợp tuyển Thơ Văn Việt-Nam*, tập III, tr. 306-11

Nguyễn-Du khiến chúng tôi nghĩ rằng đó chỉ là một nhạc khí : cây đàn hình dáng giống mặt trăng từ Trung-Quốc đem sang và, theo Phạm-Đình-Hồ, rất được người thời bấy giờ ưa thích (28)

Dầu sao chẳng nữa, không có một nhân vật nào trong số các vai chánh nữ của các truyện Nôm ở nửa sau thế kỉ XVIII sánh nhạc bằng Thúy-Kiều. Ta biết bài thơ hay của Dao-Tiên nói về cây liễu trong *Hoa Tiên*, hay bức chân dung đẹp của Lục-Vân-Tiên do Nguyệt-Nga vẽ lại qua trí nhớ của mình sau một lần gặp gỡ; người chinh phụ trong khúc ngâm của Đặng-Trần-Côn biết thổi *sênh* và chơi *đàn tranh* nhưng Đặng-Trần-Côn không nhấn mạnh về tài nhạc của nàng. Còn Thúy Kiều chẳng những là một điệu thủ của *hồ cầm* lại lâu thông những vấn đề nhạc lí và có sáng tác một thiên *Bạc mệnh* mà âm thanh áo nã làm tê tái lòng người nghe, dầu ai đó là con nhà võ như Hồ-Tôn-Hiến và tướng tá của y (29)

Vậy thì Thúy-Kiều là một nhạc sĩ toàn diện : vừa giỏi lí thuyết, vừa soạn nhạc, lại vừa tấu nhạc. Nguyễn-Du đã dành non trăm câu thơ ngợi khen tài cầm ca của giai nhân vườn Thúy. Mặt khác, lắm bài thơ ông làm do âm nhạc hay ca công gợi hứng chứng minh rằng nhà thơ lớn của dân tộc ta đã chú ý rất nhiều đến âm nhạc. Ông đã tả cảnh một ông già hát xẩm đến khan giọng sau một canh trường đề được năm sáu

đồng tiền kẽm (30). Chúng tôi đã dẫn một bài thơ khác do ả đào ở Long-Thành gợi hứng Nguyễn-Du ; tài nghệ của ả có thể so sánh với tài nghệ nàng Kiều :

« Trong như tiếng hạc kêu sương
Khoan như gió sớm lướt ngang rừng
tùng...

Buồn như Trang-Tích ốm mòn
Nằm ngâm tiếng Việt nổi buồn quê xa
Người nghe mê mẩn sa đà

Tưởng đâu khúc nhạc Trung hòa điệu
xưa » (27)

Đành rằng người khảo nhạc không thể biết chắc chắn Thúy-Kiều đã đánh cây đàn gì, song điều này không hề làm giảm phần nào niềm khâm phục Nguyễn-Du, nhà thơ của dân tộc Việt-Nam đã ngợi ca âm nhạc nhiều hơn ai hết.

TRẦN-VĂN-KHÊ

(nguyên tác Pháp văn, NGUYỄN-HỮU
NGƯ và LÊ-VĂN-HẢO (phiên dịch)

(28) Phạm-Đình-Hồ, Vũ trung tùy bút

(29) Truyện Kiều, câu 32..., câu 2570-80

(30) Nguyễn-Du, Thái bình mai ca giả; trong
Hợp tuyển Thơ Văn Việt-Nam, tập III,
tr. 313-14.

DANH-TỪ ÂM NHẠC

dùng trong bài này

Cầm (**K'in**) cithare chinoise à 7 cordes
Cầm trắng (nguyệt cầm)

Dây dài (grosse corde) Dây tiểu (petite corde) Dây đôi (corde double) Dây kim khí (corde en métal) Dây tơ (corde en soie) Dây thép (corde en acier) Dây vĩ; Dây vũ; Đàn đáy luth des chanteuses à 3 cordes; Đàn đoản luth chinois à manche court; Đàn gáo viêl vietnamienne à 2 cordes et à boîte de résonance en noix de coco; Đàn kìm (đàn nguyệt) Đàn nguyệt luth vietnamien en forme de lune; Đàn song vận (đàn nguyệt); Đàn thập lục (đàn tranh); Đàn tranh cithare vietnamienne à 16 cordes; Đàn xến luth vietnamien en forme d'octogone; Đới cầm

(đàn đáy) Hồ (đàn gáo); Hồ cầm (**hou K'in**) viêl chinoise à deux cordes; Nhã nhạc (**ban**) ensemble de Musique Élégante; Nhị hồ (đàn gáo) Nguyễn cầm (**Yang K'in**) luth de Yuan; Nguyễn Hàm cầm (**Yuan hien** ou **Yuan hsien K'in**) luth de Yuan hien; Nguyệt cầm (**yue K'in** luth chinois en forme de lune) Sắt (**sse**) cithare à 50 cordes; Sinh orgue à bouche; Hồ xự xang xê cồng liu ú xáng; Tồn tang tôn tin Tồn tồn tang tang Tồn xang xê hồ Tính tính tình tình tôn tàng tang Tứ hồ (**sseu hou**) viêl chinoise à 4 cordes; Tranh (**tseng**) cithare chinoise à 16 cordes Tì bà (**p' i p' â**) luth piriforme; vụng tập (répertoire).

Ngước nhìn Nguyễn-Du

Lạc vào hơi thở Nguyễn-Du

Nhịp tim sáu tám thiên thu vọng buồn

Em về vườn thúy cô thôn

Dáng trâm kiều hạnh ru hồn tiếng thơ

Ba trăm năm vẫn đợi chờ

Người vào hội trước tôi giờ kẻ sau

Dấu chân Hồng-lĩnh vết sầu

Bóng người đứng giữa giang đầu mù sương.

HUY · LỤC

CROISSANCE



CALCITHÉRAPIE GÉNÉRALE

RACHITISME
DEMINERALISATION
TROUBLES DE LA CROISSANCE
GROSSESSE — ALLAITEMENT
FRACTURES

◇
PHOSPHATE PINARD
VITAMINÉ

◇
CALCIGÉNOL
du DOCTEUR PINARD

◇
CALCIGÉNOL
VITAMINÉ
du DOCTEUR PINARD

◇
en flacons de 300 cm³

Distributeur : UFFARMA CONG-TY

20 A, BEN BACH-DANG — SAIGON

TRANG-THIÊN

Cách yêu mỗi thời...

I CÓ KHÁC

Trong cuốn *Đoạn Trường Tân Thanh*, hai chị em họ Vương trình bày hai tương quan nam nữ khác nhau : một đang ăn ở đề huề với chàng Kim, sinh con đẻ cái sum vầy, mà giữa đôi bên chỉ có cái nghĩa vợ chồng, không hề có cái tình trai gái ; đang khác cùng chàng Kim yêu thương mê đắm mà trước sau không có một lần chung chạ. Ngoài đời, vẫn có như vậy, nhưng trong tác phẩm của Nguyễn Du thì sự « phân loại » thật quá cứng rắn khắt khe : đề cho bên tình bên nghĩa được phân minh, Nguyễn

Du không ngại những điều quá đáng, không ngại ép uổng tâm lý nhân vật đến chỗ trái với thường tình. Ai ngờ : Kim Kiều tái ngộ đang độ trẻ trung chừng ấy, tình còn thắm thiết chừng ấy, sớm tối ra vào gần gũi nhau chừng ấy mà tác giả nhất mực không cho họ « biết » nhau đến cùng thì ai mà chịu được. Còn giữa Vân với chàng Kim : Vân đâu có thua ai về nhan sắc, cũng « mười phân vẹn mười » như chị vậy, lại còn được cái trẻ hơn, thế mà giữa người con trai đa tình, và người con

gái cực đẹp ấy không thấy có một « xen » âu yếm nhớ nhung nào thì có phải vô lý không ?

Chính cái quá trớn ấy làm cho thấy rõ quan niệm về ái tình trong cuốn truyện tình lớn lao nhất của văn học ta. Ái tình ở trong tác phẩm là thể đấy, là những rung động cảm xúc, là những nhớ thương tha thiết mà không đi đến đâu của cô chị đấy; chứ trong câu chuyện của cô em thì không có gì gọi được là tình.

Quan niệm ấy, ta cũng gặp lại ở hầu hết các truyện tình danh tiếng khắp đó đây. Trong *Werther* của Đức, trong *La Princesse de Clève* của Pháp, trong *Hồng Lâu Mộng* của Tàu, trong *Autant en emporte le vent* của Mỹ, trong *Les Hauts de Hurle-vent* của Anh, v...v... Trong những mối tình tiếng tăm ấy bao giờ cũng chỉ có tình yêu tinh khiết thôi, bao giờ cũng có một trở ngại chặn đôi bên lại không cho xảy ra sự chung đụng xác thịt. Mà nếu nó có xảy ra thì cũng là ầm ục nửa vời, như trong *Tây sương ký* vậy thôi.

Cho đến rất gần đây, ái tình trong tiểu thuyết Việt Nam ta cũng vẫn hầy còn như thế : *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Đoạn Tuyệt*, *Đôi bạn*, *Bướm trắng*, của Nhất Linh, *Hồn bướm mơ tiên*, của Khái Hưng, v... v... Ở những truyện ấy không có gì làm « vẩn đục » tình yêu cả.

Có những trường hợp đôi tình nhân

rốt cuộc rất có thể sống với nhau nếu câu chuyện tiếp tục tiến tới chút nữa, chẳng hạn khi Loan góa chồng và Dũng nhờ người cầu hôn (trong *Đoạn tuyệt*). Nhưng những lúc ấy tác giả không chịu tiến tới. Có lẽ họ cho rằng chuyện ăn ở với nhau không phải thuộc về ái tình nữa, bởi vậy ở ngoài phạm vi đề tài, không cần nói tới. Thuộc về ái tình, ấy là những tình cảm, thuần túy.

Bây giờ, sự thể đổi khác rất xa. Nếu không nói đến xác thịt thì còn gì các mối tình trong tiểu thuyết của Françoise Sagan ! Ở đây, tình không còn tràn ngập cõi lòng nữa mà là tràn ngập cảm quan. Cõi lòng gần như không ăn thua gì vào đây ; chỉ có xác thịt quần với nhau, dưới sự chứng kiến của một tâm hồn mệt mỏi, chán nản. Và như thế cũng là tình đấy. Bởi vì các nhân vật của F. Sagan nào có làm gì khác đâu, ngoài việc làm ái tình. Như vậy đã rõ ái tình ở đây không được quan niệm là những tình cảm thiết tha.

Nó có tình cảm, nó xuất hiện sau chót và bất ngờ, như lạc loài, như không phải chỗ. Năm 1955, giải thưởng Akutagawa của Nhật được cấp cho Shintaro Ishihara, một văn sĩ mới hăm ba tuổi tác giả cuốn *Một mùa dưới nắng*. Trong tập truyện này có một anh võ sĩ được một cô gái si mê, anh ta dùng cô ta chán chê rồi đem bán lại cho người anh, kiếm một món tiền. Nhưng cô gái đã mang bầu với anh võ sĩ, cô phá thai, chết. Đi chôn « người yêu » xong, anh

nọ trở về trông thấy tấm hình cô ta bèn vung tay đập nát, tức giận vì không còn món « đồ chơi » thích thú đó nữa. Sau đó vừa đắm dướt vào quả da, anh, ta vừa nhận thấy mình khóc, nước mắt trào ra lúc nào không hay : anh ta lấy làm bối ngỡ, ngạc nhiên về những cảm xúc của mình.

Xác thật, cảm giác, bây giờ nó là khởi đầu, nó khai mạc cuộc yêu đương. Có khi nó là thực chất của mối tình, nó là cốt yếu, là tất cả mối tình. Trong một cuốn truyện nào đó của Chu Tử, một cô gái lăm lăm vác súng tới nhà định trừng phạt một kẻ đều cang, bị kẻ đó tát cho một cái và đề xuống hiếp. Thế là cho đến cuối cùng, cho đến sau này, khi cô ta có dịp bắn chết kẻ thù nọ cô vẫn nhận rằng suốt đời mình chỉ thực yêu có một kẻ ấy mà thôi. Vì sao nhận biết đó là duyên nợ trời định ? Vì khi bị kẻ ấy đè, cô ta thấy khoái.

Như thế không có gì lỗi bịch cả. Trái lại, câu chuyện ấy đang dần dần thành một đề tài cổ điển. Thực vậy hãy nhắm mắt chỉ bầy một cái vào đồng tiểu thuyết ngôn ngang mới in ra : cuốn *Tôi biết chuyện tôi làm* (*Je sais ce que je fais*) của Hans Koningsberger chẳng hạn. Một cô gái lớn lên ở Âu Châu cũng có bạn trai như phần nhiều các cô gái khác. Một anh bạn, nhân một dịp tình cờ nào đó, được nàng hiến thân cho. Chuyện ngẫu nhiên, thế thôi. Rồi nàng qua Mỹ, không quan tâm đến chuyện cũ. Chàng gửi thư theo, nàng không buồn trả lời. Qua đây, đêm đêm

nàng tiếp tục đi với người này người khác, không gắn bó với ai lâu dài. Nhiều người đàn ông biểu nàng cái này cái kia ; đề cho sòng phẳng nàng lấy thân trả nợ : vẫn đề thù tạc, không có gì đề dẫn đo tiếc hối, cũng không có ham muốn gì cả. Nàng có sẵn thuốc ngừa thai, thực tiện : tinh thần lúc nào cũng thanh thoi bình thản. Như thế cho đến một hôm nàng gặp một ông khách hàng đứng tuổi có gia đình rồi. Ông ta cho nàng biết thế nào là khoái cảm đề mê trong chuyện xác thật. Bỗng nhiên thế xác nàng thức dậy, nó biết thêm muốn, nó đòi hỏi. Một khám phá ! Từ trước đến giờ nàng mới vừa thấy cái gì thực sự là « đứng đắn », là quan trọng : cảm giác. Nàng cố gắng xây dựng một cuộc sống mới trên cái khám phá ấy. Đột nhiên, nàng bị người đàn ông bỏ rơi. Hỏng chuyện. Ít lâu sau, nàng lấy chồng, sống tầm thường. Đối với nàng, trước và sau người đàn ông đứng tuổi nọ, nàng như thế là không hề có sống, nàng chỉ tồn tại vậy thôi ; nàng chỉ thực sự sống là trong cái giai đoạn các giác quan bùng lên ấy.

Thành ra bây giờ cảm giác nó không những là tất cả ái tình nó, còn là tất cả cuộc sống nữa.

oOo

Cũng như sự chuyển biến trong quan niệm tiểu thuyết, sự chuyển biến của ái tình trong tiểu thuyết khá phức tạp. Trong khi quan niệm viết truyện đề lột tả sự thực xuất hiện thì quan niệm truyện mua vui vẫn còn, trong khi này sinh quan niệm tiểu thuyết diễn đạt

các bản khoản triết lý thì quan niệm phân tích tâm lý vẫn còn. Cũng như tiêu thể trong khi nhiều lối yêu đương thuyết kiều mới diễn ra trong truyện của các tác giả trẻ gần đây, thì Thanh và Ngọc vẫn trong trắng một cách kỳ dị trong " *Giòng sông Thanh thủy* ", bác Hoà hàng cơm, Mùi và Siêu ... vẫn ốm ờ không chịu xấp trợn; có kẻ đã nghĩ đến tuổi tác già nua của Nhất Linh, nhưng chắc chắn không phải hoàn toàn vì thế: ngày Nhất Linh còn trẻ, ông cũng thích cho nhân vật yêu nhau theo lối ấy.

Hai thái độ yêu đương khác nhau đồng thời phô diễn; ai không để ý đến quá trình chuyển biến của nó, không có một "sử quan" về ái tình, thường vội cho rằng lý do dị biệt ấy là do nơi cá tính của từng tác giả: có kẻ thanh người tục, có kẻ hăng khỏe người suy nhược v.v... Và bởi nhận định như vậy nên người ta ghét tục chọn thanh; bởi đối với hai quan niệm yêu đương người ta chỉ có một quan niệm phán đoán, cho nên những người phê bình những người kiểm duyệt chẳng hạn, hay khắc khe đối với những đoạn văn mô tả cảnh yêu đương nhau lối sau này. Thật bất lợi cho các tác giả lớp mới. Trong tinh thần yêu đương kiểu Tố Tâm thì quảng vai bá cô hôn nhau một cái là quá tục, cho đến chết cặp tình nhân ấy vẫn không làm; còn bây giờ trong cuốn *Ngoài đêm* của Thế Uyên chẳng hạn, có anh chàng cứ gần bên người yêu là liền cho tay sờ rầm khắp cả, trong cuốn đó chuyện vật ngã người yêu trong phòng

là chuyện thường. Nhưng vậy có thắm gì đối với bao nhiêu là cuốn chuyện ở Âu Mỹ.

Không còn có thể phân định thanh tục trong việc yêu đương bây giờ bằng những tiêu chuẩn của ngày trước nữa. Ái tình ngày, nay nó có hình thức khác nó cũng lại có ngôn ngữ khác. Hồi trước Xuân Diệu toan định nghĩa tình yêu bảo rằng:

*Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu.*

Bây giờ ngôn ngữ của ái tình không còn là "mây nhè nhẹ gió hiu hiu" là "hồn ta" "hồn nàng" nữa. Ngôn ngữ mới gồm có những mông, những đùi, những háng, vú, những mùi rượu, tiếng kích động nhạc v.v...

Rimbaud có lần này sáng kiến, : " Cần phải tái phát minh ái tình". Nếu được sống lại lúc này chắc Rimbaud phải hài lòng. Ái tình đã được phát minh lại hoàn toàn mới. Đến lượt cần phải tái phát minh một cách nhìn ái tình, nếu không, nếu vẫn nhìn ái tình bằng con mắt của người ta không khỏi đỏ mặt thẹn đến chết.

II KHÁC RA SAO

" Cái thêm muốn nhục dục, tức nguồn gốc của các tình cảm yêu đương, thì vẫn là một bản năng gần như bất biến; nó cũng ít biến cải như hình vóc con người vậy; còn những hình thức biểu lộ của bản năng ấy, tức là những cách yêu đương, thì đổi thay từ thế kỷ này qua thế kỷ khác. " Maurois (1) nói thế,

và ông dò dẫm qua ba thế kỷ, đã phân biệt bảy bộ mặt yêu đương ở Pháp.

Công việc của A. Maurois là một công việc tương đối dễ, bởi vì ông chỉ điều tra về những cách yêu nhau của nhân vật tiểu thuyết mà thôi. Dĩ nhiên có người còn muốn đi xa hơn: tìm biết về cách con người những con người thực yêu nhau, qua các thời đại. Đó là điều hết sức khó. Ai cũng nói ái tình là cao thượng, là cái gì cao quý nhất đời v.v...; nhưng cái việc cao quý ấy ai nấy đều làm lén lút, vụng trộm. Đố mà rình thấy, mà bắt gặp được hai người yêu nhau, thực hiện ái tình, bất cứ dưới hình thức nào. Liếc nhau là hình thức «cao quý» nhất, cũng làm vụng trộm, hướng hồ các hình thức ái tình thô tục khác. Hãy lấy trường hợp một đại danh nhân làm thí dụ, xem nó rắc rối đến chừng nào. Auguste Comte là một triết gia tài cao nhưng xấu tướng rụt rè, tinh hoa sớm phát tiết từ hồi còn trẻ, khi về già lại sinh lắm cảm. Năm bốn mươi sáu tuổi, bị vợ bỏ, ông gặp một thiếu phụ hăm tám tuổi bỏ chồng, bà Clotilde de Vaux. Nàng đẹp, nhưng ho lao đến thời kỳ kiệt quệ. Nàng tập tành muốn vào làng văn, và cần người nâng đỡ. Triết gia bấy giờ đã cạn nguồn suy tư, và lại đang eàu mong có cơ hội nâng đỡ một người đẹp như thế. Có một thứ tình cảm nào đó xảy ra giữa hai người, trong vòng bí mật. Bằng vào các lá thư triết gia viết cho một người bạn đã từng giúp ông về tiền bạc thì là những tình cảm tuyệt vời, «vừa trong sạch vừa thâm thiết».

Ông viết rằng: «Tuổi tác chênh lệch khiến tôi có thể yêu người bạn gái cao thượng ấy như yêu con đẻ của tôi vậy, và thực ra tôi đã dự định nhận nàng làm con nuôi...» Rủi ro thay, Clotilde chết đi, để lại những thư từ trao đổi giữa hai người, trong đó người ta thấy cô gái bình hoạn gọi Auguste Comte bằng «cha hiền» để tìm cách từ chối né tránh sự nài ép, trong khi triết gia cứ xông tới tự xưng là «người chồng trung thành của em». Tệ hơn nữa, André Thérive (2) phát giác rằng trong lá thư gửi cho Clotilde trước khi nàng chết vài tuần triết gia còn khẳng khẳng đặt «những điều kiện xác thật của tình bạn, báo hại người con gái hấp hối phải viện mọi lẽ để gạt ra: tàn nhẫn hết chỗ nói. Thế nhưng không chừng ngay khi viết thư cho bạn, A. Comte có thể thành thực tin rằng mình cao thượng. Ấy, ái tình có lắm điều phiền phức như vậy, ngay chính các người trong cuộc thường khi cũng không biết được lòng mình ra sao; đã không biết rõ lại còn hay giấu giếm, bảo làm sao ai hiểu tường tận được. Nhà xuất bản Hachette, cách đây 13 năm, có đặt ra một loại riêng gọi là loại «L'Amour et l'Histoire» (Ái tình và lịch sử), chuyên nghiên cứu về cách thức yêu nhau qua các thời đại, không biết công việc hiện nay tiến tới đâu rồi.

Bỏ qua cái công việc khó khăn ấy, chúng ta hãy chú ý đến vấn đề của André

(1) Sept visages de l'amour (La Jeune Parque).

(2) Clotilde de Vaux (Albin Michel).

Maurois : ở đây đã nên lên được ít nhiều nhận định tổng quát về con đường diễn biến của tình yêu. Tình yêu trong tiểu thuyết, cố nhiên. Nhưng giữa các nhân vật tiểu thuyết với người ngoài đời (đặc biệt là với các tác giả tiểu thuyết, có nhiều tương quan, khiến việc tìm tòi của A. Maurois không phải là vô ích.

Theo ông, cổ nhân không bận rộn về những tình cảm yêu đương. Những vị anh hùng trong truyện của Homère chiếm đoạt đàn bà một cách oai dũng, và mỗi khi mất món sở hữu quý báu đó thì họ nổi giận đùng đùng, ra tay tái chiếm kỳ được mới nghe; nhưng họ không quẫn quại trong niềm đau khổ ghen tuông. Nếu có ngoại tình thì có trừng phạt, có trả thù; nhưng không có dằn vặt ray rứt nội tâm.

Mãi đến thế kỷ XII và XIII, ở Âu châu mới bắt đầu xuất hiện thứ tình cảm gọi là ái tình. Trước đó, chỉ là sự thèm muốn đơn giản : người nam thèm muốn người nữ, và tìm cách thỏa mãn. Đến giai đoạn sau này thì xung quanh sự thèm muốn bản năng ấy còn có những xúc cảm rắc rối e lệ, ngập ngừng, mơ ước, ghen tuông... Các xúc cảm ấy mỗi lúc mỗi quan trọng thêm; lần lần địa vị của chúng vượt lên trên sự thèm muốn; câu chuyện tình bấy giờ gồm những tình cảm rung động ấy, chứ không phải là chuyện thèm khát nữa.

Sự tình ấy là kết quả của ảnh hưởng Thiên Chúa giáo. Người đàn bà đang sống hồn nhiên, tôn giáo đến dạy cho nàng biết thẹn thùng khiến nàng co rút

lại trong sự tự vệ; đã vậy tôn giáo còn đặt ra bao nhiêu là chướng ngại luân lý vây quanh người đàn bà khiến cho con đường tiến đến nàng thêm gian nan; rồi cuộc lệ luật Thiên Chúa giáo về hôn nhân còn buộc cả đôi bên đều phải chung thủy, cho nên nếu chẳng may xảy ra trường hợp ngoại tình thì không còn chỉ là một vấn đề tổn thương danh dự cho người đàn ông, một chuyện ầu đả phục thù mà thôi, tấn thảm kịch bấy giờ chuyển vào bên trong, thành ra những giằng xé đau đớn sâu xa. Người đàn bà được luân lý bảo vệ kỹ quá, dần dần lại được trau dồi về trí thức, không thua kém đàn ông, nàng không còn là đối tượng của một chiếm đoạt thô bạo nữa mà là một đối tượng ước mơ, tôn thờ. Những tay hiệp sĩ của thế kỷ thứ XII, cũng như những nhà quý tộc thế kỷ XVII đều lấy làm hãnh diện được cúi đầu thực ngoạn trước người đẹp. Điều luật yêu đương thứ bảy của Céladon (trong cuốn *Astrée* của Honoré d'Urfé) dạy rằng người tình gương mẫu «không được có một ý muốn nào ngoài ý muốn của nàng». Trong cuốn *La princesse de Clèves* thì cả người chồng (hoàng thân Clèves), cả người tình (de Nemours) đều gập mình sát đất, tha thiết van xin người đẹp đoái tưởng tới mình. Ngay đến triết gia «thực nghiệm» sau này là Auguste Comte cũng khoái đặt Clotilde de Vaux ngồi trên một chiếc ghế cao cho ra vẻ một nữ thần, còn mình thì tụt xuống thấp chiêm ngưỡng.

Ái tình bấy giờ toàn là tình cảm thiết

tha như thế, cho nên thỉnh thoảng nó rơi vào sự lố bịch, và gặp phản ứng. Người ta chợt thấy những cặp tình nhân ấy suýt chết quá, mơ mộng quá; người ta chế giễu họ, và muốn một thái độ «thực tế» hơn trong việc yêu đương. Bởi vậy thỉnh thoảng, có những chuyện tình trăng tráo như *Les Liaisons dangereuses* của Laclos, có cái nhìn phân tích lạnh lùng của Flaubert vào cuộc đời lãng mạn của bà *Bovary* v.v...

A. Maurois ngừng lại ở các mối tình của Proust, những mối tình cũng sôi nổi những cảm xúc hết sức mãnh liệt và vô cùng rắc rối phiền toái...

Tóm lại, A. Maurois đã cắt nghĩa sự chuyển hóa từ cái thèm muốn giản đơn thưở xưa đến thứ yêu đương đầy tình cảm từ thế kỷ thứ XII ở Âu châu về sau. Tiếc thay, ông không đề cập tới lối yêu đương không còn tình cảm nữa sau Proust.

R.M. Albérès thì suy ngẫm ngẫm nghĩa về nhân vật tiểu thuyết hiện thời; cho nên tiếp tục A. Maurois ông tuyên bố sự phát giác lớn lao của thời đại này: xác thật. Thế kỷ thứ XII tìm thấy phép nịnh đầm, thế kỷ thứ XVIII phát huy những rung động tế nhị và sâu xa của tâm hồn, còn thế kỷ XX của chúng ta thì phát giác được cái ấy: xác thật. «Ái tình, và cho đến cả nghệ thuật cùng là cái chết đều trở thành xác thật. Chúng ta khám phá ra xác thật cũng như cách đây hai thế kỷ người ta khám phá ra các tình cảm say đắm.» (1) Nhân vật

do Albérès mô tả không mặc áo giáp đầy mình, không gươm đao lâm liệt như các hiệp sĩ trung cổ, nhưng đối với đàn bà thì chàng hách hơn nhiều: ngày nay, chàng không đếm xỉa đến chuyện thủy chung, không cần kiêu cách, mỗi chàng trai trẻ thường trải qua rất nhiều người đàn bà, chàng «yêu» đột ngột, «tuyệt đối thành thực», một cách rất dữ dội, hung tợn, vũ phu, «nhưng mà chàng bất lực không thể có rung động tình cảm» (1) (mais il est incapable d'être sentimental.)

Sự «khám phá» của thời đại làm cho nhân vật tiểu thuyết đời nay yêu nhau «tục tằn» như ta đã thấy. Nhân vật trong anh hùng ca của Homère không có tình cảm thiết tha tế nhị, không đem tâm hồn vào chuyện yêu đương, nhưng họ cũng không «khám phá» gì cả về xác thật, họ hồn nhiên. Trái lại bà Chatterley của D.E. Lawrence, các nhân vật của Henry Miller, của Erskine Caldwell v.v... họ quá quắt hết sức. họ biểu dương những cái không ngờ của xác thật, họ khai thác, họ lục soát, phanh phui, họ tận hưởng đến cùng; rồi hoặc họ ngạc nhiên, họ suy gẫm bàn cãi, la lối hề hảm om sòm, hoặc họ chán chường thảm hại... Anh hùng Homère trông họ cũng hoảng vía.

Vậy «yêu đương tâm hồn» và «yêu đương xác thật» khác nhau đã đành, mà giữa «xác thật» với «xác thật», thái độ yêu đương cũng không giống nhau. Bấy

(1) Portrait de notre héros (*Le Portulan*).

nhiều thái độ cùng mang một tên là «ái tình» thì thực hồ đồ.

Denis de Rougemont định nghĩa :
Tính dục (sexualité), ấy là bản năng nhằm vào việc truyền giống, việc sinh thực.
Dâm dục (érotisme) là lấy khoái lạc làm cứu cánh, chứ không phải làm phương tiện của động tác truyền giống. Si mê (passion) là cái thị dục vô biên, đối với một cá nhân nào. Và ái tình (amour) là cứu cánh tối thượng, là sự hoàn thiện của con người trọn vẹn" (2). Nếu cần đến một sự phân minh thì thời xưa hãy tạm nhận lấy câu định nghĩa thứ nhất, thế hệ ngày nay bắt phần câu thứ hai, còn lại «si mê» với «ái tình» là chuyện của bây, tám thế kỷ vừa qua.

oOo

Trải qua nghìn năm yêu đương, lịch sử ái tình của nhân vật tiểu thuyết Pháp là như thế.

Ở xứ ta hình như chưa có ai tìm xem nhân vật tiểu thuyết mỗi thời yêu nhau cách nào. Ta ước chừng đại khái con đường tình ái trải qua ở đây cũng không khác biệt ở bên Tây. Thoạt tiên, là tương quan thuận theo luật tự nhiên giữa người nam và người nữ một cách hồn nhiên, không có khám phá, phát giác gì hết. Sau đó, mới đến thời kỳ của những «khám phá». Khám phá trước hết là cái khám phá ra tâm hồn; và khám phá tối tân nhất là cái khám phá ra xác thịt. Sở dĩ người tình nhân tìm thấy tâm hồn mình, với những tình cảm vô cùng mạnh mẽ, sôi nổi, phong phú, ấy là do các điều ràng buộc của tôn giáo; đạo

đức, các ước lệ của xã hội, làm trở ngại hành vi chiếm đoạt tự nhiên của họ, gây nên sự nén tâm, khiến những dục vọng thấp hèn được thăng hoa v.v... Rồi sở dĩ người tình nhân quay lại tìm thấy xác thịt mình, với những đòi hỏi bản năng hung bạo dữ dằn của nó, ấy là vào cái dịp mà giá trị của những điều ràng buộc kia, của những nguyên lý đạo đức kia, những ước lệ kia bị ngờ vực, bị đưa ra soát xét lại tận gốc, bị đánh đổ.

Ở xứ ta, trước đây, trong quan hệ giữa nam nữ không có những giới luật khắt khe như ở Pháp. Đạo Phật truyền đến thì về chế độ hôn nhân cũng không can thiệp sửa đổi gì những điều đã do luật lệ hay tập quán địa phương qui định. Chỉ có một số ít gồm các tu sĩ xuất gia phải sống khổ hạnh. Ngoài ra, đối với mọi người, nho giáo cũng như Phật giáo đều khuyên tiết chế sắc dục, nhưng vẫn dung thứ một nếp sống khá phóng túng đối với người đàn ông. Pháp luật cho phép đa thê, tục lệ không kết tội người đàn ông ngoại tình; luân lý và tôn giáo không buồn phản ứng ngược lại một cách cứng rắn. Các chàng trai trong *Hoa tiên*, trong *Nhị Độ Mai* v.v... cưới vợ đôi ba nàng, thỏa thuê quá. (Ở bên Tàu, thì cha con họ Giả tặng nhau một nàng hầu đẹp trong *Hồng*

(2) Tạp chí Arts, số 1004, tháng 5-1965

lâu mộng, thì thiếp xông xáo đầy nhà các nhân vật thượng lưu).

Trong phương diện yêu đương đàn ông Á đông gặp trở ngại ít; cho nên họ ít quần quai thở than. Trong thơ Đường, vịnh cảnh, vịnh người, nói đến rượu chè, bè bạn v. v... thì nhiều, chứ nói đến ái tình có được bao nhiêu. Trong thơ xưa của ta cũng vậy. Nhất là nói bằng cái giọng thê thiết như Lamar-tine, như Musset!

Trong xã hội của ta ngày trước chỉ có người đàn bà là thiệt. Phải chăng vì vậy mà trong văn chương cổ điển, tiếng nói ái tình mãnh liệt nhất lại cất lên do một người đàn bà: Hồ Xuân Hương? Tuy vậy, đàn bà, họ không chủ động trong việc yêu đương, cho nên hãn hữu mới gặp trường hợp như thế.

Cái trở ngại lớn lao nhất ở xứ ta có thể gặp là sự cách biệt về thứ bậc sang hèn, cho nên chỉ có những anh chàng trót si mê phải tiên (Tú Uyên trong *Bích câu kỳ ngộ*), trót phải lòng công chúa (như *Thạch Sanh*) hay trót mơ tưởng con quan thừa tướng (như anh Trương Chi) mới khốn khổ, mới có một tâm sự nào nề quá đáng mà thôi.

Mãi gần đây, khi chúng ta tiếp xúc với văn minh tây phương, chịu ảnh hưởng của nền văn minh ấy: chế độ đa thê bị công kích, địa vị của người đàn bà được nâng cao, thân phận người đàn bà thêm nhiều tự do, kiến thức của họ được mở rộng, sự ngoại tình của người đàn ông bị kết tội v. v.

khi ấy trong phạm vi ái tình, đối với người đàn ông, mới nảy sinh ra lắm cảnh trạng ai oán, do đó mà tiểu thuyết ái tình của chúng ta về sau này lâm ly hơn trước. *Tổ tám* không dám kể là hay hơn *Mai đình mộng ký* chẳng hạn, nhưng phải chịu là lâm ly hơn. Trước, kia, chuyện tình đến như *Phan Trần*, như *Kiều*, các cụ đã cho là ủy mị lắm rồi, các cụ cấm con cháu đọc, bây giờ ai nấy trong chúng ta điều biết về phương diện tình cảm ủy mị, thì nền văn nghệ lãng mạn tiền chiến của ta còn sản xuất ra những tác phẩm ủy mị gấp mấy chục *Phan Trần* đã thấm vào đâu. Ở Pháp, từ cuốn *Astrée* (của H. d'Urfé) qua *La Princesse de Clèves* (của Mme de la Fayette), *La Nouvelle Héloïse* (của J.J. Rousseau), *Madame Bovary* (của G. Flaubert) đến *Un Amour de Swann* (của M. Proust), tình cảm không có sụt mướt thêm như thế.

Vậy nước ta vẫn hiển mấy ngày năm, tắt từ lâu từng sống trong một khuôn khổ đạo đức, chịu những ức chế dục vọng, nên tất nhiên tương quan nam nữ không còn không hồn nhiên mà đã qua giai đoạn tình cảm. Tuy vậy sự ràng buộc của đạo đức cũng "phải chăng", về phía người đàn ông, cho nên họ không đến nỗi trải qua những dằn vặt quá đáng, chỉ sau này chịu ảnh hưởng của văn minh Âu Mỹ, sự tình mới trầm trọng thêm.

Rồi, mới đây, cũng do ảnh hưởng Âu Mỹ nữa, từ cực đoan này tới cực đoan khác, các cặp tình nhân trẻ ở xứ ta

cũng đang phá đổ mọi giới chế, xông đến một thứ tình yêu thề xác.

..

Chuyện ái tình cũng liên quan với nghệ thuật chăng? Sao mà quá trình yêu đương của con người có điếm giống với đường lối diễn biến của nghệ thuật vậy? Nét vẽ ban đầu hẳn là cũng chất phác, rồi đến lúc tinh vi tế nhị trong các quy luật, rồi bây giờ lại nổi loạn, nghi ngờ quy luật, đả phá vung vít. Câu thơ ban đầu phóng túng, rồi theo những luật lệ cầu kỳ, rồi bây giờ phá luật. Và tiểu thuyết, và kịch v.v. ở đâu lúc này cũng thấy nổi lên cái hiện tượng cổ tình phá bỏ giới luật, quay về với cái tự do sơ khai. Nhưng đã đành, không sao tìm lại được cái hồn nhiên thuở ban sơ. Bởi vậy, hiện tượng hóa ra có một vẻ gì bất thường, bệnh hoạn... Lắm người đắm ngại.

Nhưng kể ra, trong quá khứ con người đã có nhiều lần lấy làm ngại về những biến đổi của mình rồi. Con người không tự tiên liệu được mình sẽ ra sao, cho nên mỗi

lần xảy ra sự đổi khác chúng ta mỗi lo. Trong giai đoạn «khám phá tâm hồn», chúng ta đã từng hoảng sợ về những yếu đuối của tâm hồn. Ở ta, các cụ cấm đọc *Phan Trần, Kiều*; ở Pháp, cũng đã có thời *La nouvelle Héloïse* bị xem là nguy hiểm đối với con gái nhà lành. Qua khỏi giai đoạn ấy, găm lại, ta mỉm cười về sự nhất gan của mình.

Thái độ sợ hãi đối với những «tục tũ» trong ái tình ngày nay rồi cũng thế chăng? D.E Lawrence quả quyết: «Phải cho có thể dùng được những chữ bị gọi là tục tũ, bởi vì những chữ ấy là thành phần gắn liền với ý thức của trí óc đối với thề xác.» (1)

«*Phải cho có thể*», lời nói thực rắn rỏi. Cho hay cuộc tranh đấu nào cũng oai dũng, kể cả tranh đấu cho sự tục tũ. Hiện thời không còn hồ nghi gì nữa: các chiến sĩ đã thắng lợi khắp nơi.

THÁNG 9-1965

TRÀNG THIÊN

(1) Défense de Lady Chatterley (N.R.F.)

GƯƠNG KIÊN NHẪN

Tiêu sử một số dị nhân nghị lực phi thường

MỘT NIỀM TIN

Một cuốn đã phá được nhiều ý sai, chứa nhiều tư tưởng mới mẻ mà những người quan tâm tới tương lai của nước nhà nhất là các bạn sinh viên, cần phải đọc để suy ngẫm.

NHÀ XUẤT BẢN NGUYỄN - HIẾN - LÊ

● VŨ-BẢO

CHƯA ĐẦY HAI NĂM CHUNG SỐNG

Tân-Gia-Ba rời khỏi Liên-bang Đại-Mã-Lai

Không phải chỉ có các giới chính trị sừng sốt. Cô Linda Lim 18 tuổi mới thật là người hoang mang. Cô sang Hoa Kỳ với danh nghĩa là Hoa hậu Đại Mã Lai dự cuộc thi Hoa hậu quốc tế sắp sửa ra trình diện ban giám khảo, thì có tin Liên Bang Đại Mã Lai bị rạn vỡ Tân-gia-ba đã rút lui ra khỏi Liên Bang và tuyên bố trở thành một nước độc lập. Cô Linda Lim lại sinh trưởng ở Tân-gia-ba, như vậy cô sẽ đại diện cho Liên Bang cũ hay cho quốc gia mới đề tranh ngôi thứ trong cuộc thi lấy vương miện của bà hoàng Sắc Đẹp thế giới?

Tin Tân-gia-ba rời khỏi Liên bang Đại Mã Lai được Thủ Tướng Lý quang Diệu và Tengku Abdul Rahman loan báo cùng một lúc tại 2 thủ đô Singapore và

Kuala Lumpur vào 10 giờ sáng ngày thứ hai mùng 9 tháng 8 vừa. Nhưng việc đó đã thành hình gần 2 tháng trước và cũng vì trong suốt thời gian trên tin đó vẫn được giữ kín cho đến phút cuối cùng nên các nhà bình luận chính trị đã gọi đây là «vụ bí mật được giữ kín nhất trong năm 1965».

Chữa bệnh tại Luân Đôn

Tháng 6 năm nay, Thủ Tướng Đại Mã Lai Tengku Abdul Rahman sang Luân Đôn họp hội nghị các Thủ Tướng khối Liên Hiệp Anh và khi Hội nghị bế mạc, ông vào nằm tại một bệnh viện ngày 25 tháng 6 để chữa bệnh đau bả vai. Nhưng thực ra ông cũng muốn nhờ sự an dưỡng tại bệnh viện để tìm ra phương thuốc cho một căn bệnh khác nặng hơn

của nước ông: đó là những mâu-thuẫn ngày một sâu sắc giữa Tân-gia-ba và Liên Bang Đại Mã Lai.

Sau 4 ngày cân nhắc thiệt hơn, ông đã đi tới kết luận là muốn tránh sự xung đột giữa người Mã Lai và người Trung Hoa thì không còn có cách nào khác hơn là để cho Tân-gia-ba tách ra khỏi Liên Bang và chọn đi lấy con đường riêng của mình.

Ngày 29 tháng 6, ông viết thư về cho Phó Thủ Tướng Razak đề ông này gặp gỡ ông Lý Quang Diệu, các nhân viên chánh phủ cùng các nhà lãnh đạo khác của Tân-gia-ba. Ông Razak đã bỏ ra 3 tuần lễ làm công việc tế nhị đó và sau khi đã nói với kẻ đối thoại tất cả những điều cần phải nói cũng không tìm thấy một lối thoát nào khác, ngày 22 tháng 7 ông Razak viết thư trả lời cho Thủ Tướng Rahman là đã đến lúc đường ai người nấy đi.

Ba ngày sau, ông Razak còn xuống Singapore lần nữa, làm một cố gắng cuối cùng. Không biết cuộc hội kiến giữa ông và thủ tướng Lý Quang Diệu đã diễn ra thế nào nhưng chỉ biết khi về Kuala Lumpur thì ông Razak cho triệu tập một phiên nhóm bất thường của Quốc Hội vào ngày mồng 9 tháng 8 và kêu ông Tổng Trưởng Tư Pháp Kadri Samsuddin tới để mật thảo một bản tu chính Hiến Pháp công nhận việc Tân-gia-ba dời khỏi Liên Bang.

Ngày 5 tháng 8, Tengku Abdul Rahman về nước sau 54 ngày vắng mặt. Thủ Tướng Lý Quang Diệu tới gặp Tengku trong hai ngày mồng 6 và mồng

8, nhưng mỗi lần gần nhau là một lần thấy xa nhau thêm. Chiều tối hôm mồng 7 khi ông Lý Quang Diệu mượn một chiếc máy bay của Không Lực Hoàng gia Mã Lai trở về Tân-gia-ba thì ông đã mang trong người bản văn kiện thừa nhận việc Tân-gia-ba rút khỏi Liên Bang. Sáng chủ nhật mồng 8, chiếc máy bay trở lại Kuala Lumpur với bản văn kiện mang đầy đủ chữ ký của tất cả nhà lãnh đạo Tân-gia-ba.

Trong suốt ngày chủ nhật, Cao ủy Anh, Lord Head, tìm đủ mọi cách để gặp Tengku Abdul Rahman nhưng không sao gặp nổi. Sáng ngày thứ hai mồng 9, Lord Head đến tư dinh của Tengku thật sớm và mặc dầu không có hẹn trước, Cao ủy Anh đi thẳng vào nhà tìm Tengku trước sự ngạc nhiên của những người lính gác. Khi Lord Head gặp được Tengku thì lúc bấy giờ đã 8 giờ 45 phút nghĩa là chỉ còn 75 phút trước giờ định mệnh. Cao ủy Anh thỉnh cầu Tengku hoãn việc loan tin lại một ngày để cho ông ta kịp thông báo trước cho Thủ Tướng Anh Harold Wilson và chờ xem ý kiến Luân Đôn ra sao. Nhưng Tengku từ chối: «Tấn kích đã mở màn, phải để cho nó tiến diễn». Hồi 9 giờ 15, lại đến lượt Cao Ủy Úc-đại-lợi, Thomas Critchley, niên trưởng ngoại giao đoàn và bạn thân của Tengku tới xin gặp. Cũng vẫn một lời từ chối nhã nhặn như trên.

Và đến đúng 10 giờ thì tại Singapore Thủ tướng Lý Quang Diệu tuyên bố Tân-gia-ba trở thành một nước độc lập trong khi tại Kuala Lumpur, Tengku Abdul Rahman đệ trình Quốc Hội chuẩn

phê tu chính án của hiến Pháp đề cho phép Tân-gia-ba ra khỏi Liên bang.

Ở Luân Đôn các ông công chức nhỏ phải đi làm "trực" tối chủ nhật tại Bộ Liên Hiệp Anh đã không ngờ rằng trong đời cạo giấy âm thầm của mình lại nhận được một tin quan trọng nhường kia một tin thuộc loại phải tường trình cấp tốc lên Thủ Tướng bất kể giờ giấc.

Thủ Tướng Harold Wilson đang nghỉ hè tại đảo Scilly vừa ăn cơm tối xong thì nhận được điện thoại từ Luân Đôn gọi tới do một đường dây trực tiếp. Với sự bình thản mà người ta chỉ thấy nơi người Anh, Thủ Tướng Wilson chỉ thị cho ở nhà cứ việc tuyên bố: «Liên Bang Đại Mã Lai là một quốc gia độc lập đầy đủ chủ quyền và mọi lãnh thổ của Liên Bang đều tự do hành động theo ý muốn».

Nhưng cả thế giới thừa biết sự thản nhiên đó chỉ là bề mặt của một người phải giữ vẻ phong nhã trong một trường hợp thật bối rối.

Tháng này, hai năm về trước

Nếu bây giờ có ai nói với chúng ta rằng một phần sáu tỉnh Biên Hòa tuyên bố độc lập có Thủ Tướng và 10 Bộ trưởng riêng, chắc chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi chuyện đó có thật.

Thế mà đó là trường hợp Tân-gia-ba Hòn đảo này dài hơn 30 cây số, rộng chưa đến 20 cây, diện tích 586 cây số vuông dân số 1.750.000 người hầu hết là Trung Hoa chỉ có 240.000 người Mã Lai và 140.000 người Ấn độ. Trước

đây hòn đảo thuộc quyền cai trị của tiểu vương xứ Johore. Stanford Raffles mua lại cho người Anh năm 1819. Hòn đảo mở mang nhanh chóng vì người Anh đặt nó thành một hải cảng không quan thuế. Tân-gia-ba cách Mã-Lai có một eo biển con, có chỗ rộng chưa tới một cây số. Người Anh đắp một con đê vắt ngang qua eo biển, cho xe hơi và xe lửa đi qua, và ngay đến nước uống của Tân-gia-ba cũng đưa từ Mã Lai sang. Trong thế chiến thứ hai, tướng Yamashita cho quân của Thiên Hoàng đổ bộ lên Tân gia ba ngày 8 tháng 12 năm 1941. Nhưng người Anh tái chiếm lại Tân gia ba năm 1945. Sau khi Mã Lai được độc lập vào năm 1957 thì Tân-gia-ba vẫn theo một quy chế riêng bán độc lập các thẩm quyền về ngoại giao và quốc phòng vẫn do Luân Đôn nắm giữ.

Hồi đó Tân gia ba rất muốn sáp nhập vào Mã Lai để hưởng quy chế độc lập nhưng việc không thành vì hai lý do:

— Người Anh không muốn vậy;

— Và người Mã cũng không muốn vậy.

Người Anh thì muốn duy trì các căn cứ hải quân quan trọng của họ trên đảo, nhất là các cơ sở đó nay đặt dưới quyền xử dụng của Tổ chức Liên phòng Đông Nam Á.

Người Mã thì lo ngại việc sáp nhập Tân-gia-ba sẽ làm sáo trộn tương quan lực lượng giữa người Trung Hoa và người Mã vì ngay trên lục địa đã có tới 39 phần 100 dân số là người Trung Hoa, nay nếu cộng thêm số người Trung

Hoa ở Tân gia ba vào nửa thì người Mã sẽ lép về ngay.

Nhưng Tengku Abdul Rahman, một chiến sĩ chống Cộng nhiều thành tích, nhìn xa thấy rằng đề cho Tân-gia-ba ở ngoài Mã Lai thì với một hải cảng mở rộng cửa đón khách viễn phương, với 90 phần trăm dân chúng Trung Hoa trong đó có rất nhiều thành phần khuynh tả, một ngày kia Tân gia ba sẽ là Cuba của Đông Nam Á Chi bằng đón Tân gia ba về với mình nhưng đồng thời đòi Anh đền bù bằng vài lãnh thổ trên đó có người Mã sinh sống.

Từ cái ý kiến đó mới nảy ra việc thành lập Liên Bang Đại Mã Lai gồm Mã Lai, Tân gia ba, Sarawak và Sabah (hay Bắc Bornéo). Với thành phần trên tương quan lực lượng giữa các sắc dân như sau: Mã 46,7 phần trăm, Trung Hoa 41,9 phần trăm, Ấn Độ và người Dayak ở Bornéo 11,4 phần trăm. Liên Bang ra đời ngày 16 tháng 9 năm 1963 nghĩa là cũng tháng này hai năm trước và nhìn vào thành phần trên người ta có thể cho rằng vấn đề dân tộc thiểu số không đặt ra ở Liên Bang Đại Mã Lai.

Những lời chưa cũ.

Mặc dầu bây giờ có sự rạn vỡ người ta cũng không thể quên được là nếu Tân gia Ba đã sáp nhập vào với Mã-Lai là do sự tranh đấu của Lý Quang Diệu suốt từ 1957 cho tới 1963. Diệu cho đó là một giải pháp hưởng lợi: Về mặt chính trị thu hồi hoàn toàn quyền độc lập tự tay người Anh và về mặt kinh tế, có một lục địa làm hậu thuẫn cho sự phát triển của hải cảng. Ấy là



LÝ - QUANG - DIỆU

« tách rời khỏi Liên-bang là chúng ta tự cắt cò lẫn nhau ».

chưa kể về phương diện cá nhân, một ngày nào đó Diệu có thể bước chân qua eo biển Johore lên thẳng Kuala Lumpur làm thủ tướng cả liên bang Đại Mã Lai

Lý Quang Diệu trong những phương tiện tranh đấu, đã chọn viết một bộ sách: « tiến tới chủ nghĩa xã hội » gồm nhiều cuốn. Cuốn thứ 5 mang nhan đề là: « tranh đấu cho sự hợp nhất » (The battle for Merger) trong đó có đoạn Diệu viết như sau:

« Sự hợp nhất là chuyện dĩ nhiên như mặt trời mọc và lặn. Hai lãnh thổ ràng buộc với nhau, đan kết với nhau về mọi phương diện kinh tế, chính trị khiến cho không ai có thể cứ duy trì mãi cái hàng rào giả tạo của con đê bắc qua eo biển. Dân chúng hai bên mà không đồng ý hợp nhất thì có một ngày sự hợp nhất sẽ thực hiện bằng lực lượng quân sự của lãnh thổ này tràn qua lãnh thổ kia, vì bên này giữ vai trò quyết định cho

sự sống còn của bên kia. Ai nấy đều rõ Mã Lai quan trọng với Tân gia-ba như thế nào. Mã-Lai là hậu cứ sản xuất cao su và thiếc cho nền kinh tế mở rộng cửa của hải cảng Tân-gia-ba. Không có căn cứ kinh tế đó thì Tân-gia-ba không tồn tại nổi ... Và nếu Tân-gia-ba rời ra khỏi Liên Bang là chúng ta tự cắt cổ lẫn nhau. »

Sao còn lìa nhau ?

Những lời nói trên chưa kịp lùi vào quên lãng thì hai bên đã tự cắt cổ lẫn nhau rồi.

Loan báo tin chia ly, Lý quang Diệu đã oà khóc trên đài vô-tuyến truyền hình. Tengku Abdul Rahman, tuy vẫn giữ được bình tĩnh, nhưng cũng không ngăn nổi một lời nói thốt ra tự tâm can: «giấc mộng đời tôi thế là tan»

Do đâu mà cả hai nhà lãnh đạo đều thiết tha với sự hợp nhất mà hai lãnh thổ vẫn xa lìa nhau ?

Bên nào cũng có lý của bên đó.

Theo Tengku Abdul Rahman thì, «ngay cả đến những việc dễ giải quyết nhất hai bên cũng không thỏa thuận với nhau được».

Tân-gia-ba gia nhập Liên Bang mà không chịu nhìn các vấn đề theo nhãn quan Liên Bang, chỉ nhìn theo quyền lợi riêng của mình. Lợi tức đầu người của Tân Gia Ba cao nhất Đông Nam Á, khoảng 450 Mỹ kim nhưng Tân Gia ba lại không chịu đóng phần góp của mình vào kế hoạch mở mang các lãnh thổ Sarawak và Sabah.

Kinh phí quốc phòng mỗi ngày một cao do thái độ «Ganjang Malaysia» (đề bẹp Đại Mã Lai) của Tổng Thống Nam Dương Sukarno, nhưng Tân-gia-ba vẫn đóng góp giọt giọt vào công cuộc phòng thủ.

Về phương diện thương mại, Tân gia ba không chịu áp dụng giá biểu quan thuế Mã Lai, không chịu chia sẻ mỗi hàng với các nhà xuất cảng ở lục địa.

Tân-gia-ba thì lại lý luận một cách khác hẳn: Người Trung Hoa ở trong Liên Bang đáng lý phải được coi như là người Mã nhưng không được đối xử bình đẳng.

Công chức Liên bang cứ 4 người thì lại có 3 người là người Mã. Người Trung Hoa ở lục địa còn luôn luôn bị thôi thúc nên ủng hộ đảng của Tengku U.M. N.O. (United Malay National Organisation hay Tổ chức quốc gia Mã lai thống Nhất) trong khi đó chỉ có một người của đảng P.A.P (Peoples' Action Party, đảng Hành động dân chúng của Lý Quang Diệu) được bầu vào quốc hội Liên bang.

Dưới mắt Lý Quang Diệu không phải Tân-gia-ba đã có tư tưởng phân ly, người Trung Hoa trong Liên Bang chỉ muốn được coi như người công dân toàn vẹn, nhưng chính Tengku Abdul Rahman đã «Mã Lai» nhiều hơn là «Đại Mã Lai».

Đi đến nước đó, Tengku chỉ còn có hai cách : một là trừng phạt cái chính phủ Tân gia-ba cứng đầu cứng cổ, hai là đường ai nấy đi, cuộc hôn nhân 2 năm hết là đành dang dở.

Chọn giải pháp trừng phạt là chắc chắn đi tới nhiều hỗn loạn, thứ nhất trong năm qua không có chuyện gì mà dân Mã và dân Trung hoa ở Tân-gia-ba đã hai lần xung đột nhau. Chỉ còn một giải pháp êm thấm và mã thượng hơn hết là mỗi bên chọn lấy một đường đi. Thế là Tân gia ba tuyên bố độc lập và Tengku đã cầu chúc cho tân quốc gia nhiều "hạnh phúc và thịnh vượng", kèm theo lời chúc là một nụ cười chua xót như anh hồng thi.

Ở ngoài tới hay ở trong ra?

Với vụ Tân-gia-ba, lại thêm một Liên bang nữa do Anh quốc đã dày công vun sỏi mà vẫn đi tới chỗ thất bại. Sau cuộc thế chiến thứ hai, Anh đã thí nghiệm tập hợp nhiều lãnh thổ cũ của mình thành liên bang như Rhodesia đi với Nyasaland, Jamaïque đi với Trinidad và gần đây liên bang các lãnh thổ miền Nam Ả Rập. Nhưng không có một liên bang nào thành công, các lãnh thổ đó kết hợp với nhau một thời gian rồi lại tan vỡ hay sống lỏng lẻo và ở bên trong mỗi nước ý niệm liên bang chưa chín mùi trong dân chúng.

Tại Liên bang Đại Mã Lai người ta đã mừng thấy rằng các điều kiện bên trong nước rất thuận lợi cho việc kết hợp dân chúng Đại Mã Lai cũng như dân chúng Tân-gia-ba phần đông đều tán thành việc thành lập liên bang. Về lịch sử, văn hóa và nhất là kinh tế lại có nhiều ràng buộc. Người ta đã lo ngại các điều kiện bên ngoài nước nhiều hơn, sự chống đối quyết liệt của Nam Dương lòng nham hiểm của Trung Cộng và cả

sự bằng mặt nhưng không bằng lòng của Phi-Luật-Tân. Nhưng không phải các yếu tố bất lợi bên ngoài đã làm cho Liên bang Đại Mã Lai rạn vỡ. Một lần nữa và cũng như các liên bang nói trên kia, Đại Mã-Lai đã rạn vỡ chỉ do nội tình bất ổn.

Người Mã thì đã lo rằng cộng đồng Trung-Hoa hoạt động hơn, tháo vát hơn sẽ nắm giữ hết các địa vị then chốt nếu không có những biện pháp bảo vệ những người dân Mã hiền lành của các Kam-Pong, các xóm làng xa xôi. Còn người Trung-Hoa, ở Tân gia-ba thì ngoài một số hoạt động cho Cộng sản, đại đa số chỉ chăm lo một thứ chính trị buôn bán làm giàu. Việc Tân-gia-ba sáp nhập vào Đại Mã Lai và sự sung đột với Nam-Dương đã đưa tới kết quả là từ 1963 đến 1964 trị giá nhập cảng sụt mất 842 triệu đô la Mã Lai (khoảng 40 tỷ Việt Nam) và trị giá xuất cảng giảm đi 617 triệu đô la Mã Lai (khoảng 30 tỷ Việt Nam). Các sự trao đổi mậu dịch đã bớt đi 55 phần trăm và các ông lái buôn con trời nhìn khách hàng thừa thớt vẫn còn nhắc lại với nhau công việc làm ăn dễ dàng năm 1962 khi chưa gia nhập Liên bang; năm đó chỉ riêng việc giao dịch với Nam-Dương đã chiếm 11,7 phần trăm tổng số xuất cảng và 24,3 phần trăm tổng số nhập cảng. Thôi thì chính trị thế nào không cần biết, làm sao buôn bán cho phát tài rồi chuyện khác tính sau.

Nhưng mặc dầu có tâm lý đó việc Tân gia-ba ra đi khỏi Liên bang Đại Mã Lai cũng không xảy ra đột ngột nếu không có sự tương khắc giữa hai con người : Tengku Abdul Rahman và Lý

Quang-Diệu. Người ta có thể nói một cách khái quát mà không sợ lầm là đằng sau các sự việc quan trọng xảy ra ở các nước chậm tiến thường có một phần lớn ảnh hưởng của những chuyện cá nhân và giải thích bằng con người nhiều khi lại là trùng nhất.

Lý Quang-Diệu rất kính trọng Tengku nhưng tính tình hai người không phải là để trở nên đôi bạn đồng hành. Cái hố ngăn cách Diệm và Tengku là cái hố chúng ta gặp mọi nơi giữa hai thế hệ già và trẻ. Tengku thì ôn hòa điềm đạm không bao giờ muốn giải quyết việc gì một cách phũ phàng, luôn luôn chờ thời gian dũa mài hết các góc cạnh của những vấn đề gai góc Diệm trái lại đầy nhiệt huyết và hiếu động, hùng biện và nhiều lúc mị dân, ưa quảng cáo cho tên mình, nắm vững kỹ thuật chinh phục dân chúng trên đài vô tuyến truyền hình. (Chính Diệm đã có lúc chỉ dẫn cho chuyên viên cần phải xử dụng ống kính thế nào, thu hình ra làm sao cho ăn ảnh). Tất cả những rặng khiêu tài ba đó Diệm đã dùng để thực hiện một tham vọng chính trị rất lớn. Diệm chủ trương sáp nhập Tân gia-ba vào Liên bang Đại Mã-Lai để tìm được một sân khấu hoạt động rộng lớn thích hợp với khả năng của mình. Diệm học nói tiếng Mã để diễn thuyết trước người Mã lai chấp nhận đề cho tiếng Mã sẽ là ngôn ngữ chính thức của Liên bang kể từ năm 1969. Về phương diện khuynh hướng chính trị, trong khi tranh cử thì Diệm đứng về cánh tả để lấy phiếu, đến khi nắm được quyền hành thì Diệm đứng ở phe giữa để cho các nhà lãnh đạo

ở lục địa khỏi nghĩ kỵ nhưng trong thâm tâm của Diệm thì mấy chính trị gia đó với một mớ lý thuyết mơ hồ, đã trở nên những "Fuddy-duddies", những tay làm cầm hết sai.

Diệm tin chắc rằng người Trung-Hoa ở Đại Mã-Lai, đậm đơ hơn, tháo vát hơn, đoàn kết hơn, giàu có hơn và hiện đang nắm các địa vị then chốt trên thương trường chắc chắn sẽ chi phối các cơ sở chính trị và ngày đó nếu phải chọn bầu một Thủ Tướng cho Liên bang còn chọn ai khác hơn là Diệm con người hùng Tân gia-ba?

Để chuẩn bị cho ngày đó, Diệm gắng hoạt động cho đảng P.A.P. của mình gây được cơ sở trong lục địa và lẽ tự nhiên Tengku cùng các đồng chí của ông trong U.M.N.O. không thể nhìn các cuộc vận động đó của Diệm một cách thản nhiên được. Đó là nguyên nhân đã khiến cho mối tương quan giữa hòn đảo với đất liền ngày một sa sút và khi mối giao hảo giữa hai nhà lãnh đạo đã kém đậm đà thì các vấn đề chung cần phải giải quyết cũng thêm phần rắc rối.

Trong các lời tuyên bố của Tengku Abdul Rahman sau khi đã xảy ra vụ phân ly người ta ghi nhận có câu này:

«Một vài nước muốn coi Thủ Tướng Tân-gia-ba bằng hàng Thủ Tướng Đại Mã Lai. Điều đó không đúng. Trong Liên bang chỉ có thể có một Thủ Tướng và bây giờ Tân-gia-ba đã rời khỏi Liên bang, ông Lý-Quang-Diệu có thể tự do trở nên Thủ Tướng một quốc gia độc lập và đầy đủ chủ quyền.»

Lời thì vẫn nhã nhặn, nhưng chúng ta, những người Á Đông quen đi tìm ý ở ngoài lời, đã nhận thấy tất cả sự chua chát của một nhà chính trị lão thành gặp phải một đàn em bất trị.

Chia rồi thì sao ?

Khi nghe Tân gia ba tuyên bố độc lập, vài ông hoa thương, theo đúng tục lệ cổ truyền đã mang pháo ra đốt mừng, không phải là vì hòn đảo nơi các ông ấy sinh sống từ nay sẽ tròn quyền định đoạt vận mệnh của mình nhưng là vì các ông ấy rồi đây làm ăn chắc sẽ khấm khá hơn mấy năm vừa qua.

Các học sinh hăm hực mất một ngày nghỉ vì trên các cuốn lịch tại Tân-gia-ba, ngày Đại Mã Lai được tổ chức vào 31 tháng 8, đã được rút ra khỏi danh sách những ngày lễ chính thức.

Một ngân hàng của Trung Cộng đã được lệnh của Tengku phải ngưng hoạt động, nay lại được chính quyền Tân gia-ba cho phép mở cửa lại.

Các hãng thông tấn của Nga và Bảo đã nhanh chân gọi đặc phái viên tới Singapore. Ai nấy gắng thủ hoạch được một quyền lợi gì do tình thế mới. Riêng Tổng Thống Sukarno thì mừng rỡ hơn ai hết vì ông cho rằng chánh sách Gan-jang Malaya của ông đã thành công : « Một ngàn vị thánh ở trên Trời- Sukarno tuyên bố, — cũng không cứu nổi Đại Mã Lai khỏi tan rã ».

Trung Cộng gửi lời chúc tụng Iudonesia đã thắng lợi và cho việc Tân gia ba

dời khỏi Đại Mã Lai là món quà mừng ngày độc của Nam Dương tổ chức vào 15 tháng 8. Bộ trưởng Ngoại giao Trung Cộng là Trần Nghị đã vội vã bay sang Djakarta chia sẻ nỗi hân hoan với Sukarno.

Tất cả những phản ứng nhất thời đó chưa cho chúng ta thấy rõ các ảnh hưởng lâu dài của việc phân ly.

Vấn đề đặt ra cho Tân-gia-ba là cả một bài toán nát óc : liệu một hải cảng trở thành một quốc gia, không có đến một giải đất liền để làm hậu cứ, có thể tồn tại được về phương diện chính trị hay kinh tế hay không ?

Về nội trị Tân-gia-ba đã bắt đầu phải lo ngại về các hoạt động của các tổ chức khuynh tả nhất là của đảng cực tả Barisan Socialis đã thu được 33 phần trăm số phiếu trong kỳ tuyển cử gần đây và chiếm 13 ghế trong 51 ghế của quốc hội Tân-gia-ba. Đảng này chắc chắn được sự hỗ trợ của các đồng chí lực địa Trung Hoa hay của đảng Cộng Sản PKI Nam Dương. Tân gia ba vừa mới độc lập được nửa tháng mà chúng ta đã nghe tin cảnh sát Tân-gia-ba khám phá một tổ chức của Cộng Sản mệnh danh là Đảng Cách Mệnh nhân dân nhằm châm ngòi cho các vụ xung đột về chủng tộc giữa người Mã và người Trung Hoa.

Về ngoại giao, Tân-gia-ba từ nay đến cuối năm có một chương trình rất nặng : vận động được sự công nhận của các quốc gia trên thế giới, gia nhập khối Liên Hiệp Anh, gia nhập tổ chức Liên Hiệp Quốc, dự hội nghị Á Phi vào tháng 11 tại

Alger. Vai trò của Lý Quang Diệu trong hội nghị này, sự ve vãn của Nga Sô và Trung Hoa đối với quốc gia mới, sự vận động của Nam Dương nhằm ly gián Tân-gia-ba và Đại Mã Lai, tất cả những sự kiện đó đều gợi trí tò mò của mọi người trong những ngày sắp tới.

Về phương diện kinh tế, Lý-Quang Diệu đã tuyên bố dù phải buôn bán với quỷ đề cho Tân gia ba tồn tại, Lý cũng không từ nan. Bộ trưởng tài chánh của Tân gia ba cũng đã trình bày đường lối chính sách mới về thương mại, một chính sách mở rộng cửa (Open door trade policy) đón tất cả các nước muốn giao thương, và ông vua mại bản cao su của Singapore, Ông Dato Quee Lam đã sẵn sàng gửi các phái đoàn đi Nga và Trung cộng để đàm bán hàng. Khối lượng trao đổi với Nam Dương chắc chắn cũng sẽ gia tăng trong một tương lai gần đây.

Tuy nhiên các nhà lãnh đạo Tân gia ba hẳn cũng thừa rõ việc buôn bán với khối Cộng Sản không phải chỉ giản dị thu gọn trong việc trao đổi hàng hóa. Nó còn là một sự đòi chác về chính trị an ninh và phân định được giới hạn giữa những hướng hoạt động đó không dễ dàng gì.

Đó là những vấn đề đặt ra cho Tân gia-ba. Riêng về phần Đại Mã Lai thì người ta có thể nghĩ rằng sự ra đi của Tân-gia-ba tuy là một điều đáng tiếc nhưng may ra có thể giúp cho Liên bang gây được một sự kết hợp giữa các sắc dân vì trong số 8 triệu rưỡi dân còn lại, người Mã Lai nay lên tới tỷ lệ 60 phần trăm, và người Trung Hoa chỉ còn 30 Phần trăm,

Nhưng Đại Mã Lai lại đang lo ngại một vấn đề khác: Trong 4 lãnh thổ của Liên bang nay đã mất một còn ba, có thể nào 2 lãnh thổ Sarawak và Sabah cũng lại nghi chuyện ra đi nốt không? Thiều số người Trung Hoa ở Sarawak lại có nhiều phần tử thân Nam Dương và gần đây chính phủ Liên bang đã phải lo dồn hết những phần tử đó vào những làng tập trung để dễ kiểm soát. Còn Sabah thì từ lâu vẫn bị Phi Luật Tân nhận là phần đất của mình.

Trước những đe dọa đó, Tengku Abdul Rahman, ngay sau khi Tân-gia-ba rời khỏi Liên bang, đã phải vội vã lên máy bay sang viếng thăm hai lãnh thổ Sarawak và Sabah để cho ai nấy yên lòng, và đề cho các nhà lãnh đạo các phần đất còn lại có dịp nói lớn lên ý định của họ muốn ở lại trong Liên bang.

Chính phủ Anh quốc cũng lo âu không kém, nhưng tại Luân Đôn vấn đề ưu tiên được đặt ra là vấn đề phòng thủ. Trên con đường biển từ Tây sang Đông, Anh quốc có 2 căn cứ lớn ở phía Đông Kênh đào Suez: đó là Aden và Singapore. Từ mấy năm nay tình hình ở Aden không được ổn định, nay lại đến lượt Tân-gia-ba rời khỏi Đại Mã Lai. Căn cứ ở Tân-gia-ba lúc nào cũng có khoảng 50.000 binh lính Anh và 70 chiến hạm. Vấn đề đặt ra là Anh quốc còn duy trì được căn cứ đó đến bao giờ và với giá nào? Hiên hay thì Lý Quang Diệu chưa có lợi gì mà đòi lại căn cứ đó, vì 40.000 người trên đảo hiện đang làm việc ở đây và một phần ba lợi tức quốc gia ở Tân-gia-ba là trông nhờ vào những căn cứ này.

Dầu sao Anh quốc vẫn lo xa và các chiến lược gia Anh đang lo gấp rút một kế hoạch phòng thủ dựa trên những cứ điểm đặt tại Úc-dại-lợi như Darwin Carnavon, Perth hay Freemantle.

Sự suy yếu của hệ thống phòng thủ Anh tại Đại Mã Lai cũng lại bắt buộc cả Hoa Kỳ phải chăm lo đến những vị trí chiến lược như Thái Lan và Việt Nam những con đê cuối cùng còn đang ngấn giòng nước lũ đổ ngầu từ phương Bắc đổ tới và chặn lại những áp lực từ Nam Dương, Cambodge thúc sang.

Hơn một tháng đã qua! Chưa có dấu hiệu nào chứng tỏ việc ra đi của Tân gia-ba là một thảm kịch đối với Đại Mã Lai. Trái lại Tân-gia-ba vừa gửi một tiểu đoàn sang hỗ trợ Sabah chống lại

quân du kích Nam Dương. Để cấp tới việc này trong một buổi họp, Goh Keng Swee Bộ trưởng quốc phòng Tân-gia-ba đã tuyên bố : « Việc phòng thủ Tân-gia-ba Đại Mã Lai là một công cuộc bất khả phân.

Tengku Abdul Rahman có mặt trong phiên nhóm đã lấy tay khẽ vỗ lên lưng Goh Keng Swee và nói tiếp .

« Chúng ta sẽ cùng hành động nếu không thì sẽ cùng chết » (We will do or die together.

Có lẽ rằng đôi vợ chồng ly dị nhau rồi, nhìn nhau lại tìm ra những nét đậm đà hơn xưa chẳng ?

VŨ BẢO

QUY-VỊ BẦY DẶN DẶN LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THUY-SH

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

3, Đường Nguyễn-Sieu - Téléphone 20-821 - SAIGON

NGỌC-VẤN

Gémini 5

BẮC THANG LÊN CUNG TRĂNG

*«Các em thích cười,
Muốn lên cung trăng,
Hãy hỏi ông Giời,
Cho mượn cái thang...»*

Đã bao năm câu hát Trung thu đó chỉ được coi là ước vọng ngây thơ của bầy trẻ. Nhưng Trung thu năm nay khi nghe thấy trẻ hát câu đó ta có thể nói cho chúng biết là ước vọng của chúng sắp thành sự thật và đến Trung thu năm Kỷ Dậu (1969) nhân loại có lẽ không còn phải ngồi dưới đất, ăn bánh thưởng trăng nữa mà sẽ có thể ngồi trên trăng ăn... bánh thưởng đất. Vì với chuyến bay Gémini 5 vừa qua, Hoa kỳ, và nhân loại, đã tiến thêm được một bước khá dài trong công cuộc bắc thang lên cung Trăng.

Ngày 21-8-1965 đã đánh dấu bước tiến quan trọng khi hỏa tiễn Titan II



chuyển mình lao vào không gian mang theo phi thuyền Gemini 5 trong đó có hai phi hành gia Gordon Cooper và Charles Conrad. Năm phút sau khi rời khỏi mặt đất, phi thuyền đã được đặt vào một quỹ đạo bầu dục vòng quanh trái đất có cận điểm là 160 cây số và viễn điểm là 347 cây số,

Tám ngày sau, khi hai người, râu rì lồm chồm, đáng điệu mệt nhọc nhưng nét mặt tươi cười, bước đến bắt tay thuyền trưởng mẫu hạm *Lake Chaplain* ở ngoài khơi Đại tây dương họ đã mang lại cho nước Mỹ nhưng thắng lợi vẻ vang trong công cuộc thám hiểm không gian.

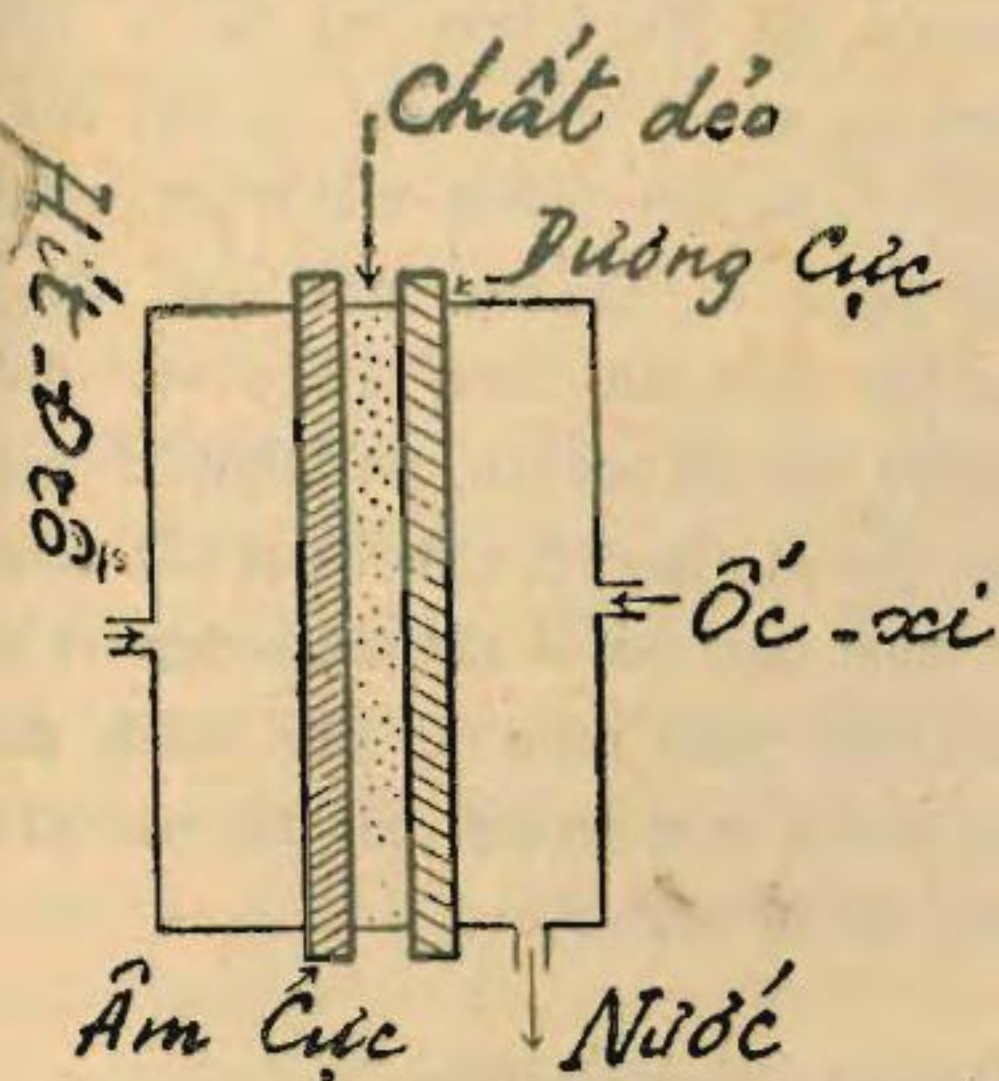
Kỷ lục bay lâu nhất: 120 vòng bay, 190 tiếng rưỡi đồng hồ tiền quỹ đạo và một cuộc hành trình dài 5.280.000 cây số. Lần đầu tiên trong cuộc chạy đua không gian Hoa Kỳ đã thắng điểm: 9 chuyến bay có người tổng cộng 642 giờ bay so với 8 chuyến bay và 507 giờ của Nga. Và Gordon Cooper trở nên người đầu tiên đã lên không gian hai lần và cũng là người có nhiều giờ bay nhất nhưng những con số đó chỉ để cho các nhà chính trị dùng trong các bài diễn văn. Đối với thế giới, chuyến bay đã là một thắng lợi cho cả nhân loại. Suốt trong 8 ngày, thế giới đã hồi hộp theo dõi hành trình của phi thuyền từng giờ từng phút. Và khi hai phi hành gia bình yên trở về trái đất, cả thế giới đến thở phào nhẹ nhõm như trút được gánh nặng. Bởi vì Gemini 5, tuy là chuyến bay thành công nhưng cũng lại là chuyến bay rắc rối nhất: hai ngày đầu máy điện không chạy, đến khi chạy lại sinh ra nhiều nước quá, phải hãm bớt đi cho bình điện khỏi bị ngập; hai hỏa tiễn điều khiển phi thuyền bị hư; máy ghi âm trên phi thuyền không chạy; một bộ phận ra-đa trục trặc. Và đến ngày cuối cùng, phi thuyền phải đáp xuống sớm một vòng để tránh một cơn bão đang đe dọa khu vực đáp xuống.

Vượt qua các khó khăn đó, Gemini 5 đã đạt được những thành tích khoa học đáng kể.

Bình điện khó tính.

Gemini 5 được giao phó cho hai nhiệm vụ quan trọng; thí nghiệm kỹ thuật điều khiển phi thuyền để gặp một phi thuyền khác trong không gian, và thử sức chịu đựng của con người trong cuộc hành trình dài trong không gian.

Sau vòng bay thứ nhất, Cooper tung ra một bộ phận gọi tắt là REP (Radar Evaluation Pod). Đây là một vệ tinh nhỏ, nặng 35 ki-lô, có trang bị một bộ phận máy ra-đa và một đèn rọi rất sáng. Sau đó, Cooper đang loay hoay sửa soạn để đưa phi thuyền đến sát vệ tinh đó thì... cúp hơi! Áp lực khí oxy trong bình điện yếu quá không phát ra đủ điện để làm thí nghiệm. Đây là một loại bình trữ điện mới, gọi là bình điện nhiên liệu để thay thế cho loại bình trữ điện vẫn dùng trong các chuyến bay trước. Bình điện này dùng phản ứng hóa học của hai khí hít-rô và ôxy để tạo ra điện. Phương pháp phát điện dựa trên một nguyên tắc rất sơ đẳng của điện học: khi một dòng điện chạy qua nước thì bị phân tích ra thành khí hít-rô và ôxy. Trong bình điện nhiên liệu người ta đảo ngược phản ứng này: hít rô và ôxy được hóa hợp với nhau để sinh ra điện và nước. Loại bình điện này tiện hơn các loại bình trữ điện khác vì lâu hết điện và vì nước sinh ra có thể dùng làm nước uống cho các phi hành gia. Trong bình điện có tất cả 192 cái pin,



Pin nhiên liệu

Mỗi pin gồm có ba phần, ở hai bên là hai ngăn, một đựng hít rô, một đựng ôxy, ở giữa là một miếng nhựa xốp nằm giữa hai điện cực có tính chất xúc tác. Dưới một áp lực và nhờ có tính chất xúc tác của điện cực, khí hít rô bị ion-hóa và những điện tử âm của hít-rô biến điện cực bên hít rô thành âm cực. Phần hít-rô đã ion-hóa chạy qua tấm nhựa xốp, gặp khí ốc-xy và biến điện cực bên ngăn chứa ốc-xy thành dương cực. Nối dương cực và âm cực lại với nhau, ta sẽ có một giòng điện. Áp lực khí hít-rô và ốc-xy càng cao bao nhiêu thì điện càng mạnh bấy nhiêu.

Bình điện ăn thông với hai bình hình cầu chứa khí hít-rô và ốc xi ở thê lỏng. Chung quanh mỗi bình có một lớp dây ruột gà có điện chạy qua để làm cho khí nóng lên và bốc hơi, bay sang bình điện. Bộ phận đun nóng này rất giản dị, đã được dùng trong các chuyến bay

trước để cung cấp dưỡng khí cho các phi hành gia thờ. Nhưng lần này không hiểu tại sao nó lại không chạy. Áp lực ốc-xi do đó bị yếu và bình điện không phát đủ điện. Muốn đủ điện dùng, áp lực này phải lên tới 56 kg/cm². Nhưng trong mấy vòng đầu áp lực chỉ có 12 kg/cm². Cũng may là áp lực chỉ xuống đến đó rồi thôi nếu không thì chuyến bay đã phải chấm dứt sau vòng thứ 6. Và phi thuyền có lẽ đã phải đáp xuống một vùng ở Thái-bình-dương với những phương tiện tìm kiếm và cấp cứu hết sức eo hẹp.

Thí nghiệm tưởng tượng.

Sang đến ngày thứ nhì, tự nhiên bộ phận đun nóng lại trở lại bình thường, áp lực ốc-xi lại tăng lên và phi thuyền lại có đủ điện dùng. Lẽ ra lúc đó, có thể có đủ phương tiện để gấp lại vệ tinh REP nhưng bình điện của vệ tinh này đã hết điện sau sáu tiếng đồng hồ. Người ta đành phải thay thế thí nghiệm này bằng một thí nghiệm giả tưởng trong đó Gemini 5 tìm cách tiến đến sát một hỏa tiễn Agena đang bay trên một quỹ đạo tưởng tượng. Sau bốn lần điều chỉnh, Cooper đã đưa phi thuyền tới cách phía sau hỏa tiễn Agena tưởng tượng khoảng 60 cây số và thấp hơn hỏa tiễn này ngót 30 cây số. Cuộc thí nghiệm giả tưởng ngừng ở đó và coi như là thành công vì muốn tiến sát hơn phi hành gia cần phải có mục tiêu thật sự để theo dõi bằng ra-đa và mắt thường. Thí nghiệm với một hỏa tiễn Agena thực sự sẽ được thi hành trong chuyến

bay Gemini 6 sắp tới vào cuối năm nay.

Đường lên cung Quảng.

Về mặt kỹ thuật, chương trình Gemini có mục đích thí nghiệm và hoàn thiện phương pháp đón tàu (Rendez-vous) và ráp tàu (docking). Đón tàu là tàu nọ chạy theo tàu kia và tìm cách tiến tới càng gần càng tốt. Giống như trong phim cao-bồi, chàng hiệp sĩ phi ngựa từ dưới thung lũng lên chặn đường một chiếc xe ngựa không người điều khiển trong đó có người yêu nằm bất tỉnh, đang lặn xuống dốc. Còn ráp tàu thì như khi chàng hiệp sĩ này không những tiến sát đến xe ngựa mà lại còn nhảy sang xe ngựa nắm lấy dây cương để vừa điều khiển cả xe người yêu lẫn ngựa của mình, đưa người đẹp trong xe đến nơi an toàn. Đón tàu và ráp tàu là hai kỹ thuật then chốt trong công cuộc thám hiểm mặt trăng.

Trước đây người ta định sẽ phóng một phi thuyền thật lớn lên thẳng mặt trăng. Phi thuyền này chứa đủ nhiên liệu để đáp xuống mặt trăng, thi hành nhiệm vụ, rồi lại rời mặt trăng để trở về trái đất. Muốn phóng một phi thuyền như vậy cần phải có một hỏa tiễn khổng lồ mạnh tới 150 triệu mã lực, và phải cần ít ra là 10 năm nữa mới chế được.

Để tranh thủ thời gian, các nhà khoa học nghĩ ra một mẹo để lên mặt trăng và chỉ cần một hỏa tiễn nhỏ hơn. Đó là căn bản của chương trình Apollo. Theo chương trình này, phi thuyền Apollo, có ba người sẽ được phóng lên quỹ đạo vòng quanh mặt trăng. Phi thuyền

gồm có một phi thuyền mẹ và một phi thuyền con. Khi ở trên quỹ đạo, 2 phi hành gia sẽ chui vào phi thuyền con, tách rời ra, đáp xuống mặt trăng, còn phi thuyền mẹ vẫn bay trên quỹ đạo. Sau khi thi hành xong nhiệm vụ, phi thuyền con lại bay lên, phi thuyền mẹ đón lấy, ráp vào rồi trở về trái đất. Nếu kỹ thuật đón tàu và ráp tàu không chắc chắn trăm phần trăm thì phi hành gia đáp xuống mặt trăng có thể nhớ tàu nằm tại đó như chơi!

Không gian chiến

Trong chuyến bay vừa rồi, thí nghiệm đón tàu không thành công, ngày lên cung trăng vì đó có thể bị rời lại. Nhưng các thí nghiệm khác của chuyến bay đã giúp ta hiểu biết thêm về không gian và những vấn đề ăn ở cùng sức khỏe của các phi hành gia. Theo chương trình, Gemini 5 sẽ thi hành 17 thí nghiệm về kỹ thuật và khoa học trong đó có 1 vài thí nghiệm có tính cách quân sự rõ rệt.

Chính thí nghiệm đón tàu và ráp tàu cũng có thể có 1 áp dụng quân sự. Trong các cuộc « không gian chiến » tương lai, các phi hành gia sẽ phải đòi hướng bay, cao độ và quỹ đạo của phi thuyền mình một cách dễ dàng nhanh chóng, để có thể né tránh, săn đuổi hoặc tiêu diệt phi thuyền địch như trong các cuộc không chiến hiện nay. Chúng ta hãy hy vọng không bao giờ nhân loại phải dùng đến kỹ thuật tiêu diệt nhau rắc rối và điệu vờ này.

Trong vài thí nghiệm khác các phi

hành gia thấy rằng có thể nhìn rõ từng cái nhà, máy bay, và khói tàu ở dưới đất. Khi hỏa tiễn Minuteman được phóng lên, các phi hành gia cũng trông thấy rất rõ. Họ lại dùng máy dò tia hồng ngoại để quan sát núi lửa, và các hỏa tiễn khi phóng lên. Những thí nghiệm này có một mục đích quân sự rõ rệt là dùng các phi hành gia để canh chừng cuộc tấn công bất ngờ bằng hỏa tiễn liên lục địa, quan sát những cuộc chuyển quân và tìm vị trí của các cơ sở kỹ nghệ hoặc quân sự. Các phi hành gia lại chụp ảnh nhiều thành phố, hải cảng v.v., khiến cho báo Sao-Đỏ của Nga phải la lối ầm lên là chuyến bay Gemini 5 đã có những ảnh hưởng quân sự bất chính (1).

Khách quan mà xét thì lời buộc tội đó tuy không phải là vô căn cứ nhưng đã quá khe khắt. Vì ngoài các thí nghiệm quân sự, Gemini 5 còn thí hành các thí nghiệm khoa học khác nữa. Cooper và Corad đã thu thập các tài liệu thiên văn và khí tượng như chụp hình mặt trăng, chụp hình các đám mây và trận bão Doreen ở gần Harwaili chụp hình ánh sáng hoàng đạo tức là ánh sáng ta nhìn thấy ở chân trời Tây và Đông sau lúc hoàng hôn và trước khi rạng đông.

Sống trong không gian

Và sau hết, vật thí nghiệm quan trọng hơn cả chính là con người.

Gemini 5 đã chứng tỏ là con người có thể sống và làm việc trong phi thuyền nhỏ hẹp dưới tình trạng không trọng

lực trong một thời gian đủ để đi lên mặt trăng rồi lại trở về trái đất mà không bị nguy hại đến tính mệnh. Bằng phương pháp viễn trắc (telemetry) các bác sĩ đã theo dõi nhịp hô hấp, tuần hoàn và tình trạng sức khỏe của các phi hành gia từng giây từng phút trong 8 ngày liền.

Tình trạng sức khỏe

Một vấn đề đang được nghiên cứu là hiện tượng xương mất chất vôi. Hiện tượng này thường thấy ở các người ốm nằm liệt giường lâu ngày. Chất vôi và khoáng trong xương bị hòa tan vào cơ thể và bài tiết ra ngoài, lâu dần xương trở nên ròn và yếu đi. Phân tích thành phần khoáng chất trong nước giải và chiều điện ngón tay út của hai phi hành gia trước và sau chuyến bay sẽ cho ta biết cơ thể hai người mất bao nhiêu chất vôi.

Tình trạng không trọng lực cũng ảnh hưởng đến bộ máy tuần hoàn của cơ thể. Ở lâu trong tình trạng không trọng lực và người ít vận động, bộ máy tuần hoàn trở nên lười, không làm việc điều hòa. Do đó, khi trở về trái đất, phi hành gia thường mắc phải chứng giảm áp huyết : đầu vầng mắt hoa và xuống máu chân. Triệu chứng này giống như triệu chứng ta cảm thấy khi khi đang ngồi, bất thành linh đứng dậy. Sau chuyến bay Mercury dài 34 tiếng, trước đây 2 năm, Cooper cũng có những triệu chứng này khi trở về trái đất. Trong chuyến bay Gemini 5 người ta đem ra thử một dụng cụ giúp tim ... tập thể dục trong thời gian

(1) Xin xem bài « Khía cạnh pháp lý của Phi thuyền không gian » của Thanh Trì trên BKTĐ. số tới đây.

« nhân cư » ở ngoài không gian. Đó là một cái băng cao-su có thể bơm căng lên, tương tự như máy đo áp huyết các bác sĩ thường dùng. Mỗi cái bên đùi của Conrad có quấn một băng này. Cứ cách 6 phút thì băng lại tự động bơm căng lên trong 2 phút khiến cho máu lưu thông khó hơn. Do đó tim phải làm việc mạnh hơn. Sau chuyến bay nếu Conrad không bị chứng giảm áp huyết thì cái băng cao-su có thể là một dụng cụ hiệu nghiệm để ngăn ngừa chứng này.

Phải đợi một thời gian nữa mới có kết quả chi tiết về thí nghiệm này và về tình trạng sức khỏe của các phi hành gia sau chuyến bay.

Nhưng những khám nghiệm đầu tiên ngay sau khi bay cho biết ngoài việc xuống cân và nhịp tim đập mạnh hơn lệ thường, tình trạng sức khỏe hai người rất khả quan. Có điều là khi đặt chân lên chiến hạm cả hai phi hành gia đều râu ria lởm chởm và ngứa ngáy khó chịu vì 8 ngày không tắm.

Sinh hoạt hàng ngày.

Vấn đề ăn uống cũng được giải quyết một cách khá chu tất. Trong phi thuyền nhỏ hẹp, không có đủ chỗ để bày bàn ăn một cách thịnh soạn. Mà dù có chỗ cũng không thể bày được vì trong tình trạng không trọng lực bàn ghế, đĩa, bát đều sẽ bay lơ lửng. Vô ý đụng nhẹ một cái là cả thức ăn lẫn bát đĩa sẽ



Conrad (bên trái) và Cooper râu ria mọc đầy sau tám ngày trên không gian.

bay tung tóe ra khắp phi thuyền. Trong các chuyến bay trước đây, người ta đã tán đồ ăn nhuyễn ra, cho vào các ống như ống thuốc đánh răng. Khi ăn chỉ việc cho vào mồm rồi bóp. Trong chuyến bay này các phi hành gia dùng các món ăn đông đặc đã rút hết nước, cắt sẵn ra từng miếng. Khi ăn chỉ việc cho nước nóng vào và thức ăn sẽ có đầy đủ hương vị và màu sắc như lúc mới nấu.

Một khía cạnh khác của đời sống hàng ngày tuy rất quan trọng nhưng ít được các báo chí nói tới vì ... «khó nói» là việc bài tiết của các phi hành gia. Khi ở trong phi thuyền các phi hành gia vẫn có thể tiêu hóa và bài tiết như thường. Nước tiểu được bơm vào một bộ phận sinh nhiệt làm cho bốc hơi ra ngoài. Conrad và Cooper nói rằng khi ra ngoài không gian các hạt hơi nước đông lại, phản chiếu ánh sáng mặt trời trông như pháo hoa cà hoa cải, rất đẹp mắt. Chất bài tiết của bộ tiêu hóa thì được đựng vào trong một cái túi có thuốc sát trùng và xếp gọn vào một chỗ. Tuy nhiên đề cho đỡ phiền toái về vấn

đề vệ sinh, 4 ngày trước khi thi hành phi hành và suốt trong chuyến bay các phi hành gia chỉ ăn toàn các thức ăn có ít chất bả như thịt gạo, trứng, đường, nước hoa quả, chè và cà phê. Nhờ cách ăn uống này, suốt trong 8 ngày Conrad chỉ dùng đến cái túi có một lần còn Cooper không cần gì đến túi cả. Người ta cũng lo liệu cho các phi hành gia ngủ đủ giấc. Trong chuyến bay Mercury trước đây, Cooper có thể ngủ một cách dễ dàng. Nhưng trong chuyến bay Gemini 4 hồi tháng 6 vừa qua các phi hành gia White và McDivitt than phiền bị mất ngủ vì ống nghe đặt trong mũ để liên lạc với căn cứ kêu to quá. Thêm vào đó, hỏa tiễn tự động điều chỉnh phi thuyền mỗi khi khai hỏa lại kêu ầm ầm như có con quái vật dấn vào phi thuyền. Trong hai ngày đầu của chuyến bay Gemini 5, vì máy điện trực trực các phi hành gia đã phải làm việc luôn tay, mỗi ngày chỉ ngủ có hai tiếng. Thiếu ngủ và phải làm việc quá sức làm cho họ trở nên cáu kỉnh, cự nự các người phụ trách chương trình bay đã cho họ nhiều công tác quá, không có đủ thì giờ dọn dẹp rác trong phi thuyền «ngập đến tận mang tai». Nhưng nói chung thì suốt trong chuyến bay, lúc nào các phi hành gia cũng vui vẻ. Cooper thì vốn ít nói còn Conrad nói cười luôn miệng. Có lúc cao hứng lại còn hát nghêu ngao nữa.

Thi hứng mới

Với những tiến hóa vượt bậc của

khoa học, người ta lo ngại rồi đây văn chương sẽ mất một nguồn cảm hứng phong phú. Trước đây mặt trăng còn xa vời, các thi sĩ mới mơ mộng, mới nhớ nhung, mới gọi trăng bằng những tên triu mến. Khi thiên hạ có thể lên xuống cung Hằng như... đi chợ thì còn gì là mơ màng nhớ. Nhưng nữa. Nhưng nếu khoa học sẽ làm cho các thi nhân .. cụt một thi hứng cũ thì bù lại khoa học cũng đang hứa đem đến cho các nhà thơ một thi hứng mới : đó là trái đất. Thường tình của thể nhân là có xa mới nhớ. Rồi đây khi xa trái đất hàng triệu dặm đường các thi sĩ sẽ cảm thấy là tình nhớ đất cũng nồng nàn khăng khít chẳng kém gì tình mơ trăng. Và lúc đó thơ nhớ đất sẽ lại ra thao thao bất tuyệt chẳng thua gì thơ mơ trăng ngày nay.

Thực ra, kỷ nguyên thơ nhớ đất đã mở màn trước đây bốn năm. Và thi sĩ thủy tổ của loại thơ này lại không phải ai xa lạ chính là phi hành gia Nga Gherman Titov. Sau có hơn một ngày ở trên quỹ đạo, khi trở về trái đất Titov đã xuất khẩu thành chương như sau : « Trong vũ trụ không có gì tươi đẹp bằng hoàng bằng đất mẹ. Trên đất mẹ ta có thể đi đứng làm lụng và thở hút khí trời. Trong nỗi nhớ nhà ta thường cảm thấy xen lẫn chút tình hoài hương man mác. Tôi cũng cảm thấy tình hoài hương đó vương vấn trong nỗi nhớ đất ».

NGỌC-VÂN

ĐOÀN THÊM



Thân thể và Sự nghiệp

LE CORBUSIER ⁽¹⁾

Được tin Le Corbusier đột-nhiên tạ thế ngày 27-8 vừa qua, báo-chí dĩ-nhiên đã kể lại thân-thể sự-nghiệp của một người mà văn-hào André Malraux đã coi là "nhà kiến-trúc vĩ-đại nhất thế-giới, le plus grand architecte du monde ».

Lời khen có phần quá đáng : trước hết vì trong nghệ thuật, mỗi nghệ sĩ theo một đường lối, mỗi người có thể thành công về một vài phương diện, thể hiện được một vẻ đẹp, hay truyền bá được

một quan-niệm đặc-biệt, khó lòng xếp đặt thứ vị ; không thể nói rằng họa-sĩ Renoir hơn họa-sĩ Cézanne, hay thi-nhân Eliot kém thi nhân Keats, vì không có tiêu chuẩn duy nhất mà xét xử.

Vả lại, trong hiện-đại, chẳng thiếu những nhà kiến-trúc đã thành danh, với những công-trình đáng kể về mặt này hay mặt khác : như Gropius, người đã phát động phong-trào Bauhaus, xây dựng theo khối vuông, khối dài, góc thẳng, tìm ra hình-thể thích-hợp với văn-minh kỹ-nghệ ; Mies Van Der Rohe, mà sở-trường là kiến-tạo bằng kim-khí và thủy-

(1) Le Corbusier tức Charles Edouart Jeanneret (6-10-1887/27-8-1965).

ting ; Frank Lloyd Wright, người khéo dung-hòa kỹ-thuật tân-xảo với phong-cảnh thiên-nhiên vv... Nếu Le Corbusier xây được thành-phố tối-tân Chandigarh ở Ấn-độ, thì Niemeyer cũng xây thành-phố tối tân Brasilia ở Ba-Tây.. Le Corbusier xử dụng bê-tông một cách táo-bạo, thì chính thầy ông là Auguste Perret đã tỏ tài đó từ nhiều năm trước, mà còn giữ lại ở những ngôi nhà bằng vật-liệu mới, phong-cách dung-dị và lịch-sự cổ-diễn.

Nên thiết nghĩ không nên coi ông hay bất cứ ai là đệ nhất kiến-trúc-sư hay đệ nhất nghệ-sĩ trên thế-gian này. Nhưng ông đã nổi tiếng, tất có chi đặc biệt, hoặc có công đóng góp những gì vào nghệ-thuật ? Đó mới là điều cần biết.

Ông đáng được chú ý, trước hết vì những điểm khác thường trong cuộc đời ông.

Nghe tên, tưởng ông là Pháp: thực ra ông là người Thụy-Sĩ; sinh năm 1887, rồi đến năm 43 tuổi, mới nhập tịch Pháp.

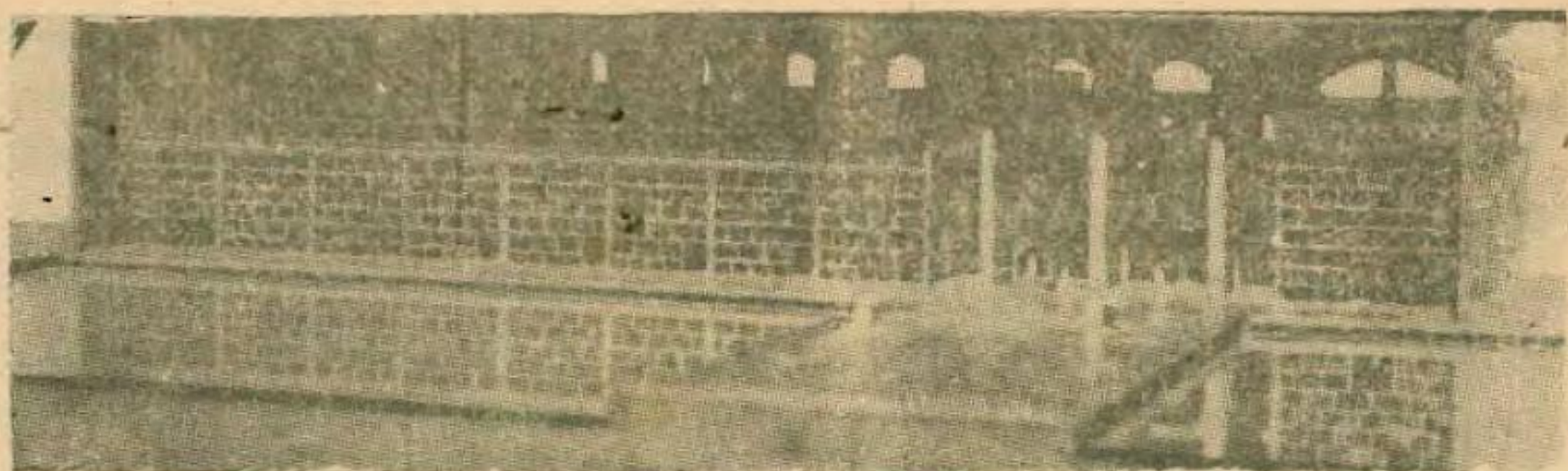
Đặc-sắc rõ-rệt nhất của cá-nhân ông, là một ý-chí học-hỏi mạnh-mẽ hơn người, được rèn luyện qua một thiếu-thời vất vả : nghèo nàn, phải tự học, tập làm thợ chạm, nhưng thích xây dựng, lang thang qua nhiều xứ tìm thầy, theo học và giúp việc các kiến-trúc-sư sau này nổi tiếng, như Berhens ở Đức, Perret ở Pháp.

Mãi đến 1924, ông mới mở được một xưởng và văn-phòng kiến-trúc. Nhưng ông sớm có tên tuổi, vì cố gắng phổ biến những quan-niệm cải-cách canh-tân của ông : từ 1920, ông đã xuất bản cùng một

nhà thơ, tạp-chi «Tân-Trào, L'Esprit Nouveau». Hơn nữa, năm 1928 ông tích cực hoạt-động đề tổ chức những đoàn-thể quốc-tế với mục-dích bênh vực các ý-kiến mới, chống lại các khuynh-hướng bảo-thủ : như Đại-hội quốc-tế Kiến-trúc hiện-đại (CIAM : Congrès Internationaux d'Architecture Moderne) và Ủy-Ban Quốc-Tế giải-quyết các vấn-đề kiến-trúc hiện đại (CIRPA : Comité International pour les Réalisations des Problèmes d'Architecture Contemporains).

Vì nhu-cầu tranh đấu, ông phải viết văn, và viết rất nhiều, trên các địa-hạt chuyên-môn và phổ-thông, không những về kiến-trúc, kiến-thiết đô-thị, chỉnh-trang lãnh-thò, mà còn về mỹ-nghệ và nghệ-thuật nói chung, tất cả chừng 30 bộ sách lớn nhỏ (Vers une Architecture ; Urbanisme ; Une Maison, un palais ; La maison des hommes ; Quand les Cathédrales étaient blanches ; L'Art décoratif d'aujourd'hui v. v. . .) Ngoài ra, ông có xuất bản hai tập thơ : Poésie sur Alger, Le Poème de l'Angle Droit. Hiến Chương 1949 mà Hội-Nghị quốc-tế Kiến-trúc họp tại Athènes đã đồng-thanh chấp nhận (Charte d'Athènes) do chính tay ông soạn thảo, đề tổng hợp một cách sáng sủa những ý-niệm thích-hợp nhất về ngành tạo-tác hiện-đại. Trong lịch-sử kiến-trúc, chưa tìm thấy ai sáng tác nhiều bằng ngòi bút như vậy.

Nỗ-lực kể trên đã khiến các quan-điểm của ông được thắng-lợi, đồng-thời đã quảng cáo nhiều cho ông. Nên ông được giao phó thực hiện nhiều công-tác rất quan-trọng mà chỉ một thôi cũng đủ giúp nhà kiến-trúc lưu danh : như khu Thụy-sĩ ở Đại-Học-Xã



Mô hình tối cao Pháp Viện ở Chandigarth (Ấn-Độ)

Ba-Lê (1930) Lâu đài Centrosoyuy Mạc Tư-Khoa 1934, trụ sở bộ Giáo Dục và Y-Tế xứ Argentine 1936, trụ sở Liên-Hiệp - Quốc, Nữu Ước 1947 ; nhà thờ Ronchamp 1950-53, các định-thự thành phố Chandigarth Ấn-độ, vv... và nhất là các Đơn-Vị Chúng-cư ở Pháp, ở Đức (1947, 1953, 1956).

Nhưng các sáng-kiến của ông có tính-cách độc-đáo và hấp dẫn như thế nào mà ông đã thành công rực-rỡ ?

Ở địa-hạt nghệ-thuật chung, ông tỏ ra thức-thời và quảng-bác, nhận rõ nhu-cầu mới của một nhân-loại tiến mạnh theo khoa-học, không thể còn vương-viu vào những sự rườm-rà kèn-càng của cuộc sinh-hoạt thanh-nhàn thuở xưa. Bởi vậy, ông cực-lực bài bác mọi sự tô-diềm huy-hoàng, tỉ-mỉ, cầu-kỳ, giả-tạo, với dụng-ý khoa trương, và ẩn lậu những khía cạnh vụng-về của kỹ-thuật. Từ cây đèn, cái bàn, chiếc máy khâu, xe hơi, đến ngôi nhà, đều phải cực tuyệt mọi lối chạm trổ thêu dệt, mà phôi bày vẻ thật, tiến tới sự đẹp đơn-thuần. Thực ra, những ý-kiến đó không có gì mới lạ, vì nhiều tác-giả khác đã nêu ra: như Adolf Loos từ 1910 đã đăng loạt

bài lên án thói tô-diềm trong mỹ-nghệ coi như một tội ác (Ornement et crime) Họa-sĩ Piet Mondrian từ 1920 cũng chủ-một đường lối tạo-hình thuần-nhã (Neoplasticisme)... Song không mấy ai có ngôn-ngữ mạnh bạo quyết-liệt với sức tuyên-truyền hung-hăng của Le Corbusier, đề đả phá đúng lúc, giữa cuộc, Đấu-xảo quốc-tế 1925 ở Ba-Lê, những sản-phẩm lạc-hậu do người đương-thời đem trưng bày mà không thấy lố-lãng. Tóm lại, ở địa-hạt vừa lướt-quá, ông đã giúp nghệ-thuật, không phải với công-trình kiến-trúc, nhưng với tư-cách nhà văn. Dù sao, ảnh-hưởng của ông trong sự tiến phát của Mỹ-học kỹ-nghệ (Esthétique industrielle) cũng rất đáng nghi.

Về kiến-trúc, ưu-điểm thứ nhất của ông, là tìm ra được một trong những giải-pháp tiện-lợi và thích-hợp

— cho vấn-đề gia-cư giữa những thành-phố đông-đúc,

— cho vấn-đề chỉnh-trang các thành-phố trước nạn nhân-mãn.

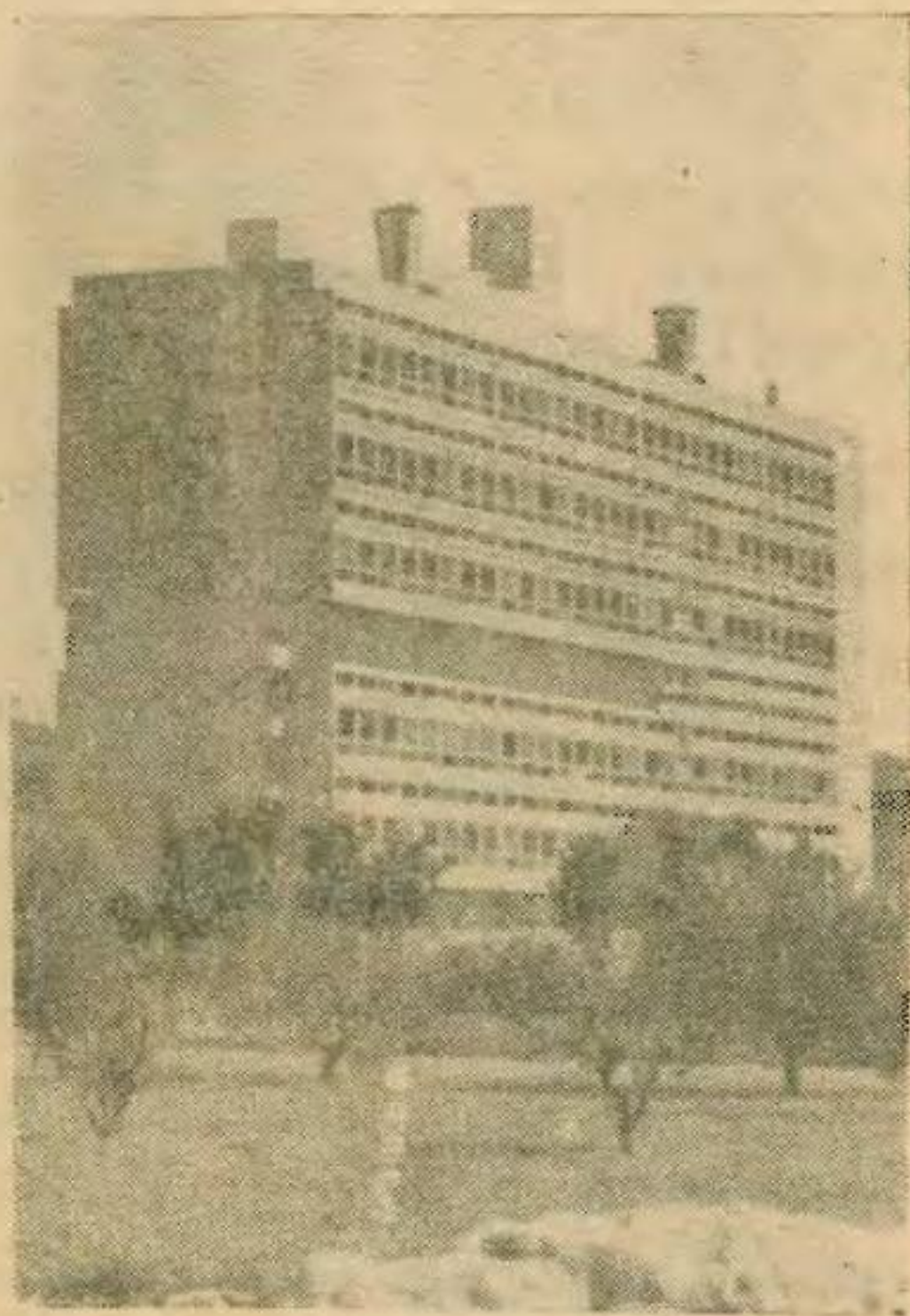
Xứ nào cũng gặp nạn đó từ khi kỹ-nghệ phát-triển, và các nhà chuyên-

môn đã cố tìm và thử theo nhiều lối thoát :

Xây cho mỗi gia-đình một nhà riêng có vườn, có sân, ở những khu-vực quanh thành phố (*Cité-jardins*). Còn chi bằng ? Nhưng phí-tồn rất nhiều, và đất đâu cho đủ ? Vả chẳng, các ngoại-ô mỗi ngày một xa trung-tâm, đi lại làm việc rất khó-khăn.

Nếu thiếu bề rộng, thì ngoi lên cao ? thay vì làm nhà riêng một hai tầng, xây những nhà rất nhiều lầu (*Gratte-Ciel*) Song những nhà trọc-giời hàng chục hàng trăm tầng, mọc tua tủa ở các thành-phố Mỹ-Châu đều có nhiều bất-tiện i che lấp mất nhiều ánh sáng, con người quá xa cây cỏ, vắng thiên-nhiên, sống trong khung-cảnh máy móc lạnh-lùng và và phiền cho những gia-đình đông con trẻ.

Vậy nên tránh lập những vùng phụ-cận (*ville - satellite*) lệ thuộc và vào thành-phố chính, không xây nhà Độc-cư ; nhưng cũng đừng nên xây dựng quá cao, chỉ nên kiến tạo những Khu Chúng-cư độ mười hay mười-lăm tầng, để dành đất làm vườn công-cộng và mở thêm đường giao-thông (*Grand-Ensemble*). Phương-thức này cũng đã được áp-dụng, nhưng vẫn chưa đáp lại hẳn mọi nhu-cầu : dựng lên ở vài nơi trung-tâm, cạnh những ngôi nhà cổ-kính, thì hại cho mỹ-quan của toàn-thể thành-phố vì cho thấy cảnh vá-viu ; lại không đủ lớn để có các tiện-nghỉ của nhà trọc-giời là những tiệm buôn, những phòng làm việc, ở ngay trong ngôi công-ốc.



Đơn-Vị Chúng Cư Marseille

Le Corbusier nhận ra sở-trường của các lối Chúng-cư, nên chấp nhận nguyên tắc thành-lập, song phải tránh các sở-đoàn, nghĩa là phải cung cấp những tiện nghi còn thiếu, làm thế nào.

— cho mỗi khu đầy đủ về các phương diện trú-ngụ, tiếp-tế, liên-lạc.

— cho mỗi gia-đình được riêng biệt, thanh thoi, không bị người bên cạnh làm rầy ; hơn nữa, có thể tổ chức những cơ-quan xã-hội tập-thể mà thời-đại đòi hỏi.

Sau 25 năm nghiên cứu ông đã nghĩ ra

— lập những Đơn-vị Chúng - Cư (*Unité d'habitation*)

— gồm nhiều Đơn vị đó thành một

thành phố Sáng Tươi (*Ville-Radieuse*)

Loại thành-phố này chưa kịp lập, song Đơn-vị Chúng-cư, thì đã được vài, nên cần xét qua để có ý-niệm cụ-thể về tài-nghệ Le Corbusier.

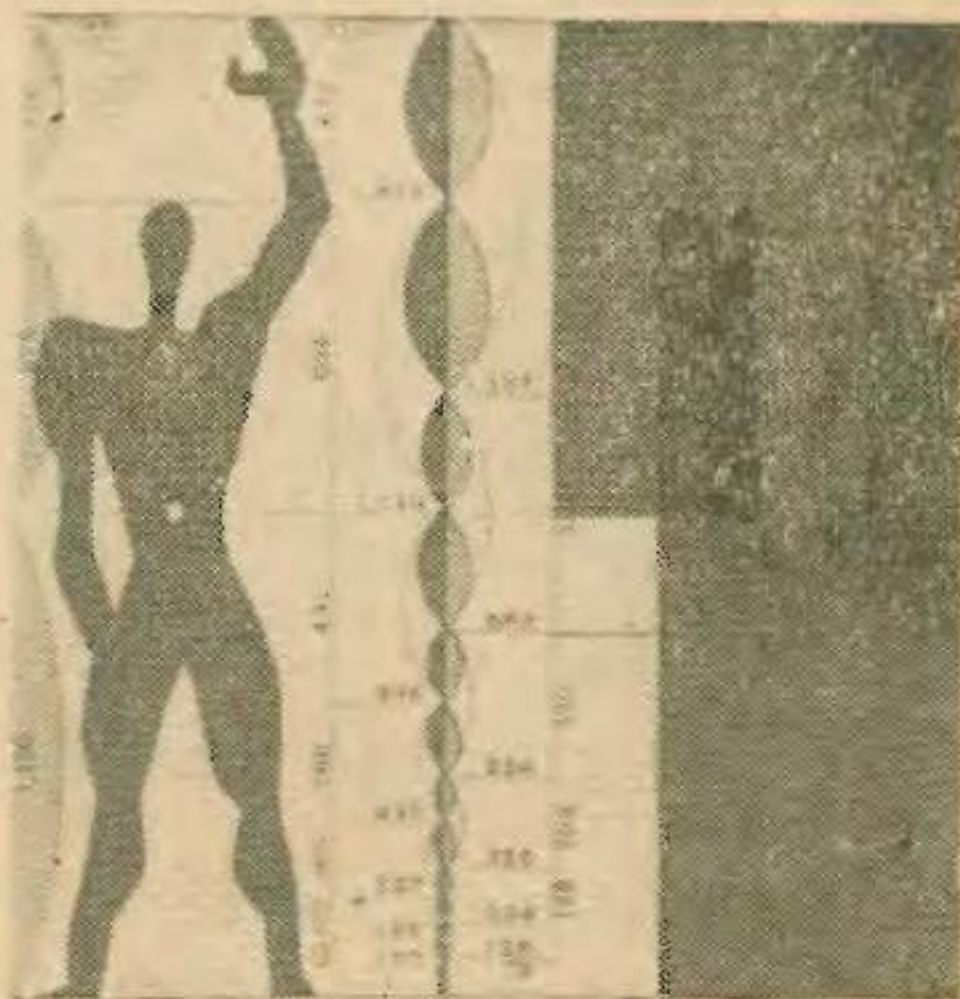
Đơn-vị Chúng cư đầu tiên xây ở Marseille là một khối xi-măng cốt sắt dài 140 thước, rộng 25 thước, cao 70 thước bên trong chia ra 18 tầng nằm trên các hàng cột lớn (*pilotis*). Như vậy, ở bên dưới xe có thể đậu trẻ có thể chạy chơi. Nóc không có mái dốc, nhưng là sân thể thao, có đường chạy, hồ bơi.

Nhà gồm 337 căn. Mỗi căn có hai tầng, riêng biệt cho mỗi gia-đình; không ai nghe tiếng hoặc trông thấy người láng giềng, nhờ các bức tường vách không vang, và những tấm xi-măng che bớt ánh nắng (*Brise-soleil*). Căn nào cũng có phòng chung khá rộng, phòng ngủ người lớn, phòng ngủ các con, phòng tắm, bếp; ngăn xếp quần áo và chứa đồ-đặc. Hàng hiên vừa sâu vừa thoáng.

Các căn mở ra 6 hành-lang chung, rộng rãi và hun-hút như đường phố, có các tiệm tạp-hóa, thực phẩm, hớt tóc, giặt ủi, phòng bưu điện v.v.. Lên xuống bằng 4 thang máy. Bên ngoài, có các thang xây. Như vậy các bà nội trợ đỡ tốn thời-giờ.

Nếu làm từng ngôi nhà nhỏ cho mỗi gia đình, thì phải tốn 56 cây số các đường ống nước dây điện; và giăng mắc lòi thoi; ở đây, chỉ mất 5 cây số, và đem giấu cả ở trong trần từng dưới cùng.

Như vậy, không mấy ai chối cãi sự



Thang Modulor

tiện ích, và sáng kiến của Le Corbusier đã được hoan-nghênh.

— oOo —

Một phát minh, nữa của ông, rất có lợi cho cả kiến trúc lẫn công nghệ, là cách đo riêng để lấy những kích thước thích hợp, mà ông gọi là *Modulor*.

Ông nhận thấy nhà ở, cũng như mọi đồ đạc, đều phải vừa tầm thân thể. Nên những đơn vị đo đạc thời xưa, theo bề dài bàn chân (*ped*) ngón tay (*pouce*) v.v. hợp với con người hơn là cây thước (*mètre*).

Vì thế, ông đo lại mỗi phần thân thể của người bình thường, lúc đứng, lúc ngồi,... và thấy những số này :

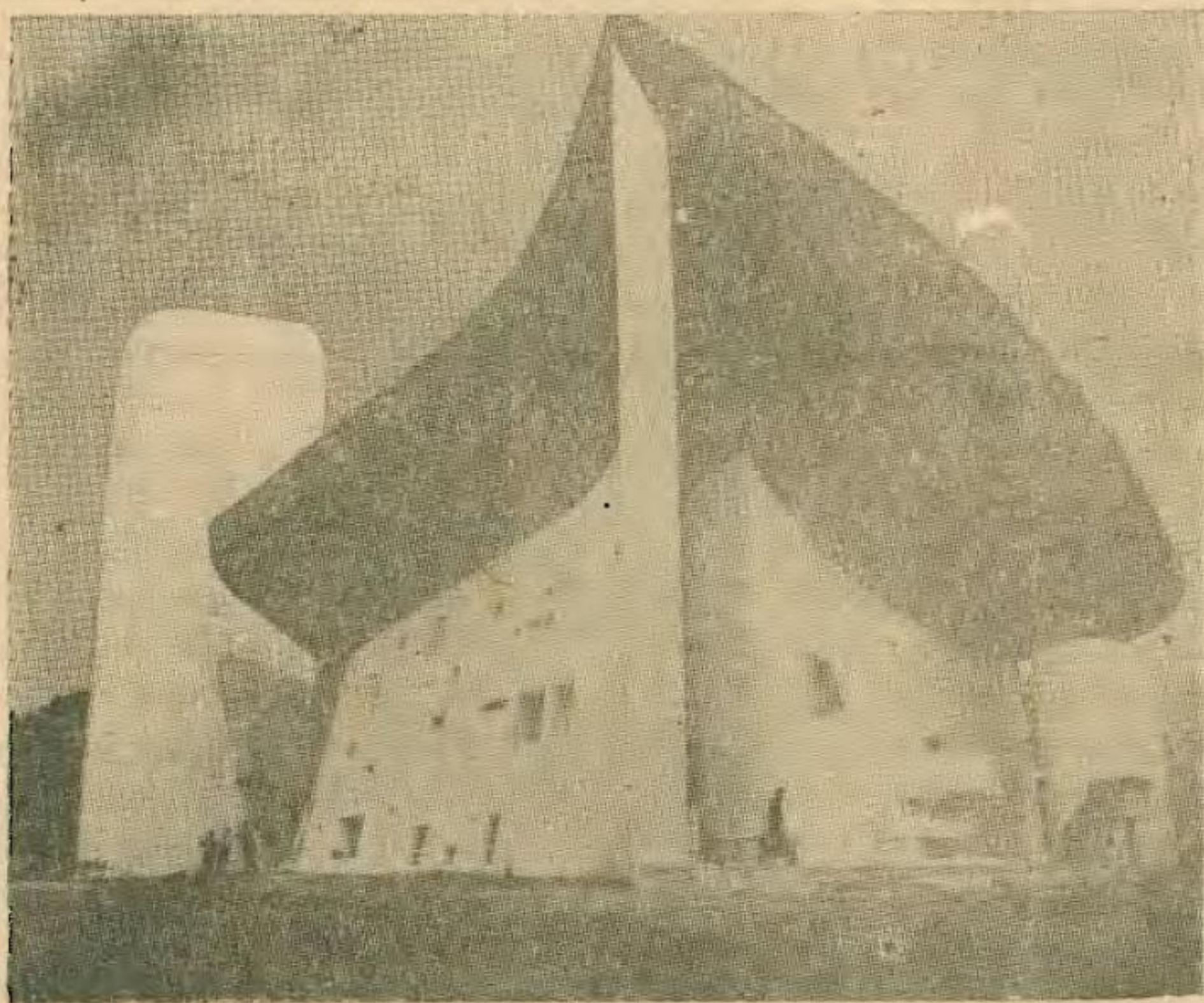
27, 43, 70, 113, 183, 226,...

Như ở người đứng thẳng,

113 phân = từ chân lên rốn

183 = từ chân lên đầu

226 = từ chân lên đầu ngón tay nếu tay giơ cao



Nhà thờ Ronchamp

Nhưng xét kỹ, thì còn nhận ra trong các số trên :

$$70 : 43 + 27$$

$$113 : 43 + 70$$

$$183 : 70 + 113$$

Tỉ lệ của các số đo với nhau, không khác mấy tỉ lệ Vàng của Hy Lạp (Section d'or) để tìm những bề và những hình đẹp nhất.

Ông bèn đặt ra một thang đo (Grille du Modulor) gồm những số trên, để áp dụng vào việc xây dựng.

Như ở Đơn-vị Chứng-cư Marseille, từ sàn đến trần chỉ có 2 thước 26 : vì người đứng giờ tay thẳng, cũng chỉ tới

đó, vậy không cần xây cao hơn. Các bề cao của Đơn vị (140 thước, 70 thước) tính theo 15 lần thang Modulor. Nhà bác học Einstein đã khen rằng : Modulor là một thang đo nó khiến cho ta khó làm điều xấu và dễ làm điều tốt (C'est une gamme de dimensions qui rend le mal difficile, et le bien facile).

Nhờ có Modulor, mới dễ tạo dễ đúc, những bộ-phận tiền-chế (khung cửa, cánh cửa, bậc thềm, ván lát, sà dui, v.v) cùng kích-thước, cùng kiểu-mẫu, đủ cân-xứng, đỡ tốn thời giờ xây dựng ; như thế, Le Corbusier đã thỏa mãn phần lớn nhu-cầu đồng-nhất và điều-hòa (standardisation et normalisation) mà chính ông cùng nhiều đồng-nghiệp vẫn ao ước từ lâu.

oOo

Tuy-nhiên, vì kiến-trúc là nghệ-thuật cao, nhà kiến-trúc không có nhiệm-vụ viết vắn có óc chế tạo cũng chưa đủ, còn phải đạt tới sự đẹp. Về phương-diện này, liệu Le Corbusier thành công đến mức nào ?

Nhiều người tỏ ý dè dặt. Giáo-sư kiến-trúc Gutton, trong các bài giảng, không ngần ngại chê bai : đối với ông, Đơn-Vị Chung-Cur Marseille có tính-cách đồ-sộ tàn nhẫn «vô nhân đạo, inhumaine» vì nó gây cảm-tưởng là đè bẹp con người bằng những khối bê-tông khổng-lồ. Riêng tôi cũng thấy hầu hết tạo-tác có tiếng của ông, đều nặng-nề, khô khan, trơ và cứng quá : tảng xi-măng cong và nhọn đầu làm mái nhà thờ Ronchamp, có chi ngoạn-mục ? lạ thì có lạ, nhưng ư thì khó lòng.

Khi đọc các tác-phẩm về lý-thuyết của Le Corbusier tôi thường chịu ông có nhiều ý kiến hay. Nhưng khi những lý đó đề được thể hiện thì tôi vẫn phải cố tìm mà không thấy vẻ đẹp. Bởi vậy

tôi đồng ý với Lucio Costa, một trong những nhà kiến-trúc đã góp phần xây thành phố Brasilia : «Các tác phẩm về lý thuyết của Le Corbusier là thánh - kinh của ngành kiến trúc tối tân xứ Ba - Tây. L'oeuvre théorique de Le Corbusier est le livre sacré de l'architecture moderne brésilienne».

oOo

Dù sao, chí của ông lớn và bền, tài cũng vượt nhiều đồng-nghiệp, và sự đóng góp của ông vào nghệ thuật nói chung và kiến-trúc nói riêng, cũng đủ khiến ông còn lưu danh nhiều thuở. Ảnh-hưởng của ông vẫn sẽ còn mạnh mẽ, mặc dầu ông chẳng bao giờ được theo học trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật. (1)

D. T.

(1) Cũng như Auguste Perret, ông không có bằng kiến-trúc-sư, nên đã phải có một sắc-lệnh riêng của Chánh-phủ Pháp cho phép đặc-biệt, hai nhà kiến-trúc đại-tài mới được hành-nghề.

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S. D. A. E. D.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 - 23742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCLOPROPANE — PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de garothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS.

CUNG-GIỮ-NGUYỄN

DANIEL-ROPS

Văn-hào Daniel-Rops, có chân trong Viện Hàn-lâm Pháp, vừa mới tạ thế.

Tôi được quen Daniel-Rops, bằng thư-từ, từ năm 1938. Lúc bấy giờ, chủ biên tạp chí *Les Cahiers de la Jeunesse*, tôi có nhờ một số văn-nhân ngoại quốc giúp bài vở và ý kiến. Daniel Rops gửi qua một bức thư, mà chúng tôi đã đăng nguyên văn trong số 19, xuất bản tháng 5 năm 1938, dưới nhan đề *Lettre aux Cahiers de la Jeunesse*, đoạn cuối viết như sau :

« Sự cố-gắng hướng về nhân-linh mà các bạn muốn theo đuổi, chính tôi cũng khuyên các bạn. Cần tái tạo một tình huynh-đệ. Tình ấy trước hết từ nơi các bạn mà ra, bốc phát giữa các bạn, nảy-nở trong nhóm nhỏ hẹp của các bạn, nơi đã sẵn có một khí-hậu thân-hữu tốt lành. Rồi mỗi tình sẽ nở rộng và thắt chặt địa cầu. Tôi tin tưởng nơi tình huynh-đệ

sáng suốt ấy. Người ta thường trích câu của Kipling cho rằng khu tây và khu đông của bộ não con người không bao giờ gặp nhau. Tại sao người ta không trích cho trọn đoạn sau, Kipling có nói thêm : « Nhưng khi hai người gặp nhau, họ nhìn nhau ». Chính cái nhìn ấy, tôi xin gửi đến các bạn, cái nhìn chan chứa niềm tin và thân-hữu. »

Đến năm 1954, ở Anh-quốc về, tôi có lưu lại Pháp. Một trong những người tôi tìm thăm, là Daniel Rops. Tôi còn nhớ mãi cuộc gặp gỡ chung quanh bữa cơm trưa nơi tầng lầu riêng của nhà văn tại Neuilly. Hôm đó có cả Madeleine, vợ Daniel-Rops, Ông Rémy, tác giả nhiều sách về kháng-chiến Pháp và một linh mục dòng Prémontré, Dom Yves Bossière, một học-trò cũ của nhà-văn, (một đồ-đệ đã trở nên thầy, *qui discipulus fit magister*, như Daniel-Rops đã ghi lưu-niệm, trên một trang đầu của tập sách *Missa*

Est). Sau khi mấy vị kia rút lui, Daniel-Rops cố giữ tôi lại suốt buổi chiều để trò chuyện. Sau đó vài ngày, tôi hết sức ngạc nhiên và cảm động khi nhận được, do Daniel-Rops gửi đến cho tôi, tại một khách sạn ở Ba-Lê, tờ báo trong đó trên trang nhất có bài của ông viết với nhan đề : « *Volontés d'existence, un témoin de la Jeune Indochine m'a dit...* ». Daniel-Rops đã ân-cần thuật lại phần lớn câu chuyện giữa chúng tôi và đồng thời giới thiệu tập tiểu-luận mà tôi vừa cho xuất-bản ở Saigon,

Ba năm sau, có dịp trở lại Pháp, tôi định đến Neuilly thăm nhà văn, bây giờ có chân trong Viện Hàn-lâm rồi, nhưng Daniel-Rops đã đi nghỉ hè tại Tresserve, nơi biệt thự bên cạnh hồ Bourget. Tôi tiếc vì bận nhiều công việc khác không lên đến đó được...

Đầu năm nay, 1965, tôi có nhận được một bức thư ngắn của Daniel-Rops ; tôi không ngờ đó là bức thư cuối cùng của người.

Tôi nhắc lại vài mẫu chuyện riêng không có mục đích sống nhờ xác chết, mà chỉ để chứng-minh rằng tình thân-hữu Daniel-Rops nói cách đây gần ba mươi năm không phải là một câu sáo-khách. Chắc hẳn những người quen biết Daniel-Rops thân hơn sẽ không phủ nhận cảm tưởng trên. Sự cố-gắng tiến tới nhân linh bao giờ cũng mạnh-mẽ nơi nhà văn danh tiếng ấy, mà nghề-nghiệp và thành công không làm mất cái nhìn quý hóa giữa người với nhau.

Daniel-Rops là ai ?

Daniel-Rops, là bút hiệu của Henry Petiot, sinh năm 1901 tại Epinal, con một vị sĩ-quan pháo-binh. Ông học trung học và đại-học tại thành phố Grenoble, thi đậu thạc-sĩ Sử địa tại Lyon lúc 21 tuổi và là vị thạc-sĩ trẻ tuổi nhất ở Pháp. Lúc bắt đầu đi dạy tại trường trung-học Chambéry, ông còn trẻ hơn sáu tháng học-sinh lớn tuổi nhất trong lớp ông. Suốt 23 năm, ông tiếp tục dạy học tại Chambéry, Amiens và trường Pasteur tại Neuilly.

Nghề giáo-sư không cản trở văn-nghiệp của Daniel-Rops, và văn-nghiệp rực rỡ sau này của ông không hại gì đến công việc giáo sư, mà trái lại đã giúp cho sự giảng dạy của ông được dồi dào kinh-nghiệm và rất thiết thực. Bắt đầu vào đời, Daniel-Rops sống trong khung cảnh hậu-chiến, một giai đoạn đầy danh-vọng, hứa-hẹn, nhưng cũng chất chứa bao nhiêu lo ngại và nguy cơ, vì xứ sở phải biết vươn mình để sống theo nhu cầu của một thời đại mới. Nước Pháp, cạnh lực với chiến-tranh, muốn nghỉ-ngơi, muốn hưởng đời hơn là bắt tay vào việc ngay. Những người có trách-nhiệm không có can-đảm nói với dân chúng sự thật là phải cố gắng nhiều hơn và nhất là cần phải thực hiện một cuộc cách mạng hữu-hiệu, mà theo như Péguy đã nói, cuộc cách-mạng ấy chỉ là một cuộc cách mạng tinh-thần mà thôi. Thế giới đã bước vào thời-đại kỹ-thuật, say sưa vì kỹ-thuật, quen dần dần với những giá-trị mới, có khả năng hủy diệt những nền tảng của văn-minh sẵn có. Đây không chỉ là một giai đoạn lịch sử, mà một kỷ-nguyên hoàn toàn mới xây dựng trên cơ giới, tốc độ, số lượng, quần chúng. Bao nhiêu ý nghĩ của

thời mới đã trở thành đề tài suy gẫm cho Daniel-Rops cũng như cho thế-hệ của ông ta và mỗi người đã hiểu biết, phản ứng và giải quyết theo sắc thái giáo dục, thực trạng giai cấp, đức tin hay thái độ phi tôn của mình. Daniel-Rops, từ Chambéry gửi bài cho các báo chí ở thủ đô, nhưng sách của ông ta bắt đầu xuất bản đã qui tụ một số độc-giả càng ngày càng đông, nhờ giọng nói nghiêm trang và chân thành, nhờ tinh thần hăng hái trẻ trung, nhờ sức mạnh của một đức tin sống động. Để đạt mục-phiêu, Daniel-Rops dùng luôn hai lối diễn tả : tiểu luận và tiểu thuyết. Nhưng với hình thức này hay hình thức kia, Daniel-Rops, cũng chỉ tỏ một một thứ băng-khuâng, ý chí tham gia vào những cuộc thảo luận quan trọng của thời đại, trên cương-vị của một nhà đạo đức, một người công giáo. Những vấn đề nhất thời, như đó, được xét theo tiêu chuẩn giá trị muôn đời. Đọc những tựa các tiểu-luận : *Mối lo âu của chúng ta* (Notre inquiétude, 1926), *Xã-hội không linh-hồn* (Le monde sans âme, 1932) *Những năm then chốt* (Les années tour-nantes, 1932) *Thành phần của số kiếp chúng ta* (Éléments de notre destin, 1934), *Cảnh nghèo khổ với chúng ta* (La misère et nous, 1935), *Điều gì chết và điều gì sinh* (Ce qui meurt et ce qui naît, 1937), cũng có thể đoán được những thắc mắc của nhà văn. Những tiểu-thuyết Daniel-Rops viết hồi đó, cũng chỉ quanh quẩn nơi vấn đề quan trọng nhất của con người là nghĩa lý cuộc đời và sự cứu rỗi. (*Tâm hồn đen tối* (L'âme obscure, 1929), *Chiến thắng của thần chết ở đâu ?* (Mort, où est ta victoire, 1934), *Hỏa kiếm* (L'épée de feu, 1939). Đến

đại chiến thứ hai, khi tai họa đã đoán trước không ngăn chặn được, đem lại cho nước Pháp cảnh nhục nhã trong thế xác cũng như trong tâm hồn, thì Daniel-Rops từ trong đêm tối tuyệt vọng đến ánh sáng mờ hồ đáng nghi ngại của thời kỳ giải-phóng, tiếp tục cuộc tranh đấu của mình, nhấn mạnh đến những điều tin tưởng xưa nay mà thời cuộc bấp-bênh đã không lay chuyển. Những sách *Vượt lên trên đêm tối của chúng ta* (Par delà notre nuit, 1943), *Tìm xin Thượng đế* (Quêtes de Dieu, 1947) được độc giả đề ý đến nhiều hơn những công trình khác của Daniel-Rops về văn-học-sử, như những trước tác về Rimbaud, Péguy, Psichari, Rilke, Kafka... là bao nhiêu văn-nhân cũng có những nỗi băng-khuâng sâu đậm, và lối giải đáp tương-tự như của mình.

Daniel-Rops trong mấy mươi năm đã xây dựng một đời sống hữu ích đầy danh vọng. Ông là một giáo-sư đã gây nhiều ảnh-hưởng đối với tuổi trẻ, và gần đây trên đài vô-tuyến đã có những lời chứng công khai của những học-sinh cũ nhắc đến công ơn thầy. Tiểu-luận và tiểu thuyết của Daniel-Rops đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, đem đến cho tác-giả nhiều giải thưởng văn-chương trong số có giải quan-trọng nhất của Viện Hàn-lâm Pháp. Nhiều người chỉ đạt được một phần kết quả và công trình ấy cũng đã tự mãn rồi.

Nhưng đời văn-nghiep của Daniel-Rops lại trôi dạt và bắt đầu một giai-đoạn mới, rực-rỡ hơn, khi vị giáo-sư sử-ký trước kia đành trở lại với môn nhiệm ý của

minh, Daniel-Rops trở nên một sử gia danh tiếng hơn là nhà tiểu-thuyết và có lẽ sau này, người ta chỉ nhớ đến phần hoạt-động ấy của người mà thôi. Và trong cõi mênh-mông của lịch-sử nhân-loại, Daniel-Rops đã chọn một địa-hạt gay-go nhất, khó khăn nhất, đem lại cho mình một số người ham thích và số người chống đối, đó là địa-hạt sử tôn-giáo, đúng hơn là sử Thiên-Chúa giáo, rõ-ràng hơn nữa, là lịch-sử giáo-hội công-giáo. Đường hướng của Daniel Rops vẫn là một. Từ khi viết tiểu-luận hay tiểu-thuyết, Daniel-Rops chỉ nói lên tâm-trạng của con người, sau khi tìm mình trong thế-gian mà chẳng gặp, tìm lại được mình khi đặt vấn đề dưới khía cạnh quyết định, là sự lựa chọn của tinh-thần. Không từ chối khung cảnh của thời đại, không điên cuồng đề từ bỏ bao nhiêu sự phát minh của khoa-học và kỹ-thuật, không chối cãi những ảnh-hưởng và những hậu quả phần khởi do bao nhiêu cố gắng nhân-loại thông-minh và cần-cù, Daniel-Rops chỉ ao-ước và đòi hỏi cho người dành một phần riêng biệt, cõi yên-lặng và bi-thảm thật mà trong đó mỗi người ý-thức được thân phận riêng của mình mà thôi. Đức tin đã hướng dẫn ngấm-ngấm các công-trình văn-ngệ của Daniel-Rops. Nhà văn muốn phục-vụ đức-tin bằng những công-trình thức thời, góp phần nhỏ bé của mình trong việc truyền bá sự thật, nói cho những ai muốn nghe, những điều đã xảy đến cho nhân-loại. "Người ta không chỉ đói cơm, người ta còn đói chân-lý, đói lời của Chúa." Chúng ta không ngạc-nhiên khi nhận thấy rằng ở Pháp, sau đại - chiến thứ hai, sách

bán chạy nhất là quyển *L' être et le néant* của nhà triết-lý vô thần Jean-Paul Sartre, và bộ sách *Histoire Sainte* của Daniel-Rops. Quyền này hay quyền kia cũng là những vị thuốc an thần cho một số người vừa mới thoát địa ngục trần gian, do một chủ-nghĩa bất nhân đã dựng lên trên khắp châu Âu. Một là chán nản, đến nỗi không còn tin tưởng nơi những giá trị duy linh và chỉ dùng giải đáp trần gian cho vấn đề trần thế hai là vì chán nản về trần thế, trở lại hay tìm đến một nguồn an ủi tinh thần, tìm lại nghĩa lý của bao nhiêu sự kiện đã xảy ra phi lý, và tìm những giải đáp đầy đủ hơn. Sách của Daniel-Rops ra gặp thời. Tài của Daniel-Rops đã dùng thời để đạt một kết quả kỳ diệu. Áp dụng những phương pháp sử của các bậc thầy như Eocillon, Daniel-Rops viết lại từ nguyên thủy, lịch sử của Thiên-Chúa giáo, đặt sự phát triển của sử ấy trong viễn ảnh của lịch sử thế giới. Nhà học giả còn là một tín-đồ mộ đạo. Vấn đề nghiên cứu quan hệ đến những bậc thông thái mà cũng liên quan mật thiết với những người còn có đức tin, với những người tuy không còn đức tin vẫn sống trong một xã hội thấm nhuần ảnh hưởng của đức tin ấy. Daniel Rops phải dung-hòa hai thứ nhu-cầu, và phải nghiên cứu đề tài với kỹ thuật của học-giả, nhưng trình bày với thể văn thể văn giản-dị, dưới một hình thức linh-động đủ sức hấp-dẫn người đọc, dù người có theo Thiên Chúa giáo hay không. Pho *Thánh Sử* (*Histoire Sainte*) mà trong đó cuốn *Jésus en son temps*, cuốn tiêu-biểu nhất, đã trở nên một cuốn sách bán rất chạy (theo bản thông

kê mấy năm trước đây thì đã bán hơn một triệu cuốn). Kết quả ấy là một hiện tượng đáng đề ý, một hiện tượng có nghĩa-lý. Hình như xã hội không chịu giam mình trong một khung cảnh đóng kín mà muốn có cửa sổ để nhìn thế giới tinh thần, đề hướng về cõi vô biên vô tận. Một điều khác nói lên sự thành công đặc biệt của Daniel-Rops, là sách nói về Jésus đã có vô số và thuộc đủ oại, nghiên cứu, thần nhiệm, bút chiến hay mỉa mai cười cợt nữa. Đã có những cuốn rất giá trị trở thành sách cồ-diễn như các trước tác của Renan, Léonce de Grandmaison, Goguel, Barbusse, hay Couchoud thỏa mãn khuynh hướng hay thành kiến của độc giả, phù hợp với tác dụng riêng của mỗi soạn giả. Daniel-Rops với bút pháp của nhà tiểu thuyết đã đem cho sống lại nhân cách của Thầy, trong thời-đại của Thầy, trong khí hậu địa-lý của Đất Thầy hoạt động và gây được cho độc giả những mối cảm-xúc chân thật. Tiếp theo bộ Histoire Sainte còn bộ sử Giáo-Hội Ki-Tô quan trọng không kém.

Daniel-Rops không ngưng hoạt-động với bao nhiêu sách vở ấy, ông còn theo đuổi những công việc khác như từ 1936, lại hiệu sách Plon, lãnh trách-nhiệm về bộ sách *Présences*, và cho in sách của những tác-giả như Valéry, Claudel, Maurois, Charles de Gaulle, từ 1949, chủ-biên tạp chí *Ecclesia*, giám đốc nhiều bộ sách sử tại các nhà xuất-bản Fayard và Laffont, trong đó có một bộ Bách-khoa về Công-giáo ở thế kỷ 20, theo dự-định thì đến một trăm năm mươi quyển.

Một đời sống như Daniel-Rops đáng mong muốn lắm, không chỉ mong muốn về sự thành công rực-rỡ về tinh thần hay về tài-chánh, mà mong ước theo như André Siegfried nói ngày 22 tháng 3 năm 1956 khi tiếp đón Daniel-Rops vào viện Hàn-lâm ngồi ghế của Edouard Le Roy: «Một đời như đời ông đáng thêm thường không phải vì sự thành công mà vì sự tin-tưởng duy nhất đã xuyên qua đời ấy».

Một người như Daniel-Rops tìm đâu cho đủ thì giờ để thực-hiện bao nhiêu công-trình? Từ lúc trẻ, Daniel-Rops không có sức khoẻ dồi dào, và đời sống thể-xác của Ông ta là một cuộc tranh đấu thường xuyên. Người nhỏ bé, giọng nói không mạnh, hai mí mắt nặng trĩu thường sụp xuống Nhưng khi ngược mặt lên để nhìn, Daniel-Rops có cái nhìn trong sáng và dịu hiền và giọng nói tuy nhỏ, khi cất lên, tỏ ra ấm áp và thâm tình. Tôi đã tìm hỏi bí-quyết thành công của ông. Ông cho biết nhờ nơi sự tổ-chức thì giờ chu đáo, nếp sống trật tự và khôn ngoan, sự bền chí kiên tâm làm việc. Daniel-Rops vào khoảng 9 giờ sáng đã ngồi bàn viết, và nhất định viết cho đến trưa. Bản thảo của ông luôn luôn viết tay. Những trang viết được, đến chiều thư-ký chép lại. Thì giờ buổi chiều ông dùng vào việc tiếp khách, trả lời thư từ, hay thăm viếng bạn bè, tham gia các công cuộc từ-thiện. Giản-dị lắm ông nói cho tôi biết, anh cứ viết cho kỳ được mỗi ngày một trang, cuối năm anh đã có một cuốn trên ba trăm trang rồi. Chắc hẳn ông đã viết rất nhiều trang mỗi

SINH HOẠT

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Số người hâm mộ thiên tài

Tại Valescure (nơi họp hội đồng giải Formentor (vừa rồi, một tác giả bị hụt có một lá phiếu, suýt được *Giải thưởng các nhà Xuất Bản* (Prix des Editeurs). Ấy là một nhà văn đã sáu mươi tuổi, sinh ở Ba-Lan, nhưng từng sống ở nhiều nước Âu Mỹ, tên là Witold Gombrowicz. Tuy bị hụt, Gombrowicz được nhắc nhở rất nhiều, được xem là một nhà văn «lớn» nhất trong số được hội đồng tuyên trạch đề cập tới.

Nhà văn lớn ấy nói : « người ta bảo tôi, ít nhất cũng tới ba trăm lần, rằng tôi là một thiên tài ; nhưng sách của tôi bán tại Pháp có lẽ được chừng ba trăm cuốn ! »

Danh ngôn ấy có phải nhằm ăn ủi nhiều bậc «thiên tài» xứ ta hiện nay ?

Nhà văn được phép dốt.

Hội đồng giải thưởng Prix des Critiques với 8 thăm trên 14, chọn cuốn *Le Blaphomet* của Pierre Klossowski. Một học giả tiếng tăm, Roger

Caillois, liền rút tên khỏi hội đồng lập tức, đề phản đối.

Sự việc xảy ra gây tiếng vang lớn, bởi vì giải Critiques là một giải thưởng có uy tín, đã từng thưởng cho Albert Camus, Françoise Sagan, Robbe-Grillet, Mandiargues v.v...

Trên tạp chí « *Le Monde* », P. Caillois giải thích về lý do từ chức của mình. Ông chê văn P. Klossowski hỏng quá, không thể nào thưởng được. Ai lại viết «Car en effet» mà cứ viết đi viết lại mãi nhiều lần như thế. Đã «car» lại còn «en effet» ! Dốt quá. Giả sử học trò đi thi xếp-tí-phi-ca mà viết thế cũng bị gạch ngay, huống hồ là nhà văn !

Jean-Pierre Faye, giải Renaudot năm 1964, vội vàng lên tiếng trên báo *l'Express* đề bênh vực Klossowski. Theo J.P. Faye thì «car en effet» sai thật, học trò thi xếp-tí-phi-ca không nên viết thế thật, nhưng Chateaubriand và Littré lại viết «car en effet» như thường, biết làm sao ! Mở cuốn *Le génie du christianisme* ra mà xem, ngay trang đầu đã có «car en effet» rồi !

«Sống và Viết»

«Tôi không sống một cuộc đời bình thường. Tôi chỉ trông thấy cha tôi, mẹ tôi, vợ tôi, trong thực tế tôi không có người bạn nào. Tôi không có nghề nghiệp gì khiến mình có liên quan với thực tại cả. Tôi viết vào ban đêm Tôi ngủ dậy đúng trưa. Cả ngày tôi ở trong phòng.

Lâu lâu, tôi cảm thấy cần ra ngoài đường một chút coi ra sao, cho khuây... Tôi sống một cuộc đời tồi tàn».

«Thấy rằng một con người, với cuộc sống của hắn ta, kinh nghiệm của hắn ta, tất cả là mười cuốn tiểu thuyết mà hắn có thể viết cũng được không viết cũng được, thấy thế bao giờ tôi cũng lấy làm khó chịu. Đôi khi vài cuốn sách thay đổi được cuộc đời chút ít. Nhưng mà một cuốn sách nó có nghĩa lý gì đâu ; khi ta nghĩ rằng phải tốn cả năm trời vất vả để viết ra nó, chuyện ấy thành quái gở. Tại sao lại phải viết cần thận ? Cho hậu thế chẳng ? Trời không hiểu nổi. Đôi khi tôi thấy hoàn toàn lỗ bịch, tôi có cảm tưởng viết lách không đáng vinh dự gì, đó là một tật xấu».

Đoạn văn trích dịch trên đây, nếu do một tác giả Việt nam viết ra, thì chắc đã gửi đến phòng văn viên Ngu Í. J. M. G. Le Clézio là một tác giả Pháp, nên đã nói mấy câu đó với Madeleine Chapsal, nữ đồng nghiệp của Ngu Í ở Pháp.

Quan niệm sống và quan niệm viết ấy đúng hay sai, tốt hay xấu, cái đó còn tùy... Có điều chắc chắn là nó đã làm cho tác giả *Le procès verbal*

SÁCH MỚI

Bách Khoa T.Đ. đã nhận được :

— **Lịch sử tư-tưởng Nhật-Bản** của Thích-Thiên-Ân, do Đông-Phương xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 406 trang, gồm 4 phần lớn : Nhật-Bản thời cổ-đại, thời cận đại, thời hiện-đại và Tư-tưởng truyền-thống của Nhật-Bản. Bản đặc biệt không đề giá.

— **Một niềm tin** (thế-giới trong tương-lai, Việt-Nam trong hiện tại) của Nguyễn Hiến-Lê, do Nguyễn Hiến-Lê xuất bản và tác-giả gửi tặng. Sách dày 180 trang, đã có một đôi chương được giới thiệu trên Bách Khoa, giá 55\$.

— **Vách đá cheo leo** truyện dài của Nhật-Tiến do Đông Phương xuất bản và tác giả gửi tặng... Sách dày 317 trang giá 80\$

— **Tối cao pháp-viện Hoa-kỳ và Quốc-Hội Hoa-kỳ**, nguyên tác của Gerald W. Johnson do Thời-Nay phiên dịch, xuất bản và gửi tặng. Mỗi cuốn dày 120 trang giá 20\$

— **Dự-án Danh-pháp Hóa-học Hữu-cơ** của Võ quang Yển, do tác giả gửi tặng. Trung-tâm Nghiên-cứu Xã-hội Việt-Nam tại Paris, ban dịch thuật và phổ-thông khoa học ấn hành bằng ronéo dày 50 trang, khổ 21 × 27.

Trân trọng cảm ơn các tác giả, dịch giả trên đây và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc BK. TĐ.

thành một tay cự phách của phái tiểu thuyết mới.

Thơ hay đất Bắc

Đề mừng sinh nhật Hồ Chí Minh, tạp chí Văn học ngoài Bắc số tháng 5-65 đặc biệt qui hướng nghiên cứu về đề tài ấy.

Mở đầu số báo, Hoài thanh công bố một phát giác về văn học : hễ cứ làm thơ ca tụng Bác thì tự nhiên nó hay :

« Những nhà thơ chúng ta vẫn yêu mến có thơ hay đã đành, ngay những người thường ngày thơ không hay lắm thế mà viết về Bác cũng có những câu thơ hay, có khi cả một bài thơ hay. »

Vậy thì tinh túy thi ca miền Bắc đồn ở đây rồi, ta gặp trúng tủ rồi, may mắn quá, tội gì không nhào vô xem thơ hay. Hãy xem đúng những câu hay nhất, tức là những câu đã được Hoài thanh chọn lựa, nêu ra.

Trước hết là « những nhà thơ chúng ta vẫn yêu mến » :

Đây Tố Hữu tả Bác :

« Tiếng người thét.

Mau lên gươm lấp sáng ! »

Xuân Diệu bốc thơm Bác :

« Nghĩ từ khâu súng, con dao.

Lại thêm Bác phải nghĩ vào chúng con. »

Văn Xuân Diệu nữa :

« Những chữ lớn như biển trời.

Như biển trời cũng hẹp.

Cũng thua một con người.

Khi tuyệt vời cao đẹp. »

Và đây là Đoàn văn Cừ :

« Ôn người lúa lại vàng tươi.

Sắn khoai lại biếc, mây trời lại xanh »

Và sau đây là những nhà thơ có lẽ « thường ngày không hay lắm » :

« Miệng tươi cười bập bẹ.

« Bác Hồ ơi ! »

Giọng thanh thót êm như lời chim hót » (Thanh Thanh)

« Chúc cụ Hồ mạnh khỏe vui tươi.

Dắt dìu kháng chiến, giành độc lập cho người Việt nam »

(Hải Châu)

Các cháu hát say sưa liên tiếp.

Những bài ca chúc thọ Bác hồ

Bác không già !

Bác trẻ mãi !

Hoan hô »

(Thanh Thanh.)

Không còn hồ nghi gì nữa : đúng là giọng lưỡi của những người *homo soviéticus*.

Cái vui của cá.

Người *homo soviéticus* làm thơ đã vậy, lý luận lại càng lý thú hơn. Ta vừa có dịp biết một phát giác văn học của Hoài Thanh. Trong số báo Văn học tháng 6-65 (xuất bản ở Hà nội) Hồ Tuấn Niêm cũng tỏ ra cử khôi không kém. Hồ Tuấn Niêm khen văn chương trong các bài diễn văn, kêu gọi, chúc tết v.v... của Bác : đó là thứ văn chương kiểu mẫu muôn đời. Nói riêng về các bài thơ chúc Tết, năm nào Bác cũng có một bài gửi đồng bào ; trong bài đó Hồ Tuấn Niêm cũng nhận cái chính là tổng

kết tình hình, nêu phương hướng nhiệm vụ cụ thể cho nhân dân v.v... Tuy vậy, Hồ Tuấn Niệm bảo đảm trong đó có chất thơ « rõ rệt ». Tại sao vậy ? Niệm bảo : « Điều đó cũng dễ hiểu » — Xin cho biết thẳng lý do xem nào ! — Đây, lý do : « Người là nhà thơ lớn của dân tộc ». Có thể, gì mà không nghĩ ra !

Hoài thanh lú lo khen thơ hay, sao ta không thấy hay, Hồ Tuấn Niệm lý luận chắc nịch, sao ta chịu không hiểu nổi ? Phải chăng đó là chỗ khác nhau của người *homo soviéticus* và người thường ?

Xưa, Trang tử cùng Huệ tử dạo chơi trên bờ hào thành, trông thấy cá lội tung tăng dưới hào, Trang tử bảo là cá vui. Huệ tử vặn hỏi : « Ông không phải là cá, sao biết được là cá vui ? »

Phải, không phải là cá thì bất quá thấy cá nó ve vầy đuôi mà đoán bừa vậy thôi, chứ làm sao thông cảm được cái vui ấy ?

Chúng ta ở đây với giống người *homo soviéticus* ngoài Bắc cũng vậy : hoặc giả ve vầy đuôi xoắn xuýt như thế là cái hay của họ đó chẳng ? Quả thực không tài nào hiểu thấu.

Tháng 8-1965
TRÀNG THIÊN

(1) L.T.S Xin xem BK. TĐ số 206 bài « Vụ án Mihajlov ở Nam Tư » trang 32

Văn-nghệ và quần-chúng

Nếu không có giáo sư Watanabé (người chuyên dịch Rabelais ra tiếng Nhật) mách bảo, chúng ta không ngờ rằng tại Nhật một cuốn sách của Rabelais, in ra 2.000 bản, phải bán suốt 30 năm mới hết.

Nhưng phát giác ấy cũng chưa bắt ngờ bằng những sự thực sau đây. Các bạn có biết tờ tạp chí « tiến bộ », trẻ trung, trí thức, nói lên tiếng nói của « nghệ thuật hôm nay », tức tờ *TEL QUEL* ở Pháp, mỗi kỳ in bao nhiêu số không ? — Thừa 3 nghìn. Số đó, đem ra bán dài hạn, ngắn hạn, bán trong nước ngoài nước, bán cho chính phủ, cho tư nhân, đủ thứ rồi, thường thường còn lại 1 nghìn tập.

Tờ *Les lettres nouvelles*, lừng lẫy trên mười năm nay, thì in mỗi kỳ 5 nghìn số. « Văn Nghệ Mới » ở Pháp xem chừng cũng suýt soát một cỡ với các cơ quan văn nghệ mới ở ta chứ không hơn nổi. Bán xong, mỗi kỳ lại thừa đến 2 nghìn rưỡi số, cái đó mới nguy. Bởi vậy nhà xuất bản Julliard quyết định tổng cò tờ tạp chí phá của ấy. May cho nó, Denoël lại ra tay hảo hớn đem nó về; bắt đầu từ tháng 10-1965 này nó dọn nhà.

Còn tờ *La nouvelle revue française*, thành lập từ hồi André Gide còn thanh xuân; cách đây nửa thế kỷ (các cụ ở báo Nam Phong dịch là *Pháp lan tân tạp*

chí?), tờ ấy bây giờ thành ra lão làng in mỗi kỳ r vạn số, thừa lại 4 nghìn số. Tình trạng xem cũng bi, nên nghe có rục rịch cải tổ.

Một tờ báo trẻ, tên là *La revue des lettres modernes* (Tập chí văn nghệ hiện đại), thì in nhiều nhất 3 nghìn số, và ít nhất là ... 8 trăm số ! Trong số đó, gửi cho độc giả dài hạn 350 tờ, còn lại 450 tờ để bán khắp hoàn cầu, và không có lần nào bán hết !

Trong khi đó thì những tờ *Paris match*, *Times*, *Sélection* thứ báo không chuyên về văn nghệ, mà có đủ thứ : chính trị, thể thao, phụ nữ, khoa học phổ thông v.v.. thì in ra hàng triệu.

Nghĩ lại cái thời mà con buôn các nơi mỗi lần tới kinh đô mua bán đều chép đem về một ít thơ của Bạch cư Di, mà họ con hát tìm tòi học thơ Sầm Thar Vương Duy v.v., rồi nghĩ đến cảnh trạng ngày nay : chưa chắc chắn văn nghệ đi lần xuống quần chúng.

Hồ-Hữu-Tường và Nguyễn-Đăng-Thục với « Quốc học »

NGÊ - BÀ - LÍ thuật

«Viện Đại học Vạn-Hạnh xin cảm tạ toàn thể đồng bào các giới ở trong nước cũng như ở ngoài nước đã nâng đỡ, giúp đỡ và ủng hộ viện từ ngày thành lập cho đến nay, và bước sang năm hai tuổi, hơn kì nhập học này, viện tổ chức buổi nói chuyện hôm nay (1), nhờ hai giáo sư của viện, ông Hồ-Hữu-Tường và ông Nguyễn-Đăng-Thục — mà tên tuổi, hoạt động và chỉ hướng đã dính liền với nền Văn hóa dân tộc — góp ý kiến về nền Quốc học cùng trình bày quan niệm của viện Đại học về vấn đề này, và nhất là về tinh thần của hai phân khoa Văn khoa và Khoa học nhân văn của viện.»

Sau lời mở đầu và giới thiệu gọn gàng của đại đức Thích-Thiên-Ân, quyền viện trưởng và khoa trưởng hai phân

khoa vừa kể, hai diễn giả Hồ, Nguyễn lần lượt trình bày, họ Hồ, với đề tài «*Đề phụng sự Quốc học*», họ Nguyễn, với đề tài «*Phật giáo với Quốc học ở Đại học Vạn-Hạnh*»

Hai người bạn già này, từng đứng cạnh nhau trong tuyển tập «*Văn hóa và Cội nguồn*» ra đời cuối thu 1946 tại Hà-Nội, nay đứng chung dưới mái hiên Đại học Vạn Hạnh lại dùng chung một diễn đàn để cõ vờ cho nền văn hóa dân tộc, kẻ hiện là phó viện trưởng Đại học Phật giáo, người nguyên là khoa trưởng Đại học Văn khoa quốc gia, nên một số thính giả đông đảo và chọn lựa đã đến nghe, mặc dầu đề tài khô khan và giờ nói chuyện không mấy thích hợp với người Thủ đô : 3 giờ chiều một ngày chủ nhật, giữa mùa mưa.

(1) Chiều chủ nhật 5-3-65, tại trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài-gòn.

Tiếc rằng khuôn khổ số báo dành riêng để kỷ niệm Nguyễn-Du này

không cho phép chúng tôi tóm tắt hai bài nói chuyện như ý muốn. Vậy bạn đọc nào muốn biết đầy đủ, xin tìm xem tạp *Vạn-Hạnh*, tuần báo *Thiện Mỹ* và *Hoà Đồng*.

Nơi đây, chúng tôi chỉ xin qua vài điểm chánh.

Họ Hồ thì thiết tha mà thâm trầm. Họ Nguyễn thì thiết tha mà sôi nổi. Cả hai chí thành.

Họ Hồ nhấn mạnh ở cái tinh thần của Đại học Vạn-Hạnh : học để hành, hành do học, cái nhiệm vụ của giáo dục : bảo vệ thành trì văn hóa. Ông nhắc đến người đầu tiên đã cả tiếng gọi dân tộc xây đắp «một nền quốc học» từ 1922, mà không làm nổi : Nguyễn-An-Ninh. Vì trở lực chánh trị thời ấy. Nay, lại càng khó khăn hơn vì trở lực tăng gấp lại còn thêm hai thành kiến do thực dân để lại : một là giáo sư Đại học phải có bằng cấp tiến sĩ do những Đại học, Âu Mỹ cấp, hai là chế độ thi cử. Thành ra ta không có giám khảo chuyên môn về Quốc học. Ông đưa ra chủ trương : dùng phương pháp Âu Mỹ của các vị giáo sư du học về cộng lại với tài liệu do các học giả không có bằng cấp nhưng có thành tích, hai thành phần này luyện lại mới xây dựng được Quốc học. Một kế hoạch thực tiễn được diễn giả phác họa. Cách tổ chức lại chế độ thi cử rất

được mọi người chú ý : giao trọng trách giám khảo cho công chúng. Rồi ông giới thiệu mục đích của hai phân khoa Văn khoa và Khoa học Nhân văn của viện Đại học Vạn-Hạnh : vạch đường lối Quốc học và «chuẩn bị cho dân tộc ta tham gia vào sự tổng hợp văn hóa mà nhân loại đương rộn rịp chuẩn bị».

Họ Nguyễn phác qua ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với Quốc học, và cho rằng Quốc học phải là phản ảnh trung thực những thống khổ, những đấu tranh, những nguyện vọng của dân tộc. Ông ca ngợi sự tổng hợp tam giáo của thiền sư Vạn-Hạnh, mà hai tôn giáo ở dân tộc xuất hiện tại miền Nam : Cao-Đài, Hòa-Hảo là đi đúng với truyền thống người Việt, vốn gồm 90% nông dân thuần phác. Chỉ khi ta phát huy được cái phần tin sâu thắm và vững bền của dân tộc, thì ta mới có thể thấu, hóa tinh hoa của nền văn minh khác. Ông đề cao sự độc lập về tinh thần, nhận xét rằng hễ ta còn tinh thần nô lệ thì khó mà độc lập về chánh trị. Ông quan niệm bằng cấp ở nước người mang về chỉ có giá trị khi nào nó phụng sự những nhu cầu thiết tha của dân tộc Việt.

Hai tràng pháo tay nồng nhiệt sau hai lần hai diễn giả từ giã diễn đàn đề nói lên sự thành công của buổi nói chuyện bổ ích và thiết thực này.

15 NGÀY TIN TỨC

• Oanh tạc miền Bắc

Cuộc oanh tạc vẫn tiếp diễn hàng ngày trên các mục tiêu cũ : Vinh-Linh Trung-Hòa, Vinh, Hà-Tĩnh, Hải-Yến, Yên-báy, Sơn-La, Bắc-Kạn, Điện-Biên-Phủ... Đặc biệt. 8-9 phi cơ H.K. oanh kích một cây cầu trong địa hạt Lao-kay cách Trung-Cộng có 27 km ; ngày 9-9 một địa điểm tại Sơn-Tây cách Hà-Nội 45 km và ngày

10-9, kho đạn và trại quân Yên-Khoái, Hưng-Hóa (Phú Thọ) cách Hà-Nội 48 km bị dội bom.

• Chiến sự miền Nam

Trong 2 tuần qua có 2 cuộc hành quân lớn :

— 3/9 Hành quân Long-Phi 929 Vinh-Bình, kết quả 59 V.C. chết tại trận, 24 bị bắt ; ta phát giác được một hầm có trên 100 xác V. C. đã được lấp đất vì đồng bọn không kịp mang đi.

— 7/9 : Hành quân hỗn hợp Piranha Mỹ-Việt : T. Q. L. C. Việt-Nam phối hợp với T. Q. L. C. Hoa-Kỳ tấn công V. C. ở bán đảo Batangan cách Chu-Lai 32 cây số về phía Nam, bắt đầu 6g35 ngày 7-9 và chấm dứt 17 giờ ngày 10-9. Kết quả : 178 VC. chết, 69 bị bắt.

• Tin trong nước

— *Tướng Landsdale* cùng một đoàn chuyên viên nông thôn đã tới Saigon ngày 29/8. *Tướng Landsdale* giữ chức Trưởng đoàn liên lạc Mỹ tại Ủy-ban Xây-dựng Nông-thôn, do T.T. Nguyễn-Cao-Kỳ làm Chủ-tịch.

— *Hội-thảo tại Huế* của các giáo-sư Đại-Học Huế và Saigon. Hội thảo gồm 110 vị giáo-sư, bác sĩ, dược-sĩ, luật-sư, kỹ-thuật-gia, văn-sĩ ... , với đề-tài « Trách nhiệm trước thời cuộc » khai mạc 29-8-65 bế mạc ngày 31/8/65.

— *Thủ-tướng Bắc-Việt Phạm-Văn-Đồng*, trong một bài diễn văn đọc trước cuộc mít-tinh ngày 31-8 tại Hà-nội, có tuyên bố : « muốn hòa-bình lâu dài và vững chắc chỉ có một cách là đánh thắng trận chiến tranh này ».

— Ngày 31-8-65, *Sắc luật số 011/65* ấn định lại các phần của nghĩa-vụ quốc-gia ; *sắc luật số 012/65* thiết lập các khu quân-sự tại các nơi trọng yếu trên toàn thể lãnh thổ V.N. C.H. Phi trường Tân-Sơn-Nhứt được ấn định là « khu quân sự » theo S. L. trên đây.

— *Cựu Phó T.I. Nixon* tới Saigon chiều 2-9 để nhận xét về sự tiến triển của tình hình tại V.N. và trở về H.K. ngày 6-9-65.

— *Hội-đồng các tướng-lãnh* quân lực V. N. C. H. họp tại Bộ T. T. M. ngày 3-9-65 để xét định tình hình đất nước trong tháng qua và đề kiểm điểm lại các công tác đã thực hiện. Sau khi thảo luận, Hội đồng đã quyết định :

1) Tổ chức ngày « Đại hội toàn quân ».

2) Xác nhận một lần nữa sự đoàn kết và nhất trí của quân đội là yếu tố cần thiết tất phải có để ổn định hậu phương và chiến thắng Cộng sản.

3) Áp dụng mọi biện pháp cần thiết và hữu hiệu để bài trừ mọi tệ đoan bất công và nạn bè phái gia đình trong quân đội.

4) Cảnh cáo các Hội đồng Tỉnh đã đi quá nhiệm vụ cố vấn hành chánh của mình và đã vượt khỏi phạm vi lãnh thổ của tỉnh mình.

— Nhà văn Vũ-Hạnh nói chuyện về « Trường hợp hai Nguyễn Du của Đoàn-Trường Tân-Thạch » tại trường Quốc-gia Âm-nhạc hồi 10 giờ sáng chủ-Nhật 5-9 do Hội Bút-Việt tổ chức (xem bài nói chuyện đăng trên B.K. TĐ. số này).

— Phái đoàn V. N di Manille ngày 5-9 đề dự Hội-nghị lần thứ 11 của Liên Minh Á châu chống Cộng khai mạc ngày 7-9. Trưởng phái đoàn : Bác-sỹ Phạm-hữu-Chương.

— Tòa án Mặt trận quân-sự Vùng 3 chiến-thuật đã nhóm họp sáng 6-9 để xử cựu Đại-tá Bùi Dinh và Trung-tá Lê hoàng Thao dính líu trong vụ 19-2. Chánh thẩm : Đại-tá Bùi văn Mạnh.

— Luật sư J. L. Tixier Vignancourt, đối thủ của T. T. De Gaulle trong kỳ tranh cử T. T. Pháp 5-12, tới Saigon ngày 11-9.

— Đại-Hội Toàn Quân khai mạc sáng 11-9 tại rạp Rex với sự tham dự của ngót 2000 đại biểu đã bế mạc hồi 17g30 cùng ngày, sau khi thông qua một bản Quyết-nghị gồm 9 điểm sau đây :

- 1) Cương quyết thanh trừng tận gốc nạn tham nhũng, hối lộ bè phái.
- 2) Lên án và trừng trị tất cả những vụ phá rối an ninh làm lợi cho C. S.
- 3) Cương quyết bảo vệ lãnh thổ chống lại cuộc xâm lăng
- 4) Không hiệp thương với VC, tay sai của Trung-Cộng.
- 5) Đẩy mạnh công cuộc cách mạng xã-hội.
- 6) Đề cao ý thức đoàn kết nhất trí trong quân đội.
- 7) Áp dụng tiêu chuẩn công bằng xã hội trong việc thi hành nghĩa vụ quân sự.
- 8) Đẩy mạnh cuộc chiến tranh toàn diện để chiến thắng C. S.
- 9) Trù liệu việc tổ chức có định kỳ những cuộc Đại Hội toàn quân tương tự.

— Phó Đại-sứ Alexis Johnson rời Saigon ngày 15-9-65 và sẽ được thay thế bằng ô. William Porter.

● Tin ngoài nước

— Phi-thuyền Gemini 5 đáp xuống Đại-tây-dương hồi 9 giờ tối 29-8 65 (xin xem bài Gemini 5 của Ngọc Vân trong số này).

— **Đại-Hàn** : 27-8, Thiết quân luật tại Hán-Thành sau khi những cuộc biểu tình của sinh-viên, chống hiệp ước Hàn-Nhật, bị đàn áp triệt để. Đóng cửa các trường Đại-Học, cắt chức Viện-Trưởng Viện Đại-Học, Tổng-Trưởng Giáo-Dục. Ngày 29-8, ba cựu phụ tá tối cao của T. T. Phác-Chính-Hi bị bắt : đó là ba tướng lãnh trước đây đã giữ chức Bộ-Trưởng Ngoại Giao, Quốc-Phòng, Giám-đốc Trung-Uơng tình báo.

— **Thụy Điển** : 28-8, hai ngàn thanh niên biểu tình bạo động tại Trung-Tâm thành-phố Stockholm trong 2 tiếng rưỡi đồng hồ : 25 thanh niên nam nữ bị giữ, 3 cảnh binh bị thương nặng. Lý do : 120 sinh-viên biểu tình trước tòa Đại-sứ Hoa-kỳ bị đàn áp.

— **Chiến tranh Ấn Hồi** : Cuộc giao tranh giữa binh sĩ Ấn và Hồi bột phát dữ dội ngày 2-9 tại Cachemire và tới ngày 6-9 chiến tranh đã lan rộng khỏi vùng Cachemire... (xin xem bài của Vũ Bảo trong BK. T.Đ. số tới đây 1-10-65).

— **Bác-sĩ Albert Schweitzer** từ trần gần nửa đêm thứ bảy 4-9-65 tại Lambarené, Gabon, Phi-Châu (xin xem bài của Ngọc-Vân trong số tới).

— **Đại-Hội Liên-Minh các dân tộc Á-Châu chống Cộng** họp lần thứ 11 tại Manille, khai mạc ngày 7-9 và bế mạc ngày 12-9.

— **Hy-Lạp** : Biểu tình của những người thuộc tả phái ở thủ-đô Hy-Lạp đòi « tuyên-cử » chống Hoàng-gia, chống Mỹ....».

SÁCH BÁO MỚI

Bách Khoa đã nhận được :

— **Việt-Nam thời khai-sinh** của Nguyễn-Phương, do Phòng Nghiên-Cứu Sử, Viện Đại-Học Huế xuất bản và tác-giả gửi tặng. Sách dày 345 trang, gồm 9 chương, từ « những người sống đầu tiên trên trên đất V.N. » đến « Cờ Việt độc-lập » có phụ lục bài tường trình của tác-giả ở Hội-nghị Quốc tế về Lịch sử Á-Châu ở Hương-Cảng, 1964 « Chinese origin of the Vietnamese People ». Bản đặc biệt không đề giá.

— **Nhà Chung** truyện, nguyên tác của Fehera Dè Castro Bản

Việt-Ngữ của Diễm-Châu, do Nam Sơn xuất bản gửi tặng. Sách dày 100 trang giá 30.

— **Khoảng tối sau lưng** tập truyện của Hà-Thiên, do Quê-Hương xuất bản và tác-giả gửi tặng. Sách dày 112 trang, gồm 9 truyện, Giá 36đ.

— **Con Đường**, truyện dài của Nguyễn Đình-Toàn, Giao-Điểm xuất bản và gửi tặng. Sách dày 165 trang giá 56đ.

— **Aujourd'hui le Bouddhisme**, nguyên tác của Nhất-Hạng, bản dịch Pháp Văn của Lê-Văn-Hảo do Lá-Bối xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách dày 133 trang, giá 50đ.

TRONG GIA-ĐÌNH ÊM-ẤM
HAY TRÊN ĐƯỜNG XA
KHÁT MỆT

Chỉ có

NUỐC-NGỌT "CON-CỌP"

Chai **HÒA TIỀN**

CAPSTAN

MEDIUM



W.D.&H.O.WILLS
BRISTOL & LONDON

Sáng lập : HUỖNH VĂN LANG
Chủ nhiệm : LÊ NGỘ CHÂU

Tòa-soạn :
160 Phan Đình Phùng Saigon
Đ.T. 25539 — H.T. 339 S.G.

In tại nhà in TƯỜNG-LAI
133 Võ Tánh Saigon

GIÁ : 20đ.

Cao Nguyên và Miền Trung :
thêm cước-phí

CÔNG SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI